

làng văn



P.O. Box 310, Station "W"

Published 12 times a year

Toronto, Ont., M6M 5B9, Canada Second Class Mail Reg. No 8040

Tel. (416) 249-4195 / 240-0342 ISSN 0832-1922 — LDN 310578

Volume 7 — No 67 — March 1990

TRONG SỐ NÀY:

Tin Văn.....	2
Tin Tị-Nạn.....	4
Trong làng.....	8
Ngoài Ngõ.....	9
Tin Việt-Nam.....	11
Hồ Chí Minh Không Phải Là Tác-Giả "Ngục Trung Nhật-Ký". <i>Lê Hữu Mục</i>	12
Trương Xuân Thảo, <i>Lê Văn Lân</i>	20
Văn Thơ Viết Bằng Tiếng Mẹ Ru, <i>Trần Văn Tích</i>	23
Thơ Khoa Hữu.....	25
Thơ Trần Mộng Tú.....	26
Thơ Là Gì, Nếu Không Là..., <i>Đỗ Quý Toàn</i>	31
Thơ Nguyễn Thị Thanh Bình.....	32
Thơ Nguyễn Mạnh Trinh.....	34
Thơ Hoàng Xuân Sơn.....	36
Thơ Bắc Phong.....	38
Những Ngày Qua Vãn Mới, <i>Hồ Trường An</i>	40
Thơ Vạn Giã.....	42
Độc "Đêm", <i>Ngọc Khôi</i>	45
Cưới Được Con Vợ Muốn Ê Cái Đầu, <i>Nguyễn Văn Ba</i>	47
Thơ Nguyễn Nghĩa.....	49
Thơ Nguyễn Tấn Hưng.....	50
Bụi Hoa Giấy, <i>Cao Xuân Lý</i>	53
Thơ Huỳnh Liễu Ngạn.....	55
Tự Truyện của Một Phi-Công, <i>Lê Xuân Nhị</i>	57
Thơ Hà Huyền Chi.....	59
Thơ Dương Như Nguyễn.....	62
Thơ B.H.T.....	66
Vốn Liếng, <i>Vinh Hảo</i>	70
Xóm Cũ: Giòng Văn Học Cổ Đô Huế, <i>Kiên Thêm</i>	73
Thơ Tị Nạn: Phạm X. Thành, Cao Hoàng Nhân, Hồ Bất Sầu, Vũ Thắng <i>Chân Quang, Tự Tĩnh</i>	77
Đường Mây Qua Xứ Tuyết, <i>Nguyễn Phong</i>	83
Thơ Lâm Hảo Dũng.....	84
Thơ Trịnh Gia Mỹ.....	87
Cõi Đêm, <i>Nguyễn Ngọc Ngạn</i>	89
Thơ Nguyễn Văn Ngọc.....	90
Thơ Luân Hoán.....	92
Thơ Trần Văn Lệ.....	94
Thơ Lưu Nguyễn.....	97
Thơ Kha Huyền.....	98
Xóm Hạc: thơ Kinh Tân, Văn Nương, Tuệ Nga, Quỳ Hương.....	100
Độc-Giã Thác-Mắc, <i>Bút Chi</i>	101
Xóm Măng: Chuyện Con Mèo Meo, <i>Ngô Nguyên Dũng</i>	104
Nhắn Tin Tị-Nạn.....	106
Nhận Được, Giới-Thiệu.....	107
Thư Đi Tin Lại.....	109

Ảnh bìa: Lan Hoàng Hậu của Lê Quang Xuân

Chủ-nhiệm : Nguyễn Hương

Chủ-bút : Nguyễn Hữu Nghĩa

Tổng Thư-ký : Hồ Trường An

Biên-tập chủ-lực :

Bạch Thái Hà—Bắc Phong—Cao Tiêu

Cao Xuân Lý—Cung Vũ—Diệu Tân

Dương Thượng Ngã—Đan Quế—Đào Trường Phúc

Đào Huy Đán—Đỗ Khánh Hoan—Hà Huyền Chi

Hạ Hồng Kỳ—Hoàng Du Thụy—Hoàng Xuân Sơn

Lăng Nhân—Lâm Hảo Dũng—Lê Văn Lân

Luân Hoán—Mai Thảo—Mai Kim Ngọc

Mô Làng Văn—Ngọc Khôi—Ngô Nguyên Dũng

Nguyễn Phong—Nguyễn Nghĩa—Nguyễn Đức Bạt Ngàn

Nguyễn Văn Ngọc—Nguyễn Ý Thuần

Nguyễn Mạnh Trinh—Nguyễn Ngọc Ngạn

Nguyễn Văn Sâm—Phạm Quang Ngọc

Phan Ni Tấn—Phạm Thăng—Sĩ Liêm

Tự Tĩnh—Tướng Năng Tiến—Thanh Phương

Thái Văn Kiểm—Trần Diệu Hằng—Trần Vũ

Trần Mộng Tú—Trần Quang Hải—Tuệ Nga

Trần Văn Tích—Trần Thiện Hiệp—

Trọng Kim—Võ Đình—Vũ Kiện

Với sự cộng-tác của :

Bảo Chấn—Cao Bình Minh—Chơn Không

Đặng Thị Quế Phượng—Đỗ Quý Toàn

Hàn Song Tường—Huỳnh Liễu Ngạn

Hồ Đình Nghiêm—Hoài Châu—Huỳnh Châu

Ngọc Hân—Như Chi—Nguyễn Đức Lập

Nguyễn Phước Nguyên—Nguyễn Tất Nhiên

Nguyễn Văn Ba—Nguyễn Hải Hà

Nguyễn Thị Vinh—Nguyễn Hữu Nhật

Phạm Việt Tuyền—Phan Thị Trọng Tuyền

Quỳ Hương—Thái Tú Hạp—Trịnh Gia Mỹ

Vân Nương—Võ Phiến

Minh-họa :

Nguyễn Nhật Tân

Trình-bày :

Dương Thượng Ngã

Góp tranh :

Cao Bình Minh—Ngọc Dũng—Nguyễn Khai

Nguyễn Đồng—Nguyễn Thị Hợp

Nguyễn Tường Quý—Thái Tuấn

Vi Vi—Võ Đình—Vũ Thái Hòa

Nhiếp-ảnh :

Lê Quang Xuân—Trần Cao Linh

Trương Trọng Trác

GIÁ BÁN LẺ: Hoa-kỳ, Gia-nã-đại: 3.50—Pháp: 30 quan

Anh: 2 bảng—Tây Đức: 8 đức mã—Hòa-lan: 8 gulden

Úc: 60 úc kim —Nhật: 500 Yen

TIN VĂN

TUỞNG TƯ LỆNH KHÔNG QUÂN NGÀ-SÔ LÀM VIỆC CHO CIA MỸ

Theo tin từ *Sự Thật* (Pravda) xuất-bản tại Mạc-Tư-khoa, Trung-tướng Nga Dmitri Fedorovich Polyakov, 30 tuổi quân, Tư-lệnh Không-quân Nga, đã cộng-tác với CIA Mỹ, có bí-danh là *Chóp Mũ* (Top Hat).

Ông tướng này đã bị KGB phăng ra, bắt giam và thủ-tiêu từ 1988, và bây giờ nội vụ mới được tiết-lộ.

MÔNG-CỔ VÙNG DẬY

Trên 10.000 người Mông-cổ đã biểu-tình tại công-trường Sukhbator, phản-kháng chế-độ tay sai Nga-sô, đòi-hỏi các quyền tự-do căn-bản. Giáo-sư Fanjasuren Zorig, lãnh-tụ của phong-trào tranh-đấu, tuyên-bố với báo-chí ngoại-quốc rằng, trước hết, chính-phủ phải chấp-nhận chính-sách đa đảng, và độc-lập kinh-tế đối với Nga.

Công-đoàn Dân-chủ Mông-cổ cho GS Zoric lãnh-đạo đã kết- nạp được 60.000 hội-viên, bằng 2/3 tổng-số đảng-viên CS. Trả lời câu hỏi "liệu Công-đoàn Dân-chủ có bạo-động không", GS Zorich tuyên-bố: "Trong tiến-trình tranh-đấu, mọi biện-pháp và phương-tiện đều được sử-dụng để đạt mục-tiêu."

Chính-phủ Mông-cổ cho công-an và mật-vụ ngấm-ngài bao-vây, thu hình các người biểu-tình, nhưng chưa có dấu-hiệu chứng-tỏ sẽ đàn-áp bằng bạo-lực.

Được biết, Mông-cổ đã lọt vào vòng thống-trị của Nga-sô 69 năm nay. Quốc-gia này nằm giữa Nga-sô và Trung Cộng; Bắc giáp Tây-



bá-lợi-á, Nam giáp Trung Cộng. Mông-cổ rộng 604.250 dặm vuông (1.565.000 cây số vuông, to hơn VN 4,7 lần), dân-số chỉ có 2,1 triệu người, theo Phật-giáo Lạt-ma, thủ-đô là Ulaanbaatar (Ulan Bator).

NGÀ-SÔ CHẤM-DỨT CHẾ-ĐỘ ĐỘC ĐẢNG

Liên-bang Sô-viết hôm 8.2.1990 đã quyết-định chấm-dứt chế-độ độc đảng sau 73 năm cướp được chính-quyền. Trước đó, ngày 5.2, ông trùm đổ Gorbachev kêu gọi tiến tới chế-độ đa đảng. Cánh bảo-thủ Nga-sô đã phản-ứng dữ-đội chống lại lời tuyên-bố của Gorbachev. Tuy-nhiên, đứng trước áp-lực của dân-chúng quá mạnh, với 300.000 người biểu-tình đòi dân-chủ trước điện Cẩm-linh hôm 4.2 trước đó, Quốc-hội Nga hôm 7.2.1990 đã thông-quá nghị-quyết huỷ-bỏ điều 6 hiến-pháp (trao độc-quyền lãnh-đạo quốc-gia cho đảng CS) để tiến tới chính-sách đa đảng, với số thăm 304 chống 95.

Cả thế-giới đã xôn-xao về tin CS Nga bất-ngờ từ-bỏ quyền độc-tôn cai-trị, chỉ riêng dân-chúng Nga hầu hết không hề lạc-quan. Họ cho rằng Nga-sô khác xa với Đông Âu. Khác với các nước Đông Âu, Nga-sô bị CS cai-trị lâu quá rồi. Cả giới lãnh-đạo lẫn dân-chúng Nga đều không hề biết dân-chủ là gì trong đời họ. Dân-chúng Nga cho rằng "đa đảng" hay "độc đảng" cũng vậy thôi, cũng chỉ là một hình-thức thay-đổi ngôi vị quyền-lực.

Trong khi đó, nhật-báo *Pravda* (*Sự Thật*), cơ-quan chính-thức của Cộng đảng Nga-sô hôm 8.2 loan tin một số đảng-viên đang vận-động thành-lập đảng CS ly-khai, chống lại Gorbachev. Nhóm ly-khai này do Yuri Afanasiev và Boris Yetsin cầm đầu, có thể lôi-kéo được 57 ủy-viên Trung-ương Đảng và 55.000 (trong số 18 triệu) đảng viên.

Ngày 14.2.1990, Cộng-hòa Tadzhik, một tiểu-quốc đã bị sát-nhập vào Liên-bang Sô-viết từ 1929, đã vùng dậy đòi độc-lập. Đoàn người biểu-tình đã ném bom xăng vào tổng hành-dinh đảng CS và một số các công-sở nhà nước. Nước Tadzhik, thủ-đô là Dushanbe, có 5 triệu dân, rộng 55.000 dặm vuông (140.000 cây số vuông), nằm tại vùng giáp giới Nga-sô, Trung Cộng, Hồi-quốc, A-phú-hãn.

Trùm đổ Gorbachev tỏ ra mất bình-tĩnh về tình-hình rối-loạn ở Tadzhik và kêu-gọi Quốc-hội hãy tập-trung toàn-lực để đập tan "bọn ác-quỷ phản-loạn."

Đây là vụ nổi dậy bằng bạo-lực thứ ba tại Nga-sô trong vòng 2 tháng; trước đó là Armenia và Azerbaijan. Ba nước đấu-tranh ôn-hòa đòi độc-lập là Estonia, Lithuania và Latvia. Trong ba nước này, Estonia và Lithuania đã tuyên-bố độc-lập.

CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU MUỐN THOÁT HẢI KHỎI TAY NGÀ

Cũng trong thời-gian có sự thay-đổi tại Nga, điện Cẩm-linh đã bác lời yêu-cầu của chính-phủ Tiệp-khắc về việc rút 80.000 Hồng-quân Nga ra khỏi lãnh-thổ quốc-gia này. Để đáp lại sự khước-từ rút quân của Nga, dân-chúng Tiệp-khắc đã tiến-hành ám-sát các quân-nhân Nga di-chuyển lẻ-tẻ. Quân-nhân cao-cấp nhất của Nga đã thiệt-mạng trong các vụ ám-sát này là Vladimir Batichev, 29 tuổi, mang cấp-bậc đại-úy, bị giết trong lúc đang đứng chờ xe lửa tại trạm Ceska Lipa tại thủ-đô Prague của Tiệp.

Tại Budapest, chính-phủ Hung-

gia-lợi đã đơn-phương hủy-bỏ các vụ tập trận chung với Nga tại Hung. Hiện nay Nga có 65.000 quân tại Hung để tham-dự các cuộc "thao-diễn quân-sự". Dân-chúng Hung-gia-lợi đã biểu-tình, cực-lực phản-đối và yêu-cầu Nga phải rút quân về ngay lập-tức, để yên cho họ bầu-cử tự-do vào ngày 25.3 này.

MẬU-DỊCH NGA-CUBA LÙNG-CÙNG TRẦM-TRỌNG

Nga và Cuba đã đưa nhau ra trước Liên-hiệp-quốc khiếu-nại về vụ vi-phạm thương-ước trao-đổi thực-phẩm và hàng-hóa trong năm 1989. Cuba tố-cáo Nga, Đông Đức và Ba-lan không giao đủ lúa mì, khiến Cuba phải cắt 30 % lương-thực của dân-chúng. Ngược lại, Nga tố Cuba không cung-cấp đủ số trái cây và rau-cải.

Giới thạo tin tại Liên-hiệp-quốc cho rằng Nga đã cố-tình bóp bao-tủ đàn em Cuba để ép Fidel Castro theo đường lối cải-cách dân-chủ của Nga. Dù đối, Cuba vẫn một mực lên án Nga trong việc xét lại đường lối.

Fidel Castro đã họp Quốc-hội, khẳng-định chủ-trương độc đảng tại Cuba và thay-đổi đại-sứ tại Nga-sô, sau khi Nga chấp-nhận hệ-thống đa đảng.

Nhật-báo *Granma*, cơ-quan tuyên-truyền của Đảng số ra ngày 18.2.1990 đã dùng trọn trang nhất để loan tin, ban chấp-hành trung-ương Cộng đảng Cuba quyết-định không thay-đổi hiến-pháp và kêu-gọi toàn-thể đảng-viên tiến lên củng-cố quyền-lực của Đảng theo đường lối Marx-Lenin.

Trong khi đó, hãng tin Reuter của Anh tiên-đoán sẽ có một cuộc nổi dậy của dân-chúng tại Cuba. Hãng tin này tố-cáo Fidel Castro đã dung-dưỡng em là tướng Raul Castro hiện đang cầm đầu đường dây ma-túy quốc-tế.

HỘI NGHỊ GIỮA ĐÔNG VÀ TÂY ĐỨC

Để chuẩn-bị cho hội-nghị Đông và Tây Đức nhóm họp, Thủ-tướng

Tây Đức Helmut Kohl đã cùng Ngoại-trưởng Hans-Dietrich Genscher lên đường sang Mạc-tu-khoa để thảo-luận về vấn-đề thống-nhất nước Đức.

Tây Đức muốn thống-nhất với Đông Đức, vẫn nằm trong khối NATO (Minh-ước Bắc Đại-tây-dương), nhưng vẫn cho phép Nga được đóng quân tại Đông Đức như hiện-tại. Hoa-kỳ tán-đồng giải-pháp này, và đã tiếp-kiến Thủ-tướng cùng Ngoại-trưởng Tây Đức hôm 24.2 vừa qua. Tuy-nhiên, Nga đã lên tiếng bác-bỏ giải-pháp của Tây Đức. Điện Cẩm-linh bằng lòng cho nước Đức thống-nhất, với điều-kiện Đức hoàn-toàn trung-lập giữ hai khối và ly-khai khỏi NATO.

Hội-nghị đầu-tiên giữa Đông và Tây Đức đã kết-thúc tại Bonn hôm 14.2 vừa qua. Chính-phủ Tây Đức đề-nghị cùng Đông Đức thống-nhất tiền-tệ. Phái-đoàn Đông Đức do Thủ-tướng Hans Modrow cầm đầu, yêu-cầu Tây Đức viện-trợ kinh-tế 9 tỉ mỹ-kim. Lời yêu-cầu chưa được chấp-thuận. Kết-quả của khóa họp đầu-tiên giữa hai nước Đức rất kém. Tuy-nhiên người ta tin rằng sự thống-nhất ý-kiến giữa Đông Tây sẽ đạt được sau khi Đông Đức có chính-phủ mới sau kỳ bầu-cử tự-do đầu-tiên vào giữa tháng ba này. Hiện nay mỗi tháng vẫn có khoảng 2.000 người Đông Đức di-cư sang Tây Đức.

HỘI NGHỊ NATO-WARSAW TẠI OTTAWA VỀ NƯỚC ĐỨC

Tất cả 23 ngoại-trưởng của 23 quốc-gia thành-viên NATO (Tây-phương) và Warsaw (Cộng-sản Âu-châu và Nga) đã họp tại Ottawa, thủ-đô Gia-nã-đại để thảo-luận về tương-lai nước Đức. Cánh NATO khẳng-định nước Đức thống-nhất vẫn là thành-viên của NATO. Cánh Nga-sô bảo-vệ chủ-trương của họ: nước Đức phải hoàn-toàn trung-lập, không thuộc về bất-cứ phe nào.

Hội-nghị NATO-Warsaw sẽ tái

nhóm tại Bucharest, thủ-đô Lỗ-ma-ni vào mùa xuân 1990, sau khi Đông Đức bầu xong chính-phủ mới.

HỘI-NGHỊ JAKARTA VỀ VẤN-ĐỀ CAO-MIÊN

Hội-nghị Jakarta được chính-phủ Nam-dương tổ-chức để mời bốn phe Cao-miên vào họp hôm 24.2 vừa qua. Bốn phe này là Sihanouk (tự-do) Khieu Samphan (CS), Son Sann (dân-chủ) và Hun Sen (VC). Ngoài ra còn có thành-viên Hiệp Hội Các Nước Đông Nam Á (Thái Lan, Mã Lai, Tân Gia Ba, Nam Dương, Burmei và Phi Luật Tân) và đại diện của Pháp, Lào, CSVN và Úc Đại Lợi. Ba phe Hun Sen, Son Sann và Khieu Samphan đã nhận lời tham-dự, riêng cựu hoàng Sihanouk cho tới hôm 21.2 vẫn chưa quyết-định dứt-khoát là sẽ tới họp hay không. Trong vòng ba tuần-lễ đầu tháng 2, ông Sihanouk đã hai lần từ-chức lãnh-đạo ba phe kháng-chiến Khơ-me, và hai lần nhận chức trở lại. Về Hội-nghị Jakarta, vị cựu hoàng cũng đã ba lần từ chối, hai lần nhận lời tham dự.

Ông Yves Fortier, đại-sứ Gia-nã-đại tại Liên-hiệp-quốc cho biết, Gia-nã-đại sẵn-sàng gia-nhập đạo quân hòa-bình để kiểm-soát đình chiến và giám-sát bầu-cử tự-do tại Cao-miên nếu Liên-hiệp-quốc và Hội-nghị Jakarta yêu-cầu.

Ông Javier Perez de Cuellar, Tổng Thư-ký LHQ sẽ hướng-dẫn phái-đoàn an-ninh LHQ, trình-bày vấn-đề Cao-miên trước Hội-nghị và vai-trò của LHQ tại quốc-gia này. Năm thành-viên nguyên-dự LHQ gồm Nga, Trung Cộng, Anh, Pháp, Mỹ hồi giữa tháng 2.90 đã ngồi lại thảo-luận về kế-hoạch đình-chiến tại Cao-miên. Gia-nã-đại và Úc-đại-lợi tuy không nằm trong Hội-đồng An-ninh LHQ, nhưng là hai quốc-gia tích-cực thúc-đẩy tiến-hành các hội-nghị hòa-bình để giải-quyết vấn-đề Cao-miên.

ĐỜI SỐNG Ở TRẠI PULAU BIDONG, MÃ-LAI

Chính-phủ Mã-lai đã lấy ngày 14.3.1989 làm định-chuẩn, tất cả những người tị-nạn lên đảo sau ngày này đều bị xếp vào thành-phần di-dân bất-hợp-pháp.

Tính từ ngày "mốc" 14.3 ấy cho tới 31.12.1989, Pulau Bidong đã có tới 257 thuyền tị-nạn cập bến, mang lên đảo 12.049 thuyền-nhân không may, tuy thoát được CS nhưng vẫn lâm vòng tù-tội trên xứ người. Các đồng bào có số thứ tự tàu từ MC:327 trở đi đều bị ghép tội nhập-cảnh trái phép, phải trải qua một cuộc thanh-lọc mới biết được phận mình. Từ tháng 4.1989 tới tháng 12.1989, Mã-lai chỉ mới thăm-vấn xong tất cả 4 tàu (trong số 257 chiếc), và những người đã trải qua cuộc thăm-vấn từ năm tháng nay vẫn chưa được cho biết số-phận của mình, tiếp-tục sống trong tâm-trạng thấp-thỏm, hoang-mang. Kể từ tháng 3.89, mọi sự thông-tin từ bên ngoài vào đảo Bidong đều bị hạn-chế. Các gói sách báo của tòa-soạn *Làng Văn* gửi về đảo đều bị trả lại, đóng dấu ấn của Bộ Nội-vụ Mã-lai, ghi rõ "Bidong không còn là trại tị-nạn, không được phép nhận bưu-kiện." Mọi tổ-chức nhân-quyền, từ-thiện xin phép vào thăm trại đều bị chính-phủ Mã-lai khước-từ. Chỉ còn một cách liên-lạc duy-nhất là gửi thư vào trại.

Về nhân-sự trong trại, hiện nay có 1.250 thuộc thành phần cựu quân-nhân, cán-bộ và công-chức VNCH và gia-đình, trong đó có 22 cựu sĩ-quan cấp tá, 212 cựu sĩ-quan cấp úy, 750 cựu hạ-sĩ quan và binh-sĩ, 210 cựu công-chức, 78 cảnh-sát các cấp và 53 cán-bộ. Ngoài ra còn có một số cựu tù-nhân chính-trị thuộc các đảng-phái, tôn-giáo đã hoạt-động chống CS sau năm 1975 và bị bắt, sau vượt biên trốn thoát.

Về sinh-hoạt trên đảo, Hội Ái-Hữu Quân Cán Chính VNCH đã ra đời, với một ban chấp-hành hỗn-hợp các quân binh chủng và dân-sự. Trong những điều-kiện khó-

tin tị-nạn



SAU HƯƠNG-CẢNG,

Thảm-Trạng Thuyền-Nhân Tái-Diễn Trên Biển Đông

khăn, Hội vẫn tổ-chức được những buổi sinh-hoạt lớn nhân các ngày quan-trọng như Quốc Hận 30.4, Quân-Lực 19.6, Quốc-Khánh 1.11, v.v. Các ngày lễ này gây xúc-động cho toàn-thể đồng-bào tham-dự và cả nhân-viên LHQ và viên chức Mã-lai trên đảo.

Về báo-chí, đảo ra được đặc-san *Vượt Khó*, dày 80 trang toàn chữ viết tay, *photocopy* và đóng thành 100 tập, nhưng chỉ được phép lưu-hành trong trại, cấm mang hay gửi ra khỏi đảo.

Về việc điều-hành trại, Hội-đồng Đại-diện gồm 45 ủy-viên đã được bầu ra để đảm-nhận trách-vụ. Các khối, ban, văn-phòng, trường học đã hoạt-động liên-tục và hữu-hiệu trên đảo.

Tuy thiếu-thốn về vật-chất, bị dồn-nén về tinh-thần, đồng-bào vẫn cố-gắng tạo được một nếp sống điều-hòa và lành mạnh để đủ sức chịu-đựng và vượt qua nghịch-cảnh. Các giải thể-thao, thơ, họa, ngày văn-hóa, báo-chí, phát-thanh, đội văn-ngệ, ban cải-lương, v.v.

Nếp sống tạm ổn-định này đã bị xáo-trộn toàn bộ sau ngày 29.12.1989. Không muốn cho người tị-nạn đủ sức chịu-đựng và chờ-đợi, thay vì làm đơn tự-nguyện hồi-hương, chính-phủ Mã-lai đã ra lệnh cấm tất cả mọi cuộc hội-hợp có mặt trên 10 người. Thế là hết. Hết sinh-hoạt, hết thể-thao, hết học-

hành, giải-trí. Không-khí tù-ngục đã trở về bao trùm lên đảo. Đồng-bào xầm-xì truyền tai nhau là sắp có cưỡng-bách hồi-hương, là thủy-quân lục chiến Mã-lai sẽ đổ bộ lên đảo trong nay mai để tiến-hành kế-hoạch đàn-áp như ở Hương-cảng. Dân đảo bắt đầu nghĩ tới và chuẩn-bị cho giai-đoạn mới của cuộc đấu-tranh cho tự do và quyền sống. Không có thứ hạnh-phúc nào cho không. Không có thứ tự-do nào từ trên không rơi xuống. Tất cả phải được đánh đổi bằng máu xương và nước mắt, như ngày nào bước chân xuống thuyền, cỡi sóng dữ mà đi...

NHỮNG XÁC CHẾT LỎA LỎ CỦA THIẾU-NỮ VN

Theo tin từ *Nation* và *Bangkok Post* số ra ngày 16 và 17.1.1990 cho biết, tất cả 37 xác chết trôi giạt vào bờ biển vùng biên giới giữa Thái-lan và Mã-lai.

Tờ *Bangkok Post* nói rõ rằng, dân-chúng vùng Nakhon Si Thammat giáp ranh Mã-lai đã phát-giác ra những xác chết này theo sóng biển dạt vào bờ trong hai ngày 14 và 15.1.1990 mới đây. Các xác chết này đa-số là những thiếu-nữ, chết trần truồng.

Cảnh-sát Thái sau khi giáoo-nghiệm, xác-nhận các nạn-nhân đã bị cưỡng-hiếp tàn-bạo, trước khi bị trôi nghiêng cả tay chân bằng giầy

cước và buộc giầy vào cổ kéo theo tàu.

Ở cuối bản tin, các báo nói trên cho biết, Hải-quân Thái-lan đã sử dụng 200 chiếc duyên đỉnh trong việc lùng kiếm và kéo các thuyền tị-nạn ra khơi.

CHẾ-ĐỘ NGỪA THAI TẠI CÁC TRẠI TÙ TỊ-NẠN Ở HƯƠNG-CẢNG

Theo tin từ *Hongkong Standard* xuất-bản tại Hương-cảng ngày 5.2.1990, Ủy Hội Phụ-Nữ Giúp Phụ - Nữ và Trẻ Em Tị-Nạn đã đưa ra trước công-luận thế-giới một bản phúc-trình, báo-động về

việc chính-phủ Hương-cảng bức bách phụ-nữ tị-nạn phải tiêm vào người một loại thuốc ngừa thai có hại, bị nhiều nước cấm dùng từ lâu. Hội Ân-Xá Quốc-Tế đã tỏ ra quan-tâm đặc-biệt về sự kiện ghi trong bản phúc-trình này.

Bà Courtney Pastorfild, Chủ-tịch Ủy Ban Gia-Đình thuộc Thượng-nghị-viện Hoa-kỳ, và cũng là thành-viên của Ủy Hội Phụ - Nữ, tổ-chức đã đưa ra bản phúc-trình nói trên cho biết, chính-phủ Hương-cảng đã không giải-thích gì về loại thuốc ngừa thai mà họ buộc các phụ-nữ tị-nạn phải tiêm vào người.

Tất cả phụ-nữ Việt-nam bị giam trong các trại tù đều phải tiêm thuốc, nếu không sẽ bị cúp phiếu lương-thực, không được phát bằng vệ-sinh. Các nhân-viên y-tế Hương-cảng chẳng những đã không cho biết về biến-chứng có thể có của thuốc, mà lại còn nói dối người tị-nạn rằng loại thuốc ngừa này "bổ khỏe" cho các bào thai, trong trường-hợp các bà đang mang thai mà chưa biết. Hậu-quả, nhiều phụ-nữ có mang đã bị sẩy thai ngay sau khi bị tiêm thuốc. Nhiều người khác không hề thai-nghén, bị xuất kinh dầm dề cả mấy tháng liền, người xanh-xao, khô đét vì mất máu. Nhiều người khác bị xuống cân thảm-hại suốt cả năm trời sau khi tiêm thuốc.

Bản phúc-trình cho biết, loại thuốc này chích ba tháng một lần, mỗi liều thuốc công-phạt suốt 18 tháng mới chấm-dứt. Hiện Anh-quốc, Hương-cảng và các nước thuộc thế-giới thứ ba vẫn còn dùng, nhưng nhiều quốc-gia tân-tiến như Hoa kỳ, Úc Đại Lợi đã cấm, không cho dân chúng dùng.

Bản phúc trình còn đề cập khía cạnh nhân quyền của việc cưỡng bách người tị nạn tiêm thuốc ngừa thai. Người tị nạn vẫn là con người, họ có quyền quyết định tương lai cho gia đình họ về chuyện sinh sản, không ai có quyền bức bách họ phải ngừa thai trong khi họ muốn có con.

ĐỒNG BÀO TỊ NẠN TẠI PALAWAN GỬI TÂM-THƯ KÊU CỨU

Mười ngàn đồng-bào tị-nạn còn kẹt lại trại Palawan, Phi-luật-tân đã gửi chung một bức tâm thư tới cộng-đồng Việt-nam hải-ngoại, nhân vụ Anh-quốc và Hương-cảng giải giao 51 thuyền-nhân cho VC hồi tháng 12.89 trước đây.

Bức thư bày-tỏ sự phẫn-uất và đau lòng của đồng-bào trong trại, đồng-thời nhận-định "hành động tàn-bạo này là một sự thách-thức đối với lương-tâm loài người, mở



Đồng bào tị nạn hải ngoại tiếp tục biểu tình bên vực thuyền nhân.

đầu hiểm-họa đe-dọa vận-mạng hàng mấy chục ngàn đồng-bào VN đang tị-nạn tại Hương-cảng và các nước Đông Nam Á”.

Đồng-bào tại Palawan kêu-gọi cộng-đồng VN hải-ngoại, những người đã may-mắn đến chốn yên-lành, hãy tiếp-tục giúp-đỡ những người kém may-mắn hơn, còn kẹt lại trong vòng nguy-hiểm. Bức thư kêu-gọi đồng-bào ở hải-ngoại hãy tạm nén lòng trước những vui-chơi phù-phiếm, để dốc sức vào việc đấu-tranh chống lại các thế-lực quốc-tế đang đẩy dần những thuyền-nhân ruột-thịt vào cõi chết.

CHÍNH SÁCH SÀNG LỌC TIẾP TỤC BỨC TỬ NGƯỜI TỊ NẠN VIỆT NAM Ở HƯƠNG-CẢNG

Tin từ *Hongkong Standard* số ra ngày 19.2 cho biết, thuyền-nhân Nguyễn Văn Hải (tự Thêm), 28 tuổi, bị giam trong khu 8 trại White Head, đã treo cổ tự-tử trong phòng vệ-sinh vào trưa Thứ Sáu 16.2 vừa qua. Anh để lại bức thư tuyệt-mạng rất ngắn, ghi rằng “Tôi tự-tử để phản-đối chính-sách sàng-lọc khe-khắt và bất-công của chính-phủ Hương-cảng.” Cũng theo tin của tờ báo nói trên, sau cuộc thẩm-vấn, Cục Di-dân Hương-cảng đã xếp anh vào thành-phần “di-dân kinh-tế”. Anh đã làm đơn xin tái-xét theo đúng thủ-tục và bị bác đơn. Quá uất-ức trước sự tàn-nhân ấy, anh đã dùng thắt lưng ni-lông treo cổ tự-tử.

Không biết anh đã tự treo trong bao lâu, nhưng khi có một em bé trai tình-cờ phát-giác và tri-hồ lên, đồng-bào trong trại phá cửa vào kéo anh xuống và nhờ ban giám-thị đưa vào Bệnh-viện Prince of Wales cứu-cấp, thân-thể anh đã tím bầm. Hai ngày sau, anh Hải trút hơi thở cuối-cùng tại bệnh-viện. Cái chết tức-tưởi của thuyền-nhân bất-hạnh này đã khiến 20.000 đồng-bào tị-nạn bị giam chung trong trại White Head càng thêm bi-phẫn. Trước đó

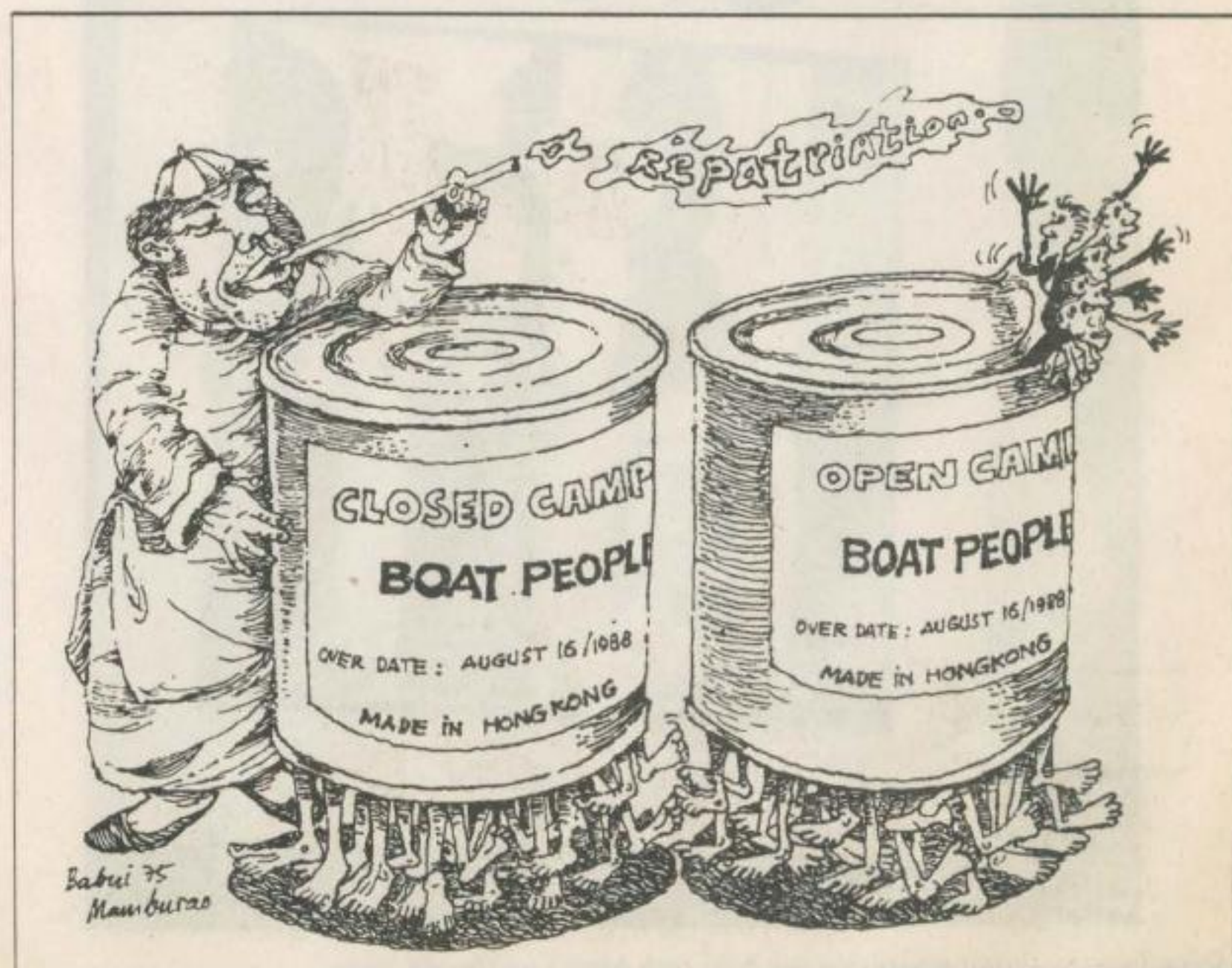
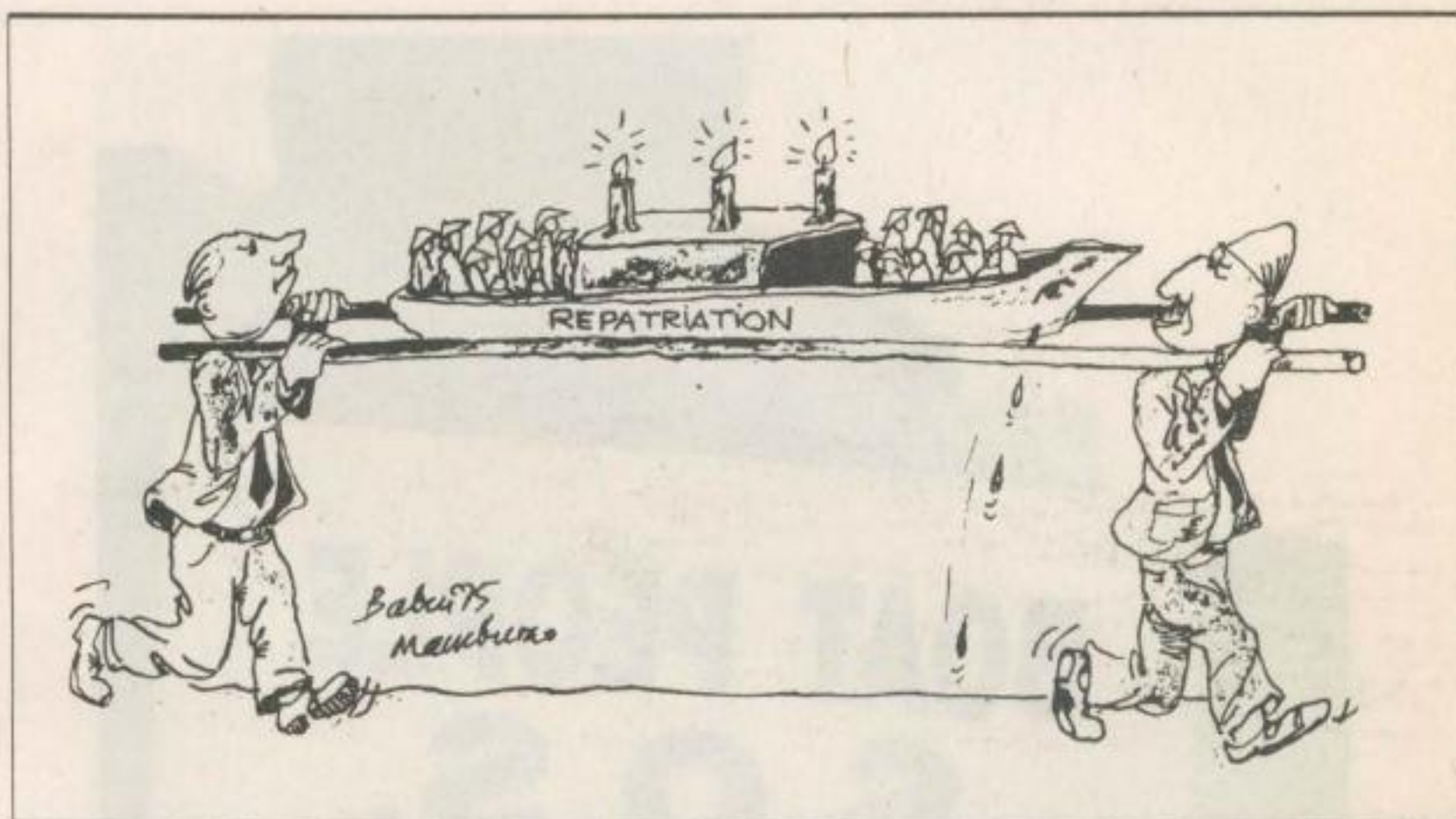
vài tuần, cũng trong trại này, hai thuyền-nhân Nguyễn Đình Bang (39 tuổi) và Đào Đình Mỹ (31 tuổi) đã mổ bụng tự-tử nhưng được cứu kịp, thương-tích rất trầm-trọng.

Nhân dịp thông-tín-viên Diệu Thanh tới trại lấy tin, đồng-bào tại White Head đã nhờ cô gửi lời kêu-gọi về tòa-soạn, khẩn-thiết yêu-cầu cộng-đồng tị-nạn Việt-nam trên toàn thế-giới hãy tích-cực đấu-tranh liên-tục, đừng vì thấy chính-phủ Anh và Hương-cảng tạm hoãn kế-hoạch cưỡng-bách hồi-hương trong mấy tháng mà bỏ qua vấn-đề.

THUYỀN NHÂN VN TẠI HƯƠNG CẢNG ĐÒI TÀU

Ông Ngô Xuân Phương, 38 tuổi, kỹ-sư máy tàu hiện bị giam-giữ trái phép tại trại Sham Sui Po đã mười tháng nay, đã đệ đơn lên Cao-ủy Tị-nạn Liên-hiệp-quốc, yêu-cầu can-thiệp để chính-quyền Hương-cảng trả lại tàu và tự-do cho ông. Đơn của ông Phương có nội-dung tóm-tắt như sau:

Vào tháng 4.1989, ông Phương đưa một chiếc tàu biển chở theo 108 đồng-bào Việt-nam, vượt biển đi tìm tự-do. Khi tới ngang Hương-



cảng, tàu bị trục trặc nhẹ. Tin tưởng vào chính-sách giúp-đỡ người tị-nạn như tiếp xăng dầu, sửa hộ máy như chính-phủ Hương-cảng từng nhiều lần công-bố, ông Phương đã cho tàu cập bến để sửa-chữa và xin thêm nhiên-liệu để tiếp-tục lên đường. Bất-ngờ cảnh-sát tuần-duyên đã lừa tất cả mọi người lên bờ tống giam, chiếc tàu bị tịch-thu luôn.

Ông Phương đã nhiều lần khiếu-nại với chính-phủ rằng tàu của ông không hề có ý-định xin vào Hương-cảng, nếu chính-phủ không chấp-thuận giúp-đỡ, cũng xin trả lại tàu

để ông tiếp-tục lên đường. Chính-phủ Hương-cảng nhận đơn, hứa cứu-xét và dìm luôn nội-vụ không hỏi tới.

Trong lá đơn trình lên Liên-hiệp-quốc, ông Phương thông-báo rằng nhóm 108 người của ông không chấp-thuận mọi trường-hợp tách-rời hay chuyển trại trong khi chờ Hương-cảng trả lại tàu để tiếp-tục cuộc hải hành.

QUỸ CÔNG-TÁC TỊ-NẠN

Tòa-soạn *Làng Văn* cần một

món tiền nhỏ để điều-hành bản *Tin Tị-Nạn* (gửi tin từ các trại tị-nạn tới các cơ-quan truyền-thông ở hải-ngoại), và gửi sách báo sang các trại tị-nạn hàng tháng.

Quý độc-giả và thân-hữu có điều-kiện, xin vui lòng tiếp tay bằng cách ủng-hộ phương-tiện cho công-tác này. Thư-từ, chi-phiếu xin đề:

Làng Văn (QCTTN)
P.O. Box 310, Station "W"
Toronto, Ont. M6M 5B9
Canada

Trong tháng qua, tòa-soạn nhận được các sự giúp-đỡ sau, xin đa tạ:

- Một văn-hữu không muốn nêu tên (Edmonton):..... 20 gia-kim
- Ông Trần Long Tin, Saint John:..... 100 gia-kim
- Một độc-giả không muốn nêu tên (Ermont): 40 quan Pháp

Chú-thích những tiếng Anh trong các bức biếm-hoạ:

UNHCR: United Nations' High Commissioner for Refugees: Cao-ủy Tị-nạn Liên-hiệp-quốc, cơ-quan giúp-đỡ người tị-nạn.

Screening: (screen: lọc) chính-sách sàng lọc, phân-loại người tị-nạn. Chính-sách này chỉ đúng trên nguyên-tắc, ngoài thực-tế rất bất-công và tai-hại cho người tị-nạn VN, vì không được thực thi-hành một cách đứng-đắn, cẩn-trọng. Hơn 90 % thuyền-nhân bị dán nhãn "di dân" sau khi sàng-lọc.

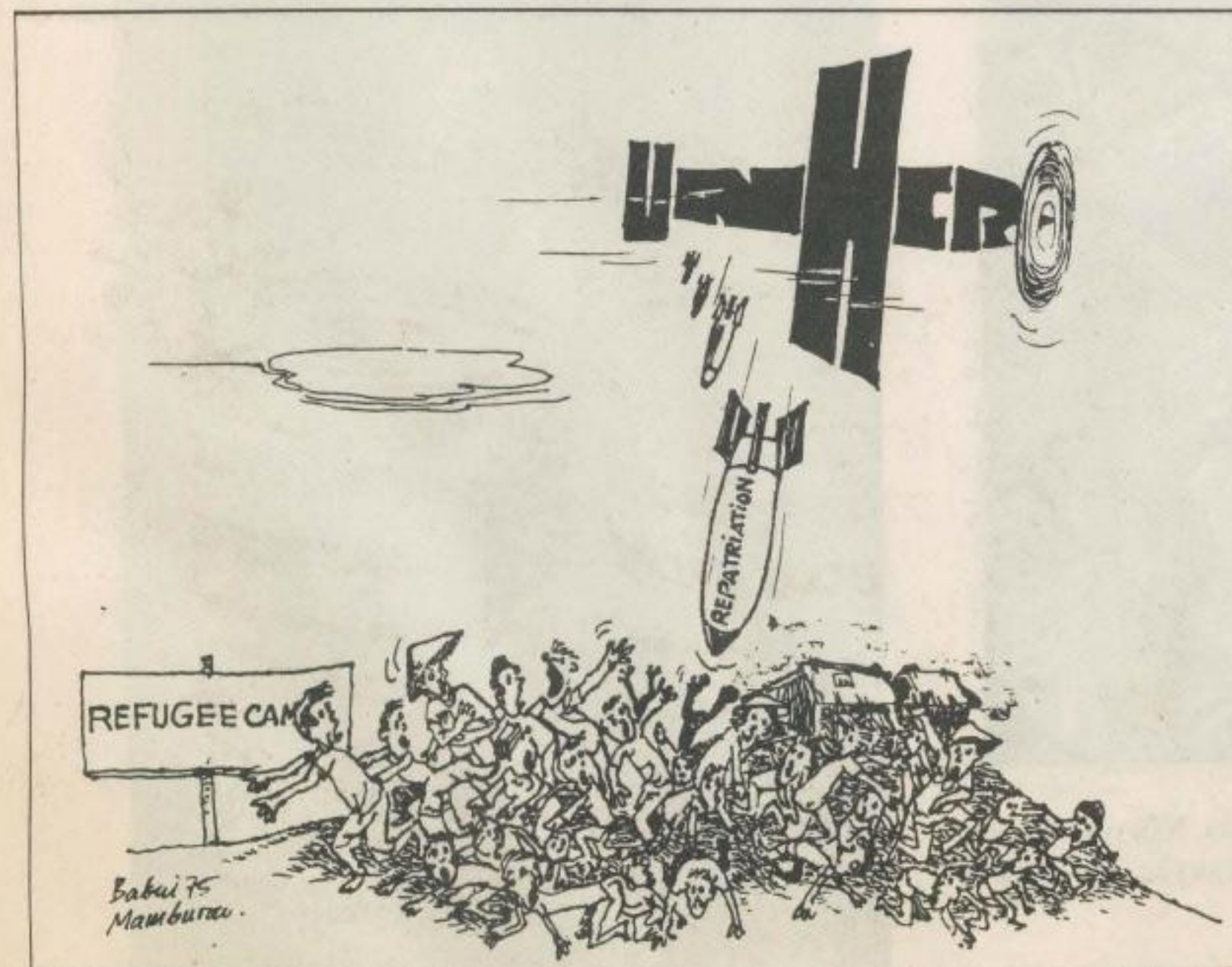
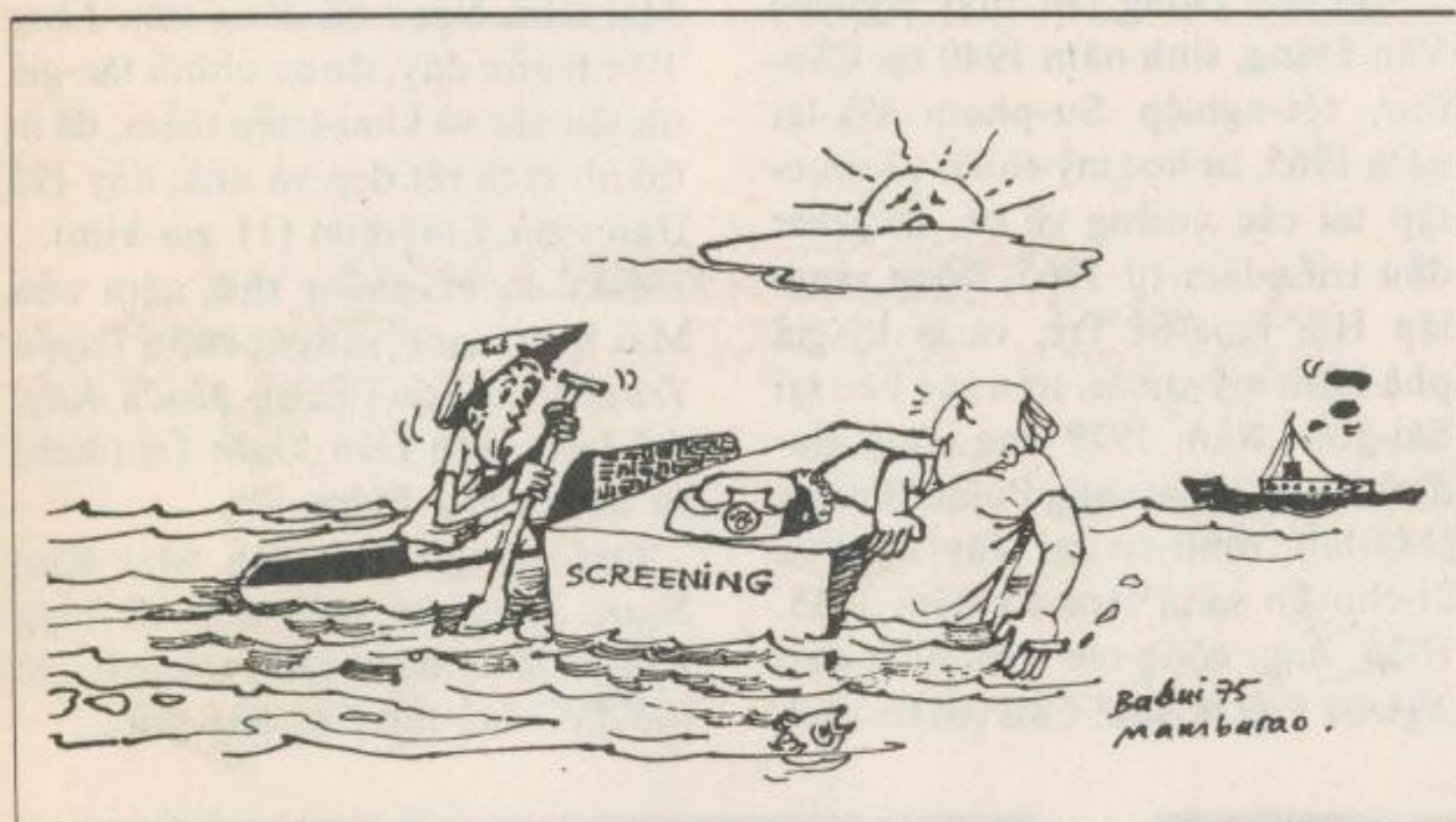
Repatriation: hồi-hương; được hiểu theo nghĩa "forced repatriation": cưỡng-bách hồi-hương.

Refugee camp: trại tị-nạn.

Closed camp: trại cấm (người tị-nạn không được phép xuất trại). Chính ra, hầu hết các trại ở Hương-cảng đều là trại tù (detention centre), tề hơn cả trại cấm. Ở đó, người tị-nạn bị đối xử như tù-nhân.

Open camp: trại mở, hay trại tự-do, người tị-nạn được phép xuất trại ban ngày để đi làm.

August 16, 1988: 16.8.1988, ngày "mốc" do Hương-cảng đặt ra. Thuyền-nhân cập bến sau ngày này, bị xếp vào thành-phần di-dân bất hợp pháp, bị giam tù để chờ làm thủ-tục thẩm-vấn sàng-lọc, phân-loại.





Trong Làng

TRIỂN-LÃM TRANH TẠI NAM CALI

Năm họa-sĩ họ Nguyễn: Nguyễn Thị Hợp, Nguyễn Đồng, Nguyễn Khai, Nguyễn Quỳnh và Nguyễn Việt đã kết-thúc một tháng bày tranh tại phòng triển-lãm hội-họa tại số 3803 đại-lộ West Magnolia, Burbank, California hôm 30.12.1989 mới đây.

Phòng tranh khai-mạc hôm 2.12, kéo dài trọn bốn tuần, thu-hút đông-đảo giới yêu thích nghệ-thuật tạo hình.

Trong số năm họa-sĩ triển-lãm tranh, đã có tới ba vị rất quen tên đối với độc giả *Làng Văn*, với những tác-phẩm mỹ-thuật in trên bìa sách và báo làng.

Nguyễn Khai, tức Nguyễn-phúc Bửu Khai, sinh năm 1940, tốt-nghiệp trường Cao-đẳng Mỹ-thuật Quốc-gia năm 1963, sáng-lập-viện Hội Họa-Sĩ Trẻ và từng đoạt huy-chương đồng hội-họa ngay từ khi còn là sinh-viên trường Mỹ-thuật. Sau khi CS chiếm Sài-gòn, ông vượt-thoát năm 1981, tới Nam-dương, hiện sinh sống bằng nghề làm tranh thủy-thạch (lacquer) tại Nam Cali.

Nguyễn Đồng tên thật Nguyễn Văn Đồng, sinh năm 1940 tại Cần-thơ, tốt-nghiệp Sư-phạm Đà-lạt năm 1965, tự học mỹ-thuật và thực-tập tại các xưởng vẽ tư. Ông bắt đầu triển-lãm từ 1965, đồng sáng-lập Hội Họa-Sĩ Trẻ, và là ký-giả phê-bình mỹ-thuật, trên các báo tại Sài-gòn. Năm 1979 ông cùng gia-đình vượt-thoát sang Pulau Bidong (Mã-lai), định-cư tại Tây Đức và di-chuyển sang Hoa-kỳ năm 1985. Hiện ông cộng-tác với nhật-báo *Người Việt* ở Nam Cali với tư-cách

giám-đốc xuất-bản.

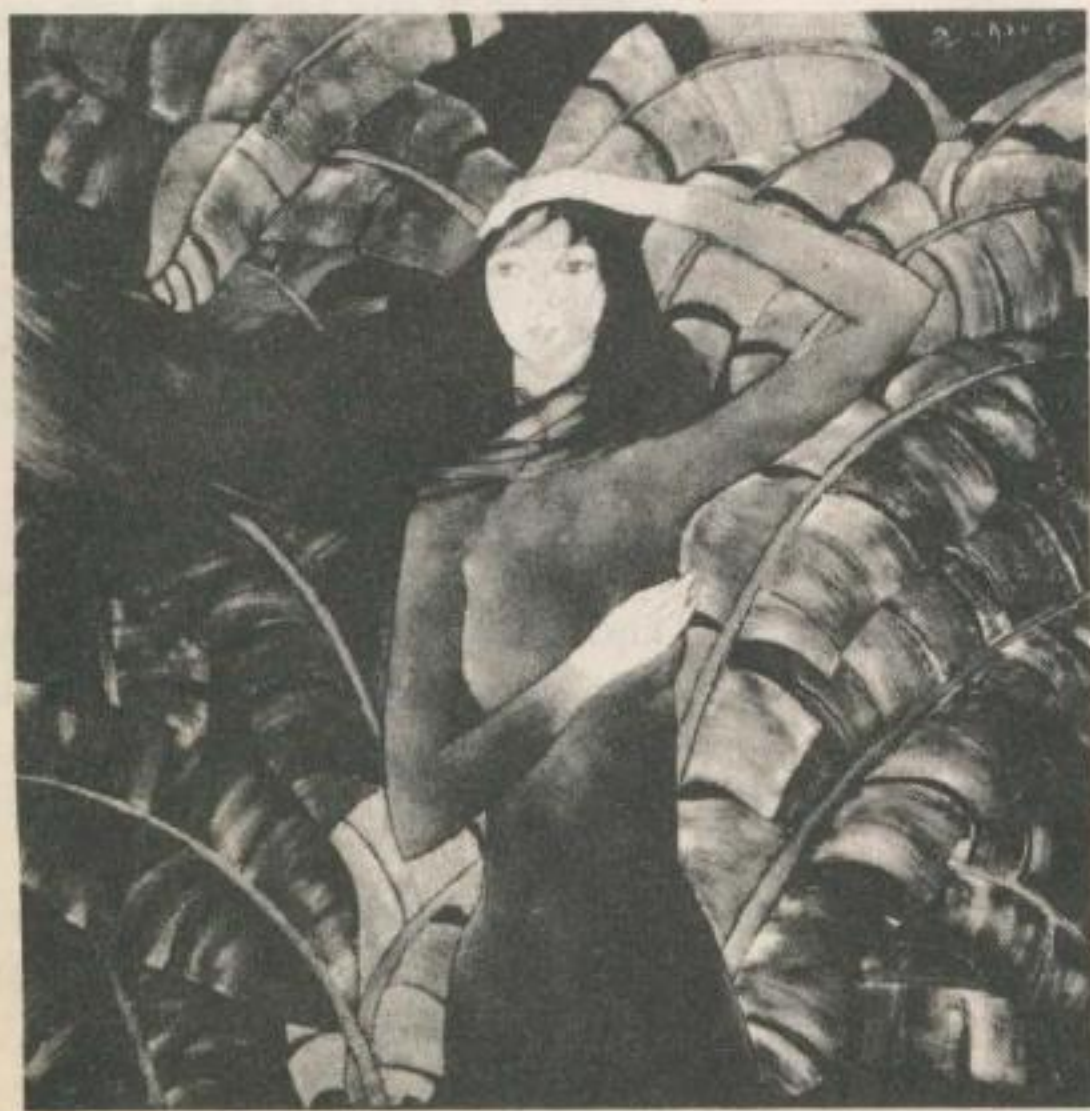
Nguyễn Thị Hợp là nội-tướng của Nguyễn Đồng, sinh năm 1943 tại Bắc-ninh. Bà tốt-nghiệp Cao-đẳng Mỹ-thuật Sài-gòn năm 1964, từng triển lãm riêng tại Đài-bắc (1966), Bonn (Tây Đức), Paris (Pháp), Cali (Hoa-kỳ). Nguyễn Thị Hợp chuyên về tranh lụa và minh-họa, đã sống và làm việc tại Đông-kinh (Nhật-bản), Tây Đức. Hiện bà cùng phu quân cộng-tác với nhật-báo *Người Việt*.

"BẠN VĂN" CỦA MAI KIM NGỌC

Bạn Văn là truyện dài hai kỳ của Mai Kim Ngọc đã đăng trên *Làng Văn* trước đây, được chính tác-giả nhuận-sắc và khai-triển thêm, đã in thành sách rất đẹp và nhã, dày 192 trang giá 9 mỹ-kim (11 gia-kim).

Đây là ấn-phẩm thứ năm của Mai Kim Ngọc, sau các cuốn *Tuyển Truyện Lỗ Tấn* (dịch), *Muôn Kiếp Cô-Liêu*, *Bản Đàn Thôn Dã* (dịch) và *Một Chút Riêng Tư*.

Quý độc-giả yêu văn Mai Kim Ngọc, thích có sách đẹp để tặng bạn-bè làm quà hay bày trong tủ, có thể đặt mua ngay từ bây giờ.



Tranh trên: "*Thiếu-Nữ*" của Nguyễn Khai
Tranh bên: "*Tắm*" của Nguyễn Thị Hợp



"VĂN XÃ" ĐƯỢC ỦNG-HỘ NỒNG-NHIỆT

Văn Xã, tờ báo chuyên về biên-khảo đầu-tiên xuất-bản tại hải-ngoại, đã phát-hành khắp nơi, và được độc-giả ủng-hộ nồng-nhiệt. Sau số Xuân Canh Ngọ là chủ-đề "Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu" đã phát-hành cùng lúc với *Làng Văn* số này. Số báo có các bài viết của Dương Thượng Ngã, Lãng Nhân, Nguyễn Hữu Chí, Thái Văn Kiểm, Nguyễn Hưng Quốc, Quách Tấn, Vũ Bằng, cùng viết về nhà thơ lớn đầu thế-kỷ: Tản Đà. Ngoài-trừ Dương Thượng Ngã và Nguyễn Hưng Quốc, các cây bút biên-khảo viết về Tản Đà đều là những người có thời hoạt-động với Tản Đà trên cùng một văn-đàn. Các bài viết của họ ngoài giá-trị nghiên-cứu, còn là ghi lại nhiều mảnh đời của thi-sĩ tài-hoa quá-cổ. Ngoài ra, còn có các bài thường xuyên của Nguyễn Ngọc Ngạn, Mai Kim Ngọc, Nguyễn Phong. Nhà văn Mai Kim Ngọc viết và dịch về trường-phái kịch phi-lý. Nhà văn Nguyễn Phong phân-tích sự thay-đổi của cục-diện thế-giới dưới quán-niệm của triết-học Đông-phương. *Văn Xã* 2 tuy là một số báo, nhưng có giá-trị như một quyển sách quý, đưa ra những nhận-định và tài-liệu hiếm về một tác-giả góp công lớn với văn-học Việt-nam, có ảnh-hưởng lớn đối với sinh-hoạt thi-ca nhiều đời sau.

Số báo dày 192 trang (không có quảng cáo), giá bán lẻ 5 mỹ kim.

Văn Xã số 3 mang chủ-đề *Mười Lăm Năm Văn-Học Lưu-Vong* sẽ phát-hành đúng vào ngày 30 tháng 4.1990, tổng-kết những thành-tựu văn-học VN lưu-vong trong 15 năm qua tại hải-ngoại.

TỔ CHỨC ĐẤU TRANH CHO TỰ-DO, DÂN-CHỦ VÀ NHÂN QUYỀN TẠI VN

Một số đoàn-thể và nhân-sĩ Việt-nam đã họp tại Nam Cali trong tháng 2 vừa qua, thành-lập một cơ-quan chung, mệnh-danh Tổ-Chức Đấu-Tranh cho Tự-Do, Dân-Chủ và Nhân-Quyền tại Việt-nam.

Ngoài Ngõ

Tổ-Chức đứng trên lập-trường dân-tộc, lấy con người làm cứu-cánh; tôn-chỉ: đấu-tranh để xây-dựng một cuộc cách-mạng mới theo đạo-lý và truyền-thống dân-tộc, hòa-hợp cùng văn-minh khoa-học của nhân-loại; mục-tiêu: đấu-tranh cho tự-do, dân-chủ, nhân-quyền cho toàn dân VN; phương-thức: sát cánh với phong-trào quần-chúng tại quốc-nội.

Về cơ-cấu hoạt-động, Tổ-Chức gồm 4 ủy-ban: Sáng-lập, Quản-trị, Cố-vấn và Điều-hành.

Về cơ-sở, có phòng thông-tin và các cơ-sở đấu-tranh: Nhân-quyền, Chính-trị đặt tại thủ-đô Hoa-thịnh-đốn và Cali, Hoa-kỳ.

Địa-chỉ liên-lạc của Tổ-chức đặt tại: Thái Việt, 5353 Bolsa Ave., KFG-4, Westminster, CA 92683, U.S.A.

UNESCO BỎ VINH DANH HỒ CHÍ MINH

Theo một nguồn tin chưa được phối-kiểm, UNESCO đã rút lại quyết-định vinh-danh Hồ Chí Minh, không cung-cấp ngân-khoản, không đứng ra tổ-chức 100 năm HCM vào 19.5.1990 như đã dự-trù hai năm trước đây. Tuy-nhiên, UNESCO sẽ cho Hà-nội mượn trụ-sở tại Geneva để tự tổ-chức lấy.

ĐỒNG BÀO CÔNG GIÁO TORONTO LÊN TIẾNG

Đồng-bào Công-giáo VN tại Toronto đã phổ-biến tới báo-chí một bức tâm nguyện thư mang 106 chữ ký, phản-đối tạp-chí *Lửa Việt* đã vu-khống "Giáo-hội Công-giáo VN thỏa-hiệp và hợp-tác với kẻ cầm quyền (tức VC) để bảo-vệ Giáo-hội mà không đếm-xỉa đến nguyện-vọng yêu nước và chính-đáng của toàn dân VN." Tờ báo này cho rằng "CS chỉ đàn-áp tôn-giáo mà không đàn-áp Công-giáo."

Lập-luận của báo *Lửa Việt* nhằm phủ-nhận nỗ-lực tranh-đấu cho dân-chủ tự-do dân-tộc mà đồng-bào Công-giáo trong cũng ngoài nước đang theo-đuổi. Báo "VC không đàn-áp Công-giáo" là cố-tình che-dấu cho bạo-quyền VC các vụ đàn-áp đẫm máu tại nhà thơ Bùi Phát (Tân Chí-linh), nhà thơ Vinh-sơn, dòng Đồng Công Thủ-đức, dòng Cứu-thế, Trung-tâm Đắc-lộ, v.v. đã ghi đậm nét trong Giáo-sử VN và cả lịch-sử dân-tộc.

Giáo-dân VN tại Toronto trong bức thư ngỏ (tháng 12.1989) đưa ra một yêu-cầu rất ôn-hòa là đòi báo *Lửa Việt* xin lỗi và rút lại lời mạ-lý, vu-khống đã đăng trên báo. Bức thư phổ-biến đã hơn hai tháng nay, tờ báo liên-hệ vẫn im-lặng thách-đố công-luận.

MỘT LÃO NIÊN GUƠNG MẪU

Cụ Mai Quý Lịch, 71 tuổi đã được Hội Cao-niên VN Toronto tuyên-dương là cá-nhân xuất-sắc của Hội trong năm 1989. Cụ Mai còn là cá-nhân xuất-sắc trong cộng-đồng, tích-cực hoạt-động xã-hội, nhất là công-tác cứu-trợ và bảo-lãnh thuyền-nhân. Mặc cho tuổi cao, trời lạnh, tuyết băng trơn trượt nguy-hiểm, ngày nào cụ cũng ra đường làm việc ít nhất 10 giờ mỗi ngày, 7 ngày mỗi tuần, đi chào quảng-cáo cho 8 tờ báo xuất-bản tại Toronto và Montréal. Cụ dùng tiền thù-lao do các báo trả, bảo-lãnh được 14 đồng-bào tị-nạn từ các trại sang định-cư, và còn tiếp-tục lo thêm cho nhiều người nữa. Dịp này, *Làng Văn* xin đề-cao tên tuổi cụ trước cộng-đồng VN hải-ngoại, mong tấm gương sáng này sẽ được nhiều người noi theo.

CỘNG ĐỒNG VIỆT NAM Ở MISSISSAUGA ĂN TẾT LỚN

Hội Xuân của cộng-đồng Việt-nam vùng Mississauga (cạnh Toronto, Gia-nã-đại) đã thành-công tốt-đẹp tại trường Glenforest hôm 17.1 vừa qua. Nổi bật trong phần

văn-nghệ với hơn 1.000 khán-giả tham-dự, là phần trình-diễn của các em lớp Việt-ngữ, gia-đình văn-nghệ Trang-Nhã, ban vũ Quốc Thảo và ban văn-nghệ Mississauga.

Các em trong ban văn-nghệ lớp Việt-ngữ tuy tuổi mới 7, 8 nhưng đã biết sót nhường cho những người khốn-khó. Các em tự bàn bạc với nhau và góp chung lại được 14 gia-kim nhờ ban tổ-chức Hội Xuân gửi tới giúp cho đồng-bào tị-nạn. Tuy món tiền rất nhỏ, nhưng tấm lòng và thiện-chí tự phát của các em khiến người lớn ngạc-nhiên và cảm-động.

Cũng trong ngày hội tổ-chức ở Mississauga, khách du xuân còn chú-ý tới gian hàng sách báo rất đẹp của Trung-tâm Văn Bút Ontario, triển-lãm và bày bán một số sách-báo Việt-ngữ giá-trị in tại hải-ngoại.

ĐÀI BBC TUYỂN DỤNG NHÂN VIÊN VIỆT NAM

Đài phát-thanh BBC Luân-đôn cần tuyển-dụng nhân-viên với những điều-kiện sau:

- Giọng tốt.
 - Có khả-năng dịch nhanh và chính-xác từ Anh sang Việt-ngữ.
 - Có kinh-nghiệm viết và đọc cho thính-giả Việt-nam.
 - Thích theo-dõi thời-sự thế-giới.
- Ứng-viên hội đủ những điều-kiện trên đây có thể trở thành biên-tập-viên đài Chương-trình Việt-ngữ đài phát-thanh BBC. Đơn dự-tuyển xin gửi về:

British Broadcasting Corporation
P.O. Box 76
Bush House, Strand
London, WC2B 4PH
England

TRẠI HỌP BẠN HƯỚNG-ĐẠO VIỆT-NAM THẾ-GIỚI 1990

Trại Thăng Tiến III, họp bạn Hướng-Đạo Việt-Nam trên toàn thế-giới sẽ nhóm tại đất trại Cutter Camp, miền Bắc tiểu-bang California, Hoa-kỳ, từ 28.6 đến 3.7.1990.

Đây là kỳ trại họp bạn có tính-cách định-kỳ của Hướng-Đạo Việt-Nam. Trại họp bạn còn bao gồm cả khóa họp Đại Hội Đồng nhằm duyệt-xét chương-trình hoạt-động và bầu Hội-đồng Trung-ương cho nhiệm-kỳ mới. Đặc biệt trại Thăng Tiến III năm nay còn là dịp kỷ-niệm 60 năm Hướng-Đạo Việt-Nam.

Trưởng ban tổ-chức trại năm nay là trưởng Lý Khánh Hồng. Trại-phí được ấn-định là 20 mỹ-kim cho Hướng-đạo sinh và 25 mỹ-kim cho thân-hữu và gia-đình. Mọi chi-tiết về tổ-chức, ghi danh, xin liên lạc:

Ban Tổ-chức
Trại Họp Bạn Thế-Giới HĐVN 1990
2395-B De La Cruz Blvd.
Santa Clara, CA 95050
U.S.A.
Điện-thoại: (408) 748-1788; (408) 249-2098.

TIN VUI CHO ĐỒNG BÀO TỊ NẠN TẠI TORONTO

Chính-phủ tỉnh-bang Ontario, Gia-nã-đại đã quyết-định bao luôn tiền bảo-hiểm sức-khoẻ (Ontario Health Insurance Plan—OHIP) cho toàn dân trong tỉnh, kể từ 1.4.1990 tới đây. Bảo-hiểm này bao gồm tất cả các chi-phí về khám bệnh, tiền bệnh-viện, sinh nở, giải-phẫu, điều-trị, v.v... Các công-dân đi làm sẽ được hãng bao trả. Các công-dân hành nghề tự-do, hưu-trí, thất-nghiệp hay đang hưởng trợ-cấp xã-hội sẽ được chính-phủ đài-thọ.

Mặc dù tiền bảo-hiểm sức-khoẻ chuyển sang cho giới chủ-nhân và chính-phủ, chính-phủ vẫn đủ tiền cung-ứng cho nhu-cầu y-tế trong tỉnh. Năm 1989, tỉnh Ontario đã tiêu tới 14 tỉ gia-kim (1/3 ngân-sách) cho nhu-cầu y-tế.

Kể từ nay, mỗi khi khám bệnh tại các phòng mạch tư hay vào bệnh-viện, đồng-bào sinh sống trong tỉnh Ontario chỉ cần cho biết số thẻ bảo-hiểm sức-khoẻ, và không phải lo đóng tiền hàng quý (ba tháng) nữa.

CHÍNH-PHỦ HOA-KỲ CÂU LƯU VÀ TRUY TỐ NHỮNG NGƯỜI DU LỊCH VC

Trong văn-thư đề ngày 24.1.1990, gửi hai cựu quân-nhân Mỹ từng tham-chiến tại VN, Bộ Tài-chính Hoa-kỳ cảnh-cáo sẽ truy-tố họ ra trước tòa án, và hình-phạt nhẹ nhất là 10 năm tù ở và 50.000 mỹ-kim tiền phạt, về tội du-lịch Việt-Nam.

Hai cựu quân-nhân này là John Myers và Don Mill, sinh sống tại Akron (Ohio), chủ chốt một đường dây du-lịch CSVN.

Hiện nay, CSVN và Cuba là hai nước thù-nghịch mà chính-phủ Hoa-kỳ ngăn cấm công-dân du-lịch và giao-thương, và các vụ vi-phạm sẽ bị trọng hình.

GIẢI "THIỆU NỮ" VN TẠI MONTREAL

Hội Phụ-Nữ Việt-Nam vùng Montréal sẽ tổ-chức Giải Thiệu-Nữ Việt-Nam 1990 tại Palais des Congrès, số 201 Viger Ouest, Montréal vào tối Thứ Bảy 14.4.1990 tới đây. Tất cả thiếu-nữ VN tuổi từ 16 tới 22 dù sống ở bất cứ tỉnh nào ở Gia-nã-đại đều được quyền tham-dự. Thí-sinh được vào chung-kết sẽ được tặng 200 gia-kim để may quần áo. Ngoài ra, Hội Phụ-Nữ sẽ mượn giúp một số quần áo để trình-diễn.

Về giải thưởng, có ba giải chính, mỗi giải 1.000 gia-kim cho:

- Giải Duyên Dáng 1990.
- Giải Áo Dài 1990.
- Giải Dạ-Phục (soirée) 1990.

Tất cả các thí-sinh dự ba giải trên đây đều thi cả 5 kiểu phục-sức: quần tây, áo đầm, y-phục thể-thao, áo dài và áo dạ-hội. Ghi tên trước ngày 15.3.1990 tại trụ-sở Hội Phụ-Nữ, 5497A Victoria, #220, Montréal, điện-thoại: 733-8250.

Chương-trình văn-nghệ phụ-diễn, gồm ca vũ nhạc Việt-nam và ngoại-quốc, với tiếng hát Ý Lan, ban nhạc Sao Đêm cùng nhiều tiếng hát lừng danh trong vùng.

Tin Việt Nam



NGUYỄN VĂN LINH THỀ TRUNG THÀNH VỚI CS

Trước việc Nga-sô quyết-định chấm-dứt chế-độ độc đảng, Cộng-sản Hà-nội tỏ ra lúng-túng và hoang-mang cực độ. Ngày 3.2.1990 vừa qua, trong bài diễn-văn đọc tại công-trường Ba-đình trong lễ kỷ-niệm 60 năm thành-lập đảng Cộng-sản Việt-nam, Nguyễn Văn Linh lên án "các thế-lực đế-quốc âm-mưu thôn-tính các nước xã-hội chủ-nghĩa qua kế-hoạch tiến-chiến hòa-bình bằng chủ-nghĩa đa-nguyên."

Cũng trong bài diễn-văn, Nguyễn Văn Linh chỉ-trích sự khủng-hoảng tư-tưởng trong hàng ngũ đảng viên, sự "xuống cấp" của cán-bộ làm giảm uy-tín lãnh-đạo của Đảng. Nguyễn Văn Linh đồng-thời đề-cao nhu-cầu "bám lấy dân mà sống".

Khi Quốc-hội và Trung-ương Đảng của Nga-sô quyết-định hủy-bỏ điều 6 hiến-pháp, chấm-dứt việc trao độc-quyền lãnh-đạo cho đảng Cộng-sản, truyền-thanh, truyền-hình và báo-chí CSVN đã lờ đi, không đả-động gì đến tin này, chỉ nhắc tới việc Gorbachev cương-quyết không chấp-thuận cho bất cứ một tiểu-quốc nào bị Nga thôn-tính trước đây được lấy lại quyền độc-lập. Mặt khác, các cơ-quan tuyên-truyền của VC lập đi lập lại những lời tuyên-bố sắt máu của Ligachev, lãnh-tụ phe bảo-thủ của Nga, người ráo-riết chống lại khuynh-hướng dân-chủ hóa tại Nga.

Phản-ứng của Hà-nội giống hệt như hành-động của Bắc-kinh trước

vụ Nga-sô từ bỏ chế-độ độc đảng, theo hình-thức chính-trị đa-nguyên. Các quan-sát-viên thời-sự Đông Nam Á cho rằng Hà-nội đang dần dần trở về dưới trướng Bắc-kinh, nước CS đông dân nhất hiện còn trung-thành với tư-tưởng Marx-Lenine.

VC TIẾP-TỤC BÁN DÂN SANG NGA LÀM NÔ-LỆ

Tin chính-thức của thông-tấn-xã TASS (Nga), hiện nay riêng tại Nga-sô có tới 85.000 lao-công VN làm những công việc hạ-tiện và nguy-hiểm trong 350 xí-nghiệp quốc-doanh của Nga ở Mạc-tu-khoa và các vùng Ukraine, Belorussia, Lithuania, Latvia, Estonia và Siberia. Thông-tấn-xã TASS nêu lên nhiều trường-hợp xung-đột giữa lao-nô VN và công-nhân Nga. Cơ-quan này không nhắc tới sự kỳ-thị của người Nga đối với nô-lệ Việt, chỉ qui-trách sự-quán VC đã không tuyển-mộ lao-nô một cách kỹ-lưỡng, để xảy ra những vụ xung-đột trong giới công-nhân.

VC RA LỆNH KHAI QUANG HAI BÊN ĐƯỜNG

Trước sự hoạt-động ngày càng mạnh của kháng-chiến-quân VN, Hội-đồng Bộ-trưởng (Phủ Thủ-tướng) VC đã phải ban-hành sắc-luật số 203/HĐBT, ra lệnh "bảo-vệ các tuyến đường giao-thông trong nước, đặc-biệt là những quốc-lộ nối liền các tỉnh-ly ba miền."

Theo sắc-luật này, dọc theo hai bên đường, dân-chúng chỉ được trồng những loại cây do chính-phủ

qui-định. Trong vòng 6 tháng kể từ ngày ban-hành sắc-luật, tất cả mọi tư-gia, cơ-quan nhà nước địa-phương, công-trường, xí-nghiệp, phải dời xa và khai-quang hai bên đường tối-thiểu là 20 mét. Đối với quốc-lộ số 1, VC đặc-biệt lưu-ý và theo dõi nghiêm-nhật việc khai-quang.

VC TRANH ĂN TẠI PHI TRƯỜNG TÂN SƠN NHẤT

Hai phe hải-quan (quan-thuế) và công-an VC thành-phố đã đụng-độ dữ-dội tại phi-trường Tân-sơn-nhất, do ảnh-hưởng các vụ tranh ăn gây thành xung-đột. Hậu-quả các vụ rối-loạn này khiến nhiều chuyến bay bị đình-hoãn. Nguyên-nhân nội-vụ vì hai cánh hải-quan và công-an ăn chia không đồng-đều những món tiền và hàng-hóa tịch-thu được của những "Việt-kiều" về du-lich. Hiện cuộc tranh-chấp chưa ngã ngũ.

VC—TRUNG CỘNG SẮP TRAO-ĐỔI TÙ-BINH

Việt Cộng và Trung Cộng sẽ trao-đổi tù-binh tại Cổng Hữu-Nghị (ải Nam-quan, cách tỉnh-ly Lạng-sơn 20 cây-số về phía Bắc). Hiện VC còn kẹt nhiều tù-binh tại Trung Cộng, trong số này có một phi-công MiG-21.

NGA RÚT DẦN KHỎI CAM-RANH

Theo *Vọng-các Buru Báo* ngày 30.1.1990, ông Tachid Kamidouline đại-sứ Nga-sô tại Nam-vang tuyên-bố trong buổi họp báo tại Nam-vang rằng Nga quyết-định rút khỏi quân-cảng Cam Ranh, nhằm mục-đích sắp-xếp lại lực-lượng quân-sự tại Á-châu. Theo Rachid, một số chiến-hạm và phi-đoàn Nga đã rời Cam Ranh trong tháng 12.1989 vừa rồi.

Bộ Ngoại-giao VC khi được hỏi về vụ Nga rút khỏi Cam Ranh, đã trả lời rằng "việc đi hay ở lại Cam Ranh là chuyện nội-bộ và do quyền quyết-định của Liên-sô."

Hồ Chí Minh

Không Phải Là Tác-Giả

“Ngục Trung Nhật-Ký”

Lê Hữu Mục



LTS.— Năm 1988, đại hội-đồng Tổ-Chức Giáo-Dục, Khoa-Học và Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO) đã quyết-định chủ-xướng kỷ-niệm sinh-nhật 100 của Hồ Chí Minh⁽¹⁾ vào ngày 19.5.1990. Trong bản quyết-nghị ấy, Đại Hội-Đồng nêu ra ba lý-do để tôn-vinh họ Hồ, trong đó có “HCM đã có những đóng-góp to-lớn và đa-dạng trong các lãnh-vực văn-hóa, giáo-dục và nghệ-thuật.”

Công-trình văn-hóa của Hồ Chí Minh được UNESCO vin vào đó để vinh-danh là “có những đóng-góp đa-dạng và to lớn vào văn-hóa” gồm vài chục bài về chiến-dịch bằng chữ quốc-ngữ và tập thơ “Ngục Trung Nhật-Ký” viết bằng Hán văn.

Các bài về của Hồ Chí Minh thực ra chỉ là những khẩu hiệu xếp thành văn, đại để như:

“Mạnh khoẻ, vui-vẻ

“Đoàn-kết chặt-chẽ

“Luôn luôn thi đua

“Đưa cả tinh-thần và lực-lượng của tuổi trẻ

“Vươn lên hàng đầu

“Trong mọi việc xây-dựng xã-hội chủ-nghĩa.”⁽²⁾

Ngoài các bài về như trên, Hồ còn có tập “Thơ Hồ Chí Minh”⁽³⁾. Các bài trong tập này thường là thơ lục-bát, và cứ độ vài ba câu thơ Hồ,

lại thấy chen vào một câu thơ của Nguyễn Du. Điều đáng nói, là không hề thấy một lời chú-thích nào bên cạnh những câu thơ vay-mượn ấy. Tập thơ đã được nhà nước in đi in lại nhiều lần, phát cho cả nước học-tập, và cứ giữ tình-trạng lập-lờ ấy mãi.

Tác-phẩm Hồ Chí Minh được các nhà văn-hóa thế-giới chú ý hơn cả, là tập “Ngục Trung Nhật-Ký” sáng-tác trong nhà tù Quốc-dân đảng Trung-hoa. Tuy-nhiên, theo tài-liệu mới nhất của GS Lê Hữu Mục, trong toàn tập hơn một trăm bài thơ ấy, chỉ có vài bài là sáng-tác thực của Hồ Chí Minh, tất cả đều rất dở. Các bài thơ kia là công-trình tim óc của kẻ khác: người bạn tù Trung-hoa, bị giam chung với họ Hồ.

Qua 68 trang viết tay gửi cho Làng Văn, GS Lê Hữu Mục đã dùng chính “Ngục Trung Nhật-Ký” để vạch rõ những điểm sơ-hở mà Hồ Chí Minh đã không che-dấu nổi khi nhận thơ của người khác làm thơ mình.

Kịp lúc UNESCO sửa-soạn làm lễ tôn-vinh Hồ Chí Minh như một nghệ-sĩ lớn, chúng tôi xin nêu ra trước công-luận thế-giới trường-hợp đạo văn này, để chứng-minh rằng Hồ Chí Minh chẳng những không có công gì, mà còn có tội với

văn-học.

Tôn-trọng yêu-cầu của người viết, tòa-soạn giữ nguyên những chữ “y” viết thành “i”, và xin nói rõ, đó là chủ trương của tác giả, không phải chủ trương của Làng Văn.

Ngoài ra, trên báo chỉ đăng phần lý-luận của GS Lê và các bài thơ được trích-dẫn. Phần phụ-lục “Ngục Trung Nhật Ký” không đăng đăng báo, chỉ in vào sách.⁽⁴⁾

(1) Ngay sau khi hay tin UNESCO tôn vinh Hồ Chí Minh, Làng Văn đã phổ-biến kháng-thư, tập-trung chữ ký để phản-đối và đòi hỏi cơ-quan này rút lại quyết-định.

(2) Những Lời Kêu-Gọi của Hồ Chủ-Tịch, nhà xuất-bản Sự Thật Hà-Nội, 1960, trang 290.

(3) Thơ Hồ Chí Minh, nhà xuất-bản Văn-Học, Hà-nội 1970, trang 20).

(4) do Trung-Tâm Văn Bút Việt-Nam Hải-Ngoại xuất-bản,

LẠI LỊCH BẤT MINH CỦA NGỤC TRUNG NHẬT KÝ

Đây là tất cả lịch sử của cuốn Ngục Trung Nhật Ký: Sau 1945 có một người từ miền núi về thủ đô run run giao cho nhà cầm quyền một cuốn sổ tay bìa xanh đã bạc màu, bảo đó có lẽ là tập thơ của một chiến sĩ cách mạng nào đó.

Cuốn sổ được trao lại cho Việt Bảo-tàng Cách-mạng Việt-nam cất giữ tại Phòng Mặt trận Thống-nhất Dân-tộc Phản-đế và Mặt trận Việt-Minh.

Không ai biết danh tính người nông dân miền núi đó; cũng không ai nói là lòng tốt của anh, hay ít nhất chuyển đi xa của anh từ miền núi về đến đồng bằng, rồi từ đồng bằng về đến thủ đô có được đền bù hay không; người ta cũng không biết đến tên tuổi của người đứng ra nhận quyển sổ; ngày nhận quyển sổ đó, không ai thêm ghi!

Như thế là thế nào? Như thế có nghĩa là cuốn sổ đó nhất định không mang tên Hồ Chí Minh, nhất định không, bởi vì con người lúc nào cũng chủ trương “không có, không thấy, không biết” ấy đại gì mà để tên mình vào một cuốn sổ cho kẻ thù của mình biết. Chữ viết nhất định cũng không phải của Hồ Chí Minh, vì nếu nghi ngờ là của Hồ Chí Minh thì những ông Phạm văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Vũ Anh đã nhận ra cũng như năm 1943, họ đã nhận ra chữ họ Hồ trong bài *Tân xuất ngục, học đặng sơn* (Mới ra tù, tập leo núi). Những đề tài ghi trong cuốn sổ chắc cũng không có gì đặc biệt bởi vì từ 1945 đến 1959, không một chuyên viên nào trong Viện Bảo-tàng Cách-mạng Việt-nam (Viện Louis Finot cũ) đã lưu ý đến nó. Trần Dân Tiên, mà mãi đến nay ta mới biết chính là Hồ Chí Minh, ngay từ những năm đầu kháng chiến chống Pháp, đã viết *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ chủ tịch*, kể khá tỉ mỉ về thời gian Hồ Chí Minh bị giam trong các nhà tù ở Quảng Tây, cũng cho biết ở trong tù Hồ có làm thơ, nhưng Trần Dân Tiên không nói đến tập thơ. Tố Hữu trong báo cáo đọc trước Đại-hội lần thứ hai của Đảng, tháng 2.1951, hết lời ca ngợi văn Hồ chủ tịch trong những quyển sách giáo dục tư tưởng, trong những lời hiệu triệu, những bức thư... nhưng hoàn toàn không nói đến truyện, cũng không nói đến thơ. Không ai biết “bác” có tập thơ.

Mãi đến năm 1958, sau khi đã dẹp xong vụ *Nhân-văn Giai-phẩm*, và để đề phòng những vụ nổi dậy khác có thể bùng nổ bất cứ lúc nào, Trung-ương Đảng Cộng-sản trong đó có ủy viên chính thức Tố Hữu, anh hùng trong vụ dẹp *Nhân-văn Giai-phẩm* vừa qua, mới nhận thấy nhu cầu cấp bách là phải tăng cường tập trung quyền lãnh đạo văn nghệ vào tay lãnh tụ.

Cho đến năm 1958, Hồ Chí Minh chỉ mới viết được khoảng trên dưới 30 bài văn vắn, phần nhiều là những bài về kháng chiến mà giá trị thi ca khó được những nhà thơ nhà văn như Hoàng Cầm, Trần Dần, Văn Cao, Nguyễn Mạnh Tường chấp nhận.

Làm sao cho tổng số các bài thơ được nhiều hơn gấp đôi, gấp ba? Làm sao cho các bài thơ thực sự có chất thơ xứng đáng là tập thơ của một người cộng-sản vĩ đại, hơn nữa thế kỉ đã không ngừng phấn đấu cho lí tưởng cộng-sản chủ-nghĩa, cho tổ-quốc, cho loài người? Thế là họ nghĩ ngay đến cuốn sổ tay vô danh bìa màu xanh; họ kéo nó ra khỏi giấc ngủ yên lành của nó trong Viện Bảo-tàng Cách-mạng; họ chuẩn bị mọi cách để có thể giao cho nó thi hành một nhiệm vụ lịch sử độc đáo: nhiệm vụ khẳng định và đề cao thi tài của lãnh tụ Hồ Chí Minh “muôn vạn kính yêu”.

Ta thử nhìn cuốn sổ tay gần hơn; tờ bìa màu xanh đã bạc màu; vào năm 1945 mà nó đã bạc màu thì cuốn sổ này, nếu là của Hồ Chí Minh, thì nó phải ở trong tay ông đã lâu, ít nhất là phải mười, mười lăm năm về trước. Trong đầu cuốn sổ ghi bốn chữ Hán 獄中日記 *Ngục Trung Nhật Ký*; dưới bốn chữ này là hai hàng số 29.8.1932/ 10.9.1933, không biết là tác giả hay ai ghi; ở dưới hai hàng số là một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt vần trắc, kèm theo một hình vẽ hai nắm tay bị xích đang giơ lên cao. Phần bên trong có tất cả 47 trang ghi hơn 100 bài thơ. Những trang cuối ghi một số mục nhỏ có tính chất thời sự. Tên tác giả hoàn toàn

không có.

Viện Văn-học được giao trách nhiệm tổ chức việc dịch tập thơ từ chữ Hán ra tiếng Việt. Nhiều nhà thơ (như Tố Hữu, Nam Trân...), nhiều nhà văn (như Đặng Thai Mai, Hoài Thanh) đã tham gia phiên-dịch hoặc hiệu-đính bản dịch xuôi và dịch thơ. Người đóng góp nhiều nhất là nhà thơ Nam Trân, tác giả *Huế, đẹp và thơ* (1939), lúc ông là Ủy viên ban Chấp-hành Hội nhà văn Việt-nam, về công tác tại Viện Văn-học phụ trách tiểu ban dịch tập thơ chữ Hán *Ngục Trung Nhật Ký* ra tiếng Việt. Công tác dịch bắt đầu từ năm 1959, đầu năm 1960 thì xong; tác phẩm mang tên Việt Nam là *Nhật Ký Trong Tù*, tác giả là Hồ Chí Minh, phần chữ Hán do Phạm Phú Tiết viết, nền vẽ của họa sư Nguyễn Đỗ Cung, bìa do họa sĩ Phạm Hoàng trình bày, in xong đúng vào dịp mừng Hồ Chí Minh 70 tuổi. Hoài Thanh cho biết: “Tập *Ngục Trung Nhật Ký* ngay từ lần đầu đã in trên 50 vạn bản mà vẫn không đủ đáp ứng yêu cầu của người đọc... Chúng ta không những muốn đọc mà còn muốn nghe ngâm, nghe nói. Từ ngày *Ngục Trung Nhật Ký* ra đời, đã có hàng ngàn cuộc nói chuyện ở các đơn vị bộ đội, các cơ quan, các hội nghị, các trường học, các xí nghiệp, các hợp tác xã ở khắp nơi. Hàng triệu người đã say sưa nghe thơ Bác. Có người nghe đi nghe lại đến mấy lần. Có nhiều người đã khóc vì thương Bác muốn cứu mình mà phải chịu nhiều khổ nạn... Đó là ở trong nước. Ở ngoài nước, tập thơ vừa ra mắt bạn đọc là liền được dịch, được giới thiệu, được nhiệt liệt hoan nghênh ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa anh em như Liên-xô, Cu-ba, Đông Đức, Tiệp-khắc, Ba-lan, Lỗ-ma-ni.v.v.. hoặc cả ở các nước tư bản như Anh, Pháp, Ý, kể cả Mỹ. Tập thơ đã có tác dụng làm xáo trộn nhiều tâm hồn; người ta yên lặng nghe hết những âm vang của tập thơ và nghe những âm vang ấy cứ ngân dài mãi”.

Từ ngày 19.5.1960 trở đi, tác giả

tập thơ *Ngục Trung Nhật Ký* đã được khẳng định dứt khoát là Hồ Chí Minh, và đây là một thành công vĩ đại của Ban Tuyên-giáo. Ta hãy nghe Viện Văn-học giới thiệu tuyệt tác này của họ: “Đó là cuốn sổ tay của Hồ Chủ-tịch gồm những bài thơ mà Người đã viết trong cảnh lao tù từ mùa thu 1942 đến mùa thu 1943”. Viện Văn-học nhấn mạnh về hoàn cảnh sáng-tác tập thơ: “Tháng 8.1942, vị lãnh tụ của chúng ta trên đường công tác, đi từ Cao Bằng sang Trung quốc, đã bị bọn Tưởng Giới-thạch bắt vừa lúc qua khỏi biên giới Việt Trung và bị giải tới giải lui hơn một năm trời qua mấy chục nhà lao tỉnh Quảng Tây”.

Qua sự dàn dựng rất công phu và có tính sáng tạo rất cao của Viện Văn-học, các bài thơ được diễn ra theo một trình tự thời gian vô cùng chặt chẽ. Đầu tiên là ngày Hồ bị bắt ở phố Túc-vinh, được xác định là ngày 29.8.42 (bài số 3), những ngày bị giải về nhà lao Tĩnh-tây gần biên giới Việt-nam (các bài số 4-25); ngày 10.10.42 bị gửi trả về nhà lao Thiên-bảo (bài số 26), từ đó bị giải đến nhà lao Long-tuyền (bài số 29), Diên-đông (bài số 30), Quả-đức (số 37), Long-an (số 40), đến nhà lao Đồng-chính là ngày 2.11.42, rồi đi Nam-ninh, ở đó vào những ngày 11,12,14 tháng 11 năm 42 (các bài số 67,68,69,70), đến 18.11.42 bị giải đi Vũ-ninh (bài số 76), Bào-hương (bài 77); ngày 22.11.42 đến nhà lao Tân-dương (bài 81), đến Lai-tân bằng xe lửa (bài 86), sau đó đến Liễu-châu vào ngày 9.12.42 sau khi đã bị bắt hơn 100 ngày (bài số 89). Bài số 93 còn cho biết rõ vào ngày 29.12.42, tác giả đã bị bắt bốn tháng, bị giam ở nhà lao Quế-lâm 40 ngày, tức là mãi cho đến 24.3.43 mới lại trở về nhà giam Liễu-châu lần thứ hai, ở đó ăn tết thanh-minh ngày 6.4.43 (bài 101) đến đầu mùa thu, tức ngày 8.8.43 (bài số 107, 108) cho đến ngày kỉ niệm một năm bị bắt, tức là ngày 29.8.43 (bài số 110). Sau đó là những ngày cuối cùng trong tù, kể từ ngày 30.8.43 đến ngày 10.9.43 (các bài số 111,

112, 113).

Trình tự thời gian này làm mốc cho 112 bài thơ rõ rệt có nội dung liên hệ tới lao tù: những cảnh sinh hoạt hằng ngày của tù nhân, tình huống và tâm tư của họ, những cảnh những việc gặp trên các nẻo đường chuyển lao, suy nghĩ và cảm xúc của nhà thơ trong những ngày bị giam cầm.v.v.. Nội dung tập thơ đã được Nguyễn Hoành Khung chính thức phân tích trong *Từ-diễn Văn-học*. Ta có thể tóm lược những ý chính như sau:

— Trước hết, tập thơ thể hiện một tấm lòng nhân ái sâu xa: tác giả ít nói đến những đau khổ ghê gớm của mình, chỉ nói đến những niềm vui, nỗi khổ của những người chung quanh, quan tâm chu đáo đến đời sống cụ thể của mọi người, của những tù nhân thuộc lớp dưới đáy căn bã của xã hội Tưởng Giới-thạch, phân biệt họ với bọn tù nhà giàu ngày ngày no rượu thịt.

— Trên đường chuyển lao, nhà thơ chia sẻ vui buồn với người nông dân đang lao động trên đồng ruộng, người phu đường dãi nắng dầm mưa vất vả, cô gái nghèo xay ngô xóm núi... Chính trên cơ sở lòng nhân ái sâu rộng mang tính chất chiến đấu mạnh mẽ đó, nhà thơ đã viết nhiều bài thơ châm biếm sắc sảo, đả kích thâm thúy chế độ nhà tù Tưởng Giới-thạch, hình ảnh thu nhỏ của xã hội Trung quốc thời nát khi đó.

— Trong suốt chuỗi ngày bị tù, nỗi niềm thương nhớ đất nước và khao khát tự do để trở về chiến đấu luôn luôn ám ảnh, day dứt nhà thơ yêu nước... Lời thơ càng ngày càng cảm uất, ghen ngào, biểu lộ niềm khát khao chiến đấu đến cháy ruột của người chiến sĩ mà lẽ sống đấu tranh đã trở thành máu thịt.

— Một điểm nổi bật nữa trong *Ngục Trung Nhật Ký* là tinh thần chiến thắng, chủ nghĩa lạc quan cách mạng, làm nên ánh sáng tràn ngập mỗi trang thơ. Đó là tiếng cười hồn nhiên khoẻ mạnh cất lên giữa cảnh ngộ vô vàn khổ cực... Đó là hình ảnh lồng lộng, ung dung tự

tại của nhà thơ... của một người chiến thắng, thật sự làm chủ bản thân, là người tự do, một ông tiên.

— Cuối cùng, *Ngục Trung Nhật Ký* còn mang ý nghĩa một tuyên ngôn thi ca: “Nay ở trong thơ nên có thép, Nhà thơ cũng phải biết xung phong”. *Ngục Trung Nhật Ký* đã thể hiện sáng ngời chất thép cách mạng đó... Đó là chất thép rất ngọt, thép mà thơ, thể hiện bản lĩnh tuyệt vời của người chiến sĩ cộng sản vĩ đại mang tâm hồn một nhà thơ lớn....

Nguyễn Hoành Khung kết luận: “Việc xuất bản *Ngục Trung Nhật Ký* trở thành một sự kiện quan trọng trong đời sống văn học của dân tộc. Từ đó, tác phẩm đã gắn bó thân thiết với quần chúng nhân dân, có sức cổ vũ mạnh mẽ mọi người vươn lên trong sự nghiệp cách mạng”.

Sự kiện quan trọng ấy được đề cập trong tác phẩm của tất cả mọi người cầm bút, từ những vị lãnh đạo đảng và nhà nước như Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm văn Đồng, đến các nhà lí luận văn học, phê bình văn học như Trần Huy Liệu, Hoài Thanh, Vũ Khiêu, Hoàng Xuân Nhị, Nguyễn văn Hạnh, Trương Chính, đến các nhà thơ nhà văn tên tuổi như Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Lưu Trọng Lư, Hoàng Trung Thông, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Đăng Mạnh, tất cả nhiệt liệt hoan hô *Ngục Trung Nhật Ký* như là bản cáo trạng đánh thép, phẫn nộ, sôi sục... vạch mặt chỉ tên những kẻ thù của loài người; *Ngục Trung Nhật Ký* còn mang nặng những suy nghĩ, ưu tư của một tâm hồn lớn, một tâm hồn cao thượng và nhân ái; *Ngục Trung Nhật Ký* là tác phẩm văn học lớn có tác dụng giáo dục sâu sắc phẩm chất và đạo đức làm người cho các thế hệ ngày nay và sau này.

ĐẶNG THAI MAI VÀ NHỮNG CÂU HỎI “LẮM CẮM”

Trông không khí tán tụng bùng nổ nhiệt ấy, chỉ có nhà văn Đặng Thai Mai là giữ được thái độ

tương đối ngay thẳng nhưng vẫn không tránh được đây đó vài từ ngữ thậm xưng. Ông đã phát hiện được “trong trường hợp cấu tạo nên *Ngục Trung Nhật Ký* một vài nét li kỳ”, một vài tình tiết lạ lùng không ăn khớp với nhau và không hợp với luận lý của ông.

Câu chuyện bắt đầu có lẽ vào những năm 1958-1959. Nhà văn Đặng Thai Mai vừa được bầu làm chủ tịch Hội Liên-hiệp Văn-học Nghệ-thuật Việt-nam. Tố Hữu vừa đập tan “bọn” *Nhân-văn Giai-phẩm* và vừa trực tiếp tổng kết một cuộc đấu tranh quan trọng trong văn nghệ bằng bản cáo toàn diện *Qua cuộc đấu tranh chống nhóm phá hoại Nhân-văn Giai-phẩm trên mặt trận văn nghệ*. Cũng trong thời gian này, Đặng Thai Mai dành hết thì giờ vào việc hoàn tất cuốn *Văn thơ Phan Bội Châu*, thần tượng một thời của ông. Nhà văn cũng vừa cho in xong cuốn *Trên đường học-tập và nghiên-cứu* tập I thì được Trung ương Đảng ủy nhiệm hiệu đính bản Việt-dịch *Ngục Trung Nhật Ký* do nhà thơ Nam Trân thực hiện.

Trước kia, vào năm 1955, khi

đọc cuốn *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ-tịch* do Trần Dân Tiên viết, Đặng Thai Mai rất chú ý đến những đoạn nói về Hồ Chủ-tịch bị bắt giam, một lần ở Hồng-kông năm 1932-1933 và lần ở Quảng Tây năm 1942-1943. Đọc đoạn văn của Trần Dân Tiên nói về những ngày tù của Hồ Chí Minh ở Quảng Tây, nào là cụ Hồ bị trói giắt cánh khuỷu, cổ mang vòng xích, đi mãi... đi mãi nhưng vẫn không biết đi đâu... Dầm mưa dãi nắng, trèo núi qua truông... Gian khổ như vậy nhưng cụ vẫn vui vẻ, thảnh thơi cụ Hồ làm thơ.v.v.. và so sánh những đề tài thơ được nói đến trong đoạn văn này với nội dung của *Ngục Trung Nhật Ký*, Đặng Thai Mai hoàn toàn tin tưởng, đúng như ban Tuyên-giáo đã quyết định, Hồ Chí Minh thực sự là tác giả của tập thơ *Ngục Trung Nhật Ký*. Nhưng trong thời gian hiệu đính bản dịch kéo dài hàng mấy tháng, Đặng Thai Mai có dịp đọc tập thơ một cách toàn bộ và kĩ lưỡng hơn; nhiều câu hỏi dồn dập từ bóng tối của tiềm thức hiện ra và có tác dụng làm cho đầu óc ông bị xáo trộn. Sự xáo trộn càng ngày

càng dữ dội nhất là khi ông suy nghĩ về những con số thời gian đề ở ngoài bìa cuốn sổ tay: 29.8.1932, 10.9.1933.

Tại sao những thời gian nói đến trong tập thơ đều có liên quan xa gần đến những ngày bị giam cầm ở Quảng-tây năm 42-43 mà ngoài bìa lại đề là năm 32-33? Đó là chính tác giả đã đề ra hay do một người khác? Người khác ấy là ai? Tại sao dám đề những con số kì quặc ấy vào tác phẩm của vị chủ tịch tối cao của quốc gia? Ông đem câu chuyện hỏi Võ Nguyên Giáp đúng lúc ông tướng này đang chuẩn bị cho người ta ghi lại bài kí của ông nói về *Hồ Chủ-tịch, người cha của quân đội Cách-mạng Việt-nam*. Võ Nguyên Giáp kể: “Chúng tôi lên đường công tác. Bác cũng ra ngoài nước. Một hôm, ở Ngân Sơn, nhận được thư hỏa tốc của anh Phạm văn Đồng, mở ra, thấy tin... Bác... đã mất ở trong ngục... Tôi còn nhớ, sau mấy hôm bối rối ấy, tôi lại tiếp tục xuống châu Ngân Sơn... Ít lâu sau, chúng tôi bỗng nhận được một tờ báo ở Trung quốc gửi về. Bìa tờ báo ấy có mấy hàng chữ, đúng nét chữ Bác, viết: ‘Chúc chú huynh ở nhà mạnh khỏe và cố gắng công tác. Ở bên này bình yên...’ Thế mà đã làm chúng tôi phải mấy tháng trời ngao ngán, đau thương, lo lắng... Sau một thời gian, chúng tôi tiến về châu chợ Rã... sang Đông-viên, đến Nghĩa-tá, rồi thẳng về chân làng Cóc, phối hợp với các chiến sĩ của anh Chu Văn Tấn... Sau đó, tôi trở về đến Cao-bằng thì vừa Tết”. Tết đây là mồng một tháng giêng năm Quý-mùi, tức là ngày 5.2.1943.

Giả thiết Hồ Chí Minh bị bắt ở phố Túc-vinh, trấn Thiên-bảo vào ngày 29.8.1942 như các nhà nghiên cứu cộng sản đã qui định, thì trước ngày 5.2.1943 một hai tháng, tức cuối năm 1942, họ Hồ đã được tướng Trương Phát-khuê tha về. Như vậy, theo Võ Nguyên Giáp, Hồ chỉ bị bắt giam ba hay bốn tháng chứ không hơn. Nếu như vậy, Đặng Thai Mai suy nghĩ, Bác Hồ không thể là tác giả của *Ngục*



Trung Nhật Ký được, vì thời gian trong tập thơ này kéo dài mãi đến tháng 8, tháng 9.1943 mới chấm dứt.

Sự tình cờ lại đưa Đặng Thai Mai đến nói chuyện với Nguyễn Lương Bằng, nhưng Nguyễn hoàn toàn không biết gì đến việc họ Hồ bị bắt giam ở Quảng-tây. Cụ chỉ nói về vụ Hồng-kông: “Một buổi tối, ở Tân-trào, chúng tôi đốt đuốc vào thăm Bác... Tôi nhắc lại chuyện hồi ở tù đọc báo thấy tin Bác bị bắt, rồi tin Bác mất vì ho lao.v.v... Bác nói: Đúng đấy. Hồi ấy mình cũng đọc cái tin ấy... Tôi hỏi sao nó không làm án và Bác lại thoát được, Bác kể: ...nhờ có Cứu-tế đổ hết lòng giúp đỡ lại có một thầy kiện Anh cãi cho mình... Hồi ấy, vào khoảng năm 1933, bọn Tưởng đang khủng bố dữ; năm 1935, Bác dự Đại-hội quốc-tế cộng-sản lần thứ bảy, đầu năm 1941, Bác về Pắc-pó... Buổi tối hôm ấy, Bác và tôi nhắc lại những ngày ở Quảng-châu. Ngoảnh đi ngoảnh lại chốc đã hai mươi năm. Bác nhớ rất kỹ...” Bác nhớ rất kỹ mà Bác lại không nhớ lại những ngày nằm tù ở Quảng-tây năm 42-43, thế thì những ngày tù ấy chả có gì đặc biệt khả dĩ có thể làm Bác vui, cũng chẳng có thơ văn gì hay ho có thể làm Bác nhớ, như vậy, câu chuyện Bác viết *Ngục Trung Nhật Ký* năm 42-43 là câu chuyện không có rồi, đó chỉ là một câu chuyện do Ban Tuyên-giáo dựng đứng mà thôi.

Đặng Thai Mai nhất định phải hỏi cho ra lẽ tại sao có những con số 32-33. Ông kể lại: “Trong thời gian Viện Văn-học hiệu đính bản dịch tập *Ngục Trung Nhật Ký* (1959-1960), chúng tôi đã đề cập lên Bác câu hỏi về điểm này, qua Ban Tuyên-giáo. Và đã được trả lời: hai con số trên đây là sai, đúng ra là 1942-1943”. Khi đề đạt câu hỏi này lên Hồ Chí Minh, Đặng Thai Mai không đứng trên tư thế cá nhân mà trên cương vị Chủ-tịch Hội Liên-hiệp Văn-học Nghệ-thuật Việt-nam, ủy viên Viện Văn-học đặc trách hiệu đính bản dịch *Ngục Trung Nhật Ký*, nói với tác giả của

Ngục Trung Nhật Ký. Như vậy, trên hai tư cách quan trọng này, Hồ Chí Minh có nhiệm vụ phải phúc đáp câu hỏi rõ ràng mang tính văn bản học chuyên môn của Đặng Thai Mai. Hồ Chí Minh đã không trả lời, không giải thích, mặc dầu Hồ thường được giới thiệu như là một lãnh tụ rất thân dân, hay giải đáp những thắc mắc dù nhỏ nhất của nhân dân. Hồ Chí Minh lại là tác giả của cuốn sách mà nhà văn Đặng Thai Mai đang hiệu đính bản dịch, như vậy, không ai có quyền, có khả năng, có uy thế hơn Hồ Chí Minh để cắt nghĩa cho Đặng Thai Mai hiểu cái lí do hay con người nào đã viết nên mấy con số lạ lùng kia, và những con số ấy có thực sự muốn ghi soạn-niên của tác phẩm hay không!

Đối với nhà văn-bản học, biết soạn-niên tác phẩm là điều tối quan trọng; nhiều khi chỉ bằng vào soạn-niên của một tác phẩm mà nhà văn-bản học có khả năng xác lập phụ quyền và cân nhắc giá trị của tác

phẩm ấy. Hồ Chí Minh giữ iên lặng về điểm này là thực sự có điều khuất tất. Vì thế để ve vuốt Đặng Thai Mai, họ Hồ vội vàng phong cho Đặng làm Viện-trưởng Viện Văn-học, chức vụ bao trùm mọi sinh hoạt văn học trong phạm vi cả nước.

T. LAN VÀ CUỐN “VUA ĐI ĐƯỜNG VUA KỂ CHUYỆN”

Theo lời giới thiệu của nhà cầm quyền Hà-nội, T.Lan là bút hiệu của Hồ Chí Minh, tác phẩm được viết vào năm 1950 trên đường ra mặt trận trong chiến dịch Biên-giới. Sách được nhà xuất bản Sự Thật xuất bản năm 1963, ghi lại một số mẫu chuyện và đời hoạt động của họ Hồ ở nước ngoài từ khoảng 1923 đến 1945. Theo Hà Minh Đức, “qua câu chuyện kể về đời hoạt động của mình, người chiến sĩ cách mạng đã luôn phải đấu trí, đấu sức nhiều lần với kẻ thù... Tác giả nói nhiều đến sức mạnh của nhân dân



và bộ mặt độc ác của các loại kẻ thù... Bên cạnh những chuyện kể của thời kỳ qua, là đôi nét miêu tả về sinh hoạt nhân dân vùng rừng núi biên giới... *Vừa Đi Đường Vừa Kể Chuyện* khắc lại rất sâu, rất đậm hình ảnh của Hồ Chủ-tịch, song song ở hai chặng đường lịch sử, người chiến sĩ cách mạng kiên trì hoạt động vượt qua muôn ngàn khó khăn trong thời kỳ bí mật và vĩ lãnh tụ của dân tộc đang lãnh đạo toàn dân kháng chiến... Tật ký có ý nghĩa động viên, giáo dục mọi người đi về phía trước và tin tưởng vào thắng lợi". Trở lên là khái quát về nội dung *Vừa Đi Đường Vừa Kể Chuyện* do Hà Minh Đức viết trong cuốn *Tác-phẩm văn của Chủ-tịch Hồ Chí Minh*, nhà xuất-bản Khoa-học Xã-hội, 1985, tr. 142-150. Ta không thấy Hà Minh Đức nói gì về những ngày tù của Hồ Chí Minh mà tác phẩm có mô tả cận kề, cũng không thấy nhà lí luận văn học chuyên về văn chương Hồ Chí Minh đề cập tới những điểm khác nhau, thậm chí trái ngược nhau về thời gian hai lần tù của họ Hồ trong hai tác phẩm cùng viết về một đề tài, và của cùng một tác giả là cuốn *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ-tịch*, trong đó Hồ Chí Minh lấy bút hiệu là Trần Dân Tiên, và cuốn *Vừa đi đường vừa kể chuyện*, ký tên là T. Lan.

Trong *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ-tịch*, Hồ Chí Minh chỉ nói qua về việc ông bị giam ở Hồng-kông năm 31-33 nhưng lại để rất nhiều thì giờ nói về việc luật sư Lô-dơ-bai cãi hộ và che chở cho ông; về việc bị bắt giam ở Quảng-tây năm 1942-1943, ông lại nói rất chi tiết về cảnh sống ở trong tù (ngày mang gông, đêm cùm chân), về những ngày chuyển lao gian nan (bị giải đi, tay bị trói giật cánh khuỷu, cổ mang vòng xích) nhưng ông vẫn cảm thấy sung sướng vì được ngắm phong cảnh đồi núi, đồng quê bị giam. Ông ở chung với những người mắc bệnh giang mai, những người nghiện thuốc phiện, phải ngủ ở cầu xí, bị

ghẻ lở, có người tù chết ngay bên cạnh, bị nạn muỗi, rệp, rận, lại ăn thiếu nên gầy như que củi. Đi suốt 80 ngày, bị giam trải qua 30 nhà tù, Hồ Chí Minh mới đến Quế Lâm, rồi được hưởng chế độ chính trị trong nhà giam Liễu Châu. So những chi tiết này với *Ngục Trung Nhật Ký*, ta thấy giữa hai tác phẩm có một sự qui chiếu đều đặn gần như tiền định, và từ đó, nếu ta đã chấp nhận *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ-tịch* thì ta cũng phải công nhận tác giả *Ngục Trung Nhật Ký* là Hồ Chí Minh.

Nhưng trong *Vừa đi đường vừa kể chuyện*, T. Lan mà ta biết là Hồ Chí Minh lại viết khác. Trong tác phẩm này, Hồ Chí Minh đã nói đầy đủ về nhà tù Victoria ở Hồng-kông và chỉ nói sơ qua về nhà tù ở Quảng-tây. Ông nói rõ lần ông bị bắt ở Hồng-kông, đó là ngày 6.6.1931, bị bắt tại nhà số 186 phố Tam-lung (Cửu-long). Sau vài hôm, ông được Lô-dơ-bai sốt sắng cãi hộ. Từ tháng 6 đến tháng 9, toà án họp 9 phiên, đến ngày 24.1.1933, ông được tha bổng. Rồi ông tả ngôi nhà ông bị giam, "nhà khám lớn Victoria to rộng, với những tường cao 3 thước tây, bề ngang 1 thước, bề dọc không đầy 2 thước, bề rộng chỉ vừa một người nằm xiêu xiêu. Cao chót vót trên đầu tường chỉ có một cái cửa sổ nhỏ hình nửa mặt trăng lơ mờ, bị song sắt và lưới sắt bung bít. Ban ngày, từ cửa sổ ấy ánh sáng lọt vào xà lim một cách rụt rè, bỡ ngỡ. Cửa xà lim bằng ván gỗ dày độ một gang tay và bọc sắt... Ngẩng đầu lên chỉ trông thấy trời rộng bằng một chiếc khăn tay... Cùng giam với Bác đều là những người bị bắt về chính trị...". T. Lan cũng nói chuyện anh Lý mà ở trong *Những mẫu chuyện...*, Trần Dân Tiên đã mô tả như là một tướng cướp đầy lòng nghĩa hiệp. Anh Lý bị án 7 năm tù, còn 5 tháng nữa thì hết hạn, nhưng vì lòng nghĩa hiệp, anh giết chết một tên cai người Anh rất hung ác; từ đó bọn gác ngục không dám lại gần Lý, còn anh em tù thì đều gọi Lý là anh hùng. Ngoài

ra, còn có những anh tù con nhà giàu như Trịnh Quốc-dậu, chỉ ăn được cơm người nhà mang vào chứ không chịu ăn cơm tù.v.v...

Những chi tiết chân thực được miêu tả trong *Vừa đi đường...* trùng hợp với nhiều í thơ trong *Ngục Trung Nhật Ký*. Đó là về lần bị tù năm 1932-1933 ở Hồng-kông. Về lần bị tù thứ hai ở Quảng-tây, đã được Trần Dân Tiên kể lại rất dài dòng và đã nêu ra nhiều chi tiết rất phù hợp với nhiều đề tài trong *Ngục Trung Nhật Ký*, T. Lan lại chỉ nói tới một cách rất ngắn gọn: "Tháng 8 năm ấy, Bác có việc sang Trung quốc, thì bị bọn Quốc-dân đảng bắt. Sau khi bị chúng trói giải đi suốt 18 ngày, từ trại giam này đến trại giam khác, chúng đưa Bác về giam ở Liễu-châu... Đây không phải là một trại giam chính cống mà chỉ là một cấm bế thất — một phòng giam nhỏ hẹp ngay bên cạnh đội cảnh vệ của tướng Trương Phát-khuê. Chỉ một mình bác bị nhốt ở đó". Đây là T. Lan, tức chính bản thân Hồ Chí Minh kể lại.

Cuốn *Vừa đi đường...* được xuất bản năm 1963, như thế nó ra đời sau cuốn *Những mẫu chuyện* đúng 8 năm. Nó được viết bởi cùng một tác giả, như vậy cuốn đến sau phải có những thông báo xác thực hơn cuốn trước, và nếu có những thông báo tương phản thì những thông báo trong cuốn sau phải được coi là những lời cải chính đối với cuốn ra trước. Cũng vì nghĩ như vậy, như tất cả các nhà văn-bản học khác, mà Đặng Thai Mai đã coi cuốn *Vừa đi đường...* như là lời Hồ Chí Minh chính thức giải đáp cho ông: hai con số trên đây là đúng, ghi 1942-1943 là sai.

Trong *Vừa đi đường...*, Hồ Chí Minh cho người đọc biết hai điểm rất quan trọng: sau khi bị bắt, Hồ chỉ bị giải đi tất cả trong 18 ngày là đến ngay nhà lao Liễu-châu. Như vậy, những chuyện nói "Bác Hồ yêu quý" bị giải đi 80 ngày, dầm mưa dãi nắng, nằm gai nếm mật là những chuyện bịa đặt. Cũng không có chuyện Hồ Chí Minh đã trải qua

gần 30 nhà tù xã và huyện như đã tả trong *Những mẫu chuyện...* vì những chi tiết ghi trong cuốn sách vội vã này đã được cuốn *Vừa đi đường...* cải chính. Những sự kiện này về sau vẫn được truyền tụng trong giới ít đọc sách, tử dụ trong giới của ông Vũ Anh, và vẫn được nhiều nhà trí thức lười biếng tin theo. Cuốn *Vừa đi đường...* còn cung cấp cho ta một tin tức quan trọng khác, đó là xác định Hồ Chí Minh chỉ bị giam một mình trong phòng, tức là ngoài ông ra, không có một người nào nữa trong xà lim của ông. Như vậy không có chuyện khuyên người bạn tù gắng ăn cơm cho no bụng (bài số 9), chuyện bạn tù hoà nhạc với nhau (bài 12), chuyện bạn tù thổi sáo (bài 14), chuyện hai người học đánh cờ (bài 17, 18, 19), chuyện vợ người bạn tù đến thăm chồng (bài 32), chuyện cái mền bồi bằng giấy của người bạn tù (bài 43), chuyện ở chung với những người tù bị bắt vì đánh bạc (bài 24) và cái chết của anh ta (bài 57) và của một người khác nữa (bài 58)...v.v..

Vẫn theo Hồ Chí Minh, thời gian chuyển lao từ Thiên-bảo đến Liễu-châu là 18 ngày, nếu giữa hai nhà tù nói trên có tất cả 18 nhà lao cấp huyện thì đồ đồng, Hồ Chí Minh chỉ bị giam một ngày hay một đêm thì đúng hơn trong mỗi nhà lao. Và như thế, họ Hồ không thể đủ thời giờ để làm ở nhà lao Tĩnh-tây 22 bài thơ, ở nhà lao Thiên-bảo 3 bài, ở Diên-đông 7 bài, Quả-đức 3 bài, Đồng-chính 7 bài, nhà lao Nam-ninh 27 bài.v.v... Và ngược lại tại nhà lao Liễu-châu là nơi bị giam lâu nhất, Hồ lại chỉ làm được 16 bài. Nhận xét này đã làm cho Đặng Thai Mai gần như phải lớn tiếng la lên vì bất bình. Ông viết: "... Thời gian Bác bị đưa từ Liễu-châu đi Quế-lâm... kéo dài có tới khoảng 10 tháng, nhưng cuốn nhật ký chỉ ghi 19, 20 bài thơ — so với thời gian 4 tháng trước, có tới gần 100 bài — rõ ràng là quá ít... Từ đầu tháng 2 năm 1943, chỉ mấy ngày trước Tết Nguyên-đán năm Quý-mùi, hơn 30 vạn quân Đức quốc-xã đầu hàng ở

Xtalingrat. Thế mà sự việc rung trời chuyển đất này không thấy được phản ánh trong tập thơ... Chúng ta có thể lấy làm lạ vì sao hồi này Bác viết ít thơ như vậy, và ít nói đến thời sự như vậy? Vì sao? Vì Bác sức yếu nên không muốn viết?... Tất cả mấy giả thiết trên đây, theo ý tôi, đều có ít nhiều cơ sở".

Để đi tìm cơ sở vững chắc cho những giả thiết này, Đặng Thai Mai trở về xem lại "bảng mục lục ở cuối *Ngục Trung Nhật Ký*. Rồi ông ngồi giở tập thơ từ trang này qua trang kia. Ông bắt gặp một vài con số (lại con số) hoặc một vài chi tiết chính xác hơn, về thời điểm lồng vào trong lòng bài thơ hoặc ghi vào bên cạnh đầu đề". Theo ông, những chú thích về ngày tháng ghi bên cạnh đầu đề trở nên rất khó hiểu đối với người đọc như ông. "Thí dụ bài Đồng-chính, bên đầu đề còn ghi rất rõ viết ngày 2.11; bài Cảnh-báo, ghi ngày 12.11, bài Giải văng Vũ-ninh, ngày 18.11 và bài Đáo Liễu-châu ghi ngày 9.12.1942... Một người đọc có óc tò mò có thể sẽ nêu lên câu hỏi sau đây: vì sao trong bài Đồng-chính, Giải văng Vũ-ninh và bài Đáo Liễu-châu, ngày tháng lại được ghi rõ như vậy? Sao bao nhiêu bài khác lại không được sự chú ý đặc biệt ấy? Hay là ba ngày ấy... còn có một nội dung gì khác, về giá trị tình cảm, về tình hình chính trị? Câu hỏi vừa đặt ra có vẻ 'lắm cảm' vì có phần chắc là sẽ không bao giờ tìm được một câu trả lời chắc chắn, nhưng... thiết tưởng câu hỏi 'lắm cảm' ấy vẫn có lý do của nó".

Qua những câu hỏi dồn dập trên, Đặng Thai Mai đã bắt đầu mở hé cho ta thấy những hoài nghi đen tối đang đua nhau nổi dậy trong đầu óc của ông. Hay là những bài thơ ấy có nội dung khác nhau, khác nhau về tình cảm, xung đột nhau về chính trị? Tại sao những bài có ghi ngày tháng thì lại đối chiếu được với những địa danh nhất định, và những địa danh này đều thuộc vào tỉnh Quảng-tây, còn những bài không ghi ngày tháng lại không qui

chiếu vào được một địa danh nào và thường chỉ nêu ra một nội dung tổng quát, có khi không liên hệ đến nhà tù? Những thắc mắc này đã dẫn Đặng Thai Mai đến sự phân biệt trong *Ngục Trung Nhật Ký* ít nhất hai nội dung tình cảm khác nhau, hai í thức chính trị trái ngược nhau như bóng tối và ánh sáng, hai phong cách có thể phân tích một cách dễ dàng, phong cách khái quát của thơ Đường, và phong cách đối tục (chữ của Nguyễn Trãi) của người bình dân Việt Nam.

Phong cách khái quát của thơ Đường sử dụng một hệ từ-vựng kín, nghĩa là chỉ dùng một số chữ rất hạn chế, có í nghĩa khái quát, chỉ nắm lấy những cái có tính chất chung cho một loạt sự vật, một loạt hiện tượng, tức là không chú trọng đến cái cá biệt, không chú trọng đến việc tô đậm màu sắc, và cuối cùng, chủ trương tính triết học, coi trọng hoạt động của tư duy hơn của tri giác cảm quan.

Tác giả *Ngục Trung Nhật Ký* đã thành công trong loại phong cách này khi ông ghi nhận những ánh sao lấp lánh trên rặng núi vào thu (bài 38), hoặc luồng hơi ấm của mặt trời ban mai toả xuống cõi người giá lạnh (bài 73), bóng thấp thoáng của mấy chú chim chiều về tổ (bài 28) hay của một áng mây trôi nhẹ giữa tầng không (bài 28), ánh hồng của một bếp lửa làng quê vào giờ chập choạng (bài 28), cánh đồng ruộng giữa nhưng ngày mạ xanh hay vào mùa lúa chín (bài 35), một luồng gió lạnh mang theo chút thoáng thơm của cỏ nội, hoa rừng (bài 113), canh gà khắc khoải (bài 56), tiếng dế nhặt khoan (bài 107), hồi chuông chùa xa chen lẫn cùng tiếng sáo của một chú chăn trâu (bài 60)... Trong những bài này, tác giả tự xưng là *chính nhân* (bài 38, 39) hoặc tả một sơn-thôn thiếu nữ đang xay bắp (bài 28), hoặc tự coi mình như một *khách lãng du*, "Hồi ta đi đến lúa còn xanh, Vụ gặt mùa nay nữa đã thành, Khắp chốn nhà nông cười hớn hở, Ruộng đồng bát ngát tiếng ca thanh" (bài số 35), đến đó

rồi đi đó một cách tự do, không có gì bó buộc. Bài Tảo giải (số 38,39) có lẽ là bài thơ hay nhất trong *Ngục Trung Nhật Ký*, tôi xin chép ra đây bản tôi dịch ra tiếng Việt để cùng nhau thưởng thức phong cách thơ Đường của tác giả:

*Đêm vẫn đêm... Gà gáy tiếng đầu.
Chòm sao đưa nguyệt đến rừng thu.*

*Khách đi xa giữa đường xa vắng,
Ngẩng mặt, từng cơn lạnh gió lùa.*

Phương đông, màu trắng đã thành hồng,

Bóng tối đêm tàn, sớm sạch không.

*Hơi ẩm bao la trùm vũ trụ,
Người đi, thi hứng bỗng thêm nồng.*

Bài *Hoàng-hôn* (số 60):

*Gió như kiếm sắc mài mòn đá
Rét tựa mũi giùi chọc thủng cây
Chuông đổ chùa xa xui khách bước,*

Mục đồng thổi sáo dẫn trâu về.
hoặc bài *Ưc-hữu* (số 63):

*Xưa bác đưa tôi đến bến sông,
Hỏi ngày trở lại, trở đòng-đòng
Giờ đây ruộng mới đã cây ải,
Đất khách, thân tôi mắc cũi lồng.*

Chép thêm một bài nữa là bài *Mộ* (số 28) mà ai cũng ưa thích:

Chim mệt về rừng tìm chỗ đậu...

Mây trôi lơ lững giữa trời không...

*Xóm rừng, cô gái đang xay bắp,
Xay bắp vừa xong, bếp đã hồng.*

Những bài này được viết bằng những nét phác họa, với những từ ngữ giản đơn, màu sắc gần như không có, thế mà người đọc có cảm tưởng như mình đang ở không gian này bước vào một không gian khác, đang ở thời gian này bước sang thời gian kia, và cho bài thơ là hay. Ngược lại, và song song với những bài thơ ấy, là những bài *Hạn-chế* (bài 103), nói về việc đau bụng mà không được đi cầu; bài *Bào-hương cầu nhục* (bài 77), nói về việc ăn thịt chó ở Bào-hương, rồi bài nói về một cái răng rụng (bài 46), về việc trượt chân ngã (bài 52), thậm chí bài *Sơ đảo Thiên-bảo ngục* (bài 31), còn nói đến cả việc ngồi trên hổ xí nữa. Đã đành đề tài nào cũng là đề tài cho thi ca, nhưng cách lựa chọn đề tài ở đây đã chứng tỏ ít nhất có hai nhân cách, hai con người, đối chọi nhau thực sự. Đặng Thai Mai chưa nói đó là những ai, nhưng ông đã thấy thấp thoáng đằng sau khung cửa *Ngục Trung Nhật Ký* một số người mà có lẽ ông quen mặt. Để nhận rõ sự tương phản giữa hai phong cách thơ nói trên, ta thử đọc bài *Hạn chế* (số 103), bản

dịch của Viện Văn Học:

*Đau khổ chỉ bằng mất tự do!
Đến buồn đi ỉa cũng không cho.
Cửa tù khi mở, không đau bụng,
Đau bụng thì không mở cửa tù!*
Bài *Sơ đảo Thiên-bảo ngục* (số 31), bản dịch của Lê Hữu Mục:

*Năm mươi ba dặm, một ngày dài
Áo mũ dầm mưa, giày rạc rài
Chỗ ngủ yên, thâu đêm chẳng có,
Ngồi trên hổ xí đợi ngày mai.*

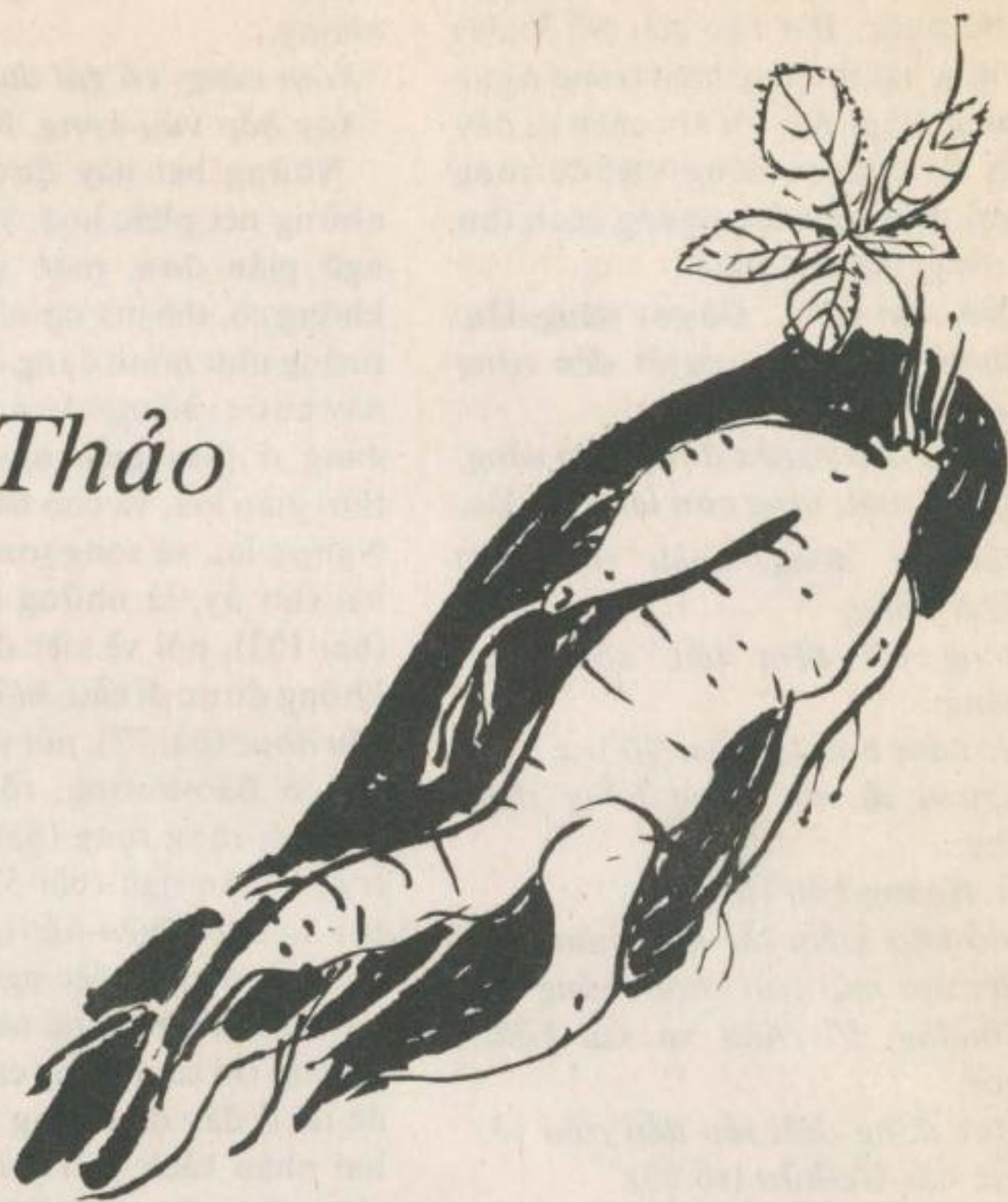
Khoan giải thích về ý nghĩa nội dung và giá trị đấu tranh của bài thơ, bởi vì những cảnh thất bại điều tàn (câu 2), những thái độ tiêu cực thoát ra từ chữ *đợi* (hán văn: *đãi*) không gọi ra được cái ý chí tiến hành cuộc đấu tranh cho tự do của bản thân, như Đặng Thai Mai có lần đã gắng gượng bào chữa. Cả bài thơ và những bài thơ tương tự đều *đợi tục*, hay nói như Nhữ Thành “cái nôm na của cuộc sống sẽ làm cho bài thơ nôm na theo”, trong đó người đọc thơ không thấy cái quan hệ tạo nên sắc thái nghệ thuật ở đâu cả, mà chỉ thấy rất các iếu tố tản mạn, được nêu ra một cách lỏng lẻo bằng những biện pháp nôm na như liệt kê hay lí luận, so sánh, miêu tả. Về phương diện này, Phương Lựu đã nói đúng khi ông khẳng định rằng “Bác đã sáng tạo ra thể thơ tứ-tuyệt tự-sự hầu như không thấy có trong thơ Đường”. Nhữ Thành đã tỏ ra rất uyên bác về thi học đời Đường và đã bênh vực những bài thơ *đợi-tục* của Hồ Chí Minh một cách rất hùng biện, nhưng ông càng đề cao giá trị của những bài *tứ-tuyệt tự-sự* ấy bao nhiêu, ông càng làm cho nó cách biệt với phong cách khái quát đối lập với nó, càng làm nổi bật hình ảnh của người đúng chung với Hồ Chí Minh trong tập thơ, hình ảnh mà Đặng Thai Mai và bạn bè của ông về sau này đã thấy nhưng chưa gọi tên được, mà Ban Tuyên-giáo cùng Trung-ương Đảng, sau khi cho hình ảnh ấy nhập một với Hồ Chí Minh, vẫn tìm cách bôi bác cho mờ nhạt và sai lạc hẳn đi để không ai có thể thấy được.

(còn tiếp)



Trường Xuân Thảo

Lê Văn Lân



Chưa bao giờ trong lịch sử Việt Nam, người ta tìm mua nhân sâm với giá thật cao bằng đầu thập niên 80! Lý do đơn giản và dễ hiểu là nhân sâm được coi là thần dược cho thuyền nhân vượt biển. Một lát sâm ngâm trong miệng có năng lực làm cho đỡ khát, giúp khoẻ khoắn mặc dù không ăn uống mấy ngày liền... Câu chuyện nghe ngớ là huyền thoại nhưng lại được nhiều thuyền nhân tin theo nên dù đắt mấy cây vàng cho một củ nhân sâm thứ thiệt, họ vẫn cứ mua.

Nhân sâm thời bình thường từ cổ chí kim ở Á đông vốn đã được quý chuộng. Theo truyền thuyết, ngày xưa có một thương gia giàu có tắt nghỉ thỉnh linh, người nhà cấy miệng đổ nước sâm vào, chốc lát ông ta bừng sống lại thêm vài ngày để thanh toán sổ sách, làm di chúc cho con cháu rồi mới chết. Từ đó nhân sâm nổi danh là thần thảo "phục dương" và nước nhân sâm được mệnh danh là sinh mạch dịch, đặc biệt là khi trộn thêm nước của cây Phu tử.

Ngay tại phố Tàu New York có một tiệm chuyên bán nhân sâm, khách ra vào nườm nượp, chứng tỏ nhân sâm vẫn là thần dược không ngại ngự trị trong niềm tin tưởng

của dân Á đông.

Nhưng nhân sâm là gì? Một câu hỏi căn bản cần được giải đáp về nguồn gốc, phân loại và dược tính của nó dựa trên những dữ kiện lịch sử và khoa học thực nghiệm. Tác dụng dược động học của nhân sâm phải chăng chỉ là những lời đồn đãi vô căn cứ hay đã được chứng minh trong các phòng thí nghiệm với máy móc tân kỳ?

Về nguồn gốc và thổ ngơi, cây nhân sâm *Panax ginseng* C.A. Meyer được người Á đông dùng từ lâu lắm. Ngày xưa nó là thứ cây hoang mọc ở vùng đông bắc Trung Hoa, ở Triều Tiên và đông bộ Tây Bá Lợi Á. Ngày nay, loại sâm hoang trở nên hiếm, nó được trồng ở những nơi kể trên và ở Nhật Bản. Loại sâm có trên thương trường thường xuất hiện dưới hai hình thức: củ sâm trắng thường phơi khô có lớp da ngoài dễ bóc, và củ sâm đỏ là củ sâm hấp có màu nâu như sắc đường kẹo caramel. Nhân

sâm bây giờ được chế biến dưới nhiều hình thức, từ cách ngâm rượu cổ điển cho đến kẹo sâm, trà sâm. Sâm Hoa kỳ là rễ cây *Panax quinquefolium* L (cùng gia đình *Araliaceae* như nhân sâm *P. ginseng*), trước mọc hoang tại vùng đông bắc Mỹ, đông bộ Gia-nã-đại nhưng bây giờ cũng được trồng và xuất cảng sang Hồng Kông. Có một thứ sâm khác là sâm Tam thất, rễ của cây *Panax notoginseng* (Burk) hay *P. pseudoginseng* Wall hoặc *P. sanchi* Hoo được trồng ở vùng tây nam Trung Hoa, Vân Nam, Quảng Tây và vài vùng ở Việt Nam. Sâm Nhật Bản có tên là *Panax japonicus* C.A. Meyer trồng ở Nhật thay cho sâm Triều Tiên.

Người Trung Hoa dựa vào dược tính trên ngũ tạng để phân biệt năm thứ sâm (theo *Bản Thảo*):

1. Nhân sâm thật (*Panax ginseng*) tác dụng trên tỳ
2. Sa sâm (*Adenophora*) tác dụng trên phế.
3. Huyền sâm (*Scrophularia*) tác

dụng trên thận.

4. Mẫu môn hay Khổ sâm (*Polygonum bistorta*) tác dụng trên can.

5. Đan sâm (*Salvia multiorrhiza*) tác dụng trên tâm.

Theo huyền thoại Trung Hoa thì nhân sâm vốn có hình tượng giống người, chịu ảnh hưởng huyền bí của chòm tinh toà Orion tức sao Sâm trên trời. Dưới triều Tùy Văn Đế (581-601) ở vùng Thượng Đảng thuộc Lưu An phủ (Thiểm Tây), người ta nghe có tiếng người kêu mỗi đêm, bèn dò theo cách đó một dặm thì gặp cây nhân sâm, do đó cây này còn có tên là Thổ tinh (con tinh của đất), nhưng kỳ thực đây không phải là thứ nhân sâm chính thống. Tên đầy đủ của nó là Thượng Đảng Nhân Sâm hay gọi tắt là Đảng Sâm. Nó thuộc gia đình Campanulaceae chứ không phải Araliacea như nhân sâm. Sa Sâm là một thứ Đảng Sâm. Sách thuốc Tàu còn phân biệt nhân sâm có tính "phục chân dương" mà sa sâm thì lại "phục chân âm". Nhân sâm của Triều Tiên là thứ quý nhất, ưa mọc dưới gốc một thứ cây gọi là Giá nên khi đào sâm người ta cứ kiếm cây Giá này mà đào, thời điểm đào là vào mùa xuân và mùa thu. Củ sâm Triều Tiên sắc vàng, hơi trong, chắc, hơi dòn, vị ngọt hơi đắng, có chút nhớt nhờn. Theo *Bản Thảo Cương Mục*, nhân sâm là thứ bổ được cho ngũ tạng, tinh thần, phục hồn, tổng tả khí, sáng mắt, thông tâm kinh, kiện thân, diên thọ.

Tra cứu cuốn *Medicinal Plants of East and Southeast Asia* của Lily M. Perry 1980, ta thấy công dụng của nhân sâm đã được nhiều học giả Đông cũng như Tây lưu ý. Hiệu lực chính của nhân sâm là bổ, phấn kích, khu phong, ôn nhuận (theo Stuart). Sách *Trung Dược Chí* (New Chinese Materia Medica 1959) kê ra nhiều cuộc khảo sát để cố gắng tìm hiểu những khía cạnh bí mật của dược tính nhân sâm như bệnh về thần kinh, thiếu máu, suy nhược, hệt hơi, toát mồ hôi, lãng trí, khô háo khát nước, uể oải về

tình dục. Tác giả Mar le Bon 1960 viết bằng Đức ngữ một cuốn sách về hiệu quả của nhân sâm trong việc đem lại sức khoẻ, năng lực, hồi phục người bệnh mới khỏi, những rối loạn về hạch nội tiết, điều hoà biến hoá căn bản của chất bột đường Carbohydrate, tăng cường sự sử dụng dưỡng khí. Tác giả Nhật Kariyone và Kimura 1949 viết về đặc tính trấn dũ của nhân sâm trên não.

Vào năm 1854, Garriques là người đầu tiên phân chất các thành phần của cây nhân sâm Hoa kỳ. Ông đã lọc ra chất Saponin và đặt tên nó là Panaquilon. Từ 1947, nhân sâm lại được khảo sát kỹ về tác dụng sinh lý học của nhiều hoạt chất mới đã được lọc ra như Panaxin làm tăng năng lực bắt thit, chất Panax acid làm cải thiện biến hoá tổng quát về hệ thống mạch máu, chất Panaquilon ảnh hưởng đến hệ thống nội tiết, chất Panacen phấn kích trung tâm thần kinh, chất Ginsenin có ảnh hưởng tốt trên bệnh tiểu đường. Đầu thập niên 60, sự khảo sát về thành phần hoá học của nhân sâm được phát triển sâu rộng ở Nhật, Âu châu, Mỹ, Nga. Người ta nghiên cứu kỹ về tính chất sinh hoá (biochemical) và dược học (pharmacological) của những phức chất, đặc biệt là các thứ Saponins. Các khoa học gia đã dùng các phương pháp tân kỳ về cách chiết từng phần (fractionation) và thanh lọc qua cách dùng sắc ảnh ký từng cột (column chromatography). Họ còn áp dụng phương pháp từ hưởng hạt nhân (nuclear magnetic resonance) và phương pháp phổ kế khối lượng (mass spectrometries) để làm phân biệt cơ cấu của từng tinh chất của nhân sâm. Ngoài thành phần chính thuộc loại Saponins của nhân sâm, người ta còn thấy vô số các chất khác như dầu dễ bay hơi, monosaccharides, peptides.v.v.. Thế vẫn chưa thoả mãn, khoa học mới lại đi vào sự phân chất định lượng (quantitative analysis) bằng phương pháp HPLC cải tiến để

nhìn thật rõ cơ cấu của nhiều tinh chất Ginsenosids: Rb1, Rb2, Rb3, Rc, Rd, Re, Rf, 20 gluco Rf, Rg1, Rg2, Rh1, Ra1, Ra2, và Ro. Những kết quả phân chất tối tân này được tường trình chi tiết với công thức hoá học trong cuốn *Advance in Chinese Medicinal Materials Research* (1985 World Scientific Publ. Co., Singapore).

Về phương diện dược học của nhân sâm, ta có thể tra cứu cuốn *Pharmacology and Applications of Chinese Materia Medica* cũng do World Scientific Publ. Co. xuất bản năm 1986.

Qua sự thí nghiệm trên thú vật và người, đại khái nhân sâm có những hiệu lực sau:

Làm tăng hoạt động của trung ương thần kinh, chẳng hạn giúp tâm trí sáng suốt; khả năng tập trung ở các nhà văn và người già; giúp các nhân viên điều hành viên liên điện tín ít sai lầm trong việc nhận tín hiệu và giải các mã số.

Về hiệu lực trên hệ tuần hoàn, đối với quả tim, các trích ly của nhân sâm có ảnh hưởng như các chất thuốc glycosides khác trị liệu về tim như kích thích trực tiếp trên cơ tim, làm giảm nhịp tim và giảm áp lực tĩnh mạch trung ương. Đối với quả tim bệnh thì nước nhân sâm, đặc biệt là thang Sinh Mạch Dịch, làm ức chế chất AT Pase thuộc màng tế bào ở cơ tim. Nó loại bỏ sự đập loạn nhịp, nâng cao mức đập yếu của tim nơi mèo và thỏ trong trường hợp tâm thất của tim chúng rung loạn lên (ventricular fibrillation).

Về ảnh hưởng trên huyết áp, dùng liều nhân sâm yếu thì làm tăng, còn liều cao thì làm giảm huyết áp của những con vật bị đánh thuốc mê.

Nhân sâm còn tỏ ra hữu hiệu trị kích xúc (antishock effect) cho các loài vật thí nghiệm khi chúng bị lâm vào tình trạng xuất huyết, ngộp thở hay bị phỏng.

Danh sách hiệu lực của nhân sâm trong cuốn sách được kê ra rất dài, khiến ta có cảm tưởng nhân sâm là

một thứ thuốc có ảnh hưởng tốt gần như trên mọi bộ phận của cơ thể.

Sau đây là vài cuộc khảo sát thực tiễn về một vài thành phần tinh chất của nhân sâm.

Hiệu lực chống già nua (anti aging effect) bằng vài thành phần chống oxyde hoá của nhân sâm là một sự kiện khiến người ta tin tưởng vào đặc tính thiên nhiên giúp trường thọ của nó. Các nhà chuyên về lão khoa (gerontologists) nhận thấy các tế bào sinh vật sản xuất ra nhiều phân tử oxygen cơ bản tự do như singlet oxygen, superoxide anion... Sự sản xuất này lại xảy ra song song với sự tiêu thụ oxygen cho nhu cầu hô hấp của chúng. Mặc dù phần lớn các chất oxygen hoạt động được một hệ thống tự bảo vệ hút đi nhưng một số lại bị xì ra và tấn công những chất acid béo không bão hoà nằm ở khắp những màng tế bào khác nhau đi đến việc thành lập các chất tai hại như lipid peroxide gây nên sự giảm sút khả năng sinh sống của tế bào. Những chất tai hại này lại một lần nữa xì ra và tác động dây chuyền để tạo ra những chất khác. Những chất mới này bám vào các cơ cấu tế bào lớn khác để rồi càng ngày càng tích trữ đi song song với sự già nua của tế bào. Thành ra chất thuốc nào chặn đứng được sự oxy hoá của tế bào đương nhiên làm chậm lại sự già nua của cơ thể.

Các khoa học gia Byung Hoon Han, Yong Nam Han và Myung Hwan Park ở Hán Thành (Đại Hàn) đã thử đặc tính chống oxy hoá của 30 thảo dược khác nhau trên các loài vật thí nghiệm. Các ông nhận xét rằng tuy các tinh chất ginsenosides không chống oxy hoá nhưng chất trích ly toàn diện của nhân sâm quả có hiệu lực chống oxy hoá rất mạnh. Sự hoạt động chống oxy hoá của nhân sâm hình như được trung gian hoá (mediated) qua sự hoạt động của nó với phân tử sắt (ferric ion). Điều này rất lý thú vì các tác giả liên tưởng đến lời căn dặn trong cuốn

Bản Thảo của Tào về việc không nên dùng cốc, dao hay nồi bằng sắt để đào, cạo vỏ hay nấu nhân sâm. Các tác giả đã phối kiểm điều cấm kỵ này bằng cách bỏ thêm chất ferric ion thì thấy hiệu lực chống oxy hoá của nhân sâm giảm xuống rõ rệt.

Qua hiệu lực chống oxy hoá, nhân sâm đã có nhiều hoạt động sau:

1. Phòng chống phóng xạ.
2. Phòng chống hư gan.
3. Ngừa cảm giác lơ lửng (hang over) sau khi tỉnh rượu.
4. Chống mệt mỏi.
5. Chống sự ngạnh hoá mạch máu (trở nên cứng).
6. Chống thuyên tắc (máu cục làm bít mạch máu)

Các tác giả Đại Hàn kết luận rằng dù nhân sâm không biết có hiệu lực phấn kích hay trấn dịu hay không nhưng chắc chắn nó là một thứ thuốc làm thanh lọc, dọn dẹp những chất rác rưởi vô bổ hay có hại do sự oxy hoá khác thường của tế bào gây ra. Nếu áp dụng vô thực tế, nhân sâm quả là thứ thuốc làm trẻ mãi.

Một thí nghiệm thứ hai của ông Hitoshi Saito (Tokyo, Nhật Bản), đặc biệt trên hiệu lực của nhân sâm về việc phòng chống sự giảm sút thái độ dục tính (sexual behaviour) và chống sự gia tăng tình trạng lùn bại của khả năng học tập (learning behaviour).

Ông ta bắt các con chuột thí nghiệm qua một giai đoạn căng thẳng thần kinh bằng cách treo thật lâu (hanging stress) khiến các con chuột này khờ đi, hết còn khả năng tình dục như liếm, giao cấu và trở nên lù đù không thiết học tập. Sau đó ông phối kiểm bằng cách mổ chúng ra thì quả thấy nang thượng thận của chúng lớn lên nghĩa là chúng thực sự bị stress. Ông bèn cho chúng uống nước sâm thì chúng dần dần trở lại làm ái tình lãng nhãng như trước và lanh lẹ học tập như cũ. Công trình thí nghiệm này của Hiroshi Saito đã được trình bày chi tiết với nhiều

biểu đồ và chứng tích bảo đảm cho giá trị thực nghiệm khách quan của nó qua bài tường thuật *Neuro Pharmacological Studies of Panax Ginseng* đăng trong cuốn *Advances in Chinese Medicinal Materials Research* kể trên (tr. 509-518).

Cuộc khảo sát đáng kể thứ ba là của các tác giả Trung Hoa Wang Benxiang, Cui Jinc Chao và Liu Aijing cũng đăng trong sách kể trên, chứng minh rằng nhân sâm không những là một bổ dược bồi dưỡng cơ thể, đem lại dịch chất và làm giảm khát mà còn làm tăng khả năng đề kháng của cơ thể chống lại các xung kích có hại (stress) dù có tính vật lý, hoá học hay sinh học. Nhân sâm đã làm tăng khả năng bào thực (phagocytosis) của hệ thống miễn dịch và tăng các bổ túc thể trong huyết thanh của những con chuột có bướu.

Tài liệu liên quan đến việc khảo sát dược tính của nhân sâm càng ngày càng nhiều trong giới y khoa Á đông như Nhật Bản, Trung Hoa, Triều Tiên vì họ muốn phối kiểm tính chất của một thứ cây quen thuộc mà danh tiếng dính liền với di sản văn hoá học thuật của họ. Riêng giới y khoa Âu Mỹ cũng có nhiều cuộc khảo sát, tương đối ít hơn của Á đông, về nhân sâm. Tạp chí *JAMA* (the Journal of the American Medical Association) có đăng một bài khảo sát về việc dùng nhân sâm trong một số y tá trực tại một bệnh viện thì hình như có người than hồi hộp, khó ngủ.v.v.. Tuy nhiên có lẽ còn quá sớm để nhận định chính xác thái độ của y giới Âu Mỹ. Nhân sâm đầu sao cũng là một vấn đề đang được khảo sát và phân tích từ Đông sang Tây để có một kết luận rạch ròi.

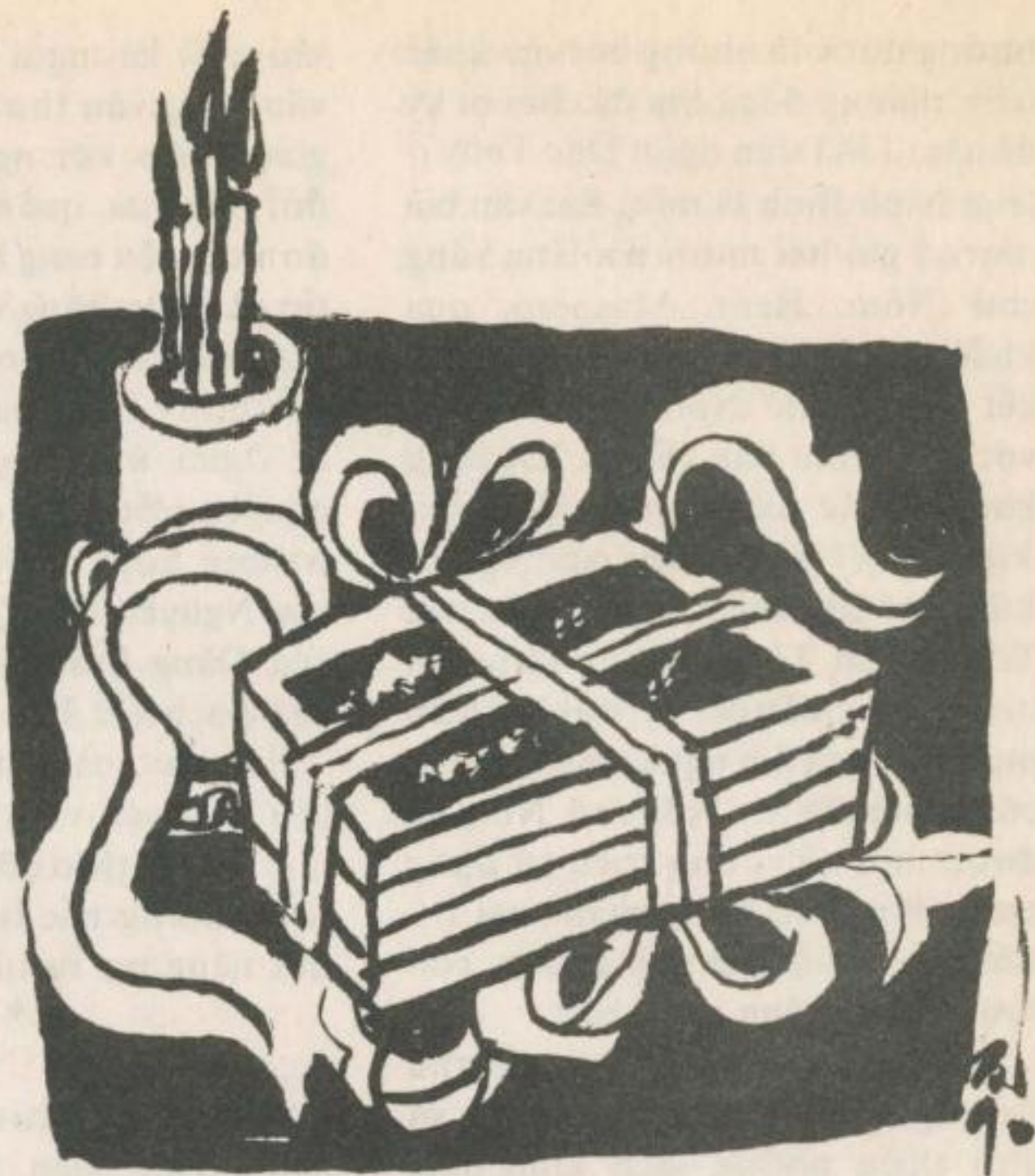
Nếu những cuộc khảo sát về nhân sâm mà chúng tôi tường thuật ở trên về khả năng chống già nua, khả năng phục hồi tính dục, khả năng miễn nhiễm và đề kháng bệnh tật được y giới hoàn vũ công nhận và phát huy thì nhân sâm quả là một thứ trường xuân thảo danh bất hư truyền của Á đông. ●

Văn Thơ Bằng Tiếng Mẹ Ru

Trần Văn Tích

"Người nước ta không được bắt buộc
ngôn ngữ y phục các nước Ngô, Chiêm
để làm loạn phong tục".

(Nguyễn Trãi, Dư Địa Chí)



Do những nguyên nhân khách quan phức tạp, trong những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, nền văn học trung cổ một số quốc gia thường sử dụng ngôn ngữ nước ngoài: tiếng Hán ở phương Đông, tiếng La-tinh ở phương Tây, tiếng Ả-rập ở khu vực Trung Á, Tiểu Á, Bắc Phi. Và nếu ở Việt Nam, Hán Thuyên cùng các bậc tiền bối đồng thời (thế kỷ XIII) đã có công lớn trong bước đầu xác lập ngôn ngữ văn học từ tiếng Hán chuyển sang tiếng Nôm thì ở một mức độ khác nhưng lại gần như đồng thời, Dante Alighieri — thường được biết đến dưới tên quen thuộc là Dante (1265-1321) — cũng đã khai nguyên tạo ra một ngôn ngữ văn học chung cho cả nước Ý bằng cách hỗn hợp tất cả các thổ âm, thay tiếng La-tinh bác học bằng ngôn ngữ dân gian. Kết quả là nền văn học dân tộc chúng ta đã từng có một đặc điểm nổi bật, đó là sự phát triển song song của hai dòng văn học, một dòng văn học viết bằng chữ Hán và một dòng văn học viết bằng chữ Nôm, có thể xảy ra từ trước đời Trần, dẫu rằng tất nhiên là dòng văn học Nôm chỉ có

thể hình thành khi dòng văn học Hán đã phát triển đến một mức độ nào đó.

Sử sách tuy còn ghi truyền được một số thơ phú Nôm đời Trần nhưng dưới thời này, bộ phận văn học sáng tác bằng chữ Hán vượt trội hẳn. Từ các chiếu, biểu, công văn, những bộ sử ký đầu tiên, những thi văn thù tạc tả hình, những kinh kệ nhà chùa, cho đến các truyện cổ như *Báo Cự truyện*, *Việt Điện U Linh*.v.v... đều được ghi bằng chữ Hán. Mặc nhiên thời bấy giờ chữ Hán được coi là thứ chuyển ngữ quan phương, dùng trong hành chánh sự vụ cũng như để học hành thi cử. Nhưng cũng do nhu cầu sinh hoạt chính trị và xã hội nên tổ tiên đã thấy cần ghi những tên đất, tên người hay có khi tên đồ vật, súc vật của nước nhà vào các văn kiện, sổ sách, ký sự, sử ký, thư từ, thư khế, công văn, bi ký, văn tế, văn cúng.v.v.. Các tên đất, tên người Việt Nam nguyên gốc vốn là tên Nôm như làng Chèm, làng Sét, kẻ Trù, kẻ Mơ, o Xoan xóm Giếng, eng Vui xóm Chùa. Tên đất sau này sẽ được dần dà

Hán tự hoá, do đó chúng ta mới có Từ Liêm, Thịnh Liệt, Phù Lưu, Mai Xá. Nhưng tên người lại không thể Hán tự hoá. Chẳng hạn khi cầu khẩn thánh thần thì o Xoan không thể trở thành Xuyên nương vì như thế có khi thánh thần sẽ phù hộ nhầm một người khác! Từ đấy phát sinh sáng kiến tạo dựng chữ Nôm bằng cách dựa vào chữ Hán. Và vì nhu cầu thực tế vốn rất lớn nên sáng kiến khai sinh ra chữ Nôm chắc đã bột phát khá sớm, có thể từ thời Bắc thuộc.

Đến đời Trần thì tương truyền đã có dùng phú Nôm trong kỳ thi Hội; còn Lê Tắc trong *An Nam Chí Lược* (bắt đầu soạn khoảng năm 1285, hoàn tất khoảng 1339) thì cho biết đời Trần Anh Tông (1293-1314), chữ Nôm đã được dùng để soạn các bài hát. Trước đó, vua Trần Nhân Tông (1279-1293) đã dùng chữ Nôm khá nhiều để diễn giải tích Phật, quảng bá học thuyết của phái Trúc Lâm, mà bài phú *Cư Trần Lạc Đạo* bằng chữ Nôm còn lưu lại đến bây giờ. Các văn bản chữ nôm cổ nhất còn giữ nguyên diện mạo ban sơ mà chúng ta thừa

hưởng được là những bài văn khắc trên chuông đồng bia đá. Bài bi ký đề năm 1343 trên ngọn Dục Thúy ở làng Ninh Bình là một. Bài văn bia này có ghi hai mươi tên làng bằng chữ Nôm. Henri Maspéro, qua khảo sát các chữ Nôm đó, đã đi đến kết luận là chữ Nôm thời Trần so với chữ Nôm đầu thế kỷ XX cũng không khác nhau nhiều lắm. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* của Ngô Sĩ Liên còn ghi nhận năm 1826, vua Trần Nhân Tông ban dụ rằng khi tuyên đọc chiếu chỉ, ty Hành Khiển phải giảng cả âm nghĩa cho thứ dân cũng hiểu được. Rồi chữ Nôm sẽ được một số vương triều sử dụng trong lĩnh vực hành chánh cai trị, nhưng rất tiếc vết tích sử liệu còn lưu được không có là bao.

Hồ Quý Ly (1336- ?) đã chủ trương dùng chữ Nôm để dịch và giới thiệu những sách kinh điển Hán tự, ví dụ dịch thiên *Vô Dật* trong *Kinh Thư* (năm 1395), hoặc soạn sách *Thi Nghĩa* để giảng giải *Kinh Thi*, cũng bằng quốc âm. Rồi khi được thượng hoàng Trần Nghệ Tông (1322-1395) ban cho gươm và cờ, họ Hồ cũng làm thơ Nôm để bái tạ. Trong *Ức Trai di tập*, Dương Bá Cung (1795-1868) cho biết Nguyễn Trãi (1380-1442) đã thu thập được hai mươi bài văn quốc âm của Hồ Quý Ly để dâng lên vua Lê Thái Tông (1423-1442). Tuy nhiên tất cả những sáng tác này đều đã thất truyền. Còn truyền lại được đến chúng ta là những đứa con tinh thần thai nghén bằng tiếng mẹ đẻ của Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông (1442-1497), Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585).v.v.. Trịnh Kiểm (? - 1570) vẫn dùng Nôm để viết thư, viết công văn cho gia tướng, ví dụ thư gửi cho Phan Ngạn. Tờ sắc của chúa Trịnh Tráng viết năm 1627 gửi cho chúa Nguyễn Phúc Nguyên để đòi tiền thuế cũng bằng văn Nôm. Vua Quang Trung (1752-1792) đi xa hơn, không những chỉ viết thư bằng quốc văn, còn ban chiếu chỉ bằng tiếng mẹ đẻ. Nguyễn Quang Toản (1782-1802) dùng Nôm thảo sắc dụ. Vua Gia Long (1761-1820)

khi mới lên ngôi cũng dùng Nôm vào công văn thư từ, kể cả thư từ giao thiệp với ngoại quốc. Dưới đời nhà vua, quần chúng cũng viết đơn từ kiện tụng hoặc trao đổi thư tín cá nhân bằng chữ Nôm. Ngoài ra, trong văn học, chữ Nôm cũng còn được sử dụng để chuyển dịch, để “giải âm” một số tác phẩm nguyên viết bằng chữ Hán, tỷ như trường hợp *Truyền Kỳ Mạn Lục* của Nguyễn Dữ, *Chinh Phụ Ngâm* của Đặng Trần Côn, *Tỳ Bà Hành* của Bạch Cư Dị.

Sau đây, căn cứ vào những văn liệu tản mạn vừa kể, chúng ta hãy thử lần hồi theo dõi những bước cải tiến, những nấc trưởng thành của thứ tiếng mẹ ru từ lúc nằm nôi.

*

* *

Những văn bản có chữ Nôm sớm nhất phát hiện được trên quê hương Việt Nam tương đương với các đời Tùy (589-617), đời Đường (619-907) bên Trung Hoa. Trên một tấm bia đời Tùy (năm 618) ở Thanh Hoá còn đọc được một số chữ cỡ lớn khắc trên trán bia, các chữ khác bị mờ hầu hết. Trên một cái chuông đồng mới đào được năm 1986 ở ven sông Đáy, thuộc xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên, tỉnh Hà Đông, do một số người Hoa và người Việt góp công góp của cùng đúc, niên đại do phần lạc khoản ghi nhận là năm Mậu Dần niên hiệu Trinh Nguyên thứ mười bốn (798). Toàn bộ văn bản gồm 1530 chữ, hầu hết còn khá rõ, chỉ bị mờ khoảng 30 chữ. Dựa vào văn bản này, chúng ta thấy rằng vào thời đó, chữ vị tổ tiên thuộc nữ giới đã có lót chữ *thị* giữa tên và họ. Lối dùng tên đệm để chỉ phụ nữ này là một hình thức gọi tên đặc biệt Việt Nam, khác với cách dùng chữ *thị* để chỉ họ như người Tàu thường dùng, ví dụ Quách thị, Vương thị là người họ Quách, họ Vương. Cách dùng phổ biến đó tồn tại cho đến ngày nay. Tên gọi phụ nữ ghi trên chuông cũng rất mộc mạc như Nỗ, Hi, Đà, Chi.v.v.. Về họ thì chuông ghi nhận các họ sau này rất đông

đảo con cháu như Lê, Nguyễn, Trần, Hoàng, Đỗ.

Văn học thành văn bằng chữ Nôm cổ nhất còn truyền lại được cho chúng ta đều thuộc đời Trần. Tính từ Nôm cũng như tính từ *nôm* (trong gió *nôm*) có gốc gác ở danh từ *nam*, và chữ *Nôm* có nghĩa là chữ của nước Nam.

Bài *Cư Trần Lạc Đạo phú* trao gửi được cho chúng ta một số dữ kiện bổ ích về từ vựng trung cổ. Những từ gốc Hán, đặc biệt là những thuật ngữ thuộc lĩnh vực triết học, tư tưởng, nghệ thuật.v.v... đã được phối hợp khá linh hoạt với các từ thuần Việt, tuy rằng có chỗ còn gượng gạo, trúc trắc. Ví dụ muốn diễn đạt tư tưởng “ở ngay giữa thành thị mà vẫn giữ được thân tâm tự tại, thoát khỏi muôn vàn nghiệp chướng thì hà tất phải tìm lên tu ở chốn núi rừng”, bài phú viết: “Mình ngồi thành thị, nét dựng sơn lâm, muôn nghiệp lặng an nhàn thể tính, nửa ngày rồi tự tại thân tâm”. Hoặc luận điểm mà ngày nay chúng ta sẽ trình bày đại khái “quan trọng là ở chỗ luyện được tính tình sáng suốt yên tĩnh, vấn đề là ở chỗ gìn giữ được dục vọng không tham lam, chứ không phải ở chỗ lánh về núi non Yên Tử, ẩn thân nơi am vắng non đông” được Trần Nhân Tông chấp bút thành: “Áng tư tài tính sáng chẳng tham, há vì ở Cảnh diều Yên Tử; răn thanh sắc niềm dung chẳng chuyển, lọ chi ngồi am Sạn non Đông”. Tỷ lệ chữ Hán trong bài phú tất nhiên là lớn, ngay cả đối với những chữ mà từ vựng Việt ngữ hiện đại sử dụng một cách thanh thản lưu loát thì thuở bấy giờ vẫn phải vay mượn nguyên vẹn tiếng Hán. Tỷ như “đàn vốn thiếu *dây*” được ghi là “*cầm* vốn thiếu *huyền*”; “ba tấm *ngôi*” được ghi là “ba *phiến* *ngõa*”.v.v.. Các từ dung tục, thô鄙 không được văn học chép truyền lại cho chúng ta nhưng *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* của Ngô Sĩ Liên, tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442) đời Lê Thái Tông, phần *Bản Ký*, *Kỷ Nhà Lý* có ghi lại một câu nói nhắc đến

phế vật của người. Năm Canh Ngọ, niên hiệu Đại Định thứ mười một đời vua Lý Anh Tông (1150), Tả hưng thánh hỏa đầu (1) Nguyễn Dương thoả mạ chức Điện tiền chỉ huy sứ Vũ Đái như sau: “Điện tiền là Vũ Cút chứ không phải là Vũ Đái!”. Trong Hán tự vốn vẫn có âm *đái* (bộ *qua*) nhưng ở trong câu văn này, chữ *đái* đã được dùng với nghĩa Nôm, còn âm *cút* thì được tác giả dùng chữ *cát* (bộ *khẩu*) trong Hán tự để ghi lại.

Một số từ cổ của tiếng Việt, hiện chỉ còn tồn tại dưới dạng phương ngữ trong một vùng lãnh thổ hạn hẹp thuộc các tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh Bình Trị, có mặt khá thường xuyên trong thơ văn đời Trần; ví dụ *chác* thay vì *mua*, một *chập* thay vì một *lúc*, *chiền* thay vì *chùa*, *tỷ* thay vì một *chút*. Giày *thuở* bấy giờ còn phải *vay mượn* từ Hán *hài* để chỉ; *sum* sẽ thời Trần là *sâm lâm*, từ kép Hán với bộ *mộc*, có lẽ sau này biến âm thành *tùm lum* trong ngôn ngữ miền Nam.

Qua thơ văn Nguyễn Trãi, đặc biệt là qua *Quốc Âm Thi Tập*, chúng ta ghi nhận được một số nét độc đáo:

* có rất nhiều chỗ một số chữ Hán vẫn còn được dùng trong thơ Nôm và điều này thì về sau ít thấy. Ví dụ thay vì *quên* lại viết *vong*:

Sự thế nên vong hết mọi bề
và:

Bầu bạn cùng nhau nghĩa chớ vong;

hoặc thay vì *nấu* lại dùng *tiên*, tỷ như *tiên chè* là *nấu nước chè*:

Chè tiên nước ghín nguyệt đeo về.

Trong *Thập Giới Cô Hồn Quốc Ngữ Văn* (thế kỷ XV) chữ *tiên* với hàm nghĩa là *nấu* cũng được dùng rất nhiều lần. Điều này tương ứng với thói quen ở miền quê Việt Nam, chỉ uống nước chè tươi *nấu* chứ không uống nước chè pha như ở thị thành, nhất là thị thành ngày nay.

* Một số từ cổ hiện nay chỉ còn thuộc vốn từ phương ngữ cũng có mặt trong thơ Úc Trai:

— *eng tam* (anh em):

nhân ngày sinh thứ 52

*Nắm tay dốc quả địa cầu
làm vò rượu trắng rót hầu cuộc chơi
Khi say thiên hạ cả cười
Ta say hư thực đất trời lẫn quay
Sống còn giả dại giả ngây
Tạ ơn cha mẹ một ngày oan gia
Tạ ơn đời biết cùng ta
(chút tình xưa vẫn xót xa lòng này)
Câu thơ dòng chữ giải bày
mực hao tâm huyết bút mài trăm năm.
Nhớ đau đôi mắt về thăm
từng cây nền thấp áo quan tuổi mình.*

khoa hữu

Mây khách khứa, nguyệt eng tam

hay

*Bếp lạnh eng tam biếng hỏi han;
— ngặt (nghèo):*

Chẳng âu ngặt chẳng âu già
hay

Nhà còn thi lễ âu chi ngặt
hoặc

Nhà ngặt thanh quan lạnh nữa đèn;

* Thời Nguyễn Trãi, con ngựa được phong chức *bà*, để đối với ông voi trong khẩu ngữ:

Bà ngựa gầy, thiếu kẻ chăn
hay

Bà ngựa dẫu lành, nào Bá Nhạc;

* Có thể giai nhân Thị Lộ không phát âm *trách móc* như chúng ta ngày nay mà phát âm *trách lóc* vì âm l và âm m là âm tương ứng:

Anh em trách lóc ấy khôn từ
cũng như dạng cổ của *giận* có thể là *trận* — nếu theo cách ghi của chữ Nôm — vì âm *tr* và âm *gi* vốn cũng là âm tương ứng;

* Có một số từ *vay mượn* của chữ Hán nhưng *thuở* bấy giờ chưa hoàn toàn Việt hoá, nên Nguyễn Trãi chưa sử dụng trong khi đối với chúng ta ngày nay thì đó là những từ nói hằng ngày. Đại biểu là chữ *đàn*, mà chúng ta đã thấy trên kia là đời Trần còn gọi là *cầm*. Vì trong



Hán văn, *đàn* chủ yếu là một động từ với nghĩa là đánh nên Nguyễn Trãi dùng từ ghép *đàn cầm* thay vì đánh đàn như các thể hệ sau:

Đàn cầm suốt trong tay đội
hay

Bạn cùng phiên sách tiếng đàn cầm

trong khi cây đàn vẫn tiếp tục được gọi là *cầm*:

Cầm sách cùng nhau ngày tháng trường

hay

Lá thông còn tiếng trúc cầm
hoặc

Cầm khua hết ngựa, cò khua tượng.

Nhưng rõ nhất là câu *Cầm đưa gió mặc thông đàn* trong đó khái niệm *đàn* được gọi là một cách phân biệt là *cầm* nếu là danh từ và *đàn* nếu là động từ. Ngay khi cần tạo một từ ghép với chữ *đàn*, Nguyễn Trãi vẫn trung thành với chữ *cầm*:

Dắng dôi cầm ve lâu tịch dương.

Cầm ve là tiếng ve kêu như tiếng đàn; tác giả *Quốc Âm thi tập* đã không gọi là *đàn ve*, cũng không gọi là *thiên đàn* (chữ Hán *thiên* là con ve). Rõ ràng là từ vựng quốc âm thời bấy giờ chưa cho từ *đàn* mang quốc tịch Việt ngữ. Và cùng một khái niệm *tay đàn* (của người đẹp),

Nguyễn Du (1765-1820) rồi Phan Huy Vịnh (1799-1870) sẽ vận dụng những chữ hoàn toàn thuộc tiếng mẹ đẻ:

Phím đàn diu dặt tay tiên
và

Nghe nảo nuốt khác tay đàn trước

trong khi Nguyễn Trãi thì vẫn chỉ dùng chữ *cầm* của Hán tự:

Cầm ngọc tay ai dắng dôi thêm.

Còn nếu chúng ta thử thống kê thì sẽ thấy rằng trong *Quốc Âm thi tập*, Nguyễn Trãi dùng đến hai mươi hai lần chữ *cầm* trong khi truyện Nôm dân gian *Thạch Sanh* vận dụng mười lăm lần chữ *đàn* trong một đoạn tự sự ngắn mà không hề sử dụng chữ *cầm* (2). Lịch sử từ vựng quốc âm rõ ràng đã bước những bước lớn.

Trung thành với từ pháp Hoa văn, Úc Trai cũng có khi dùng *đàn* như một động từ, mà điều này thì hậu thế không mấy ai bắt chước:

Đàn chìm đạn ngọc sao bắc.

Ở đây *đàn* có hàm nghĩa là bắn đạn bằng cung, và toàn câu thơ muốn mô tả hình tượng các vì sao nơi phương bắc đã bị bắn chìm vào không gian cho nên chìm nhận từ phương bắc bay về phương nam không còn nhìn thấy các vì sao ấy nữa.

Sự kiện một tiếng có xuất xứ từ khối từ vựng Hán dần dà thay đổi, từng bước chuyển biến trước khi hoàn toàn hội nhập vào ngôn ngữ thuần Việt qua văn thơ, qua khẩu ngữ là một sự kiện quen thuộc. Một ví dụ khác: chữ *kiên*. *Kiên* chữ Hán có nghĩa là *gánh*, cho nên *bán kiên cung kiếm* của Hoàng Sào được Nguyễn Du vào đầu thế kỷ XIX chuyển thành *gươm đàn nửa gánh*. Tuy nhiên diện mạo ban sơ của *kiên* trong đại gia đình Việt ngữ là *ghín*, như Nguyễn Trãi viết trên kia:

Chè tiên nước ghín nguyệt đeo về hay

Chè tiên nước ghín bầu in nguyệt hoặc

Chè thuở tiên thì mình ghín nước.

Nhưng trong khẩu ngữ, trong

phương ngữ thì *ghín* trở thành *kín*: ở quê tôi các o, các mẹ đều nói *ra giếng bơm kín nác* (3). Vả chăng, cùng một từ nôm trong thơ văn Nguyễn Trãi, nhưng có tài liệu chuyển âm thành *ghín* (4), có tài liệu lại chuyển âm thành *kín* (5). *Ghín*, rồi *kín* rồi cuối cùng mới là *gánh*: rõ ràng *gánh* là một từ quốc âm thuộc lớp từ văn hoá mới sản sinh sau trong tiếng Việt, thuộc vào lớp hậu kỳ. Vanjelas không phải không có lý khi từng nuôi ước nguyện viết lịch sử của từng từ trong tiếng Pháp, dầu rằng đây là một tham vọng quá lớn của nhà ngữ pháp học!

*
* *

Chữ Nôm không phải chỉ được dùng để làm thơ, mà còn được vận dụng để chuyển dịch các tài liệu viết bằng Hán văn nhằm phổ biến cho đại chúng hoặc để giảng dạy cho học sinh. Cung cách học chữ Hán ngày xưa khác xa cách thức chúng ta ngày nay học ngoại ngữ. Trẻ con khi mới vỡ lòng học những sách Hán tự đã học nghĩa từng chữ, từng câu theo kiểu *chỉ* là chung, *nhân chỉ* sơ là người chung sơ...v.v... Do đó, các tài liệu nguyên tác Hán văn khi được dịch sang quốc âm cũng mang dấu ấn lẽ lối có thể gọi là trực dịch này, chẳng hạn như trường hợp cuốn *Truyện Kỳ Mạn Lục* của Nguyễn Dữ (thế kỷ XVI). Theo Vũ Phương Đề, tiến sĩ khoa Bính Thìn đời vua Lê Ý Tông (1736) trong *Công Dư Tiệp Ký* thì tác phẩm của Nguyễn Dữ được Nguyễn Thế Nghi diễn ra quốc âm dưới đời nhà Mạc. Đời Lê Cảnh Hưng, năm 1763, có một cuốn *Truyện Kỳ Mạn Lục trùng san* bằng chữ Nôm không ghi tên dịch giả, nên không rõ có phải là bản dịch của Nguyễn Thế Nghi không. Hoa Bằng đã phiên âm bản dịch trong sách này, *truyện Lệ Nương* từ chữ Nôm và cho đăng trên *Tri Tân* số 73, Mars 1942. Sau đây, chúng tôi xin chép lại đoạn mở đầu truyện đó, để biết lối văn dịch của cha ông cách đây hơn hai thế kỷ:

“Họ Nguyễn tên là Diễm, họ cả huyện Đông Sơn, chừng em gái họ chính hàng bên ngoại người Trần Khát Chân vậy; cùng vợ con buôn ở huyện Cẩm Giang là họ Lý đổi mở phố phần chung ngoài thành Tây đô. Láng giếng gần giao bển, lòng yêu quanh nhất, song đều chưa có con. Một ngày đến động Hồ công xin thần linh cầu con, nàng họ Lý bảo nàng họ Nguyễn rằng: ‘Chúng ta chừng trong thành thị cùng biết nhau, chừng việc ngày nay chẳng hẹn mà cũng gặp, dầu hương lửa có duyên ắt lấy cùng đôi. Cửa Trần Bình cùng luận giá, nào lo họ Thôi, họ Lư, họ Lý, họ Trịnh? Sơn thần ở nơi kia, ta chẳng nói dối’. Đã mà họ Nguyễn ắt sinh con gái rằng nàng Lệ nương, họ Lý ắt sinh con trai rằng chàng Phật sinh. Tuổi vừa đến cả, nên đều yêu chỉ bút. Lấy chứng có cha mẹ cùng hậu đi lại chẳng có gián cách, hằng có ngâm ngợi, ắt cùng xướng hoạ. Tuy kỳ cưới chưa định, hai lòng trẻ chẳng khác vợ chồng vậy...”

Một số khái niệm cần được thích nghĩa: họ cả là họ lớn, con buôn là người con buôn, đối là ở đối cửa nhau, chỉ bút là giấy bút.

thơ trần mộng tú

gọi nhau

*Gió tự mười phương hú gọi đông
Cành khô nhớ lá khẽ gọi thăm
Tiếng chim gọi bạn trong sương đục
Tôi gọi tên người tiếng gọi cầm*

trăng xanh

*Lạnh quá, mùa đông trăng vỡ tan
Những mảnh trăng xanh
vướng mắt chàng
Rơi xuống môi hôn đêm nguyệt lạnh
Hai người tan giữa vũng trăng loang.*

giọt lệ

*Tôi trôi giữa một con đường trắng
Hai hàng thông trắng đứng hôn nhau
Dãy núi bạc đầu ôm mặt khóc
Giọt lệ thủy tinh cắt nỗi sầu.*

Đoạn văn tự sự trên chuyển sang tiếng Việt hiện đại đã được Trúc Khê Ngô văn Triện trình bày như sau trong bản in bằng chữ quốc ngữ do nhà xuất bản Tân Việt ấn hành năm 1952(?):

"Nguyễn thị Diễm là người một họ lớn ở huyện Đông Sơn (Thanh Hoá) em họ ngoại của Trần Khát Chân; cùng người đàn bà họ Lý quê ở huyện Cẩm Giang (Hải Dương) cùng mở ngôi hàng bán phấn đối cửa nhau tại bên ngoài thành Tây đô (Thanh Hoá). Xóm giềng gần gần, tình nghĩa ngày một thân, nhưng cả hai đều chưa con cái. Một hôm, đến động Hồ công làm lễ cầu tự, Lý thị bảo với Nguyễn thị rằng: 'Chúng ta ở trong phố vẫn quen thân nhau, việc đi lễ cầu tự hôm nay lại không hẹn mà cùng giống nhau. Nếu mà hương lửa có duyên, sau này ta sẽ cho các con sánh nên đôi lứa. Bình dân ta lại làm bạn với bình dân, chẳng cần phải kén chọn con ông cháu cha gì cả; nói có Sơn thần chứng giám, tôi quyết không sai lời'.

Rồi đó Nguyễn thị quả sinh con gái đặt tên là Lệ nương, Lý thị quả sinh con trai đặt tên là Phật sinh. Hai trẻ đến khi trưởng thành, đều ham nghề nghiên bút. Vì có hai bên cha mẹ thân mật, nên họ cùng đi lại với nhau suồng sã, thường cùng



nhau xướng họa thơ từ. Tuy kỳ cưới xin chưa định, nhưng hai tình gắn bó, đã chẳng khác chi vợ chồng vậy."

Và nếu chúng ta muốn theo sát văn phong ngôn ngữ ngày nay thì đoạn văn dịch của Trúc Khê, ra đời cách đây hơn nửa thế kỷ, có lẽ cũng có thể được viết lại nhuần nhuyễn hơn, lưu loát hơn. Còn nếu chúng ta biết rằng cách đây đúng 189 năm, Nguyễn Ánh, trong lời dụ ban cho tướng sĩ nhân dịp duyệt binh ở Gia Định, vẫn dùng những chữ từng xuất hiện trong thơ ca quốc âm của Nguyễn Trãi như *mưa* với *nghĩa* là *chớ*, *tua* với *nghĩa* là *nên*; trong khi khái niệm "những người sáng suốt sớm tìm về với chính nghĩa" đã được diễn đạt thành "*liễn người tiên kiến hướng minh*" thì chúng ta thấy rằng thứ tiếng thân thương mẹ ru từ lúc nằm nôi đã được canh tân, cải tiến rất nhanh trong một đoạn lịch sử tương đối ngắn.

Trong thực tế, chữ Nôm đặc biệt tìm được sở đắc của mình trong lĩnh vực diễn tả khí chất, cốt cách của nếp sống, nếp cảm nghĩ dân tộc hay con người Việt Nam với tính chất độc đáo, cụ thể, cá biệt, riêng tư, lịch sử. Ở đây nhu cầu biểu đạt đòi hỏi phải vận dụng hình thức ngôn ngữ và/hoặc thể loại thi ca đại chúng; và trong trường hợp này, là tiếng nói nước nhà cùng với các thể thơ lục bát, song thất lục bát, hát nói. Đồng bào chúng ta ngày nay sống phân tán khắp các lục địa, nói rất nhiều ngôn ngữ dị biệt, nhưng không một ngôn ngữ nào khác có thể phổ biến được cuộc sống thanh bình quen thuộc ngoài Việt ngữ, theo kiểu Lý văn Phúc trong *Bất Phong Lưu truyện*, một truyện mà chỉ có cái tựa đề là chữ Nho:

Ăn thì tính sớm lo trưa,

Bát cà muối xối, đĩa dưa cải trường.

hoặc như truyện Nôm dân gian *Lưu Bình Dương Lễ*:

Lưu trông ngán nỗi gần xa,

Bát cơm nguội hẩm, đĩa cà mồi meo.

Hoặc như tình huống trở trêu

của người phụ nữ hương thôn:

Đang khi lửa tắt, cơm sôi

Lợn kêu, con khóc, chồng đòi tòm tem

thì làm gì có tiếng nói nào ngoài Việt ngữ kể lể được một cách chân thành mà hóm hỉnh, trung thực mà thấm thía, như (hay hơn) ca dao?

Và khi so sánh những tiếng lòng nhớ thương day dứt trong các tác phẩm quốc âm thế kỷ XVIII:

Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,

Tin sương luống những rày trông mai chờ.

Bên trời góc bể bơ vơ,

Tấm son gột rửa bao giờ cho phai!

(Truyện Kiều)

hay:

Trời thăm thăm xa vời khôn thấu,

Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong.

(Chinh Phụ Ngâm)

với những đoạn thơ văn tả tình bằng chữ Hán trong *Khuê Ai Lục* của Ngô Thì Sĩ (1726-1780):

Tư quân vô kế mộng tầm quân,

Tương kiến thời vô nhật dạ phân.

Sát hận tầm thường vong kế hoạch,

Thông thông kỷ hoạch tự ân cần.

dịch thơ:

Thương nhớ tìm nàng trong giấc mộng,

Gặp nhau chẳng cứ lúc đêm ngày.

Chỉ buồn nàng đã quên hò hẹn,

Nàng vội, lòng ta khó giải bày.

hay trong *Thánh Tông Di Thảo* (tương truyền là do vua Lê Thánh Tông viết):

Tư quân như thiết như tha,

Thức hà khả khiết, ma hà khả lân.

Thiết tha tâm bội tư quân,

Như sơn dữ tuần, như vân dữ trường.

dịch thơ:

Nhớ ai như cắt như mài,

Dẫu mài không đứt, dẫu chùi không phai.

Cắt mài lòng những nhớ ai,

Cao, cao hơn núi; dài, dài hơn sông.

thì chúng ta chẳng những có thể khẳng định dứt khoát về khả năng tinh tế, phong phú của ngôn ngữ dân tộc trong lĩnh vực trữ tình mà còn thấy rõ ưu điểm nhạc học của câu thơ lục bát hay song thất lục bát. Bởi vì chẳng cứ ngôn ngữ, mà thể loại thơ ca dân tộc — đặc biệt là thể lục bát của ca dao — cũng là một trong những nền móng vững chắc để trên đó nhà thơ Việt Nam xây dựng thơ Nôm. Phạm Đình Toái, cử nhân khoa Nhâm Dần (1842), người cùng Lê Ngô Cát hợp soạn *Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca* bằng chữ Nôm, trong bài tựa sách *Quốc Âm Từ Diệu* đã viết như sau về thể thơ sáu tám: “*Nhưng không biết thể này bắt đầu từ đời nào, ai là kẻ xướng xuất, người xưa không truyền. Thật là điều đáng tiếc cho gốc ca từ nước ta vậy. Thể này thông dụng khắp bờ cõi, không hèn mà cùng như nhau, những kẻ tao nhân hạo khách mở miệng thành văn, những kẻ khuê phụ điền phu buông lời hợp điệu. Cho đến khúc ngân ngữ ca dao, những lời nhi đồng đùa hát đều tự nhiên đúng thể... Than ôi! trời đất còn dài, non sông vẫn vậy, có bờ cõi nhân vật, phận thuộc sao Dục, sao Chấn, tức là có phong tục, thanh âm của nước viêm bang. Có phong tục, thanh âm tức là có hát ngâm, từ diệu. Có hát ngâm từ diệu thì thể lục bát không đổi được”. Tất nhiên thể thơ lục bát, hay nói cho đầy đủ hơn, thể thơ trong lòng câu có thể dùng yêu vận mà không bó buộc phải dùng cước vận như các thi, ca, từ khúc của Trung Hoa; thể thơ lục bát đó vốn có nguồn gốc trong thơ ca dân gian để dần dà trở thành thể thơ dân tộc và được những tác giả thơ nôm trau chuốt thêm (6).*

Nhưng giá trị và sức phát triển của văn thơ quốc âm còn rõ rệt hơn khi chúng ta xét những thể loại thi ca đặc biệt của Việt Nam khác bên cạnh thể lục bát, ví dụ thể thất ngôn chen lục ngôn. Có người muốn tìm nguồn gốc thể thơ này trong thơ

Tào Phi (187-226) thời Tam Quốc. Nhưng thơ Tào Phi, ví dụ bài *Thượng Lưu Điền Hành*, thỉnh thoảng mới có vài câu sáu từ chen vào câu ba từ, chẳng hạn:

.....
*Cư thế nhất hà bất đồng
Thượng lưu điền
Phù nhân thực đạo dự lương
Bần tử thực tao dự khang*
....

chứ không phải là một bài thơ sáu từ chen lẫn với thơ bảy từ một cách phổ biến như thơ Việt Nam; do đó có cú điệu khác hẳn. Để so sánh, chúng ta thử đem xếp cạnh thơ Tào Phi bốn câu thơ của nàng Điềm Bích làm để thử tính phóng khoáng của đại sư Huyền Quang Lý Đạo Tái (1254-1334):

*Vàng vặc trắng mai ánh nước,
Hiu hiu gió trúc ngâm senh.
Người hoà tươi tốt cảnh hoà là
Mâu Thích Ca nào thừa hữu tình.*

Thể thơ thất ngôn chen lẫn lục ngôn đó (được Nguyễn Trãi dùng nhiều):

*Dịp trúc còn khoe tiết cứng,
Rày, liễu đã rủ tơ mềm.
Lầu hồng có khách cầm xuân ở,
Cầm ngọc tay ai dằng dỗi thêm.*

(Tức Cảnh, 2)

cũng như thể lục ngôn thuần túy:
*Đứng đỉnh chiều hôm dặt tay,
Trông thế giới phút chim bay.
Non cao, non thấp, mây thuộc,
Cây cứng, cây mềm, gió hay.
Nước mấy trăm thu còn vậy,
Nguyệt bao nhiêu kiếp nhẵn nay.*

(Mạn Thuật, 4)

Cả hai đều là những thể loại thi ca riêng biệt, không thấy có trong thơ văn của nòi Hán.

Sắc thái Việt Nam cũng có thể biểu lộ qua tinh thần sáng tạo ra những thể thơ mới dựa trên cơ sở những thể thơ có sẵn trong kho tàng thi ca Trung Hoa. Thơ Nguyễn Thuyên thơ nôm gọi là Hàn luật, thể loại thơ nôm mà ta thấy thịnh hành ở thế kỷ XV, từ Nguyễn Trãi cho đến đời Hồng Đức. Thơ Hàn luật không hoàn toàn là thơ Đường luật, mà xen

những câu sáu từ vào. Có bài sáu câu đều sáu từ, chỉ có hai câu bảy từ, thậm chí có bài bảy câu sáu, chỉ một câu bảy duy nhất. Bên kia rằng Ngũ Lĩnh không có thể nào như thế. Cuối thế kỷ XV đến thế kỷ XVI, thể thơ sáu tám quen thuộc của dân tộc lại được kết hợp với câu thơ thất ngôn Hoa văn. Đó là mầm mống của thể *song thất lục bát* phổ biến ở thế kỷ XVIII (*Chinh Phụ ngâm*, *Cung Oán ngâm khúc*). Giữa thế kỷ XVIII xuất hiện thể *hát nói*, cũng là thể thơ riêng của văn chương quốc âm phối hợp với nhiều thể thơ trong ngôn ngữ sắc dân Hán trong đó có thể sáu tám, song thất, thể bốn, năm, bảy, tám đến mười hai từ, xen vào một số câu thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn của Tàu, cuối cùng thể nào cũng kết thúc bằng một cặp sáu tám, đèo



thêm một câu sáu. Nguyễn Công Trứ (1778-1858) sở trường về thể này. Điều đáng nói thêm là hát nói chỉ là một thể trong nhiều thể của hát ả đào mà sau này thường gọi chung là hát ả đào, do sự kiện thể này được ả đào dùng nhiều hơn, qua đó nâng cao nhạc tính của thi ca dân tộc lên một bậc nữa.

*
* *

Lần bước theo quá trình phát triển, canh cải của văn thơ Nôm, đồng thời so sánh các sử liệu quá khứ, các cứ liệu văn học còn truyền được đến bây giờ, chúng ta nhiều khi có thể phát hiện những sản phẩm văn chương mạo hoá. Và đây cũng là một khía cạnh rất thú vị cho kẻ phăng ngược lại những chặng đường mà văn học quốc âm đã kinh qua. Tỷ như khi phân tích dạng cấu tạo ngữ pháp của các câu thơ hay khảo sát từ vựng của một bài thơ, có thể thấy là câu thơ, bài thơ liên hệ có thuộc văn phong của thời đại tương truyền đã cư mang chúng hay không. Chúng ta sẽ xem vài thí dụ cụ thể.

Văn Đàn Bảo Giám của Trần Trung Viên và nhiều tài liệu khác có ghi một bài thất ngôn tứ cú nhan đề là *Bài văn đuổi cá sấu* hay *Văn tế cá sấu* mà tác giả được cho là Hàn Thuyên. Nhưng phong cách bài thơ quá mới, không thể là phong cách đời Trần mà chữ dùng thì lại không hề có một tiếng Việt cổ và còn tân thời hơn cả *Quốc Âm Thi Tập* của Nguyễn Trãi!

BÀI VĂN ĐUỔI CÁ SẤU

*Ngạc ngư kia hồi mày có hay
Biển đông rộng rãi là nơi mày
Phủ Lương đây thuộc về thánh
vực*

Lạc lối đâu mà lại đến đây.

*Hà chẳng biết rằng nước Việt
xưa*

*Dân quen chài lưới chẳng tay
vừa*

*Đời Hùng vẽ mình vua từng dạy
Xuống nước giao long cũng phải
chừa.*

Thánh thần nổi dõi bản triều nay

*Dấy từ Hải ấp ngôi trời thay
Võ công lòng lấy bốn phương
tình*

Biển lặng sóng trong mới có rầy.

Hùm thiêng ra dấu dân cày cấy

Nhân vật đều yên đâu ở đấy

Ta vâng để mệnh bảo cho mày

Hãy về biển đông mà vùng vẫy.

— Đời Trần, chữ *chăng* (trong câu *Dân quen chài lưới chẳng tay vừa*) thường viết là *chăng*, tỷ như *Địch chăng có lỗi* trong *Cư Trần Lạc Đạo Phú* của vua Trần Nhân Tông;

— Tính từ *rộng rãi* (trong *Biển đông rộng rãi là nơi mày*) lẽ ra là *khoảng cả*, như cũng chính *Cư Trần Lạc Đạo Phú* ghi: *ơn Nghiêu khoảng cả*;

— Từ *kép lạc lối* (trong câu *Lạc lối đâu mà lại đến đây*) được Ưc Trai trong *Quốc Âm Thi Tập* nói là *lạc lại: Thư nhận lạc lại khi gió*.

Xin miễn kể thêm, rõ ràng đây là một bài thơ giả. Người xướng xuất ra vụ đùa dai này là Nguyễn Can Mộng (1889-1954), đồ phó bảng năm Khải Định thứ nhất (1916). Cụ sáng tác và cho đăng trên *Tứ Dân Văn Uyển* khoảng những năm đầu thập kỷ 30. Người mắc lỗi đầu tiên là Kiều Thanh Quế khi ông cho in bài thơ Hàn Thuyên (!) này vào cuốn *Cuộc Tiến Hoá Văn Học Việt Nam*, Đời Mới xuất bản. Rồi kể tiếp nhiều người lầm theo cho đến tận ngày nay, ví dụ luật sư Hoàng Cơ Thụy trong bộ *Việt Sử Khảo Luận* đang biên soạn dở dang của ông.

Sự thực, bài văn tế cá sấu của Hàn Thuyên bị mất từ lâu, nhưng một vài cuốn sách chữ Nôm như *Việt Cổ Văn* còn ghi lại một bài văn chữ Hán nhan đề *Tế Lô Giang Ngạc Ngư Văn* (Văn tế cá sấu ở sông Lô).

Nếu theo cổ sử thì “*Bấy giờ* (năm 1282) *có cá sấu đến sông Lô, vua sai Thượng thư bộ Hình là Nguyễn Thuyên làm văn ném xuống sông, con cá sấu tự đi mất.*” (*Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Bản kỷ, kỷ nhà Trần*).

Nếu theo sử hiện đại thì thái độ của nhà nghiên cứu văn học Dương Quảng Hàm rất đáng để ý:

— Trong cả bốn bộ sách *Quốc Văn Trích Diễm* soạn năm 1925, *Văn Học Việt Nam* soạn năm 1939, *Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển* và *Việt Nam Văn Học Sử Yếu* soạn năm 1941, tác giả họ Dương đều không hề đan cử bài văn tế cá sấu, mặc dầu ông có trích dẫn thơ được cho là của Trần Đế Quý Khoách và Nguyễn Biểu. Riêng *Việt Nam Văn Học Sử Yếu* tuy dành hẳn một chương nhan đề “*Hàn Thuyên và các nhà mô phỏng ông*”, nhưng, như đã nói, cũng không có bóng dáng bài thơ nhẩn ngạc ngư! Trái lại, Dương Quảng Hàm viết: “*Theo lời sử chép (Cm, 9.7 tr. 26a) mùa thu tháng tám năm 1282 (Trần Nhân Tôn, Thiện Bảo thứ 41), ông (tức Hàn Thuyên) đương làm hình bộ thượng thư, có con ngạc ngư (cá sấu) đến sông Phủ Lương (tức sông Nhị hà). Vua sai ông làm bài văn và vất xuống sông. Cá sấu tự đi. Vua cho việc ấy giống việc Hàn Dũ bên Tàu nên cho ông đổi họ là Hàn. Việc bài văn ném xuống sông để đuổi cá sấu này, sử không chép rõ là viết theo thể văn nào và làm bằng Hán văn hay Việt văn; vậy ta cũng không nên vội cho — như ý kiến thông thường — rằng bài ấy là một bài văn tế và viết bằng tiếng Nôm. Chỉ khi nào tìm thấy nguyên văn bài ấy mới giải quyết được vấn đề ấy, mà hiện nay (tức năm 1941) thì bài ấy không thấy chép ở sách nào cả*”.

— *Việt Nam Văn Học Sử Yếu* được biên soạn năm 1941. Bài *Văn tế cá sấu* được đăng trên *Tứ Dân Văn Uyển* những năm đầu thập kỷ 30. Hoạt động văn học thời Pháp thuộc trong thực tế có trung tâm ở Hà Nội. Là một nhà biên khảo uyên bác và cẩn trọng, vị tiền bối họ Dương không thể không biết đến bài *Văn tế cá sấu* đương làm xôn xao dư luận, đương làm rúng động văn đàn! Vậy mà ông đã không hề đề cập!

Riêng bộ *Văn Đàn Bảo Giám* của

Trần Trung Viên thì theo đề tựa, được soạn năm 1926. Vậy sao lại có bài *Văn tế cá sấu* của Nguyễn Can Mộng, chỉ xuất hiện vào những năm đầu thập kỷ 30? Có lẽ chúng ta có thể tìm được lời giải đáp cho thắc mắc này ở phần cuối của sách, qua “Đôi lời hiệu đính” của Hu Chu viết năm 1969, chẳng hạn: “Tập sách *VĐBG* lần này (...) đã được bổ túc một số văn thơ giá trị không thấy in trong kỳ xuất bản lần thứ ba”. Một bài thơ Nôm trong số những bài thơ Nôm được coi là đầu tiên của văn học sử nước nhà nhất định phải là một bài *giá trị*.

Đọc các bài thơ khẩu khí được xem là của vua Lê Thánh Tông, mà từ *Quốc Văn Giáo Khoa Thư* thời Pháp thuộc đến *Việt Nam Thi Văn Giảng Luận* thời Cộng Hoà đều trích dẫn, cũng không hề thấy bóng dáng văn phong thi ca thời Hồng Đức. Bài thơ *Vịnh Con Cóc* chẳng hạn:

*Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi
Chốn nghiêm thâm thăm một
mình ngồi
Chép miệng năm ba con kiến gió
Nghiến răng chuyển động bốn
phương trời.*

Chỉ có thể là một bài thơ hậu kỳ, do người đời sau sáng tác rồi gán cho vị Tao Đàn nguyên súy. Sau đây là bài thơ *Thiền Thù* (đầu đề chữ Hán cũng đáng chú ý: cha ông chúng ta làm thơ thường hoặc không có đầu đề, hoặc có đầu đề thì lại thường ghi bằng chữ nho, mặc dầu thơ là thơ Nôm) được ghi trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*:

*Chừ thuở nên thân sấm áo sồi
Chốn nghiêm thâm thăm một
mình ngồi*

*Nương tay mấy phút oai hùng
khiếp*

*Tắc lưởi đôi lần chúng kiến lui
Mừng thấy đàn con ra triệu ẩm
Để còn ả Tổ kết làm đôi*

*Miếu đường có thuở vang lừng
tiếng*

Trợ được dân lành kẻ nể nói.

Các bài khác như *Thằng Mỗ*, *Cái Chối* không thấy ở *Hồng Đức*



Quốc Âm Thi Tập.

Ngô Tất Tố trong *Thi Văn Bình* Chú ghi bài hát nói *Chùa Hương Tích* bắt đầu bằng hai câu:

*Thú thiên nhiên đâu bằng
Hương Tích*

*Đủ màu thanh cảnh lịch trăm
chiều*

và chấm dứt bằng câu

Thôi thì để đấy chơi chung

và cũng chú là của vua Lê Thánh Tông (1440-1497). Nhưng theo thần phả của nhà chùa thì chùa Hương Tích chỉ mới có từ đời Chính Hoà (1680-1705). Trên báo *Tri Tân* số ra ngày 25.5.1944, Việt Lam cho rằng bài này của Dương Khuê; Dương Quảng Hàm trong *Quốc Văn Trích Diễm* và Trần Trung Viên trong *Văn Đàn Bảo Giám* cũng cho như vậy (với ít nhiều tiểu dị trong lời thơ). Điều này hợp lý hơn, nếu chúng ta nhớ lại — như đã trình bày ở phần trước — là thể hát nói chưa xuất hiện dưới đời Hồng Đức. Vả lại, Dương Khuê (1835-1898) là một trong số những nhà thơ thích ưu du hưởng lạc, hay du ngoạn, ưa ngâm vịnh phong cảnh; thể tài hát nói lại là thể sở trường của ông.

*

* *

Một hậu quả không phải hiếm

thấy là số phận suy thoái rồi tiêu vong của ngôn ngữ các dân tộc bị thống trị. Nhưng tiếng Việt không như thế. Mặc dầu phải sống hơn một nghìn năm dưới chế độ thống trị của tiếng Hán và chữ Hán, tiếng Việt chữ Việt đã không ngừng phát triển, không ngừng nâng cao địa vị và giá trị của mình lên. Quá khứ đã viết cho tiếng mẹ đẻ những trang sử đẹp. Còn tương lai? Tất nhiên tương lai nói ở đây là tương lai của tiếng mẹ ru trên các mảnh đất tạm dung. ◇

Chú thích:

1. Một chức quan võ, dưới quyền Điện tiền chỉ huy sứ.

2. Căn cứ vào một số dữ kiện lịch sử được truyện đề cập, có thể ước đoán truyện nôm *Thạch Sanh* ra đời khoảng cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX.

3. Giếng bộng là giếng cạn, cung cấp nước uống.

4. Ví dụ *Nguyễn Trãi Toàn Tập*, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 411, 412, 419.

5. Ví dụ *Kỷ niệm 600 năm năm sinh Nguyễn Trãi*, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1982, tr. 172.

6. Về cước vận và yêu vận, có thể xem chi tiết trong *Việt Nam Văn Học Sử Yếu* của Dương Quảng Hàm, bộ Giáo dục, Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1968, tr. 122.

Thơ Là Gì, Nếu Không Là...

Đỗ Quý Toàn

THƠ LÀ GÌ?

Trong một cuốn phim tôi xem gần đây có cảnh một anh chàng bị bệnh tâm thần đi chung thang máy với một cô gái trẻ và đẹp. Anh ta bị thứ bệnh gọi là bệnh “hướng kỷ” (antisme), người bệnh không thiết lập được liên hệ với thế giới bên ngoài, những liên hệ mà chúng ta gọi là bình thường, theo tiêu chuẩn của đám đông. Cô gái rất có lòng từ mẫn, rất thương xót người bệnh. Cô rủ anh nhảy một điệu nhạc êm dịu. Rồi cô đề nghị hôn. Anh ta không phản đối. Sau khi hôn nhẹ lên môi anh, cô gái hỏi: “Thấy thế nào?” Anh chàng trả lời: “Ướt”.

Thơ cũng giống như hôn. Một bài thơ có thể khiến chúng ta rung động đến tận đầu ngón chân. Nhưng cũng có khi đọc một bài thơ chúng ta chỉ thấy “ướt”. Lúc đó chúng ta không thiết lập được mối liên hệ với bài thơ, không chia sẻ được cảm giác ngây ngất mà người khác có thể thấy khi chạm vào đôi môi của ngôn ngữ. Nhiều khi ta đọc một bài, một câu thơ được nhiều người khen ngợi mà riêng mình thì chẳng thấy gì cả. Chẳng hạn thời chiến tranh vừa qua, Nguyễn Đình Thi viết “Anh ôm em và ôm cả khẩu súng trường trên vai em”. Câu đó

được nhiều người nhắc nhở, coi là một hảo cú. Riêng tôi thì tôi chỉ thấy đó là một câu văn viết khéo. Ôm một cô gái mà ôm cả khẩu súng đeo trên vai thì nếu hỏi tôi thấy thế nào tôi chỉ có thể nói: “Cứng”. Ví thử viết ôm hai thứ, hai lần riêng biệt, thì chắc bài thơ làm tôi rung động hơn. Nhưng phải nhận rằng tác giả viết như vậy là khéo lắm. Đọc câu thơ riết rồi người ta sẽ đồng hoá khẩu súng với cô gái, thấy bắn giết cũng là yêu đương, những viên đạn nhả ra tưởng như chứa đầy khoái cảm. Nếu người viết có ý cố động cho việc ôm súng, đó là một cách cố động hữu hiệu. Nếu người đọc cũng muốn tự động viên mình, mỹ cảm hoá chuyện bắn súng của mình, thì chắc người đọc phải thấy rung động. Cho nên vẫn phải nhận đó là một câu thơ viết khéo cho một số độc giả, một thời đại đang cố võ chiến tranh. Ngoài đám độc giả này, hoặc khi thời chiến tranh đã qua, người đọc khó rung cảm với hình ảnh “ôm em là ôm súng”, giống như “yêu nước là yêu chủ nghĩa X, Y, Z”.v.v...

Nhưng cũng có những câu thơ làm cho nhiều người ở nhiều thời đại đều rung động. Nó mở được rất nhiều cánh cửa. Chẳng hạn một thi sĩ nằm bệnh ở nhà, thương xót vợ

mình vất vả, nghe tiếng đập máy may không ngừng, để nuôi chồng nuôi con. Thi sĩ ngó tấm hình vợ, và nghĩ

.....
*nhìn mắt em cười trong ảnh
muốn hôn*

*Xinh đẹp như ri sao mà lặn dần
theo ta làm gì hỡi ả mèo con.*

(Luân Hoán)

Những tiếng, những lời rất giản dị. Hình ảnh ví von cũng thật bình thường. Không có một cố gắng nào để “làm đẹp” cho nỗi cảm xúc, niềm rung động của mình. Những tình cảm chân thành vốn không cần đưa đi thăm mỹ viện sửa mũi căng da. Nhưng ta thấy nổi lên một tình yêu đậm đà, một lòng xót xa rất sâu, cả một niềm âu yếm rất trẻ. Những câu thơ như vậy sẽ còn mở được rất nhiều cánh cửa, của nhiều tâm hồn, đời nay và đời sau. Như bây giờ chúng ta vẫn chia sẻ tâm trạng của Tú Xương khi nói đến cụ bà:

*Quanh năm buôn bán ở mom
sông*

Nuôi đủ năm con với một chồng

....

Tình cảm của Luân Hoán cũng đạt tới mức đậm đặc, tinh thuần như vậy. Khi trải ra thành ngôn ngữ thì ngôn ngữ đó chạy suốt qua bao nhiêu trái tim. Có tình yêu, có nghĩa vợ chồng, có niềm ân hận, lòng biết ơn, và cả cơn rung động trước về thân xác của một người nữ. Ba câu thơ chuyên chở bao nhiêu tình tự, còn đòi hỏi gì hơn được nữa?

Nhưng có phải ai cũng tiếp nhận bài thơ “một ngày nghỉ bệnh” của Luân Hoán như cách tôi vừa mô tả trên đây hay chăng? Tôi sợ rằng không. Một viên quản giáo thích ôm súng như ôm vợ có khi sẽ thấy bài thơ đó không có lập trường tốt. Ông ta sẽ chỉ phê được một tiếng: “ướt” có nghĩa là xấu, dở, cần được cải tạo thêm. Vì quả bài thơ đó ướt át thật. Nghe tiếng đập máy may xinh xịch mà không nghĩ đến lao động sản xuất (một diễn trình trừu tượng hoá), lại chỉ nghĩ đến một con mèo (cụ thể), và gọi tên

“hối ả mèo con” thì quả là ướt sùng. Người đọc cảm được, chia sẻ được với thi sĩ là vì ngoài cảm giác ướt, người đọc còn thấy tình yêu nồng nàn, ấm áp, còn thấy nghĩa vợ chồng tào khang thật mùi, còn thấy cả anh thi sĩ đa tình và một con người khiêm tốn biết ơn sâu nghĩa nặng. Có rất nhiều thứ để chúng ta chia sẻ.

HỎNG BIẾT

Ông bạn Võ Kỳ Điền mấy lần nghe tôi nói đến chuyện thơ đều hỏi một câu: “Thơ và văn xuôi khác nhau thế nào?”. Nói cách khác, có thể vạch ra một đường ranh giới, bên này kêu là thơ, bên kia gọi là văn xuôi được không?

Đặt câu hỏi như vậy tôi thấy cũng giống như một cô nàng hỏi một anh chàng: “Thế anh thấy yêu em từ lúc nào?” Liệu anh có thể trả lời một cách chính xác: “Lúc đó là 7 giờ 42 phút 37 giây buổi tối bữa anh gặp em ở đại nhạc hội thượng thọa cụ Phạm Duy, em quên rồi sao?.v.v..” Tôi e rằng ít có ai biết một cách chính xác như vậy. Nếu không có những đôi mắt nhìn long lanh trước đó; nếu không có những câu nói âu yếm chuẩn bị; nếu không được nối tiếp bằng những lúc cầm tay bịn rịn, của những lần gặp gỡ vì duyên may dun dủi; thì ai biết được là người ta có yêu nhau hay không, để hỏi yêu nhau từ lúc nào. Biên giới giữa yêu và không yêu nó cũng mờ mờ, uyển chuyển như làn ranh giữa thơ và văn xuôi. Nhấn lên một chút ta gọi là thơ. Lùi lại một tí ta thấy là văn xuôi. Người này bảo đó là thơ rồi còn gì nữa, người khác còn lắc đầu quầy quậy bảo chưa phải. Cô Hai Tiểu Thuyết trong truyện *Nửa Chợ Nửa Quê* của Hồ Trọng An lúc đầu kêu anh Tám Vân Hạc bằng “mày tao”, rồi sau đó lần lần đổi qua “anh, tui” (trang 190-194, ấn bản thứ nhì, Nam Á, Paris 1989).

Mời quý vị nghe lên hai người đó nói chuyện:

◆◆◆◆

— Bảnh quá há! Tối nay, mầy lại

ǎn ché!

— Cô ăn... không cô? Tui múc cho cô một tô đầy. Chè ngon lắm.

— Chưa ăn mà thằng này biết ngon rồi!

◆◆◆◆

Một chập sau:

— Tui mức chè đem lên nghe cô Hai?... Cô bằng lòng không cô Hai?

— Hồng biết! Cô Hai chỉ nói được hai tiếng đó mà thấy vừa thích thú, bàng hoàng...

Tối sáng hôm sau:

— Tám ă, Tám nghĩ sao mà đeo theo tui làm chi? Tám có biết đâu mình dan diu với nhau chỉ đồ nơ ra, có ích gì cho Tám đâu?

◆ ◆ ◆

Một hồi sau đó thì:

— Đâu, anh tính cách nào, nói cho tui nghe thử coi?... Rủ chị anh không khủng thì sao?

□ □ □ □

Độc giả có thể đoán rằng cô Hai Tiểu Thuyết bắt đầu “tỏ tình” với anh Tám Vân Hạc từ lúc cô đổi “mày, tao” sang “Tám, tui”? Hay là từ lúc cô kêu Tám là “anh”? Trật ráo. Nếu tui là anh Tám Vân Hạc tui nhận ra “thông điệp” của cô Hai lúc cô không xưng hô gì cả, cô nói trống trơn: “Hổng biết”. Chỉ hai tiếng mà đầy ắp nỗi rạo rục, bàng hoàng.

Sự thần diệu của ngôn ngữ là ở những cách truyền thông điệp như vậy. Chỉ cần nói “hổng biết” mà rồi cả hai bên, người nói và người nghe, nơi phát tín hiệu và nơi nhận tín hiệu đều biết hết, biết rõ ngọn ngành, biết tận đáy sâu tận cùng cái lỗ của con tim — tâm khảm. Cô Hai cảm thấy thích thú, bàng hoàng, hồi hộp, thổn thức. Cảm giác của một người làm thơ chắc cũng như vậy. Không ai có thể bày cho cô Hai cách nói nào gọn, lẹ, trữ tình và truyền thẳng một thông điệp vào thấu con tim người ta như vậy. “Hổng biết” là hai tiếng bỗng nhiên tự chúng bật ra. Không ai chờ đợi, không ai chuẩn bị, không ai sắp đặt. Giống như Randall Jarrell viết về những bài thơ hay: “Viết một bài thơ hay — chữ *hay* dùng ở đây với

nghĩa rất trân trọng — thật là một chuyện bất ngờ và tuyệt diệu mà chỉ, nhiều nhất là, vài trăm người đã viết tiếng Anh có thể viết được — nó cũng giống như một buổi tối đang ngồi ngoài vườn bỗng có một ngôi sao băng rớt xuống lòng mình". Cái hình ảnh "ngôi sao băng rớt xuống lòng" của một thi sĩ thế kỷ 20 sao mà giống câu thơ của một thi sĩ Việt Nam thế kỷ 19: "*Hảo cú hốt tùng thiên ngoại đắc*".

Vậy chớ em bắt đầu yêu anh từ lúc nào? Thời còn trẻ, có lần tôi viết:

Anh bắt đầu yêu em từ mùa hạ
Trăng đêm lu rừng rất đổi nhớ
thương.

Nhưng mùa hạ bắt đầu từ bao giờ? Kể từ lúc nào rừng bắt đầu chứa nhớ thương? Mà lại là “rất đổi” nhớ thương. Cái gì là “rất đổi”?

Cái lối nói: “Anh bắt đầu yêu em từ...” rất dễ gây hiểu lầm, và rất dễ bị lạm dụng. Anh có thể quả quyết rằng “mặt vừa nhìn mà chân đã muốn theo” để bảo đảm với em rằng trong bụng anh đã chứa sẵn những hạt giống “yêu em” từ “khi mới lớn tuổi mười lăm, mười bảy”. Anh có thể nói dối hơn nữa là: “Xuân trong tôi đã reo trong một

|||||

thơ
nguyễn thị
thanh bình

khoảng không

Ta ở nơi nào trên trái đất
Đâu đâu cũng bỏ sau lưng mình
Những đời sa mạc sâu gió cát
Trên những vô vàn nổi lãng thình.

xé lịch

Mỗi ngày mỗi xé miếng thời gian
 Tưởng tiếng lá buồn vỡ đáy đêm
 Lá xa cành, cây đời cũng cạn
 Kỷ niệm rơi vàng ủa bên thềm.

đêm vui, một đêm gối chăn phòng the đón cha mẹ về". Hay là hạt giống tình yêu đó đã có sẵn cả trước khi cha mẹ gặp nhau, cả trước khi cha mẹ anh ra đời?

Vậy cô Hai Tiểu Thuyết bắt đầu yêu anh Tám Thương Hồ từ hồi nào vậy?

Có phải từ khi cô nghe anh cất

tiếng hát, từ dưới sông văng lên:

Trường giang lồng lộng bất cộng tri tình

Ai kia hờ hững, riêng mình tương tư

....

Sống làm chi mà chia ly thực nữ Thác cho rồi đừng chữ thủy chung

....

Hay là cô bắt đầu yêu anh kể từ khi cô đọc những tiểu thuyết Tự Lực Văn Đoàn, từ đó tập nói giọng văn chương Bắc kỳ: "nhé, thế ư? vâng..." Rồi một bữa cô được nói thẳng: "Hai Ngọc Dung tao không thích thiếu nợ ai ráo trọi, thằng Tám mầy nghe rõ chưa?" cô chợt thấy "tâm hồn mình mát rượi, gan ruột mình mát rượi như sau khi dùng bữa cơm có canh cá nấu cải, có rau luộc chấm mắm nục, mắm nêm..." (trang 98)

Chao ôi, biết nó bắt đầu từ lúc nào? Thôi anh ơi đừng nói xạo.

CÔ CÒN NHỚ KHÔNG?

Cô Hai Ngọc Dung biết hưởng cái thú nói "Hai Ngọc Dung tao, thằng Tám mầy, không thiếu nợ ai ráo trọi". Không còn là những tiếng "ừ nhỉ, kia mà..." như giọng Bắc kỳ của cô Mai trong *Nửa Chừng Xuân*, hay Loan và Dũng trong *Đôi Bạn*. Trong cái thú nói, cái thú nghe tiếng mình nói, còn cái thú tìm thấy mình ở trong tiếng nói. Cô Hai Tiểu Thuyết lại trở về với mình, hiện nguyên hình là một "Hai Ngọc Dung tao", cô Hai ráo trọi.

Trong một truyện ngắn gần đây của Vũ Huy Quang có một anh Việt Nam nghe một cô bạn Mỹ nói "You can stay here" (dịch là: ... có thể ngủ lại cũng được). Cái chữ *you* không biết dịch là gì: mầy, mày, anh, mình, đằng ấy, đồng chí...? Nhưng phải hiểu "you" bằng một tiếng nào đó, phải không *you*? Mầy ngủ lại đây cũng được. Cậu cứ ngủ lại không sao. Anh cứ ngủ lại, tôi chả ngại. Mình ngủ lại với em đi.... Nói gì thì nói cho rõ, sao lại cứ "you" với "du", với "yu" chẳng ra cái tổng thống nào cả. Ấy là sau khi đã thân

mật, đã chung đụng với nhau rồi, mà một tiếng *you* lạnh ngắt cũng làm cho ái tình chết sống. Thế thì không biết các cụ Hardy với Yeats các cụ đó làm thơ cách nào mà hay thế nhỉ? Chả trách được là đồng bào ta quanh quẩn đi bốn phương rồi cũng lại trở về chim chuột, gà gấm, tán tỉnh lẫn nhau. Như thế cá bông lau cứ phải đi tìm canh chua đậu bắp, rau muống luộc phải kiếm cho được nước mắm chanh ớt nếu không phải là tương Cự Đà. Không phải để được chia sẻ với nhau những kinh nghiệm đời sống trong quá khứ đâu. Nhưng chính là để chia sẻ những kinh nghiệm của ngôn ngữ. Nói, nghe, đã làm rạo rục cõi lòng.

Thơ cũng giống như cuộc tình giữa cô Hai và anh Tám. *Ôi gan bầy lá lá tươi lá héo, ruột chín chiều chiều nở chiều teo. Đèn lu, trăng cũng lơ mờ, muốn tìm thăm bậu còn chờ canh hai.*

Ngôn ngữ đó tặng chúng ta một nỗi sáng khoái mình đang sống ở trong lời nói. Như thể mình vừa chợt bắt gặp, ôm choàng lấy cái "nửa kia" thân mến của mình. Ai không thấy đó là cái nửa thứ hai của mình, gọi là cái nửa thứ nhất cũng vậy, thì không thể yêu, không thể rung động đến mát rượi cả gan ruột. Phải thú thiệt, có bữa tôi thèm tiếng nói Sài gòn quá, tôi phải kiếm một cuốn truyện Hồ Biểu Chánh về coi. Câu chuyện thì không có chi hay, nhưng mà ngôn ngữ trong đó nghe cứ như rót vào tai, như chuông vàng, khánh ngọc xốn xang cả bảy vía ba hồn. Ví thử như có người nào đó ở xứ Bắc Ninh tôi từ trẻ đến già, đọc Kiệt Tấn hay Lê Xuyên thì cũng như uống nước lã. Còn người đã ở miền Nam vài chục năm như tui, đọc thứ ngôn ngữ đó thấy như uống rượu nếp cẩm.

Một vị thầy cũ của tôi ở Chu văn An, giáo sư Nguyễn Xuân Kỳ (She stoops to conquer), hồi 1975 kể tôi nghe một câu chuyện cảm động. Ông kể có một nhóm người Việt Nam chạy Cộng sản (1946) sang đến Tàu. Họ đang nói chuyện với



nhau thì thấy một người đàn bà Tàu đứng lắng nghe, chăm chú, bần khoản, rồi nước mắt cứ trào ra, thốn thớt. Khi hỏi chuyện, người đàn bà Tàu bảo rằng: Các ông nói một thứ tiếng nói gì mà tôi nghe như thể quen lắm. Nói xong nước mắt lại tuôn rơi. Câu chuyện này khiến ai cũng nghĩ tới vụ những em bé Việt Nam ở biên giới bị bọn mẹ mìn bắt cóc mang sang bán tận bên Tàu. Âm thanh của một ngôn ngữ quen tai, từ thuở bị bỏ tập nói, còn để lại những dấu vết, vang dội mấy chục năm sau. Mỗi tiếng, mỗi giọng, như chạm vào thần kinh, kích thích các hạch tuyến nước mắt một cách tự động. Vì bao nhiêu kỷ niệm đau thương chọt thức dậy, như những hạt giống vùi trong sa mạc có bữa gặp nước mưa, thế là cựa quậy xôn xao.

Chúng ta thật tình biết rất ít về cách hoạt động của hạch nước mắt của chúng ta. Làm sao biết được cái *stimulus* nào nó đụng vô dây thần kinh thì làm nảy ra cái *response* nào. Cả cái ngân hàng dữ kiện (data bank) ngàn, triệu tế bào nó làm ăn buôn bán ra sao chúng ta đâu đã hiểu hết. Tại sao con nhỏ đó gọi

“you” thì anh muốn nói: “ái tình ơi, bye bye”. Ví thử chị nghe một anh nào thỏ thẻ “mình ơi”, “em ơi” bằng cái tiếng lơ lơ nửa Việt, nửa Ấn Độ thì chị có cảm động như khi nghe hai tiếng đó đúng giọng Bến Tre hay đúng giọng Hà Nội hay không? Vào lúc nào thì chị thấy cảm động?

Trong truyện *Xóm Cầu Mới*, cô Mùi trong chương đầu đọc lá thư của anh Siêu “...tôi nóng ruột... có được cái vui... gặp mặt cô rồi lại có cái thú sống cạnh nhau như hồi nào... Cô còn nhớ không?” Xin đọc lại bốn tiếng “cô còn nhớ không? cô còn nhớ không?” Nó trở thành một điệp khúc vang vọng mãi trong tai Mùi. Cô còn nhớ không? Nếu phải như cô Hai Tiểu Thuyết nghe bốn tiếng đó, cô sẽ ngúng nguẩy: “Hổng biết”. Hỏi như vậy thì phải trả lời như vậy mới đã.

“EM YÊU”

Ví thử có một cô gái Việt Nam ở Oslo, Budapest hay London, dạy cho anh bạn bốn xứ biết gọi mình bằng đại danh từ “Em yêu”. Ông bạn ở London chẳng hạn, bảo: “Em yêu can stay here tonight”. Liệu

nghe như vậy có du dương, âu yếm hơn “you” chẳng? Không chắc. Vì sẽ có lúc ông ta nói: “Em yêu, nhớ rửa chén bát” cho tới: “Em yêu, hãy ngâm cái miệng lại!”.

Hai tiếng “Em yêu”, ở trong một hệ tiếng nói là tiếng Việt, nó không phải chỉ có nghĩa là “Em yêu”. Nó có muôn ngàn ý nghĩa tùy theo người ta nói thế nào, trong câu nào, xếp đặt thứ tự ra sao. Như trong câu thơ này:

*Hãy ngồi yên lặng đó
ta về nhé em yêu
tình xa như bóng nắng
bên kia quả địa cầu.*

(Nguyễn Tất Nhiên)

và câu thơ khác nữa:

*Xa quê ngồi nhớ ngày vui Tết
Em yêu, thắp hộ một lần hương.*

(Trịnh Gia Mỹ)

Cũng hai tiếng “Em yêu” mà ở mỗi chuỗi tiếng nói lại chứa ý tứ khác nhau. Những người không chia sẻ cùng một kinh nghiệm của cả hệ tiếng nói thì không thể truyền thông với nhau được. Cũng như những người cùng một giới nói một thứ tiếng lóng mà người ngoài không hiểu. Ở trên khi tôi nói đến giáo sư Nguyễn Xuân Kỳ, rồi mở ngoặc (*She stoop to conquer*) thì chắc các bạn cùng học Chu Văn An một thời sẽ có thể cùng chia sẻ một tiếng cười. Vì vào thời đó, gần như cả năm chúng tôi nhớ giáo sư Kỳ chỉ giảng một vở hài kịch cổ điển duy nhất trong văn chương Anh. Nói đến tên vở kịch đó thì ai cũng nhớ bộ điệu, giọng nói, lối đưa mắt nhìn, lối đứng giữa lớp, gác một chân lên ghế học trò, để giảng bài của thầy Kỳ. Nhưng các vị độc giả khác không chia sẻ cùng những kinh nghiệm đó sẽ thấy cái tên vở kịch đi kèm theo tên một vị giáo sư không có nghĩa gì cả. Đối với dân Chu văn An, nói “ông Kỳ she stoops to conquer” cũng giống như người ta nói “Vạn tóc mai”, “Ngọc toét”, “ông Ba Thê đồng thời”, mỗi cái tên có một hình dung từ đi kèm, làm hiện ra một nhân vật, với một tiểu sử đính theo.

Nhưng chia sẻ cùng một hệ ngôn

bài thơ lá me

*lá me bay mấy ngõ đường,
theo em lòng cũng lạ thường tiếng ru
mưa trên con phố mịt mù
ướt em tóc sợi phiêu du tháng ngày*

*lá me bay rớt trên vai
mắt em chìm sẫm dậm ngoài băng quơ
nắng soi trên những câu thơ
hồn em dây điện hững hờ cách chia*

*lá me bay thuở chia lìa
áo em trắng tưởng canh khuya một mình
ô hay, hương ngát hoa quỳnh
thịt da em, phút lặng thình chập chùng*

*lá me bay chốn vô cùng
theo em nghe bỗng rưng rưng câu chào
tay nào còn nắm cho nhau
tay em có phải đã sâu chung thân...*

nguyễn mạnh trình



ngữ nghĩa là gì? Nó phải có nghĩa là chia sẻ các quá trình sử dụng các tiếng trong ngôn ngữ đó để trao đổi các kinh nghiệm sống chung. Chia sẻ cuộc sống chung, cùng với ngôn ngữ diễn tả cuộc sống chung đó. Tiếng nói và cuộc sống không thể tách rời được. Cho nên suy nghĩ về thơ rất cuộc phải suy nghĩ về việc sử dụng tiếng nói trong xã hội loài người. Anh Siêu của Nhất Linh viết cho Mùi có thể hỏi “Cô còn nhớ không?”. Nếu Siêu hỏi cô Hai Tiểu Thuyết của Hồ Trường An câu đó thì cổ cũng không bởi hỏi mấy buổi như cô em họ của anh. Họ sống trong các hệ ngôn ngữ khác nhau vì họ không chia sẻ các kinh nghiệm chung với nhau.

KÍN VÀ MỞ

Qua câu chuyện tình của cô Hai và anh Tám, tôi đã đụng chạm tới hai cái mốc, có thể đánh dấu đường ranh giới giữa thơ và văn. Một là những tình ý vang dội ở bên ngoài cái tiếng được nói ra. Hai là cái thú vui tự nó đã có ở trong tiếng nói. Hai tiếng “Hồng biết” chứa chất bao nhiêu là tình tự, nó không phải chỉ để diễn tả cái ý “I don’t know” hay “Je ne sais pas”, “tôi không biết”. Ở một chỗ nào đó nếu nó là văn xuôi thì nó chỉ có nghĩa “tôi không biết”. Ông có biết mấy giờ máy bay tới không? Hồng biết. Đó là văn xuôi. Hỏi cô đã có chồng chưa, mà cô ăn nói gió đưa ngọt ngào? Hồng biết. Đó là thơ. Đối với người tưởng bỏ thì hai tiếng “hồng biết” này chính là một lời hứa hẹn, một cách úp mở tỏ tình. Nói, và nghe, cả hai bên cùng rạo rực, tung tung. Nghe hai tiếng đó như nhã nhạc ở cung đầu suất nào dội xuống. Người nói thấy sướng miệng, người nghe thấy sướng tai. Những âm thanh mát rượi cả lòng, người ngoại cuộc không thể hưởng được. Hai tiếng không khép một ý lại, nó mở ra bao nhiêu là ý tứ.

Theo cách thấy đó, thơ là một diễn trình cần có ít nhất hai người — và thường thường chỉ có hai người. Bởi vậy ví thơ giống như nụ

hôn cũng không phải nói giỡn thôi đâu. Nhưng thơ khác với hôn ở chỗ nó là một cái hôn gián tiếp. Người làm thơ chạm môi vào ngôn ngữ. Người đọc thơ (mỗi người) cũng chạm môi vào ngôn ngữ. Ví thơ với hôn làm nổi bật một đặc tính này, là “thơ là một hành động”. Một bức tranh, một pho tượng không phải là một hành động. Thơ, giống như kịch, là một hành động. Nhưng người thưởng thức kịch có thể đứng bên dưới, nhìn và nghe diễn viên trên sân khấu, thưởng thức tài nghệ của diễn viên và cái hay của vở kịch. Ngày nay có những nhà soạn kịch đã tạo ra thứ sân khấu mới, trong đó khán giả cũng tham dự vào vở kịch, cũng đóng trò. Lên đồng là một thứ nghệ thuật như vậy. Người lên đồng đóng vai đệ tử đức Thánh Trần, rồi vụt nhảy sang vai bà Chúa Thượng Ngàn. Khán giả ngồi quanh tích cực cổ động cho các vai trò trên, khen ngợi, mời rượu, quạt hầu, khăn vãi, và thò tay lấy lộc. Nghệ thuật sân khấu đó tiến dần dần đến hình thái của cách thưởng ngoạn thơ. Người đọc thơ phải đóng vai trò chính trong bài thơ. Phải tham dự. Nếu không thì chẳng khác gì đọc bản chỉ dẫn cách dùng máy hút bụi, cách tháo ráp một cái cửa máy. Đó là những thông điệp kín, đóng cửa.

Thưởng ngoạn thơ là làm tuồng, là nhận đóng vai chính trong một vở kịch. René Welleck và Austin Warren, trong *The Theory of Literature* (Lý Thuyết Văn Chương) (N.Y.: Harcourt, Brace & Co., 1949) nói đến ý này trong chương bàn về tâm lý người sáng tác. W.K. Wimsatt và M.C. Beardsley, bàn về “The Intentional Fallacy” (*The Verbal Icon*, Lexington, Ky.: UK Press, 1954) viết rằng: “Ngay một bài thơ trữ tình ngắn cũng có chất kịch, đó là đối ứng của một người nói... với một trạng huống... Chúng ta phải gán các ý tưởng và thái độ của bài thơ cho nhân vật kịch nói (the dramatic speaker), có gán cho tác giả là khi khảo sát tiểu sử mà thôi.”

HUYỀN NHIỆM

Umberto Eco nêu thí dụ một tấm bảng chỉ đường. Tấm bảng đó cũng là một thông điệp, dùng để truyền đi một ý tưởng, một mệnh lệnh. Nó được ký hiệu hoá theo một số quy ước, mọi người đã thoả thuận, hay đã phải học thuộc. Ai biết các quy ước rồi thì có thể giải được tín hiệu. Ta cũng không cần biết nhiều hơn. Biết thêm thì chỉ làm trò cười và có thể gây tai nạn. Một lần thấy tấm bảng báo hiệu “đường xuống dốc 30 phần trăm” bên cạnh đường; tấm bảng đó đã bị xe đụng từ hồi nào mà nghiêng chúi về phía trước, tôi nói với các bạn cùng đi xe: “Ở đây người ta cẩn thận như thế đấy. Tấm bảng báo trước đường xuống dốc, người ta gán trên một cây cột bị nghiêng cho mình hiểu rõ hơn”. Đó là một câu nói đùa. Nếu nghĩ như vậy một cách nghiêm trang thì thật lỗ bịch. Bảng chỉ đường là một thông điệp khép kín.

Umberto Eco viết: “Tất cả các tác phẩm nghệ thuật, kể cả khi nó có một hình dạng hoàn tất và ‘đóng kín’ trong sự toàn hảo về kết cấu cân đối, đúng qui lệ của nó, đều là tác phẩm ‘mở cửa’.” (*L’oeuvre ouverte*, Seuil, 1965, trang 17). Tác phẩm mở không có nghĩa là người nghệ sĩ không biết mình nói gì; không phải là ai muốn nhìn tác phẩm dưới góc cạnh nào cũng được; cũng không phải là người thưởng ngoạn muốn hiểu thế nào thì hiểu. Người đọc thơ có một thực đơn dài những cách thưởng ngoạn bài thơ, tất cả đều rõ ràng, chắc chắn, và những phản ứng của người đọc đều nằm trong bảng liệt kê các món của thực đơn đó. Nếu người đọc thơ không tinh tế thì có thể không thấy giữa bài thơ và một bản thực đơn tiệm phở khác nhau thế nào.

Một người Việt đã học qua bậc trung học ở Việt Nam thế nào cũng học truyện Kiều trong hai năm khác nhau. Vậy mà một lần trong lúc trả dư tửu hậu, mọi người nói đến cái hay của truyện Kiều, có ông bạn đánh một câu: “*Truyện Kiều* hay

thật, cái gì mà dày dầy sẵn đúc một toà thiên nhiên!" Có phải ông bạn này đã xuyên tạc Nguyễn Du hay không? Cũng chẳng phải. Cách đối ứng của ông ta với *Truyện Kiều* là một cách, có sẵn từ khi tác phẩm này ra đời. Tất nhiên người đọc có nhiều cách đối ứng khác, và tác phẩm đó lớn vì nó mở muôn ngàn cách đối ứng khác nhau. Umberto Eco viết sau đó: "Tác phẩm nghệ thuật không còn là một vật cho ta chiêm ngưỡng vẻ đẹp chắc chắn của nó, mà là một huyền nhiệm để khám phá".(trang 21) Chúng ta không có một huyền nhiệm như một vật sở hữu, nhưng chúng ta là sự chiêm ngưỡng, là tác phẩm trong lúc ta chiêm ngưỡng (trở lại hai động từ Être và Avoir của G. Marcel). Chúng ta là huyền nhiệm đang được khám phá. Đó là đề tài lớn nhất trong thơ, trong các tác phẩm nghệ thuật lớn.

Nhiều độc giả nghe tôi "tán" về ba câu thơ của Thanh Tâm Tuyền sẽ bật cười hỏi rằng: Có thật như vậy không? Người viết câu thơ có dụng tâm viết như vậy không? Tán rộng như vậy có phải là tán nhảm hay không?

Lại phải mượn lời nhạc sĩ Louis Armstrong nói về nhạc jazz: "Baby, if you've got to ask the question, you are never going to know the answer".

Chúng ta cũng có thể cười cô Mùi trong *Xóm Cầu Mới*: Con gái con đưa gì "vớ vẩn tẻ" (Nhớ nó nói). Chỉ có bốn tiếng "cô còn nhớ không" mà cả ngày, cả đêm cô cứ gọi thầm "anh Siêu, anh Siêu..." để "cả cái mừng vui lại nổi lên trong lòng nàng, mới mẻ". Sáng ngủ dậy cô còn tự hỏi lại lời âu yếm đó, cất giọng hơi cao khiến chính cô cũng giật mình: "Cô còn nhớ không?" Trên đường đi từ cửa hàng "bánh cuốn, thuốc đau mắt, thuốc đau bụng, nước chanh..." về nhà, cô Mùi tiếp tục đi ra ngoài cánh đồng, vừa đi vừa đối thoại với bốn tiếng "Cô còn nhớ không?".

— À ra thế, em hiểu rồi.

— Có phải thế không anh Siêu?

— Phải đấy.

và sau cùng:

— Anh Siêu, em hôn anh.

Thật là mùi mẫn. Chỉ vì bốn tiếng: "Cô còn nhớ không?" đã gợi dậy bao nhớ nhung, hoài vọng. Cô Mùi đã đóng một vở kịch, đối thoại với chính mình. Cô là một độc giả lý tưởng của những người làm thơ, viết văn. Cô có thể đóng hai ba vai: anh Siêu, cô Mùi bây giờ, cô Mùi hồi xưa, anh Siêu hồi đó. Rồi cô còn đóng cả vai bà Ký Ân, tự mắng cô Mùi rằng:

— Thôi nhớ, đủ rồi nhớ. Về đi cô Thúy Kiều ơi, lạnh lắm rồi.

Cô Mùi ơi, cô hãy bước ra ngoài cuốn *Xóm Cầu Mới* như cô tổ nữ trong tranh bước ra đi.

ĐÔI KHI CHỐNG CUỘC NHÌN TRỜI

Vậy thật sự tác giả có ý định diễn

tả những điều mà chúng ta "tán ra" đó chẳng? Đặt câu hỏi như vậy, Wimsatt và Bearasley gọi là "The Intentional Fallacy". Ở đầu kia của diễn trình thưởng thức thơ, hai ông đặt ra một từ khác: "The Affective Fallacy". Họ giải thích như vậy: "The Intentional Fallacy là sự lẫn lộn bài thơ với gốc gác của nó... The Affective Fallacy là sự lẫn lộn bài thơ với hậu quả của nó" (bài nổi tiếng thứ nhì, The Affective Fallacy trong The Verbal Icon, năm 1965, trang 21).

Cách "ngụy luận về dự ý của người viết" là do chúng ta lẫn lộn ngôn từ của thơ với ngôn từ của lời nói hàng ngày. Ví dụ ta đọc mấy câu thơ của Phan Ni Tấn:

*Đôi khi chống cuộc nhìn trời
Tôi thấy tôi sống từ thời xa xưa
Đôi khi nhìn kỹ đám mưa
Tôi thấy tôi chết thừa chưa ra*

một bữa anh đi

tặng Nguyễn Đức Bạt Ngàn

*Một bữa anh qua trời phố Huế
Mây chì nặng nặng màu nhớ thương
Lòng chợt lâng lâng buồn vô cớ
Bóng ai vừa khuất ở cuối đường.*

*Con sông bàng bạc niềm xuôi chảy
Cầu náu bên tê nhịp hững hờ
Có chi trong gió vừa ngưng đọng
Huyền không thương sen nở dưới hồ.*

*Mưa lộ gót hồng chao ôi đẹp!
Nhánh tóc run run đầm vai chiều
Ba mươi năm lết mòn chân dép
Trán lỏng giang hồ chưa hết yêu.*

*Cứ tưởng không hề đi mất biệt
Hồn đâu lẩn quẩn khít bên rào
Giọt máu trở ngời hoa dâu bụi
Cái thuở thư tình lên lút trao*

*Bông khế sầu đông nở hết mùa
Lá hiên nụ nhỏ cành đông đưa
Một bữa anh đi lòng Huế nặng
Mây trắng trên trời khóc giữa trưa.*

hoàng xuân sơn



đời.

Trong cuộc sống hàng ngày chúng ta giả thiết rằng ta biết người nói mấy câu trên có ý định gì. Anh ta “thấy” mình sống từ hồi xưa lắm lắm. Anh ta cũng thấy mình đã chết từ lâu, lâu lắm. Lý do anh thấy hai lần, hai cách khác nhau như vậy, là vì, lần đầu anh nhìn trời, lần sau anh nhìn mưa. Trong lời nói hàng ngày thì nói như vậy có vẻ “mát đây”. Đọc mấy câu trên chúng ta không muốn đóng vai kịch của anh này, dù tên anh là Phan Ni Tấn chẳng nữa. Vậy ta phải đóng một vai khác. Vai gì? Một người tù cải tạo đang sống chờ một ngày mai không đến? Một hiền giả đã thấu đạt lẽ sinh tử, có-không? Một bầu trời, hoặc một cơn mưa? Hay tất cả các vai đó?

Khi ta đổi vai trò mà người đọc thơ muốn đóng, ta đổi ý tứ của bài thơ. Nhưng mỗi khi ta đọc thơ là thực sự ta đang đóng một vai trò, không cách nào khác. Khi người thi sĩ làm thơ, anh, chị, ta cũng đang gọi đến cho độc giả những lời diễn xuất của một nhân vật mà anh, chị, ta có trong đầu. Có phải chính thi sĩ đang nói không? Thật khó biết được; lúc chị đang làm thơ thì quả câu nói ở chị phát xuất ra. Nhưng không thể nói cái vai trò đang nói đó là chị, phải không? Làm thơ cũng giống lên đồng là như vậy. Quý vị đã sống với thi sĩ có thể nhận ra lúc nào “đồng nhập”. Nếu có lòng từ mẫn, quý vị sẽ đóng vai trò hỗ trợ như những người dự buổi lên đồng.

Nhưng khi thi sĩ viết, anh hay cô ta cũng có dự ý nói một điều gì chứ?

Chắc hẳn như vậy. Chúng ta biết thi sĩ có một dự ý, và khi làm thơ, anh ta mong chuyên chở dự ý qua lời của nhân vật, của vai trò, một cách có ý thức rõ ràng hay không.

Khi Hồ Xuân Hương tả:

*Cầu trắng phau phau đôi ván ép
Nước trong leo lẻo một dòng thông*

*Cỏ gà lún phún leo quanh mép
Cá giếc le te lách giữa dòng.*

Chắc rằng bà có ý mô tả một

phong cảnh, hoặc hai. Nhưng thường thức bài thơ, chúng ta có cần chỉ tự buộc mình trong dự ý tả cảnh này hay cảnh nọ của tác giả không? Hình ảnh cái giếng đó còn mang theo một nụ cười, một cảm giác thanh bình, một lời mời gọi hay trêu chọc nào khác nữa? Dự ý của Hồ Xuân Hương là gì?

Trong câu chuyện hàng ngày thì tìm dự ý của người nói khá dễ. Nhưng một tác phẩm văn chương, một bài thơ thì lại khác. Nếu câu thơ lại ngỏ một lời kêu gọi, một mệnh lệnh thì có khó hơn nữa. Khi Hồ Xuân Hương kêu gọi chị em phụ nữ:

Hỡi chị em ơi có biết không

Một bên con khóc một bên chồng

....

Chồng con cái nợ là như thế

Hỡi chị em ơi có biết không?

Bà định kêu gọi chị em ta “ở vớ” hết sao? Thật không? Liệu có thành công hay không? Bốn câu giữa bài thơ tả cảnh vất vả vì chồng con:

Bố cu lổm ngổm bò trên bụng

Thằng bé u ơ khóc dưới hông

Tất cả những là thu với vén

Vội vàng nào những bóng cùng bóng

Xuân Diệu đã “tán rộng” câu thơ thứ ba của bài thơ rằng: “Vớ câu thơ này (...lổm ngổm bò...), người phụ nữ không phải là “em”, là “thiếp” nữa mà nàng đã thành bà mẹ Tạo Vật, bà mẹ Thiên Nhiên, đã là đất rộng, núi sông...”. Xuân Diệu viết bài này năm 1972, sửa lại năm 1979. Không biết ông đã đọc hoặc nghe bài *Mẹ Việt Nam* với phần *Đất Mẹ* hay chưa? Hồ Xuân Hương có dự ý nói đến hình ảnh ẩn dụ mà Phạm Duy đã nói rất rõ ràng trong trường ca bất hủ trên: “Mẹ yêu chồng, cũng như là ruộng sâu nông, ruộng cứng hay mềm cũng êm đầm đón...” Anh Phạm và chị Hồ đã đi từ hai ngả để cùng gặp nhau ở công viên Thống Nhất rồi.

Ví thử chúng ta không biết nên hiểu câu “bố cu lổm ngổm...” như thế nào cho đúng ý tác giả. Ví dụ bà chị họ của chúng ta, chị Hồ Xuân Hương, chỉ muốn tả một chuyện

bực mình, hay một cảnh lỗ bịch tức cười; bây giờ chúng ta nói cho chị nghe lời bình của Xuân Diệu thì chị sẽ nói sao? Chị sẽ ngạc nhiên, chắc như vậy, nhưng chị có lắc đầu phủ nhận hay không?

Cũng có những thi sĩ không thấy ai thích thú khi đọc thơ mình, không ai khám phá ra thiên tài của mình, lại phải lôi kéo bà con tới phân trần: Trong bài này, ý định của tôi là, trong bài kia tôi muốn nói... Rõ ràng đó là một thi sĩ thất bại, những bài thơ hỏng. Bài thơ phải tự nó gặp độc giả, không cần tác giả nắm tay dắt theo hoặc khiêng cáng chở tới, mỗ xẻ ra cho độc giả thưởng lãm.

Còn Hồ Xuân Hương, nếu bà lắc đầu nói “tôi không hề có ý nghĩ mà ông Xuân Diệu gán cho”, bà đã làm quá công việc của một thi sĩ. Bài thơ viết ra xong rồi nó không thuộc về tác giả nữa. Tác giả phải nói: “cha mẹ sanh con trời sanh tánh” dù biết rằng đứa con bắt đầu từ hạt giống của mình tạo ra. Nếu chúng ta biết cha mẹ sanh ra con, nuôi dạy con với một ý định rõ ràng thì tốt. Không thể có người làm thơ như một cái lá hứng nước mưa rồi để cho nước nhỏ xuống, hoàn toàn vô tình, hoàn toàn ngoại cuộc. Nhưng khi đọc bài thơ và không biết rõ ràng ý nghĩa nào, không biết máy may dụng ý của tác giả lúc dùng hình ảnh này hay mỹ từ nọ, có thể nói bài thơ hỏng chẳng? Chắc chắn là không. Hãy thử đọc lại *Tống Biệt Hành*:

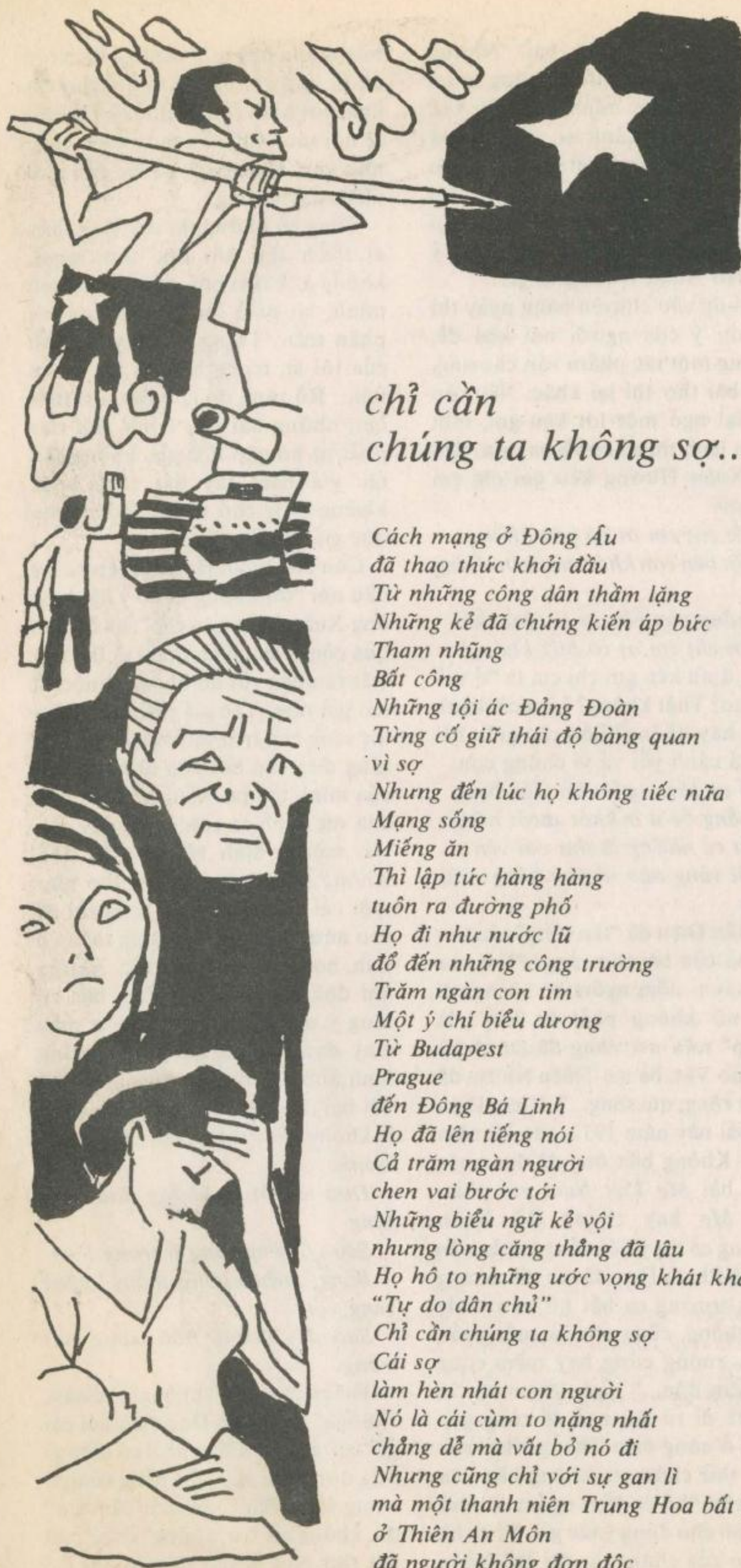
Đưa người ta không đưa sang sông

Sao có tiếng sóng ở trong lòng

Bóng chiều không thấm không vàng vọt

Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong.

Thâm Tâm nói “không” thế này, “không” thế khác. Ông định nói cái gì “có” ở đây? Chắc phải có điều gì ông được nói chứ? Có tiếng sóng ở trong lòng. Thử nói một câu “có” đó, không có câu “không” ở trên thì bài thơ còn quyến rũ mấy thế hệ độc giả nữa hay thôi? ◇



chỉ cần chúng ta không sợ...

Cách mạng ở Đông Âu
đã thao thức khởi đầu
Từ những công dân thầm lặng
Những kẻ đã chứng kiến áp bức
Tham nhũng
Bất công
Những tội ác Đảng Đoàn
Từng cố giữ thái độ bàng quan
vì sợ
Nhưng đến lúc họ không tiếc nữa
Mạng sống
Miếng ăn
Thì lập tức hàng hàng
tuôn ra đường phố
Họ đi như nước lũ
đổ đến những công trường
Trăm ngàn con tim
Một ý chí biểu dương
Từ Budapest
Prague
đến Đông Bá Linh
Họ đã lên tiếng nói
Cả trăm ngàn người
chen vai bước tới
Những biểu ngữ kẻ vội
nhưng lòng căng thẳng đã lâu
Họ hô to những ước vọng khát khao
"Tự do dân chủ"
Chỉ cần chúng ta không sợ
Cái sợ
làm hèn nhát con người
Nó là cái cùm to nặng nhất
chẳng dễ mà vất bỏ nó đi
Nhưng cũng chỉ với sự gan lì
mà một thanh niên Trung Hoa bắt khuất
ở Thiên An Môn
đã người không đơn độc
đứng chặn một đoàn tăng

Cái hình ảnh thách đố
Can trường
Như xoáy sâu vào tim óc
của nhân loại
đã quen ngoảnh mặt
trước bạo lực độc tài.

Trong thế giới tự do có ai
Nhớ đòn đau
Bầm dập
Cuộc đàn áp thô bạo Budapest
hơn những người dân Hung
Có ai mấy chục năm
Ray rút bàng hoàng
Trước bức tường ô nhục Bá Linh
cắt đôi hình hài tổ quốc
như người dân Đông Đức
Và chỉ những người dân Tiệp Khắc
mới không sao quên được
hình ảnh lính Nga súng đạn
ồ ạt với những đoàn tăng
chiếm đóng thành Prague

Phải chăng những kẻ bị đàn áp
thường có trí nhớ lâu
Mang nhục quốc gia
họ nhắc nhở nhau đào
những đường hầm tư tưởng
Họ hội họp
Loan truyền
Những tin tức phản kháng
Những hành động đương đầu
Họ dựng kịch
Chiếm phim
Ra báo chui
Viết văn
Nói lên đòn đau sự thật
về những tội ác
của chế độ độc tài
Họ tập quen nhảy cửa sổ
Băng rào
Mỗi khi bị lộ
Kẻ không may
bị bạo lực cầm tù
Vẫn bình tĩnh
trước bao đe dọa
trừng phạt trả thù
Vì họ biết khi cầm hờn phần nợ
chung nhập một giòng
Sức vận chuyển
Be bờ nào không vỡ.

Khi biên giới
Đảng buộc lòng phải mở
Lập tức trăm ngàn người từ bỏ
"thiên đường"

Sống mãi trong bóng đêm
 hỏi ai không thềm nắng
 Kể ở lại đầu trần
 đứng thẳng
 Thách đố đòi dân chủ tự do
 Khi chiếc cần trục
 câu một quả thép khổng lồ
 mang sức nặng
 triệu con tim phần uất
 đập vỡ bức tường Bá Linh
 Da thịt nước Đức lại nổi lên
 Ở Budapest
 Chính những công nhân
 Thành phần Đảng cho là cốt cán
 Đã đốt lên ngọn lửa hàn xì
 Rõ bung
 từng cánh ngôi sao đỏ
 Những mũ khăn trùm đầu che gió
 đồng loạt bị gỡ ra
 Mặc cái lạnh mùa đông buốt giá
 Người ta muốn nghe nhau
 reo hò rạng rỡ
 Chấm dứt chế độ độc tài
 Cả nước Hung
 Như mới từng giây
 Dân Tiệp giữ nến cháy
 bằng những bùm tay
 Những ngọn nến thấp cho người chết
 Họ tưởng nhớ những nạn nhân
 Những công dân đối kháng đã hy sinh
 cho tự do dân chủ
 Giọt nước mắt đau khổ âm thầm
 Tiếng cười vinh quang hiển lộ
 Những nhịp tim đập mạnh tương lai.

Nhưng không phải
 đoàn biểu tình nào cũng thẳng
 Ở Thiên An Môn Đảng ra lệnh bắn
 Hàng trăm thân người
 ngã dưới hàng loạt đạn chì
 nát ngườu dưới bánh tăng
 Đảng hiện nguyên hình
 những kẻ sát nhân
 tự gắn huân chương khùng bố
 Khi thế giới lên án ngập ngừng
 Một sinh viên nói nghẹn ngào
 Phẫn nộ
 Không có ai tranh đấu gian khổ
 Cho tự do riêng mình
 Họ tranh đấu cho toàn nhân loại
 Bộ mặt Trung Hoa
 máu nước mắt chan hoà

Phải lịch sử đã sang trang
 vì những con người không biết sợ

Họ làm nên biến cố
 Cho hôm nay
 Cho tuổi trẻ tương lai
 Những chế độ Cộng Sản độc tài
 theo nhau sụp đổ
 Sau Ba Lan, Hung, Tiệp, Lỗ Ma Ni...
 Sẽ những nơi nào khác?
 Chính áp bức đã làm nên sức bật
 Kẻ khôn tất phải nhận ra
 Những Latvia, Estonia, Lithuania...
 Lửa đấu tranh
 Đang ngùn ngụt bốc

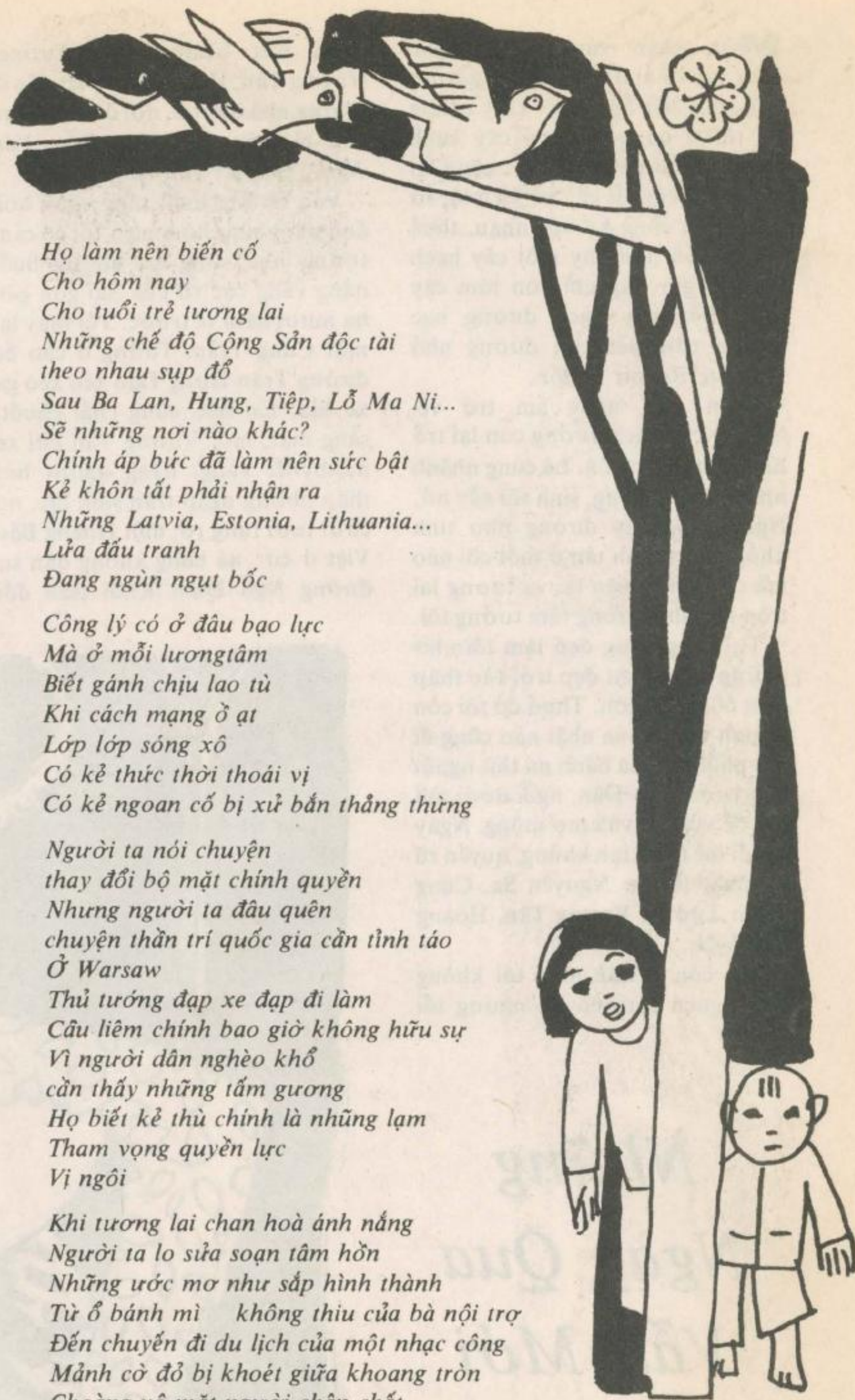
Công lý có ở đâu bạo lực
 Mà ở mỗi lương tâm
 Biết gánh chịu lao tù
 Khi cách mạng ở ạt
 Lốp lốp sóng xô
 Có kẻ thức thời thoái vị
 Có kẻ ngoan cố bị xử bắn thẳng thừng

Người ta nói chuyện
 thay đổi bộ mặt chính quyền
 Nhưng người ta đâu quên
 chuyện thần trí quốc gia cần tỉnh táo
 Ở Warsaw
 Thủ tướng đạp xe đạp đi làm
 Câu liêm chính bao giờ không hữu sự
 Vì người dân nghèo khổ
 cần thấy những tấm gương
 Họ biết kẻ thù chính là những lạm
 Tham vọng quyền lực
 Vị ngôi

Khi tương lai chan hoà ánh nắng
 Người ta lo sửa soạn tâm hồn
 Những ước mơ như sắp hình thành
 Từ ổ bánh mì không thiu của bà nội trợ
 Đến chuyến đi du lịch của một nhạc công
 Mảnh cơm đỏ bị khoét giữa khoang tròn
 Choàng vô mặt người chân chất
 Cái biểu lộ ước ao duy nhất
 Một xã hội nhân bản tự do

Tất cả diễn ra như một giấc mơ
 của những tù nhân nằm tẻ nhạt
 Không, tất cả chính là sự thật
 Sự thật vinh quang chỉ mới bắt đầu.

bắc phong



Mùa xuân vùng Champagne năm nay kể như hồng. Mưa gió mịt mù, thời tiết ẩm lạnh. Dãy chúng cư tôi ở có bốn hàng cây bạch dương, mỗi hàng ba cây, cộng lại mười hai cây tất cả. Sở kiều lộ, sở địa ốc ăn công ký với nhau, thoả thuận đồn mỗi dãy một cây bạch dương, giờ đây chỉ còn tám cây thôi. Bốn cây bạch dương bạc phước nằm sát con đường nhỏ Auguste Renoir bị đồn.

Hôm nay, nắng ấm trở về. Những cây bạch dương còn lại trở đầy lá màu lục nõn. Lá cùng nhánh nhỏ cứ tung bùng, sinh sôi nảy nở. Ngày nắng đẹp dường như tinh khôi, như thanh tân ở một cõi nào mà quá khứ, hiện tại và tương lai trộn lẫn nhau trong tâm tưởng tôi.

Tự dưng nắng đẹp làm tôi nhớ những chúa nhật đẹp trời vào thập niên 60 ở Sài Gòn. Thuở đó tôi còn là sinh viên, chúa nhật nào cũng đi bát phố rồi mua bánh mì thịt nguội đến vườn Tao Đàn, ngồi dưới tàn cây để vừa ăn vừa mơ mộng. Ngày ấy tôi mê thơ kinh khủng, quyến rũ tôi nhất là thơ Nguyên Sa, Cung Trầm Tưởng, Vương Tân, Hoàng Bảo Việt.

Khi còn ở quê nhà, tôi không được quen Nguyên Sa nhưng tôi

quen biết Cung Trầm Tưởng, Vương Tân, Hoàng Bảo Việt. Họ là những nhà thơ trẻ, dồi dào sinh lực của các tập san *Sáng Tạo*, *Văn Nghệ*, *Thế Kỷ Hai Mươi*.

Vào những buổi sáng chan hoà ánh nắng như hôm nay, tôi có cảm tưởng như sống lại những buổi nắng vàng rực rỡ của Sài Gòn gần ba mươi năm về trước. Tôi thấy lại một Cung Trầm Tưởng ở cao ốc đường Trần Hưng Đạo xéo xéo ga xe lửa, lúc nào cũng chải chuốt, sáng mát; một Vương Tân cỡi xe mô-by-lét vàng, dáng người hơi thấp nhưng ngập tràn sinh lực, nụ cười tươi rạng rỡ; một Hoàng Bảo Việt ở cư xá hàng không dân sự đường Ngô Đình Khôi (sau đổi

thành đường Cách Mạng 1.11), mặt dịu hiền, vóc mảnh khảnh, khi nói chuyện thường lẫn tránh cái nhìn của người đối diện.

Yêu thơ họ thì tôi yêu hết mình. Viết về họ thì tôi viết phom phom như xe lửa chạy tốc hành, nhưng tôi không hề có ý muốn giao du thân mật với họ. Cung Trầm Tưởng kiêu kỳ quá. Vương Tân tưởng mình sống giữa một huyền thoại, được nhiều người trọng vọng mến yêu, một *mythomane*. Hoàng Bảo Việt mô phạm quá, tuy hiền dịu, tươi cười đó nhưng xa cách, thiếu thân thiện. Thật tình chỉ nói chuyện với họ chừng vài câu, tôi dội ngược. Họ đâu có thiếu sự niềm nở, tử tế, nhưng tôi có cảm

Những Ngày Qua Vẫn Mới

Hồ Trường An



tương họ ở một bình diện khác tôi.

*
* *

Năm 1959, tôi đậu tú tài toàn phần, tính ở nhà chơi một năm cho đã để năm sau vào Đại học Dược khoa. Và từ miền ngoại ô tỉnh ly thơ mộng, tôi đọc *Thế Giới Tự Do*, bắt gặp một bài giới thiệu tập thơ *Tình Ca* của Cung Trầm Tưởng trong đó có các bản nhạc do Phạm Duy phổ thơ và có những phụ bản của họa sĩ Ngý Cao Uyên.

Thơ của Cung Trầm Tưởng có nhiều bài lục bát tuyệt vời, còn kỳ dư là những bài làm dằng, thời thượng đến quái gở. Ai đời làm thơ văn Việt, thay vì nói mất và mi của cô nàng Michèle thì anh ta lại viết: *Michèle's mắt, Michèle's môi*. Cũng thế, trên tờ *Thế Kỷ Hai Mươi*, giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch làm thơ (ông trời ngó xuống mà coi!), cho đăng bài *Paris, chiều chia ly* dùng đủ thứ tiếng Anh, Pháp, Ý, Nhật... Trên văn đàn còn thêm hiện tượng quái gở khác như Nguyễn văn Cồn làm thơ xong, đề dưới tên hân hàng chữ nhỏ "tiến sĩ văn chương" trong khi thơ hân dở ẹt... Báo chí chửi Trần Hồng Châu (bút hiệu của Nguyễn Khắc Hoạch), chửi Nguyễn văn Cồn mà tha cho Cung Trầm Tưởng vì Phạm Duy phổ bài *Chưa Bao Giờ Buồn Thế* dưới tên *Tiến Em* quá hay!

Là người trong nhóm Sáng Tạo nhưng Cung Trầm Tưởng ít đọc sách, kiến thức văn chương kém; tuy thế đầu óc ganh tị, hẹp hòi của anh ta cao ngất. Anh chà nát, chửi bới cuốn *Dòng Sông Thanh Thủy* của Nhất Linh không chút xót thương với câu: "Đầu óc của Nhất Linh là cánh lá khoai, không hứng được cơn mưa lịch sử". Tôi không thể dẫn cơn giận, tự hỏi trong nhóm Sáng Tạo, Thanh Tâm Tuyền đã viết cơn mưa lịch sử như thế nào qua *Bếp Lửa*? Nguyễn Sỹ Tế đã viết được gì qua tập truyện *Chờ Sáng*? Và trong *Tình Ca*, Cung Trầm Tưởng đã nói gì ngoài chuyện tình đôi lứa? Cũng thế, Vĩnh Lộc với *Niềm Tin*, Tô Thùy

Yên với dăm ba bài thơ nhỏ, Lê Huy Oanh với *Hồi Chuông Báo Tử*... chẳng viết được gì gắn liền vào lịch sử, vào vận mệnh dân tộc cả. Cái ưu tư khắc khoải của họ qua những truyện ngắn, những bài thơ vẫn chỉ là một sự nổi loạn trước thân phận nghiệt ngã của con người mà Jean Paul Sartre đã chủ trương, một sự nổi loạn dù có khoác áo triết học, tựu trung vẫn là sự nổi loạn vô ý thức.

Nhưng may cho tôi, thơ Cung Trầm Tưởng phần nhiều là thơ tình đôi lứa, những bài thơ đẹp, nhất là ở thể lục bát mà giờ đây tôi còn thuộc lồm bồm:

*Chiều Đông tuyết lũng âm u,
Ga thôn chiều tới, tiết thu trời
buồn,
Nhớ ngày tàu cũng đi luôn,
Ga thôn trơ nổi băng nguồn héo
hơn
Đường xa nhịp sắt bon bon
Tàu như dưới tỉnh, núi non vọng
âm
Nhà ga đột mái lâm râm
Máu đi có nhớ hồi tâm chiều
nào...*
(Chiều Đông)

Tác giả tả khung cảnh trên đất Pháp, thế mà đọc lên, ta tưởng như linh hồn đất nước phảng phất trong thơ, nhuần thấm vào ngôn ngữ thơ:

*Sông ơi bạn những cồn hoang
Chị khôn phổ phủ, em ngoan bản
rừng.*

Đọc tới đây, tôi chạy lại khoe với Thụy Vũ. Thế là Thụy Vũ hét:

— Đem văn phòng tứ bảo đây để tao viết cho "hắn" một bức thư.

Thư gửi xong, tuần sau Cung Trầm Tưởng hồi âm, kèm theo một tấm ảnh và tác phẩm *Thơ Cung Trầm Tưởng* in trên giấy quý.

Năm 1961, tôi từ Vĩnh Long lên Sài Gòn để học năm đầu đại học Dược khoa và trọ tại nhà cô Phương Đài của tôi. Trước đó, vào năm 1959, bài *Chưa Bao Giờ Buồn Thế* được Phạm Duy phổ nhạc dưới tựa *Tiến Em* do Lê Thanh hát đã làm say mê bao nữ sinh. Các cô muốn lập một cái hội ái mộ Cung Trầm Tưởng. Họ xúm nhau thảo

một bức thư và đưa cho tôi thêm thắt, gia giảm mắm muối. Sau đó họ mời Cung Trầm Tưởng đến nhà và hồi hộp chờ đợi.

Vào một tối thứ bảy, Cung Trầm Tưởng đi taxi lên Phú Nhuận. Anh chải tóc thật kỹ, loại tóc nhỏ sợi nhưng óng rờn như nhung, được chải khô và gie trước trán như cái mái hiên, rất đúng một thời đó. Anh nhỏ con, mảnh dẻ, hồng hào, trắng trẻo, tươi mát. Anh mặc áo bó sát người, quần bó mỏng, toàn màu nhạt và sáng. Các cô vừa trông thấy, mê anh ngay. Nhưng anh có vẻ dối ngược, không chăm được cô nào vì các cô gái mê thơ ít có cô nào sạch nước căn! Dù sao cái *fan club* vẫn tiến hành vì được gái suy tôn, ái mộ ít ra cũng là điều đáng hãnh diện.

Tuy nhiên sau đó lũ bạn của Cung Trầm Tưởng bàn vô bàn ra khiến Tưởng thối lui. Một trong các cô nữ sinh tình cờ đọc ở *Sáng Tạo* (bộ mới), thích thơ Vương Tân. Cô liền thảo một bức thư gửi cho Vương Tân. Vương Tân không hồi âm. Anh đích thân tìm gặp cô nữ sinh đó. Cô nàng loá mắt vì vẻ xinh trai của anh ta ngay dù vóc người anh hơi nhỏ, tóc hớt ngắn, ăn mặc cầu thả. Để báo thù Cung Trầm Tưởng, các cô thành lập hội ái mộ Vương Tân. Cung Trầm Tưởng có cái vụng là khi từ chối hội ái mộ dành cho mình, Tưởng dùng lời không mấy khéo léo khiến tự ái các cô bị thương tổn.

Hội ái mộ Vương Tân chọn câu lạc bộ văn hoá ở đường Tự Do làm lễ ra mắt cho chị em biết nhau. Tôi được cất đặt làm trưởng ban giao thiệp. Thụy Vũ lo việc trà bánh, nhưng chị giao hẹn rằng chị không phải là hội viên. Cô Phương Đài tôi cũng đến dự với tư cách cảm tình viên của hội.

Tối ngày, Vương Tân thắp lễ phục màu xanh đậm, thắt cà-vạt đen chấm thiên thanh tới. Có thêm cả Hoàng Bảo Việt và cô Chi, em út của anh tới dự.

Câu chuyện đang vui thì Cung Trầm Tưởng kéo Tuấn Huy và Ngý

Cao Uyên vào. Vừa thấy Tường, Thụy Vũ rủ cô Phương Đài ra khỏi phòng khánh tiết. Tôi ở lại. Ngay Cao Uyên giở giọng côn đồ ra hỏi:

— Ai là hội trưởng hội này?

Các cô sợ hãi, đồng thanh chỉ tôi:

— Cái anh này đây!

Thế là Uyên mặt sát tôi. Tường gay gắt hỏi Vương Tân:

— Sao ông đến đây? Ông làm gì ở đây?

Vương Tân xanh mặt chối biến:

— Tôi đi ăn cưới, tình cờ qua đây, bị các hội viên kéo vào.

Tôi ngồi chết trân. Tường, Uyên, Tuấn Huy cứ tha hồ mà mặt sát, công kích thói rởm đời của tuổi trẻ, giảng luân lý quốc văn giáo khoa thư. Vương Tân để lộ cái hèn ra, cũng hòa theo. Một vài cô hội viên tức quá bật khóc. Vương Tân bèn kiểm cố chuồn. Ngay Cao Uyên và Tuấn Huy cũng bỏ đi. Lúc đó Thụy Vũ bước vào, gay gắt hỏi:

— Ngay Cao Uyên và Tuấn Huy có được ai mời mà lũ nó đến đây? Còn anh, anh đến đây làm gì?

Thấy điệu bộ hung hăng của Thụy Vũ, Cung Trầm Tưởng xuống nước:

— Tôi cũng đi ngang qua đây để...

Thụy Vũ gằn giọng:

— Để phá đám phải không?

Tưởng lại xuống nước, an ủi vỗ về các cô hội viên. Anh đọc thơ anh trong tập *Tinh Ca* cho cả bọn nghe. Thụy Vũ cũng bớt giận, bảo:

— Dù sao cuộc phá đám của anh cũng có cái hay. Có vậy chúng tôi mới biết cái hèn của ông Vương Tân.

Hôm sau, Vương Tân đến xin lỗi, năn nỉ chúng tôi, bảo rằng tại anh say nên lỡ lời. Các cô xúm lại trách mắng anh. Tôi bồi theo:

— Anh có rảnh không, anh Tân? Vương Tân ừ ừ:

— Hôm nay rồi tôi mới đến đây. Tôi hết:

— Có rảnh thì... đi chỗ khác chơi!

Các cô còn ức, thảo gấp một bức thư chửi Cung Trầm Tưởng và Vương Tân, đồng ký tên rồi gửi cho

tạp chí *Văn Mới* do Thế Phong chủ trương. Thế Phong cho đăng ngay và còn hứa nếu muốn chửi nữa anh sẽ cho đăng tiếp. Hoàng Bảo Việt và Phương Đài hết lời can gián các cô.

Chu choa ơi là tuổi trẻ! Nó dễ thương chỉ mô mà cũng ngông cuồng kinh khủng!

Cung Trầm Tưởng thường bảo rằng những kẻ chánh gốc thuộc nhóm Sáng Tạo gồm có: Trần Thanh Hiệp, Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên, Lê Huy Oanh và anh. Anh không đồng ý có Thanh Nam và Vương Tân vì anh coi thường họ, nhất là coi thường Vương Tân vì họ Vương không bằng cấp. Anh phục Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên sát đất.

Sau này, khi Tô Thùy Yên thuộc vào gia đình tôi, Yên thường than thở: "Cung Trầm Tưởng bậy quá! Nó dám chê Nhất Linh ngon ơ".

Quả vậy, sự nghiệp văn chương của Tưởng đâu có gì ngoài tập *Tinh Ca* mỏng lét như ngực anh. Nếu không nhờ Phạm Duy phổ nhạc thì chắc gì anh đã nổi tiếng!

Nếu Cung Trầm Tưởng thành công bên binh nghiệp thì về văn chương, ngôi sao anh tái ngắt, lu mờ dần. Từ năm 1973, anh chủ trương nhà xuất bản Con Đường để in thơ anh và bạn bè, in ronéo chừng vài chục ấn bản thôi. Chủ trương nhà xuất bản này gồm có Cung Trầm Tưởng, Ngay Cao Uyên, Bùi Đức Long, về sau có thêm Trần Hoài Thư.

Cái *Fan club* tuy không có thần

tượng nhưng các hội viên vẫn giao thiệp với nhau, rồi có hai cuộc tình đi tới hôn nhân. Những năm kế tiếp, hội viên lần lượt đổ tú tài, vào đại học, thay phiên nhau đãi tiệc ăn mừng thi đậu, tiệc cưới, vui vẻ cả làng.

Tôi gặp lại Cung Trầm Tưởng sau ngày 30.4.75 tại toà đại sứ Đại Hàn, nơi ủy ban Quân Quản dùng làm trụ sở hội Văn nghệ sĩ Giải phóng. Cung Trầm Tưởng cũng đi đăng ký. Anh hoàn toàn quên tôi nhưng tôi vẫn nhớ. Tóc của Tưởng bạc nhiều, nhưng nét mặt vẫn đẹp, vẫn trong sáng. Anh mặc chiếu áo màu đá băng đen (ardoise) rất hợp với đôi giày da đen, quần xám ngọc trai. Vóc anh vẫn mảnh dẻ, tươi trẻ. Vẻ chải chuốt của anh rất bắt mắt, duyên dáng. Cung Trầm Tưởng ngồi đâu là ngồi lì một chỗ, có vẻ cô độc. Lâu lâu anh nhồi thuốc vào pipe rồi thả khói mờ màng, trong lúc kịch tác gia Trần Lê Nguyễn vẫn khôi hài, vẫn làm hề cho mọi người cười.

Trên năm năm, Cung Trầm Tưởng lặn lội trong trại cải tạo. Giờ đây anh còn kẹt sau bức màn tre. Anh có ngờ đâu, người Việt ly hương khi đặt chân lên Paris, ngang qua gare de Lyon, chẳng mấy ai không nhớ thơ anh:

*Ga Lyon đèn vàng,
Cầm tay em muốn khóc,
Nói chi cũng muộn màng.*

*

* *

Vương Tân người Sơn Tây, tên

phố nhỏ

*Giữa lòng con phố nhỏ
vượt mãi vẫn chưa qua
Trời chiều hong rắng đỏ
buồn ơi, buồn thiết tha.*

*Quần quanh cùng phố nhỏ
bàn chân nào xót xa
con đường quen bỏ ngõ
bóng ngả một mình ta.*

*Xuân chớm hồng phố nhỏ
hạ vừa trái nắng hoa
thu lên vàng lá đỏ
đông lạnh buốt tình xa.*

*Cũng còn trong phố nhỏ
thoáng nghe khúc tình ca
pháo mừng vang tiếng nổ
giọt nước mắt nhạt nhòa.*

vạn giả

thật là Lê Nguyên Ngự, nhưng trong làng báo, bút hiệu Hồ Nam của anh phổ thông hơn. Trước năm 1975, anh là giáo sư Việt văn cho các lớp trung học đệ nhất cấp tại một vài trường tư thục ở Sài Gòn.

Tô Thùy Yên và Vương Tân có vẻ không ưa nhau. Tô Thùy Yên thường nói: "Ai mà uống được ly cà phê do thằng Hồ Nam mời thì người đó có phúc ông bà để lại!". Với Vương Tân, Tô Thùy Yên là "một thằng kiêu căng, phách lối từ lúc còn con nít, mà nó thì mãi mãi vẫn là con nít".

Tôi rất thích thơ năm chữ của Vương Tân. Bài anh khóc Quách Thoại thật cảm động:

*Cùng tham gia lịch sử
Nay vắng mặt một người,
Cô đơn mình tôi khóc,
Mưa rơi hay lệ rơi?*

Thơ tình yêu của anh cũng hay ác:

*Buổi trưa không xúc cảm,
Nắng vàng, nắng vàng hanh
Một mình tôi nằm khóc*

Thương nhớ em vô cùng!
hay:

*Mùa này nước sông xanh
Dòng Danube chảy buồn
Anh nghe lại bản nhạc
Và khoác áo lên đường.*

Dượng rể tôi, ký giả Trần Quân, cũng người Sơn Tây cùng quê với Vương Tân, rất ghét thói khoác lác, lấy le của anh. Ngày Vương Tân đem vợ (người vợ đầu tiên) về thuê nhà ở xóm tôi — xóm chùa Mạch Lô miệt Phú Nhuận — các cô nữ sinh hàng xóm thi nhau bình phẩm, chế giễu vì bà vợ Vương Tân nhan sắc quê mùa, xấu xí. Theo ký giả Trần Quân và Tô Thùy Yên, bà vợ Vương Tân là cháu của ông chủ đồn điền cao su Nguyễn Đình Quát mà ông nhận làm con nuôi. Vương Tân tưởng là con ruột ông Quát nên nhắm mắt lấy bừa, mong gặp cảnh chuột sa hũ nếp. Khi biết ra, anh bèn ly dị và lấy một người vợ gốc Tàu Chợ Lớn, nữ ký giả Huỳnh Lê, chuyên viết về các tài tử Đài Loan và Hương Cảng cho tuần báo

Minh Tinh.

Tật ba hoa chích choè của Vương Tân thật ra thì vô hại. Sau này, lăn vào báo giới, tôi thấy nhiều kẻ còn khoác loác gấp mấy lần Vương Tân. Đó là những kẻ có mặc cảm thua thiệt nên thích thêu dệt huyền thoại để đắm chìm trong đó. Tôi cũng là kẻ thua thiệt trong cuộc đời nên thông cảm với họ, không bao giờ xô đổ cái thế giới ảo tưởng đó. Có lẽ kẻ mythomane, họ mới có cảm hứng để viết. Bởi đó tôi nhìn Vương Tân khác hơn Trần Quân, Tô Thùy Yên. Tuy nhiên thái độ của anh tại câu lạc bộ Văn Hoá thuở trước vẫn chưa thể tiêu hoá trong tôi được.

Khi tôi trở thành ký giả kịch ảnh, làm việc chung với chị Huỳnh Lê, vợ Vương Tân, tôi có nhiều dịp gặp anh tại toà soạn nhưng tránh không giao thiệp. Hai năm trước đó, khi tuần san *Khởi Hành* thực hiện một số các nhà văn nam viết về các nhà văn nữ thì Vương Tân giành viết về Thụy Vũ. Bài viết của anh bát ngát niềm thông cảm nên anh mau chóng trở thành bạn ăn nhậu, ngồi quán với Thụy Vũ. Riêng với tôi, mãi vào một buổi xế mùa mưa năm 1971, tôi đến chung cư Nguyễn Thiện Thuật thăm chị Hoàng Hương Trang thì bất ngờ đụng đầu Vương Tân ở đó. Tôi khựng lại, toan bỏ ra về thì Hoàng Hương Trang cản lại, giảng hoà để tối hôm đó cả bọn đi ăn tiệc mừng ngày ra mắt phim *Hoa Mới Nở* do hãng Lidac tổ chức, khoản đãi các ký giả.

Sau ngày 30.4.75, Vương Tân cùng vợ lui về Mỹ Tho và anh bị bắt tại đây. Chị Huỳnh Lê vào hội Văn nghệ sĩ Giải phóng để cầu xin cho chồng, chị khóc như mưa, nhưng làm sao được! Đến năm 1980, anh được thả. Tôi có được đọc những sáng tác mới của anh sau khi ra tù và càng khâm phục anh hơn. Vương Tân có căn tính quả cảm, hào hùng nhưng mấy ai nhận chân sớm hơn?

*
* *

Tôi quen Hoàng Bảo Việt qua



Fan club ái mộ Cung Trầm Tưởng và Vương Tân vào năm 1961. Đến năm 1967, tôi gặp lại anh trong khoá 26 trường Bộ Binh Thủ Đức. Khoá ấy có các văn nghệ sĩ: Lê Vĩnh Thọ, Nguyễn Hữu Nhật, Hoàng Bảo Việt. Sau bốn tuần lễ huấn nhục, họ tiễn các văn nghệ sĩ khoá 25 như Thành Tôn, Chu Trầm Nguyên Minh, Phan Việt Thủy để đón các văn nghệ sĩ khoá 27 như Hoàng Lộc, Lâm Hảo Dũng, Lê Bá Lăng, Y Uyên...

Chúng tôi ưa ngồi quán mỗi tối, trừ Hoàng Bảo Việt. Anh không biết nhậu và anh cũng không thích chúng tôi mấy. Không phải anh kiêu kỳ gì nhưng anh gương mẫu quá, nghiêm túc quá, mô phạm quá.

Hoàng Bảo Việt gầy gò, mặt hơi thõn, khi nói chuyện ít chịu nhìn thẳng ai. Anh ăn nói thận trọng, dùng chữ cẩn thận, cách diễn tả trau chuốt nên có người bảo anh điệu đà. Chị Thụy Vũ tôi bảo:

— Con Chi, em Hoàng Bảo Việt ăn nói cũng điệu lắm, vừa điệu vừa ẹo, nhưng được cái nước hiền. Nó điệu theo điệu tiểu thư chớ không phải điệu theo các cô Trà hoa nữ. Mấy thứ quan sát lúc Hoàng Bảo Việt nói chuyện coi, anh em họ mặt mày giống nhau thì ít, nhưng ăn nói giống nhau thì nhiều.

Chúng tôi rất chiêm ngưỡng nếp sống của anh em Hoàng Bảo Việt. Họ mồ côi cha mẹ, nương tựa diu dắt nhau trên đường đời. Chưa bao giờ tôi nghe Hoàng Bảo Việt nói lời tục tằn hay thô ác. Anh có vóc dáng, cử chỉ nho nhã. Nụ cười anh thật hiền. Theo Tô Thùy Yên thì vợ của Hoàng Bảo Việt rất nhu mì, khiêm tốn. Riêng tôi, tôi có sống chung với người em kế của anh là Nguyễn Hoàng Xuân khi cả hai theo học trường Nguyễn Đình Chiểu (Mỹ Tho). Tôi rất mến Xuân. Anh hiền hậu, mặt lúc nào cũng buồn buồn.

Hoàng Bảo Việt đã cho xuất bản ba tập thơ: *Hy Vọng* (1961), *Những Giòng Nước Trong* (1962) và *Quê Hương Như Một Thánh Tích* (1969). Tập thơ *Hy Vọng* đoạt giải

nhì trong giải Văn học Nghệ thuật Toàn quốc (1961), sau tập *Đường Vào Tình Sử* của Đinh Hùng đoạt giải nhất. Trong nhóm Sáng Tạo toàn người Bắc, chỉ có hai người miền Nam lạc vào là Tô Thùy Yên và Hoàng Bảo Việt.

Thơ Hoàng Bảo Việt không nhuộm một dấu vết hiện sinh nào. Anh không trù ẻo, rửa sả sự hiện hữu, phản kháng thân phận.v.v.. Thơ anh ca tụng tình người, ca tụng quê hương, nêu lên thảm trạng chiến tranh bằng những ngôn ngữ thuần chất sáng tạo tràn sinh lực và đầy truyền cảm:

Cho con để suy tư

Sau một đêm ốm đói

Tìm ra bãi cỏ non

Trong bộ óc cần cỗi.

Cho lòng ngực thuận tình

Vòng âu yếm rên siết

Đất sâu niềm thân mật

Lưỡi cày hôn thật lâu.

(Cho hy vọng đập cánh)

hay:

Tôi dám nói không một chút dè dặt

Nhân đạo cần được bảo vệ như một người yêu

Từ trong ánh sáng ra ngoài bóng tối

Các bạn tôi nhắm mắt chưa quá hai mươi tuổi

(Con quạ sắt)

Tuy cùng ở trên quê hương, từ năm 1968, tôi không hề gặp lại anh Việt. Khi ra nước ngoài, trên các tập san Việt ngữ, tôi đã đọc nhiều bài thơ đẹp nung nấu căm thù cộng sản hoặc bát ngát tình người ký tên là Nguyễn. Năm 1985, khi tập truyện đầu tay *Lớp Sóng Phế Hưng* của tôi trình làng, tôi nhận được thư của ông bà Nguyễn qua Phong trào Thanh niên Hành động Xã hội chuyển, khen tặng nhưng tôi không để ý lắm. Mãi đến năm 1987 nhân đi vùng biển Bretagne, tôi ghé qua tỉnh Rennes để viếng nhà chí sĩ Văn Lang Trần văn Ân. Trong lúc chuyện trò, tình cờ tôi được biết Nguyễn chính là Hoàng Bảo Việt. Anh rất xông xáo trong các vụ biểu tình đòi nhân quyền và lên án Cộng

sản. Anh vẫn tiếp tục làm thơ, chính vợ anh dịch ra Pháp văn rồi gõ cửa từng nhà, từng nơi tặng thơ dịch cho người ngoại quốc.

Có được địa chỉ anh ở Thụy Sĩ, khi về tới Troyes, tôi viết ngay cho anh một bức thư dài. Năm hôm sau, anh điện thoại cho tôi. Cũng vẫn giọng năm xưa, trau chuốt từng chữ từng vần nhưng ngọt và ấm hơn. Anh cho biết giao tình giữa anh và nhà văn Sơn Nam trước khi anh vượt biên năm 1981 và mong báo chí Âu châu hoạt động nhiều hơn. Khi buông điện thoại xuống, tôi bồi hồi một lúc lâu trước khi lên giường ngủ.

*

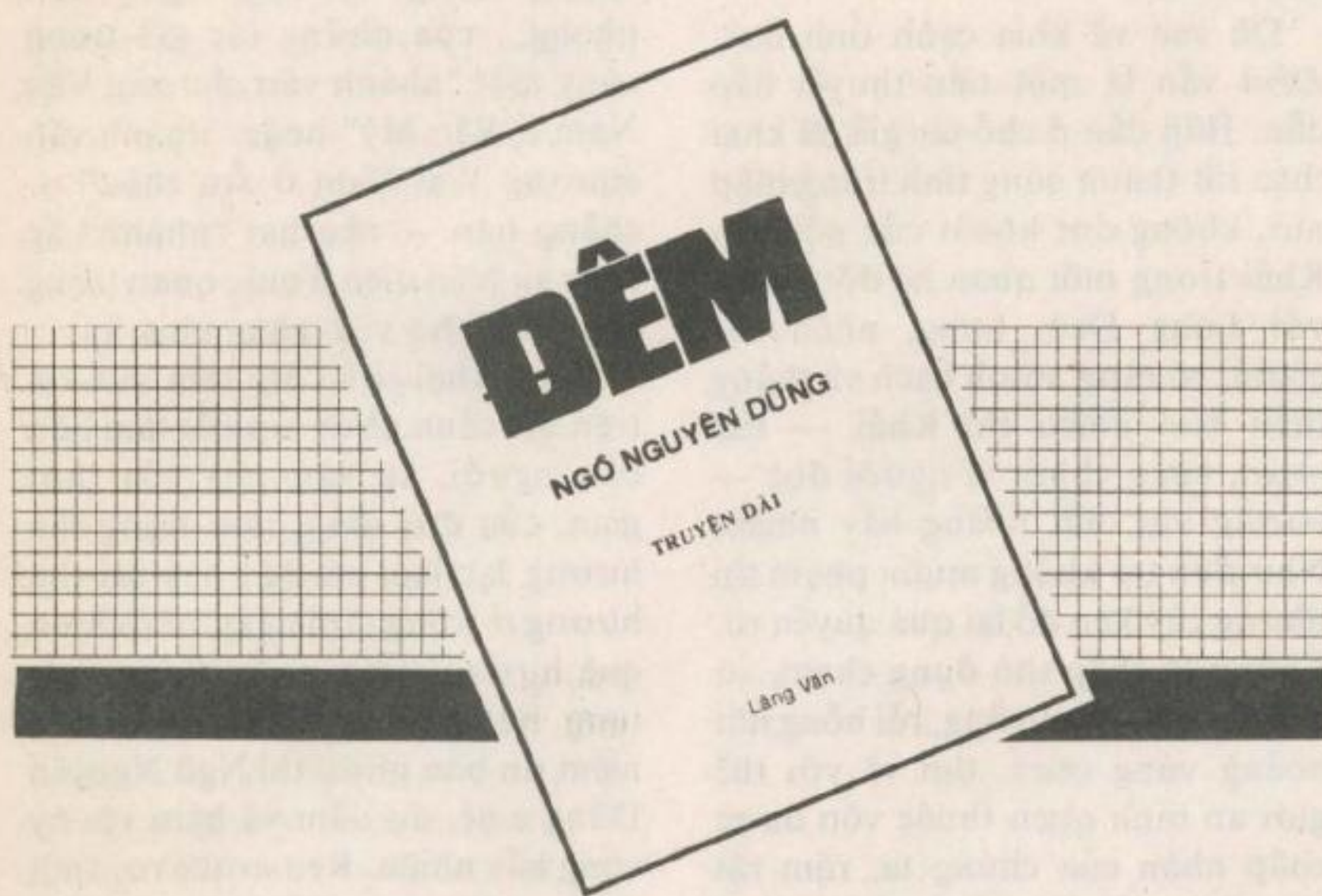
* *

Mười năm sau. Hai mươi năm sau. Mọi thành kiến, mọi cặn bã của tâm hồn, của dĩ vãng lắng xuống. Tôi cầm bút, cố gắng viết một cách khách quan về từng nhân vật trong lãnh vực văn chương. Ở trường hợp ba nhà thơ Cung Trầm Tưởng, Vương Tân, Hoàng Bảo Việt, dù họ có đối xử với tôi ra sao về việc cũ, thơ của họ vẫn thấp sáng thời thanh xuân của tôi, vẫn xông ướp hương thơm trong tâm hồn tôi cho tới bây giờ. Huống hồ, tình cảnh của Cung Trầm Tưởng đáng thương biết bao! Vương Tân hào hùng biết mấy! Và Hoàng Bảo Việt nữa, mãi mãi anh là tấm gương sáng mà tôi chỉ chiêm ngưỡng chứ không có dịp noi theo.

Theo từng dòng chữ chảy cuộn trên từng trang bản thảo, tôi như nhà ảo thuật làm co rút thời gian. Tôi thấy lại cái tôi thời yêu thơ Cung Trầm Tưởng, Vương Tân, Hoàng Bảo Việt như mới xảy ra hôm qua, hôm kia, còn mới toanh, nóng hổi. Ngày tóc tôi còn rậm, còn xanh tốt, mặt mày sáng đẹp, vóc mình dẻo dai... Ngày mà đêm đêm tôi thấp ngọn đèn, đọc thơ của họ để phỏng theo đó làm những bài thơ cóp nhặt rồi đem gửi các báo *Bách Khoa*, *Hiện Đại*, *Văn Nghệ*, *Thế Kỷ Hai Mươi* nhưng chẳng có báo nào chịu đăng làm phước... ◇

Đọc “Đêm” của Ngô Nguyên Dũng

Ngọc Khôi



Soi Vùng Ký Ức, Bên Hồ Nước, Đêm Như Bàn Tay Dịu Dàng... những tình cầu lóng lánh đã đến và còn lơ lửng nằm lại mãi trên vùng tâm khảm sâu kín của tôi, một người đọc đã theo dõi Ngô Nguyên Dũng từ nhiều năm nay. Ở đó, Ngô Nguyên Dũng nổi bật lên bằng cái đẹp của văn chương, cái huyền hoặc của không khí truyện, và trên hết là cái chân thành gần gũi của tâm tình. Hình như chưa có tác giả nào khác cho tôi cảm giác ấy. Ở đó, Ngô Nguyên Dũng ân cần kể chuyện, tâm sự với người đọc, dễ dàng như giữa hai người bạn thân lâu ngày tái ngộ bên ấm trà nóng, một buổi tối lạnh lẽo.

Cái thân tình quá nhanh chóng, dễ dàng đôi khi làm độc giả ngỡ ngàng. Cũng dễ dàng như giữa Khải — chàng sinh viên chân ướt chân ráo đến du học tại Đức — và Long Đen, tên điểm đực Việt Nam lai Phi châu, vội vàng đề nghị mời Khải về ở chung nhà. Cảnh ngộ trở trêu mở

đầu truyện sẽ làm nền cho toàn thể bối cảnh của tiểu thuyết *Đêm*.

Thế nhưng người đọc, trước cái tình thân hấp tấp ấy, vẫn vội vã nhận lời, vì dù chưa quen biết mà đã nhận ra thấp thoáng đâu đó sự chân thành lạ lùng của tác giả.

“Trực giác sơ khởi của Khải khi nhìn thẳng vào mắt Long đã rung lên đột ngột những âm vang đầm thắm, không hiểu vì sao những cảm mến tự nhiên chỉ có thể phát ra và bắt lấy giữa một số người nào đó, hay vì Khải đang thèm khát quá đổi một giọng nói, một dáng dấp, một hơi hướng thân thuộc của người đồng hương” (trang 9). “Khải chợt nhận ra mình cũng đầy bụi bặm. Chỉ cần bàn tay ai vuốt lên một lần, lớp bụi tâm tình sẽ cuốn theo, phơ ra trời đất khách” (tr. 23). Buổi tối, khi những tình cầu đều tụ hội thành *Đêm*, cùng sáng lấp lánh trên tấm áo choàng nhung của một bầu trời không có thật, thì *Đêm* cũng chợt thăng hoa thành những giọng mô tả cực đẹp bởi tâm tình: “Bóng tối xoã

tóc phủ đầy chung quanh, chỉ hé ra ở trên cao một khung cửa sổ vòng nguyệt toả ánh sáng. Lấp lánh vòm mắt đêm liêu trai. Úp xuống hăm háp hai bàn tay với mười ngón no ứ dục tình” (tr. 22). “Dịu dàng mơn trớn như bóng đêm vừa phủ xuống, giờ hai bàn tay ve vuốt lên thân thể chàng trần trụi” (tr. 42). Ở đây “cái lạnh Bắc Âu là chất xúc tác gây phản ứng tình yêu nồng ấm. Nhưng có lẽ Khải đã ngu ngơ lẫn lộn tình yêu với tình bạn mất rồi!” (tr. 110). Mà có sao đâu nhỉ, khi mà Khải “và Long lại là hai đối ảnh cần nương tựa nhau để tồn tại, như hình với bóng, là cái xấu của kẻ này để cái tốt của kẻ khác lộ ra” (tr. 54). Và “Khải và Long không còn là hai bản chấp sắp ngửa của một đồng tiền nữa, mà đã hoà lẫn vào nhau thành một mặt phẳng tròn xoay” (tr. 100).

Đoạn văn mô tả dục tình khéo nhất trong *Đêm*, theo tôi, không phải là đoạn Khải và Long ôm ấp nhau sau bữa ăn Giáng sinh, cũng không phải cảnh Khải để Long đấm bóp, cởi quần bên hồ tắm, mà là đoạn ái ân hư hư thực thực giữa Khải và cô gái điểm Rita, khi sau cơn hoan dâm, Khải chợt “ngó lại, cái đầu của Rita đổi thành màu xám xỉn, tuồng như bộ mặt của thằng lọ nôi vừa cúi xuống...” (tr. 33).

Đêm chắc chắn phải gây một số ngộ nhận, một số bất bình ở độc giả bình thường, vốn không quen với những thể hiện sâu kín, quá tế nhị có tính cách kiêng cử. Trong khi đó, một cách kỳ thú, *Đêm* lại chính là một tiểu thuyết có lồng nhiều triết lý Phật giáo và chiều hướng suy tưởng Á Đông nhất mà tôi được đọc trong số những tác phẩm đã xuất bản của những nhà văn trẻ hải ngoại.

Nếu đọc *Soi Vùng Ký Ức*, tôi tưởng ở Ngô Nguyên Dũng sẽ là một loạt những sáng tác mang nhiều vết hằn của văn chương Đức, hay sau *Đêm Như Bàn Tay Dịu Dàng* — truyện ngắn mà tôi cho là xuất sắc, cũng là chương đầu của

Đêm — tôi ngỡ ở anh có một chuyển hướng có màu sắc hiện sinh Tây phương, thì *Đêm*, trong toàn bộ, đã mang lại một câu trả lời khác hẳn. Đứng dừng lại ở chương thứ nhất, hãy tiếp tục mơ và thức suốt *Đêm*, để bàn tay dịu dàng dắt đưa về với hạnh của đất, đến bên hồ nước bạc nhìn xuống đáy nước, thấy “ngàn gương mặt trắng soi trong khoảng khắc im gió nhập lại thành một vầng sáng long lanh”, và cuối cùng đến ngồi trước cánh cửa ở phương Đông mập mờ hình bóng của chính mình phản chiếu, thấy bên kia khung cửa kính là một đời sống thật.

Đời sống thật, hay cái tâm thật, sau khi Khải đã sống hết tuổi trẻ “đi đây chạy choạng giữa hai bờ cuồng vọng” (tr. 131), bỗng “chợt ngộ” (tr. 113), quán xét được từ thân tâm, cảnh giới đều bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã, và như thế Long Đen, Rita, Hansi, cái xấu, cái đẹp, tính lành, tính dữ... tất cả những điều chàng vẫn hoang mang lẫn lộn tìm kiếm bấy lâu rốt cuộc chỉ là những ý niệm do con người đặt ra vì vô minh, hoàn toàn không mang một giá trị nào cả.

Phật giáo được lồng vào vấn nạn đồng tính luyến ái trong *Đêm* rất khéo léo vì dùng để khai triển thuận đề chứ không phải nghịch đề, và bằng bạc khắp truyện, tự nhiên như hít, thở, như có sẵn trong cỏ cây không khí, dù đôi khi cũng vũ bão, ồ ạt với những *nhị nguyên*, những *trí tuệ*, *tâm giác*, *huyễn diệu*, *hạnh ngộ*, *cuồng vọng*, *vô minh*... thường được nhắc đi nhắc lại hoặc sử dụng liên tiếp cạnh nhau trong cùng một câu văn. Điều này, ở *Đêm*, không phải là một khuyết điểm, mà trái lại, góp phần tạo nên văn phong cho tác phẩm.

Đọc xong *Đêm*, còn lại trong tôi nổi bật và rộng lớn trên tất cả là cái tâm bác ái của giáo lý nhà Phật, chứ không hề mấy may một gợn sóng hồ nghi nào về việc tác giả viết *Đêm* để cổ súy chuyện đồng tính luyến ái, vì *Đêm* đi xa hơn, rất xa, cái chuyện thường tình đó.

Một lần trên *Văn Học*, nhà văn Mai Kim Ngọc có đề cập vấn đề tình dục trong văn chương, cái quyền và những giới hạn của nhà văn khi đụng đến lãnh vực này. Đồng tính luyến ái là một sự thật cần được nhà văn cảm xúc và mô tả, không nhất thiết phải đả kích hay cổ súy.

Dù sao về khía cạnh tình dục, *Đêm* vẫn là một tiểu thuyết hấp dẫn. Hấp dẫn ở chỗ tác giả đã khai thác rất thành công tình trạng mập mờ, không dứt khoát của nội tâm Khải trong mối quan hệ đồng tính với Long Đen. Long, nhân vật chính, rõ ràng, minh bạch và thẳng thắn bao nhiêu thì Khải — tha nhân, cũng chính là người đọc — vương vীu, hốt hoảng bấy nhiêu. Như đứa trẻ không muốn phạm tội nhưng cây kẹo dỗ lại quá quyến rũ. Chúng ta thập thò đụng chạm, sờ mó, ao ước mơ tưởng, rồi bỗng hốt hoảng vùng chạy, tìm về với thế giới an ninh quen thuộc vốn được chấp nhận của chúng ta; rậm rịt làm tình với Hanna, mạnh miệng chửi rủa khinh bỉ tên điểm dục, xong lại hấp tấp quay ngược, dáo dác tìm kiếm, ngã vào vòng tay của Long Đen. Vậy mà suốt truyện, dường như không có lần nào người đọc được thực sự làm tình với nhân vật chính ấy. Gút của truyện được giữ kín cho đến kết.

Ngoài những vấn đề nổi bật vừa nêu, *Đêm* có hai đề tài lớn khác, mặc dù khi ẩn khi hiện, có lúc bị che lấp hoàn toàn, có lúc chỉ xuất hiện lảng đãng nhưng lại là nền tảng cho tất cả tâm tư thao thức Khải: tuổi trẻ và tha hương. Có lẽ chính chúng là nguyên nhân của những khủng hoảng tâm tình và dục tính kia, cũng chính chúng thúc giục, đưa dắt Khải mau chóng tìm về với tư duy Phật giáo nọ.

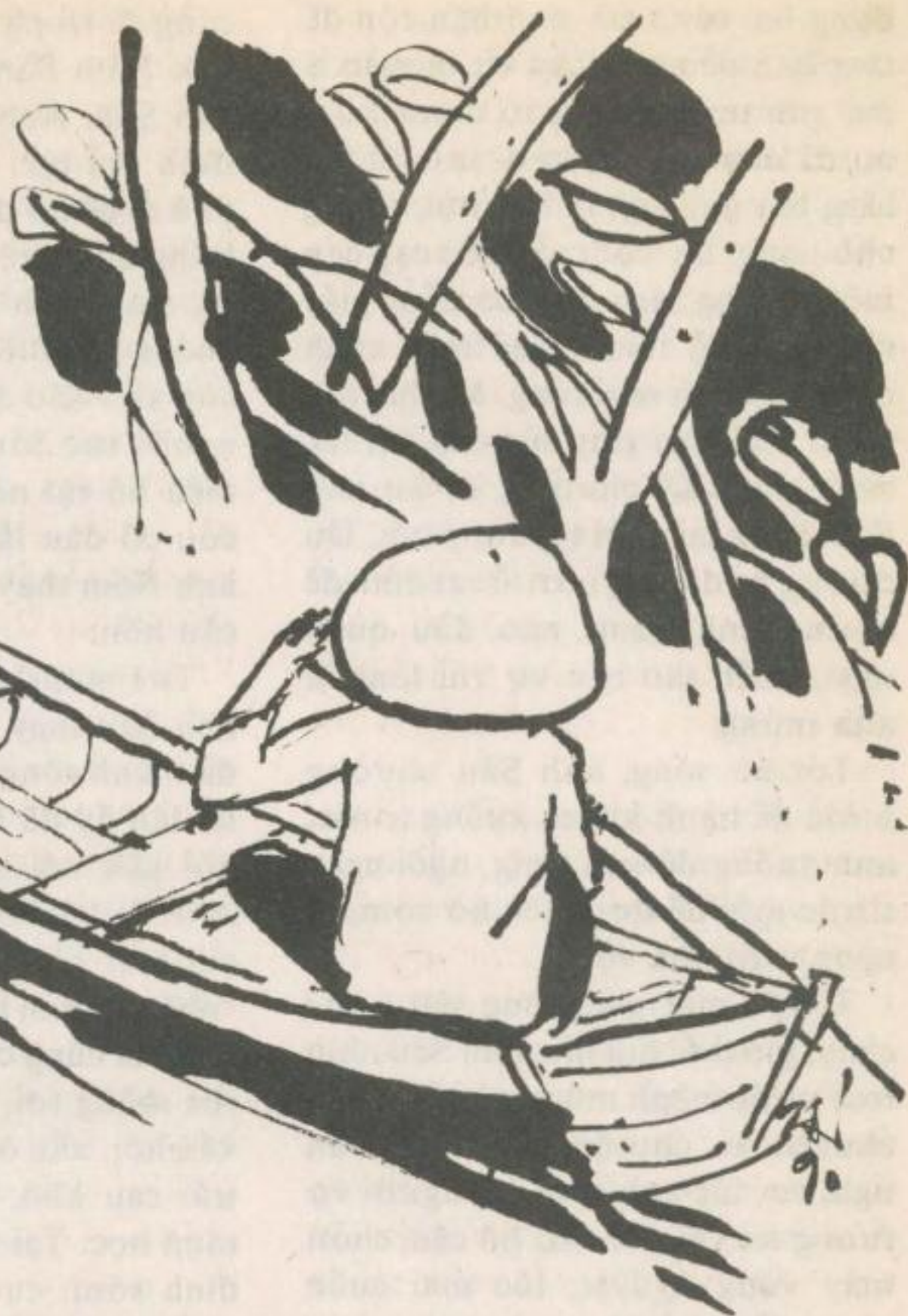
Hai đề tài này thường thấy trong nhiều truyện ngắn của tác giả, có thể đã gây nên một số ngộ nhận về ảnh hưởng của Erich Maria Remarque hoặc của Hermann Hesse trên sáng tác Ngô Nguyên Dũng. Tôi nghĩ rằng ảnh hưởng,

nếu có, chỉ duy nhất đến từ vị trí viết, khí hậu hay địa dư nơi tác giả sinh sống, là những điều không thể tránh được ở tất cả mọi người viết. Cũng như sau này, nếu có dịp phân tích kỹ lưỡng văn chương Việt Nam hải ngoại, chắc chúng ta sẽ không khỏi tìm thấy những điểm tương đồng về suy nghĩ, văn phong... của những tác giả trong cùng một “nhánh văn chương Việt Nam ở Bắc Mỹ” hoặc “nhánh văn chương Việt Nam ở Âu châu” — chẳng hạn — nếu hai “nhánh” ấy thực sự hiện diện ở mức quan trọng cần thiết cho việc phân chia ấy.

Cùng khai triển nội tâm sâu kín trên bối cảnh phức tạp của tâm hồn con người, sự tàn phá của thời gian, của đời sống, tâm trạng tha hương lạc loài có thật hay cái tha hương ở trong tâm ngay trên chính quê hương mình... nếu Remarque tung hê, phung phá và mất mát niềm tin bao nhiêu thì Ngô Nguyên Dũng e dè, dọ dẫm và bám víu hy vọng bấy nhiêu. Remarque rơi tuột xuống một vực thẳm không đáy. Ngô Nguyên Dũng leo lên, từng bước, trầy trụa, khổ sở cho tới khi tìm được cội nguồn. Cũng vậy, cạnh một Hermann Hesse thâm trầm, thích lý luận, dẫn giải, thì Ngô Nguyên Dũng tươi mát, nhẹ nhàng, hư ảo.

Những kỷ niệm còn lại của tuổi trẻ, đã, đang hoặc sẽ sống qua một thời hoa mộng nhất của đời mình nơi đất khách, đã sớm biết vì sao những mất mát, tìm kiếm, khổ đau, hạnh phúc không phải chỉ là những danh từ, đã từng đem tâm hồn Đông phương yêu dấu chôn chặt tận đáy tim hay ngược lại sáng toả ngời ngời thành vầng trăng Lăng Già, thành đóa sen Bát Nhã. Cái tuổi trẻ đã trả giá đắt để hiểu thấu hai chữ “quê hương”; nơi quê hương không chỉ là những phân cách địa lý, đêm không còn là bóng tối sừng sững, mà quê hương ở trong tâm, và đêm sáng ngời trong tim tuổi trẻ một đất trời bao la.

Đêm, một tác phẩm đẹp, ghi dấu được tất cả mọi điều đó. ◇



Nguyễn Văn Ba

Cưới Được Con Vợ Muốn Ê Cái Đầu

Vậy là trọn đêm anh Sáu thao thức, lòng anh nôn nóng, tim anh rạo rực, anh lo lắng bồn chồn. Thường khi uống chừng đó rượu để là anh Sáu ngủ say như chết, có khiêng anh mà liệng xuống sông anh mới tỉnh, chớ còn kêu ba hồi, bảy dục thì miệng anh ờ ờ nhưng anh lặn qua trở lại như nướng bánh phồng rồi tiếp tục ngủ nữa. Đêm qua, cái tâm trạng ngổn ngang trăm mối nó hành hạ anh vì sáng nay anh sẽ phải qua nhà ông bà nhạc tương lai một mình, anh đi làm rể!

Hồi lễ coi mắt, lễ giáp lời, lễ hỏi, anh Sáu đâu có lo dữ vậy, bề nào cũng tiền hô hậu ứng, có cha mẹ, chú bác cô dì, có bạn bè, người đi trước nói rào nói đón, người theo sau bưng mâm bánh, mâm trái cây, kẻ phụ chèo ghe tam bản.

Truyện Tam Quốc kể Lưu Bị qua Giang Đông cầu hôn thập phần nguy hiểm, nhưng anh Sáu nghĩ chưa chắc rắc rối như trường hợp của riêng anh. Dù sao Lưu Bị còn

có Triệu Tử Long hộ giá, người đã từng ra vào chỗ ngàn quân trăm tướng, lấy đầu giặc như lấy đầu trong túi, kẻ địch thấy cũng phần nào e dè, ngần ngại. Phần anh Sáu đi chuyến này cu ki một thân một mình, anh lo bị bên vợ làm khó dễ, cảnh lạ, người không quen, nhất là vợ chưa cưới, nếu đã cưới rồi thì anh đâu có ngán!

Gà mới gáy hiệp một anh Sáu đã bật ngồi dậy, tính ra anh chỉ ngủ đầu được hơn một tiếng đồng hồ. Anh tắm với xà-bông cô Ba cho thân thể được thơm tho, súc miệng năm lần bảy lượt bằng nước trà nóng rồi cẩn thận nhai thêm vỏ chanh, bên vợ mà người thấy anh có mùi rượu là thất bại ê chề, là rắc rối vô kể, hổng chừng mất vợ nữa là khác. Anh giở gói lấy bộ pyjama trắng có viền hường, bộ đồ mới may thẳng thơm được anh cẩn thận đặt dưới gối mấy ngày nay, bộ đồ ăn nói.

Đoạn anh Sáu trét dầu bờ-ri-

ăng-tin lên tóc nhiều lượt; chải kiểu này không vừa ý, anh đổi kiểu khác, vén qua bên trái, quật lại bên phải, năm năm, sáu bốn rồi bảy ba... Ngắm tới ngắm lui, ngắm qua ngắm lại mình trong kiếng thủy cả buổi trời, vuốt mấy chỗ nhăn trên áo, chải lại chỗ tóc mất trật tự... anh Sáu mới thấy phần nào an tâm.

Chim chóc hót vang, bướm vàng bướm xanh rộn ràng bay lượn trong buổi sớm mai như chung vui, chung mừng với anh. Tay mặt xách cặp vịt ta, tay trái một gói trà, một chai rượu hổ cốt và gói giấy nhựt trình bên trong có mấy bộ quần áo để thay đổi, anh Sáu cất bước lên đường.

Anh Sáu phải đi qua ba cánh đồng, một con sông khá rộng và tiếp theo là mấy cây số đường bộ. Đất ruộng lồi lõm, quanh co, nhiều giồng ranh, bờ đất, nắng chưa lên mà mồ hôi mẹ mồ hôi con đã đổ, áo anh Sáu ướt rượt. Lũ bù mạt, mòng trâu thiệt vô lễ, chúng lợi

dụng hai cánh tay anh bận rộn để làm khó dễ anh. Cặp vịt ta mập ú má anh tuyển lựa ra từ đàn vịt hai mươi lăm con, lúc ra đi anh rất hài lòng bây giờ sinh ra bực bội, chúng vốn nặng, lại vùng vẫy kêu cạp cạp luôn miệng làm anh có cảm giác chúng nặng thêm, qua mấy cánh đồng tay anh mỏi rệu. Mồ hôi tay thấm ướt bao giấy súc của gói trà Anh hùng Kỳ chương, sợ hư anh Sáu dừng lại chùi tay từng hồi. Dù đường xa diệu vợi với lẽ vật đùm đê nhưng anh Sáu nào đâu quản ngại, miễn sao bên vợ vui lòng là anh mừng.

Tới bờ sông, anh Sáu nhường bước để hành khách xuống trước, anh xuống đồ sau cùng, ngồi ngay trước mũi để được lên bờ sớm, đi nhanh tới nhà vợ.

Trước mũi ghe, sông sâu nước chảy, gió thổi hiu hiu, anh Sáu nhìn trời nước mênh mông, thả hồn đến chuyện xa chuyện gần, nghĩ vẩn nghĩ vơ, lúc anh nghĩ tới người vợ tương lai với đôi mắt bồ câu, chơn mày vòng nguyệt, tóc mai cuốn cong, đầu chải tăng-gô phùng, bao lưới lóng lánh, làn da trắng mịn, bàn tay mũi viết... là lúc anh khoan khoái nhất, bàn tay nắm hai cặp giò vịt tự nhiên nói lỏng. Cặp vịt dù được trói chân chụm vào nhau đã hân hoan nhảy ào xuống sông, trườn mình ra xa. Anh Sáu chết điếng trong bụng, vịt ở đâu vô thể mạng đây? Nếu thường ngày hay ở nhà anh đã cởi áo nhảy ùm xuống sông, bốn con vịt anh cũng bắt lại được, nói chi hai.

Không cách nào khác, anh Sáu đành chờ đồ cặp bến, tìm mướn mấy đứa nhỏ trong xóm bơi xuống ra ngoài sông bắt lại cặp vịt. Tụi con nít được mướn thích chí, vừa giỡn nước vừa có tiền, vội vã đi liền vậy mà ạch ội mấy tiếng đồng hồ mới bắt lại được cặp vịt.

*

* *

Anh Sáu đi coi vợ đã năm chỗ, nơi nào người ta cũng không chịu gả, lý do thiệt đơn giản mà tới lần thứ tư một bà mai mới nói ra. Số là

cùng đi trong những lần coi vợ có anh Năm Sang bà con bạn dì với anh Sáu. Anh Năm có vợ hai con, rành thủ tục, lễ nghi nên đóng vai phù rể để đỡ dẫn cho anh Sáu, luôn bung khay trầu rượu kè kè bên ông bà mai. Anh Năm trắng trẻo mặt vuông chữ điền, dáng điệu thư sinh, còn anh Sáu đen như cột nhà cháy, người cao lớn, lại ô dề kịch cộm, điệu bộ rất nông dân. Mấy chỗ đi coi, cô dâu lẫn nhà gái đều chấm anh Năm thay vì anh Sáu, người đi cầu hôn.

Tức mình, lần đi coi vợ thứ năm anh Sáu thay người phù rể, tưởng đã thành công, nào dè cô dâu tương lai lần ấy đã biết mặt anh Sáu, cô nói gần nói xa chê anh xấu trai. Anh Sáu nghe được thì đã cậ ngay coi mắt không thể hồi. Anh nghĩ “nhà sập bìm bìm leo”, tới con Năm Đẹt mà cũng chê anh, nhà nó nghèo rớt mồng tơi, còn nó thì xấu đáng xấu hời, xấu ôi là xấu, đẹt ngất như trái cau khô, mặt đầy tàn nhang, mụn bọc. Tại má muốn anh lập gia đình sớm, cực chẳng đã anh Sáu phải mang trầu mang rượu tới nhà nó, thiệt tình trong bụng anh đâu có thích. Đã sẵn ý định, hôm sang nhà con Năm Đẹt, anh Sáu ung dung tự tại chớ không khép nép như những lần coi vợ trước. Anh lựa chỗ, ngồi ở phần cuối tấm ván ngựa bên hông nhà, sát vách, cạnh cửa buồng. Nhà con Năm Đẹt nghèo thiệt, ngăn cách nhà trước và nhà sau là tấm vách mỏng bằng những cây sậy đập dập phơi khô đan lại với nhau, cửa buồng treo một tấm màn cũ vàng ố, có lẽ con Năm khi để anh nên không thay cái mới. Lúc hai họ bận chuyện trà nước, xã giao, nhìn qua lỗ vách anh Sáu thấy lỗ nhỏ một đám người nhỏ có lớn có, họ đang coi mắt lên chú rể tương lai dù không lạ lẫm gì. Liếc chừng và đợi cho đám đông chen nhau sát bên vách hơn, anh Sáu bất ngờ quay mặt lại, hù một tiếng. Tụi con nít giật mình, xô nhau đề lên tấm vách bằng sậy, tấm vách ngã ập xuống đất, người nầy lồm ngổm té chổng lên người kia, không còn vách

ngăn, từ trước thấy hết bồ lúa, bàn ghế, quần áo, giường chõng, ông táo... lỉnh kỉnh ở nhà sau. Đám coi mắt tới đó hạ màn.

Lần đó sau khi rời khỏi nhà gái anh Sáu bị má rầy dữ lắm. Má đòi bỏ luôn cho anh chịu cảnh lỡ thời, muốn lấy ai đó thì lấy. Vậy mà chỉ vài tháng sau má lại hăm hờ chuẩn bị đi coi cho anh chỗ khác, lần này xa thiệt là xa.

Thủy, người vợ tương lai của anh thiệt tình cũng chê anh xấu trai, to xác, khóc hết nước mắt không ưng. Nhưng một phần do bà mai thuyết phục, đề cao anh xấu mà hiền, nhu, giỏi, biết lo làm ăn, cưng vợ, to xác thì đỡ dần mọi việc nặng nhọc, “củi khô dễ nấu, chồng xấu dễ xài”... Phần má Thủy quyết định gả, do bà chị hai Thủy trước đó theo người ta, chừng có bầu trở về phú phạt làm bà mắc cỡ với bà con chòm xóm. Gia đình chỉ còn Thủy và thằng con trai út, bà nhứt định có ai hỏi là tổng phứt cái hũ mắm treo đầu giàn mà bà lo sẽ ung thúi không biết ngày nào. Chàng rể biết lo làm ăn, gia đình đàn trai có đạo đức là đủ, còn chuyện chàng rể xấu đẹp bà không màng. Áo mặc sao qua khỏi đầu, cuối cùng Thủy phải ưng thuận.

Hôm đi coi mắt, lên nhìn Thủy rớt nước trà cho người lớn mà lòng anh đề mê, nhan sắc cô dâu làm anh mấy đêm mất ngủ. Biết thân phận mình qua những lần coi vợ trước đó, anh Sáu chắc mười phần hết chín không được vợ, chừng nghe nhà gái bằng lòng gả con anh mừng quá đổi. Anh ví Thủy như một nàng công chúa, còn anh là thằng Mán thằng Mù, anh tự hứa sẽ làm bất cứ điều gì để vợ anh vui lòng, để gia đình được hạnh phúc.

Trước khi đi làm rể, tối qua anh có họp bộ tham mưu, nhờ mọi người cố vấn. Chỗ thân quen, có người thấy anh Sáu quá lo lắng, họ ra giọng nửa đùa nửa thật chọc ghẹo anh.

Chú Ba Nở là một trong những người ấy:

— Thằng Sáu mày nghe đây, chú

chỉ mảy một mảnh lới, mảy mà làm đúng thì con vợ nắm chắc trong tay, không vượt đi đâu được. Đây là kinh nghiệm bản thân, hồi đó chú cũng đi làm rể như thằng Sáu mảy bây giờ. Tối đến ông già vợ liệng cho chú cái nóp biểu ngủ trên bộ ván ngựa gian bìa nhà. Chú giả bộ bị muỗi cắn đập bôm bốp suốt đêm. Tới khuya, có lẽ bà nhạc chú bị tiếng đập muỗi quấy rầy không ngủ được nên đi ra hỏi thăm. Chú trả lời ngủ nóp không quen ngộp thở, ló đầu ra ngoài thì muỗi cắn nên phải đập. Nhà không còn mùng dư, bà thương rể nên biểu chú vô ngủ chung với con gái bà. Mấy thấy chú mảy tài hông? Tối đó chú ôm thiêm mảy liền một khi, ván đã đóng thuyền, thiêm mảy chạy đâu cho khỏi chú, tới ngày đám cưới thì thiêm mảy đã hôi cơm tanh cá, ủa khô ủa khan.

Má anh Sáu cự nự:

— Chú Ba dạy tằm bậy không hề, chú khác cháu nó khác! Thằng Hưng mà làm kiểu đó thì người ta đuổi về cho sớm.

Thằng Hoà bạn anh Sáu rung cây nhát khi:

— Làm rể coi vậy mà khó lắm à! Phải ăn coi nôi, ngồi coi hướng.

Người ta nói ăn hết bị đòn, ăn còn mất vợ đó nghe mảy!

— Vậy tao phải ăn làm sao?

— Thì giữa hai cái phải chọn một, thà ăn sạch bách, cạo nôi rồn rột để bị đòn còn hơn bỏ mứa để mất vợ. Bộ mảy muốn mất vợ sao chứ?

Má anh Sáu phản đối:

— Cái đó cũng tằm bậy, con đừng nghe lời thằng “quân sư quạt mo”. Người ta nói ăn coi nôi nghĩa là nhắm chừng cơm và đồ ăn nhiều hay ít mà nhường cho người khác. Liệu vừa đủ no, buông đũa trước khi bữa cơm chấm dứt. Nhắm mắt hả họng ăn như ở nhà mình, người ta thôi hết cũng ngồi đó ăn hoài thì chúng nó chê ham ăn hốt uống, nó cười cho thúi cái đầu.

— Khi mình ăn hết cơm trong chén thì phải làm sao? Hổng lẽ kêu ông già vợ bới thêm, mà ăn chỉ có một chén thì đói chết!

Thằng Hoà ăn cơm hớt:

— Bà già vợ ngồi gần nôi cơm chớ đâu phải ông già. Mấy giờ cái chén không lên cho bà nhạc coi, thừa má bên nhà ba con có trồng cam sành, trái nào trái nấy lớn bằng cái chén, cái chén.

— Lỡ người ta cho ăn bằng tô thì

sao?

— Thì giờ cái tô lên, thừa má bên nhà ba con có trồng bưởi thanh trà, trái nào trái nấy bằng cái tô, cái tô.

Má anh Sáu cướp lời:

— Mấy đứa bây có điên hông? Rủi bà nhạc bả đưa cái nôi đồng hết cơm trống hốc lên, bả nói nhà bả có trồng dừa trái nào trái nấy lớn bằng cái nôi, cái nôi thì tụi bây ứng đối cách nào?

Thằng Hoà túng thế nói luôn:

— Dừa của má bự mà dừa cam của ba con cũng không nhỏ, thiệt là xứng xuôi gia!

*
* *

Mặt trời qua khỏi đỉnh đầu mới thấy dạng bụi tre mờ trước nhà ông bà nhạc. Anh Sáu bỏ cặp vịt xuống đất, lần này cẩn thận đạp dưới chân. Anh rút khăn mùi-xoa lau mồ hôi, chải lại mái tóc. Hồi đi hăng hái bao nhiêu thì bây giờ rụt rè bấy nhiêu, bụng đánh lô tô anh Sáu ngại ngừng bước tới.

Anh Sáu mới bước lên thềm nhà, con chó cò đã từ trong phóng ra, nó sủa rân lại chồm lên người anh làm lấm lem bộ đồ pyjama trắng, anh Sáu giận lắm, chửi lảm thảm:

— Tao mà không đi làm rể thì tao cho mảy một cặp dừa khô!

Thằng Út bước ra la chó:

— Bộ không biết quen lạ gì hết sao mảy?

Xong nó quay sang hí hửng mừng anh Ba:

— Anh Ba, anh Ba mới qua, anh Ba mới qua chị Ba ơi!

Anh Sáu rờ đầu, vuốt vai thằng Út. Rồi anh bước qua ngạch cửa, hai tay khoanh lại:

— Thừa ba con mới qua, thừa má con mới qua!

Ông nhạc giọng lè nhè:

— Ờ... ờ...

Bà nhạc lẹ miệng:

— Ờ thằng Ba con mới qua đó hả? Cơm nước gì chưa? Để má kêu vợ con dọn cơm ngen?

Anh Sáu để ý thấy trên bàn tròn còn mấy đôi đũa, chén đựng nước mắm, hai ba nhúm xương cá... ông già vợ đang xỉa răng bằng cọng

sửa soạn đón chị ở phi trường

Chị sẽ tới kịp sinh nhật má
Năm năm. Trời đất! Sao mà lâu
Má đợi hoài món quà vô giá
Thường khi ngồi quệt nước mắt rầu.

Chị sẽ tới thiệt là đúng lúc
Năm năm coi vậy sao mà mau
Má đã tưởng buồn hiu sinh nhật
Bỗng dưng vui trở lại, thở phào

Chị sẽ tới. Lần này tới chắc
Năm năm chỉ là con số không
Má mừng tưng tưng chị ôm giở xách
Xuống máy bay nước mắt rùng rùng

Chị sẽ tới. Má đòi đi đón
Gấp quá quên cầm theo cái khăn...

nguyên nghĩa



chun nhang. Biết nhà vừa ăn cơm trưa xong, dọn riêng cho một mình mình ngồi ăn coi sao được, nên dù kiến cần bụng anh Sáu cũng lẹ làng tìm cách từ chối:

— Thưa má, con ăn cơm rồi bên nhà vẫn còn no. Ba má con kính lời thăm ba má, biểu con đem qua cặp vịt, gói trà và chai rượu để ba má dùng lấy thảo.

— Mền ơi! Con qua chơi được rồi còn bày vẽ quà cáp chi cho phiền rộn. Mà anh sui chị sui bên bên cũng mạnh khoẻ hả con?

Nói chuyện sức khoẻ, thời tiết, nắng mưa một hồi coi bộ hết đề tài, tay chân thừa thãi, mất tự nhiên, anh Sáu muốn kiếm chuyện làm, anh lễ phép:

— Thưa ba má có chuyện gì cần xin sai bảo để con phụ một tay.

Bà nhạc vui vẻ:

— Cũng đâu có chuyện gì cần. Đường xa mới tới, con nghỉ một chút cho ráo mồ hôi rồi đi tắm cho mát.

— Dạ con đâu có mệt mỗi gì.

Rồi anh Sáu xắn tay áo tính dọn mâm cơm. Bà nhạc xua tay:

— Con để đó. Con Thủy đâu? Sao không dọn hết mâm cơm cho rồi.

Dầu đã đầm hỏi, nhưng anh Sáu và vợ không biết nhau trước, cũng chưa một lần trò chuyện lâu, vợ anh thụt ló ở cửa buồng nay mới bước ra gật đầu chào anh và dọn những thứ còn sót lại trên mâm cơm.

Thấy chàng rể có vẻ hăng hái, giỏi dang, bà nhạc muốn sai bảo chút việc:

— Hay là thằng Út dẫn anh con ra sau ruộng tĩa cho má đầm mạ, trời cũng gần sa mưa rồi.

Anh Sáu theo thằng em vợ vô buồng thay bộ đồ bà ban đen lam lũ rồi ra ruộng tĩa mạ.

Anh Sáu mừng thầm, mọi việc có vẻ êm đẹp. Anh có hơi buồn ngủ, đói bụng và khát nước. Anh thèm một trái dừa xiêm cứng cạy ngọt nước nhưng không dám nói với thằng Út. Bù lại anh thấy không ai khó dễ, hồi ra đi trong lòng anh

ngán nhứt là bà nhạc, giờ thấy bà chẳng khác chi má mình ở nhà, mọi lo âu hầu như tan biến. Hứng chí, cầm cây chày tĩa thao lao lên nước trong tay, anh tưởng mình là Tôn Ngộ Không cầm thiết bãng, anh múa vùn vụt, thằng Út theo không kịp la oai oải, chẳng mấy chốc mà nửa công mạ đã tĩa xong.

Bà già vợ khen thôi nức nở, hồi anh tắm rửa thay đồ mát.

Như hữu ý, như vô tình, khi anh tắm xong cả nhà đi đâu mất hết, chỉ có vợ anh đang ngồi nhổ lông vịt ngoài sân nước, con vịt ta anh đem qua hồi trưa. Anh Sáu xề lại nghĩ ý nhổ tiếp đám lông con, vợ anh cười e thẹn, anh bạo dạn bắt tay vào việc. Mùi bồ kết từ tóc nàng làm anh ngây ngất, nhổ lông vịt mà mắt anh không rời bàn tay mũi viết, suông đuột của Thủy, cườm tay no tròn với những sợi lông măng đen nhánh trên làn da trắng mịn màng. Anh cầu mong cho con vịt có thiệt nhiều lông con để giây phút nhổ lông dài thành bất tận.

Vịt ta, cháo gạo rang, nước mắm gừng do Thủy nấu thiệt ngon, bà già vợ thấy chén chàng rể hơi lưng là múc thêm cháo, chêm thêm thịt vịt, chẳng bao lâu bụng anh Sáu no căng. Cháo nóng, gừng cay, thằng

em thuận tay rắc thêm tiêu sọ làm mồ hôi anh Sáu đổ ra đầm đề, thiệt sảng khoái. Ông già vợ khui chai rượu hổ cốt hồi chiều anh Sáu mới đem qua, ông rót cho chàng rể một ly. Thèm muốn chết mà anh Sáu nào đâu dám uống, lỡ say, quen miệng, ban đầu tĩa một ly con một ly, rồi tới màn mây một ly tao một ly thì mất vợ chớ đâu phải chuyện chơi như uống rượu với bạn bè. Mà ông nhạc cũng ngật, cứ kêu tới kêu lui hoài, dường như không có người đối ẩm ông không vui, “rượu ngon không có bạn hiền, không mua không phải không tiền không mua”, ông kêu anh Sáu đừng có mại hơi, con trai uống rượu là chuyện thường, “nam vô tửu như kỳ vô phong”. Ông lại hỏi toàn chuyện đời xưa đời nay, chuyện năm Thìn bão lụt: anh chị suôi năm nay trồng lúa Nàng Rùm hay Thằng Tây Xom, nhà anh chị suôi ở xóm Cầu Ngang mà quay mặt về hướng nam hay là hướng bắc, mấy chục cây sao bên đình làng chỗ anh chị suôi còn đó hay đã đổ rồi. Vừa uống lai rai ông vừa hỏi nhiều câu thiệt ngật, anh Sáu phải lựa lời đối đáp cho xuôi, có nhiều câu ông hỏi anh Sáu muốn ngọng luôn. Nhưng mặc ông nói cách gì anh Sáu cũng thoái thác là không biết uống rượu.

hương ruộng tình đồng

nguyễn
tấn
hưng

Ở cũng lạ, sao mình hay vớ vẩn!

Chốn văn minh thềm thấy cảnh trâu cày
Cánh đồng vàng nắng sớm buổi ban mai
Thú thôn dã vương vương mùi hương mạ

Rồi chiều nào mặt trời soi bóng ngả
Nón nghiêng nghiêng nàng khẽ bước bên chàng
Tiếng tù và nương gió giọng hò khoan
Trên đê vắng giữa ruộng tràn ngập nước

Tình mới chớm đôi lòng tròn mộng ước
Nư lúa mùa mới cấy cạnh đồng sâu
Hỏi mấy trăng đồng đồng sẽ khoe màu
Cho rục rở yêu đương thời ngậm sữa

Bông lúa vàng trĩu hạt cơm từng bữa
Ngây ngây mùi lúa chín thoảng hương bay
Chốn văn minh thềm thấy cảnh trâu cày?
Ở cũng lạ, sao mình hay vớ vẩn!

Từ hồi chiều tới giờ anh Sáu để ý, thấy cách uống rượu của ông nhạc khác hẳn tụi trai tráng, ông uống rượu ghiền, một hồi lâu lâu lại thấy ông bước vô cái bàn thờ giữa nhà, rót ra một ly nhỏ, y hệt như đi thăm ông bà từng chập.

*
* *

Sáng ngày anh Sáu tuốt cọng lá chuối khô, đánh quai chèo, chèo ghe đưa ông nhạc đi ăn giỗ. thằng Út vì lý do gì đó quyết liệt không chịu đi, anh Sáu phải lãnh. Ông già vợ mặc bộ đồ bà ba bằng lụa màu mỡ gà, chễm chệ ngồi xếp bằng trước mũi ghe, lâu lâu móc chai rượu để dưới sạp lên, làm một ly. Chàng rể muốn lấy lòng ông nhạc, thay vì chèo ghe thiệt mạnh cho ghe đi tới một cái “ồ”, rồi bước lui một bước lấy thế để chèo thiệt mạnh cái nữa như thường lệ, chàng rể chèo thiệt nhẹ nhàng, động tác này chưa hết trốn đã tiếp tục động tác khác, chiếc ghe lướt tới êm ái, liên tục, không có tiếng “ồ, sạt”, “ồ, sạt”...

Ông nhạc chừng nhận ra điều đó, ông khen lấy khen để:

— Thằng Ba mầy biết chèo ghe, chiếc ghe đi êm ru bà rù. Còn thằng Út thiệt là ba trợn, ba dạy nó hoài

mà tánh nào tật nấy, nó chèo cả giựt, cả giựt, làm ba bắt nhức cái đầu, làm ba muốn ói.

Những người bạn của ông nhạc anh Sáu thiệt tương đắc với ông, nét uống rượu giống y nhau. Ai lo cúng kiến, làm gì thì làm, họ gặp nhau là xáp trận, lai rai liền một khi. Tới lúc cúng kiến xong, cỗ bàn dọn ra thì mấy ông đều muốn quỳnh hết ráo.

Có người đến bên cạnh ông nhạc, xin phép cho anh Sáu được ngồi chung bàn ăn cơm với khách, ông xua tay, lè nhè:

— Kệ nó mà!

Một lát sau người đó trở lại nói với ông lần nữa, ông lại xua tay:

— Kệ nó mà!

Anh Sáu tình thiệt không dám ngồi chung bàn với người lớn, đã nhỏ nhẹ:

— Tui còn no lắm, anh đừng lo, có gì tui ăn sau với mấy em trong nhà cũng được mà.

— Thiệt ghen, ăn sau với tui tui cho vui ghen, có gì ăn nấy, còn gì ăn nấy ghen. Tui có chừa một khúc dồi trường, tui mình sẽ nhậu như mấy ông già vậy ghen!

— Thiệt mà! Thiệt mà!

Rồi người đó bận đi công

chuyện, rồi mọi người lu bu, không ai nhớ anh Sáu chưa ăn để mời, để thỉnh. Rốt cuộc khi ông nhạc đã no nê thịt rượu, chệnh choạng bước xuống ghe đi về thì bụng anh Sáu còn trống hốc.

Bận đi nước xuôi, gió xuôi, bận về nước đứng, gió ngược, anh Sáu phải cặp ghe sát bờ tránh gió. Có lúc mái chèo vướng đám bần, lườn ghe cỡi lên đám lác nghe ròn rột. Ban đầu anh Sáu còn cố giữ cho chiếc ghe lướt tới một cách êm ái, nhưng lần hồi bụng đói, đôi tay và cặp giò không còn hoàn toàn tuân theo lệnh chủ, chiếc ghe đã có tiếng “ồ, sạt”, “ồ, sạt” và nhiều bận muốn lủi mũi vô đám bần.

Sông dài, gió lộng, nắng đổ chang chang, đường về còn xa thăm thẳm, anh Sáu thấy mà ngao ngán. Anh ước có cái gì bỏ vô bụng. Ngày hôm qua nhịn đói buổi sáng, tối ăn cháo, mau no nhưng cũng lẹ đói, giờ kiến cắn bao tử anh dữ quá. Anh vốn xấu chứng đói, không ăn là không làm nổi. Ở nhà mà em gái hay má anh nấu cơm trễ là anh cắn nhẩn, cự nự. Đẳng mũi ghe có cái quả đựng đồ đám giỗ do gia chủ “kiến” lại, trong đó chắc có bánh tét, bánh ích, bánh men, bánh gai, hay ít nhất cũng có nửa nải chuối cau chín, anh Sáu muốn ăn lắm nhưng không dám vì về nhà biết trả lời sao với bà nhạc.

Trước mũi ghe, ông nhạc ngoẹo đầu như đang ngủ gục, anh Sáu nhân thể lơi mái chèo, tấp vô bụi bần trốn nắng, nghỉ xả hơi một lát, anh vói tay vốc mấy ngụm nước sông uống cho đỡ khát. Bất đồ ông già vợ ở trước mũi ghe la lớn:

— Ong! Ong! Trời ơi! Con ơi! Ong quánh tía!

Rồi ông té ùm xuống sông. Anh Sáu nghe tiếng ong bay vù vù, anh chụp cái nón lá, nhảy xuống nước, lội lại gần úp cái nón lên đầu ông nhạc. Trong cái nón của anh, anh còn nghe tiếng lộp bộp của đàn ong đáp lên.

Chờ cho lũ ong quay về ổ, anh Sáu hé nón và thấy rõ trên cháng ba mấy đờ ong dài ngoằng, đám ong



bầu nâu đen hàng trăm con chen chúc nhau trên mặt ổ ong lồi lõm màu nâu xám, lơ lửng bên cạnh là hàng chục ổ chim dòng dọc hình chiếc giày bằng cỏ đan thật khéo.

Buổi tối, trời đã nhá nhem nhưng anh Sáu vẫn còn ngồi dựa mé sông chưa chịu vô nhà, lũ muỗi đói vo ve bên tai, anh cũng không thèm đập. Anh nghĩ tới nghĩ lui mà tức, mà giận cho mình. Xui xẻo gì đâu, nhè chỗ ổ ong mà tấp vô cho nó quánh ông nhạc, bây giờ cái mặt ông sưng lên như trái bưởi đỏ, ông đang rên hì hì trên bộ ván gỗ giữa nhà. Bà nhạc, miệng an ủi anh, nhưng anh lo không biết trong bụng bà nghĩ gì, còn vợ anh nữa, có chịu hiểu cho anh? Hồi chiều thằng Út than phiền ba nó:

— Cái ông già đó kỳ lắm! Lần trước em chèo ghe cho ông đi ăn giỗ, ai kêu em, cho em ăn cái gì ông cũng nói kệ nó mà, kệ nó mà. Bận về đói quá em lủi ghe vô đám bần, ông la em. Bắt chước ông, em nói kệ nó mà, kệ nó mà. Bữa đó ông còn tỉnh, ông xách dầm rượt em, em nhảy xuống sông bỏ ông chèo ghe về một mình. Lần này em ghét đâu có chịu đi với ông nữa.

Tối hôm đó anh Sáu lại nghĩ vẫn vợ, tới thiệt khuya anh mới ngủ được. Anh trách tập tục hủ lậu của ông bà, trai gái phải lòng nhau thì làm đám cưới một cái rụp cho rồi, bày chi chuyện bỏ hàng rào thưa, hàng rào dây, rồi còn đi làm rể nữa để cho thân anh phải lận đận lao đao, eo sèo ẻo uột như thế này, ăn không dám ăn, nói không dám nói, có miệng như câm, có tai như điếc, ôi có cảnh nào khổ như cảnh này!

Tảng sáng, bà nhạc sửa soạn đi chợ mua mấy thứ lễ vật để anh Sáu đem về bên nhà, dặn anh ở nhà chơi, đợi bả. Bụng còn bần thần vì câu chuyện ngày hôm qua, ngồi không yên, anh Sáu đi lòng vòng quanh nhà, kiếm chuyện làm cho khuây khoả. Ở sân sau, thấy hai thước củi trâm còn mới nguyên, anh xách búa bửa cho một tảng, anh để những lông củi lên thiệt cao cho có thể, lười búa đi tới đâu, củi

trâm tét đôi, ngọt xót tới đó. Nghe tiếng động, vợ anh từ trong bếp vén líp cửa sổ ngó ra, chỉ thấy những bắp thịt cuộn cuộn của anh, thấy mồ hôi anh chảy thành từng dòng trên làn da sạm nắng, thấy tất cả sự mộc mạc của anh qua từng nhịp búa, nhịp chân. Rồi không hiểu nghĩ sao, chỉ khe khẽ gật đầu, chỉ buông cái líp cửa sổ xuống, tiếp tục chuyện nấu nướng.

Đi Ba hàng xóm từ bên kia dãy hàng rào xương rồng thấy anh khoẻ mạnh, đi bước sang ngõ ý nhờ anh bửa dùm mấy khúc củi vú sữa, củi ô môi có mắt, thịt vụn vụn mà vì chân yếu tay mềm dượng Ba bửa không ra. Sấn trớn anh vác búa qua bên đó làm luôn một lèo. Dứt chuyện bửa củi, hai tay hai thùng thiếc, anh Sáu đi thẳng xuống bờ sông xách nước đổ đầy lu trước, lu sau, khạp da bò, lu nhà bếp, mái dầm gần sàn nước... anh lấy phen chua cọ vào thành lu, lóng nước cho trong.

Anh Sáu vừa tắm xong thì bà nhạc cũng vừa đi chợ về tới, đưa anh một chai rượu, một gói trà, một hộp bánh Tây. Bà nhạc ân cần dặn dò:

— Con về bên cho ba má nhắn lời thăm anh chị suôi được nhiều sức khoẻ. À, vợ con nó muốn nói chuyện riêng với con, nó đợi con đằng sau nhà bếp.

Thủy e thẹn trao cho anh bộ đồ pyjama nàng mới may từ hôm qua và một chiếc khăn mù-xoa trắng viền hường, có thêu hai chữ H và T quần quít nhau cùng với mấy đoá hoa hồng. Gò má Thủy đỏ rần, miệng lí nhí:

— Thôi anh rán đi, chẳng còn mấy tháng nữa là đôi ta sẽ sum hiệp cùng nhau.

Anh Sáu nghe Thủy nói mà cõi lòng rộn rã, mê tơi, xiết bao sung sướng, mọi phiền muộn ưu tư đều tan biến. Anh lật đặt nắm tay Thủy ngỏ lời từ giã. Và đêm đêm trước giờ đi ngủ anh lấy chiếc khăn mù-xoa thơm mùi bông lài đặt lên mũi để tơ tưởng bóng hình người vợ tương lai của anh. ◇

Từ ngày gia đình thằng Đính về sông trong khu này, chỉ có gia đình nó là người Việt nên nó hầu như không có bạn. Thỉnh thoảng có mấy thằng Úc con tới gạ chơi với nó thì tụi nó lại không hiểu nhau nên chỉ chơi được một lúc là nó chán, chạy về mở ti-vi ra coi. Hai mẹ con nó mới vượt biên qua đây được mấy tháng lại trúng vào lúc đang nghỉ hè nên nó chưa học được câu tiếng Anh nào. Nó chỉ biết một tiếng duy nhất “hello” do mẹ nó dạy, thế là hết. Có ai hỏi gì thêm nó chỉ cười rồi lảng đi chỗ khác.

May cho nó là ít lâu sau có một con bé nữa, con Quyên, cũng chỉ có hai mẹ con như gia đình nó từ đâu dọn đến, ở cách nhà nó một đoạn đường ngắn. Vậy là nó bắt đầu có bạn, một đứa bạn gái.

Ngày còn ở Việt Nam không bao giờ nó chơi với con gái vì tụi nó không chịu đi chơi xa, lại chơi những trò mà thằng Đính không biết chơi hay chơi rất vụng. Đã vậy, tụi con gái còn hay giận, hơi một tí là “tao không chơi với mày nữa”, nghe ứa gan.

Nhưng ở đây thì dù muốn dù không nó vẫn phải chơi với con Quyên. Còn ai nữa đâu mà chọn! Vả lại con Quyên cũng có vẻ dễ thương. Hôm mới dọn tới, thấy nó, con Quyên chạy lại ngay, nói “Mày cho tao chơi với”. Thế là từ lúc đó hai đứa thành bạn, dù sao có cũng còn hơn không.

Con Quyên thường rủ thằng Đính sang nhà nó chơi vì nhà nó rộng hơn, vả lại mẹ con Quyên bận may quần áo, suốt ngày bà lui cui làm việc với cái máy may ở phòng bên cạnh để mặc cho con Quyên muốn làm gì thì làm nên hai đứa tự do đùa nghịch.

Thường thường hai đứa ngồi coi ti-vi với nhau, cùng nằm trên thảm góc đầu nhìn vào cái ti-vi để trên kệ ở góc phòng. Con Quyên thường thích xem phim hoạt họa hay hài hước còn thằng Đính thì thích phim hoạt động có đánh nhau gay cấn thành thử có khi hai đứa giành nhau chọn đài, cuối cùng

Bụi Hoa Giấy



Cao Xuân Lý

thằng Đính phải nhường con Quyên vì dù sao cũng là ti-vi của nhà nó.

Có lần con Quyên nhìn thấy cảnh một đôi trai gái làm tình trên màn ảnh, nó bảo thằng Đính:

— Mà thấy không, phim này người ta cũng đánh nhau.

Thằng Đính tức cười quá, chọc nó:

— Mà quê vừa thôi, người ta làm chuyện người lớn mà mà nói là đánh nhau.

Con Quyên vẫn không chịu thua:

— Mà banh mắt ra xem có phải người ta đánh nhau không? Đấy, đấy mà thấy chưa?

Đến nước này thì thằng Đính đành chịu thua:

— Thôi phải rồi, người ta đánh nhau đó. Đánh nhau kiểu này chắc người ta muốn đánh nhau hoài!

Thằng Đính hơn con Quyên đến ba tuổi nên nó rành rẽ hơn, vả lại là con trai nên nó hay đi theo mấy người lớn, nghe họ nói chuyện và coi cộp video khi còn trên đảo, nó biết nhiều chuyện còn động trời hơn thế. Nó kéo tay con Quyên:

— Thôi ra ngoài vườn chơi mà.

Con Quyên lưỡng lự một lát rồi cũng đứng lên theo thằng Đính ra ngoài.

Bầu trời xanh ngắt, nắng rực rỡ chiếu xuống khu vườn nhỏ bé, long lanh trên những lá cây đang giao động vì gió. Cái giá phơi quần áo ở giữa vườn bị gió thổi quay chậm chạp như một cái đèn kéo quân mà những quần đèn là quần áo mẹ con Quyên phơi trên đó.

Thằng Đính rủ:

— Quyên, tao với mày ra ngồi ghế xích đu.

Vừa nói đến xích đu là con Quyên chạy lao ra, mới ngồi xuống nó đã đẩy cho ghế đong đưa rồi ngã người ra phía sau, mái tóc đưa qua đưa lại. Không biết vì quá đà sao đó, con Quyên ngã lộn xuống, bò lồm cồm dưới đất. Thằng Đính hoảng hồn chạy lại đỡ:

— Mày có sao không?

Thấy mắt con Quyên mọng nước có vẻ sắp khóc, nó hỏi:

— Mày đau chỗ nào đưa tao coi.

Con Quyên vẫn không trả lời, cúi xuống vén váy lên quá đầu gối. Phủi hết đất dính ở đấy, thằng Đính chỉ thấy hơi bị trầy.

— Không sao đâu, tao bị trầy đầu gối là thường, mày bị có chút xiu ăn nhầm gì!

Con Quyên tức mình vì thằng Đính nói không sao, làm như nó giả bộ không bằng. Có giả bộ thì nó chỉ để làm nũng với má nó thôi chứ với thằng Đính thì ăn thua gì! Nó hét lên:

— Kệ tao, không việc gì đến mày!

Thằng Đính đang cúi xuống nhìn vào đầu gối bị trầy của con Quyên, ngạc nhiên đứng lên. Mấy đứa con gái thường kỳ cục như vậy, khi không hét tướng lên làm như bà nội người ta! Mà ngã cũng đáng kiếp, ai bảo cái gì cũng dành giết!

Tuy nghĩ thế, thằng Đính vẫn không dám nói vì biết nếu nói ra thế nào con Quyên cũng nghỉ chơi với nó, rồi lại mất công làm lành.

Vừa lúc ấy mẹ con Quyên bước ra vườn. Bà hỏi:

— Hai đứa làm gì mà cãi nhau vậy?

Con Quyên thấy mẹ ra, bắt đầu khóc. Mẹ nó hỏi:

— Tại sao nó khóc vậy Đính?

— Nó ngã từ trên xích đu xuống, bác ơi!

Mẹ con Quyên chạy lại, cúi xuống xem xét tay chân nó rồi bà bảo:

— Thôi vào rửa tay chân mặt mũi đi, cái mặt dơ hầy... Nhớ thay quần áo nghe chưa?

Thằng Đính cũng theo con Quyên vào nhà, nhưng khi thấy mặt con Quyên bí xị làm như còn

giận, nó bèn lên ra về.

Về đến nhà nó thấy mẹ nó đang ngồi ở phòng khách nói chuyện với chị Ngát, người cùng quê với nó. Lâu lắm mới gặp lại, thấy chị khác hẳn hồi còn ở Việt Nam. Chị mặc quần áo đẹp lắm, còn mái tóc chị thì nó thấy kỳ kỳ, giống như cái mồng gà vì chị chải ngược lên và nhuộm đỏ.

Thằng Đính ngồi nhìn hoài cái mái tóc của chị Ngát. Nó không thể nào tưởng tượng nổi đó là chị Ngát bán xôi ở đầu xóm cũ nhà nó. Chị thấy nó nhìn hoài vào đầu mình, quay lại hỏi:

— Mày thấy cái đầu tao có đẹp không?

Đính lúng túng không biết trả lời sao, cuối cùng nó đáp liêu:

— Em thấy nó ngộ ngộ!

Chị Ngát quay sang mẹ thằng Đính:

— Bữa nào em dẫn chị đi mua mấy bộ quần áo như em đang mặc, dạo này nó đang *sale* rẻ lắm! Mình phải mặc cho hợp thời trang chị à!

Mẹ thằng Đính cười:

— Thôi tôi già rồi, mặc vậy ai coi cho được, các cô còn trẻ thì không nói làm gì! Vả lại, tôi nói cô đừng buồn nghe, tôi thấy ăn mặc như vậy cũng không có gì là đẹp lại tốn tiền quá. Mình liệu sống cho hợp với hoàn cảnh mình, cô à!

Chị Ngát có vẻ không vui, chị lảng sang chuyện khác. Còn mẹ thằng Đính thì chỉ ậm ừ nhiều hơn là nói. Đính hơi ngạc nhiên, mẹ nó đâu phải là người ít nói gì!

Gặp chị Ngát, Đính lại nhớ đến lão Tròn ở cuối xóm. Lão đã có vợ con rồi vậy mà còn “cua” được chị Ngát. Tối tối lão thường hẹn hò với chị ở nghĩa địa Hồi giáo, gần Ngã Năm Chuồng Chó. Lão làm ăn thế nào mà tụi con nít trong xóm biết, hễ lão đi vô nghĩa địa là tụi nó theo rình coi. Thằng Đính hồi ấy còn quá nhỏ nên không được đi theo, chỉ nghe mấy thằng lớn nói lại. Đúng ra hồi ấy nó nghe mà không hiểu rõ. Mãi khi qua đảo coi cạp video-người-lớn nói mới biết tại sao hồi xưa lão Tròn và chị Ngát lại

rủ nhau vào bãi tha ma tối hù trong khi ngoài đường đèn sáng trưng thì không đi.

Nghĩ đến chuyện cũ thằng Đính cứ ngồi nhìn chị Ngát hoài. Bỗng chị Ngát quay lại nhìn nó, hỏi:

— Bộ mày thấy tao lạ lắm sao mà nhìn hoài vậy Đính? Thằng này dạo này lớn bộn rồi!

Rồi chị quay sang nói với mẹ thằng Đính:

— Mai mốt lớn nó đẹp trai à. Ở đây mà không đẹp trai và học giỏi là ế vợ đó, mày liệu mà học.

Nghe nói tới lấy vợ, thằng Đính mắc cỡ chạy ra ngoài. Nó mang máng lo sợ một ngày nào đó con Quyên cũng sẽ chải đầu giống như chị Ngát, lúc đó chắc nó nghỉ chơi với con Quyên luôn.

Vừa nghĩ đến con Quyên thì con bé cũng đang đi về phía Đính. Con Quyên mới tắm rửa xong, mặc quần áo mới, tóc chải gọn ghẽ cột lại phía sau như cái đuôi ngựa, mỗi khi đi chùm tóc lại tung lên.

Thằng Đính không muốn chị Ngát thấy con Quyên, bèn chạy về phía Quyên chặn nó lại:

— Sang nhà mày chơi, nhà tao đang có khách.

Con Quyên vùng vằng:

— Nhưng tao muốn chơi bên nhà mày.

— Chút xíu nữa sang đi, giờ thì sang vườn nhà mày tao chỉ cho xem cái tổ chim trên ngọn cây hoa tím ở góc vườn. Lúc nãy tao đã định chỉ rồi nhưng chưa kịp thì mày ngã xịch đu khóc um sùm.

Con Quyên đang đi, đứng hẳn lại nhìn thằng Đính, mặt cau lại:

— Tao khóc hồi nào mà mày nói tao khóc um sùm? Thôi tao không chơi với mày nữa.

Đính hoảng hồn:

— Thôi mà, không chơi, không chơi hoài!

— Thế lần sau mày không được nói xấu tao nữa nhé!

Thằng Đính gật đầu:

— Ừ, tao không nói nữa.

Thế là hai đứa trở lại khu vườn nhà Quyên. Lần này con Quyên không giành cái xích đu nữa, nó

đứng nhìn thẳng Đính ngồi đong đưa.

— Mày nói mày chỉ cho tao tổ chim ở trên cây mà!

Thằng Đính sực nhớ ra câu nói xạo của mình, lúng túng tìm cách nói dối:

— Gần tối chim nó mới về. Mày có thấy cứ buổi chiều thì chim về đậu trên ngọn cây không? Lúc ấy mới có tổ.

Con Quyên nghe giải thích, thôi không hỏi nữa. Chiều chiều nó thấy chim có về đậu trên ngọn cây đó thật, nhưng lúc ấy thì nó lại không được ra vườn vì nhiều muỗi. Thành ra điều thằng Đính nói cũng như không, có chim mà không bắt được.

Hai đứa chơi với nhau cho đến khi mẹ con Quyên gọi nó vào ăn cơm thằng Đính mới trở về nhà mình.

Vào đến nhà thì không thấy chị Ngát đâu nữa, nó hỏi:

— Chị Ngát về rồi hả mẹ?

— Về rồi. Mà mày đi tắm đi rồi còn ăn cơm, sau đó phụ mẹ dọn dẹp cái phòng bên một chút, ngày mai người ta dọn đến rồi.

Thằng Đính ngạc nhiên:

— Ai dọn đến vậy mẹ? Ai ở chung với mình vậy?

— Thì ai nữa, con Ngát vừa rồi nó đến xem phòng để mai dọn đến. Nó ở phòng bên đó, mẹ con mình ở phòng bên này. Để nó ở chung cho vui, với lại nó chia tiền nhà chứ một mình mình tiền đâu mà trả.

— Sao mẹ không gọi người khác, lại gọi chị Ngát làm chi vậy?

Mẹ thằng Đính ngạc nhiên nhìn nó:

— Mày không thích chị Ngát à?

Thằng Đính không biết trả lời sao, đành nói:

— Thôi, ai cũng được.

*

* *

Thằng Đính đang ngồi chơi với chiếc xe chạy bằng pin trước nhà thì chị Ngát về. Dạo này chị có bồ, mái tóc không còn sơn xanh sơn đỏ nữa nhưng lại đánh rối bù, tuy không đẹp nhưng cũng đỡ hơn kiểu

trước. Anh Tuyên, bồ của chị Ngát, còn rất trẻ, có vẻ trẻ hơn chị Ngát nhiều. Từ khi sang bên này, nó nghe nói đàn ông Việt Nam ế vợ vì thiếu đàn bà con gái. Có lẽ như vậy thật vì nếu không sợ ế chắc chẳng đời nào anh Tuyên đẹp trai như vậy lại chịu đi với chị Ngát!

Đỉnh đứng lên tránh chỗ cho anh Tuyên và chị Ngát vào nhà. Hai người ít khi ngồi ở phòng khách, mới vào tới phòng ngủ là họ đóng cửa ngay. Mỗi khi nghe tiếng cười trong phòng vọng ra mẹ nó có vẻ khó chịu, bà nhăn mặt nhưng cũng không nói gì. Những lúc như vậy hình như bà muốn tránh mặt, bà đi sang nhà con Quyên ngồi nói chuyện với mẹ Quyên hay ra phố mua mấy món vặt.

Hôm nay, y như mọi lần, mẹ nó cũng bỏ đi. Ngang chỗ thằng Đỉnh ngồi, mẹ nó nói:

— Con ngồi đây trông nhà, mẹ ra ngoài phố một chút. Hay con đi với mẹ không?

— Thôi con không đi đâu, mẹ đi đi.

Thằng Đỉnh không thích đi phố, đúng hơn là nó không thích đi bộ. Mẹ nó không có xe nên nếu đi xa là phải ra ga đón xe lửa. Chẳng thà nó ngồi nhà xem ti-vi hay chạy sang nhà con Quyên còn thích hơn.

Khi mẹ nó đi rồi, thằng Đỉnh đóng cửa lại rồi vào nhà xem ti-vi. Chẳng có phim nào hay nhưng nó cũng ngồi xem vì không biết làm gì.

Phòng chị Ngát có tiếng động hoà lẫn tiếng nói chuyện thầm thì. Nó vặn nhỏ ti-vi lắng nghe nhưng không nghe được gì. Một lúc sau cửa phòng xích mở, cả hai người cùng đi ra. Thấy thằng Đỉnh ngồi coi ti-vi câm, chỉ hỏi:

— Sao mày không mở lớn lên mà nghe?

Nó sợ chị Ngát biết dụng ý của nó nên nói:

— Em nghe cũng đâu có hiểu gì. Anh Tuyên thì hình như hơi mắc cỡ, kéo nhanh chị Ngát đi.

Còn lại một mình trong căn nhà vắng lặng, bỗng dưng Đỉnh cảm thấy rợn rợn. Nó vội vặn ti-vi để

người về

*nghe chiều quạnh vắng bên hiên
em qua giỡn bóng ngày nghiêng xuống rồi
tôi nghe mình quá đơn côi
cũng đành thôi cũng đành thôi người về.*

huỳnh liễu ngạn

nghe lớn hơn, nhưng vẫn sờ sờ, tưởng như có con ma nào đó đang rình rập nó trong góc nhà. Thằng Đỉnh chạy ra mở tung cánh cửa cho ánh sáng lùa vào và cảm thấy bớt sợ. Vừa lúc đó thì mẹ nó về.

— Chị Ngát đi rồi hả?

— Vâng.

— Biết thế tao gọi người khác cho chia phòng, nghĩ là người quen dù sao cũng đỡ hơn người lạ, nào dè con này nó quá tay!

Thằng Đỉnh không biết mẹ nó phàn nàn chị Ngát về chuyện gì, nhưng nó không dám hỏi vì hễ hỏi tới là mẹ nó mắng ngay là con nít không được tò mò chuyện người lớn!

Mấy hôm nay con Quyên giận thằng Đỉnh thành thử nó chẳng có chỗ nào đi chơi. Nhiều lần nó định chạy sang làm lạnh nhưng nó còn tức con Quyên hơi một tí là giận, làm như ngon lành lắm. Đã vậy nó cho giận luôn, ít nhất cũng phải một tuần lễ nữa nó mới sang, để cho con Quyên biết thiếu nó con Quyên buồn như thế nào.

Đỉnh nhớ lại ngày nó còn ở Việt Nam, xóm nó vui lắm, bất cứ lúc nào ra đường nó cũng gặp bạn, không thằng này thì thằng khác, nào thằng Toàn, thằng Quân, thằng Hưng, ôi thôi kể sao cho hết! Giờ này không biết tụi nó đang làm gì. Chắc tụi nó rủ nhau chơi tạt lon, trò chơi thịnh hành nhất trong xóm lúc nó còn ở quê nhà. Thằng Toàn, thằng Quân là hai thằng lớn nhất thường hay đi rình lão Tròn và chị Ngát ở nghĩa địa Hồi giáo chắc đã chuyển sang trò chơi khác vì chị Ngát bây giờ đang ở đây. Nếu có tụi



nó chắc chị Ngát khó sống yên lành nhất là bây giờ chị ấy có nhiều bồ.

Đỉnh đang ngồi nghĩ đến mấy thằng bạn ở Việt Nam thì thấy con Quyên đứng trước cửa giờ tay vẫy. Lúc đầu nó định làm lơ nhưng rồi thấy tội nghiệp cũng đưa tay vẫy lại. Vậy là hai đứa huề. Thằng Đỉnh liền chạy sang nhà con Quyên. Con bé thấy nó nhoẻn miệng cười đưa mấy cái răng sún ra:

— Sao mấy hôm nay mày không sang nhà tao chơi?

— Ai bảo mày đòi nghỉ chơi với tao rồi đuổi tao về làm chi.

Con Quyên lại cười:

— Tao tức tao nói vậy thôi.

Rồi nó móc túi đưa cho Đỉnh một trái xí mui:

— Mẹ tao mới mua, tao cho mày.

Thật ra thằng Đỉnh không thích xí mui, loại này chỉ có con gái thích thôi, nếu phải lúc khác nó đã từ chối nhưng vì hai đứa mới làm lành, nó không muốn con Quyên nghĩ là nó còn đang giận nên cầm trái xí mui cho vào miệng.

Vừa cho vào miệng Đỉnh đã nhăn mặt, vị chua của xí mui tiết ra trong miệng. Nó nói với con Quyên:

— Xí mui này chua quá!

— Tao thích chua!

— Tao thích ngọt!

Hai đứa đang đứng chột nghe tiếng mẹ Quyên gọi. Con Quyên vội chạy vào, thằng Đỉnh cũng chạy theo.

Mẹ Quyên bảo nó:

— Con xuống tắt hộ mẹ cái bếp rồi lại đây giúp mẹ đóng thùng quà gửi về cho bà nội con.

Thằng Đỉnh đứng nhìn mẹ con

Quyên xếp những xấp vải, xà bông và kem đánh răng vào thùng. Bà ghi cẩn thận tên người nhận trên từng món quà. Rồi bà ngẩng đầu nhìn thẳng Đính:

— Nhà cháu có gửi quà về không?

Thằng Đính ấp úng, nó chưa thấy mẹ nó đóng thùng gửi quà về lần nào, nó nói đại:

— Mẹ cháu đang mua.

Bà không hỏi thêm gì nữa, lúi húi xếp lại mấy món đồ.

Thằng Đính bỗng nhận thấy con Quyên có cái mũi, cả đôi mắt nữa, giống hệt mẹ. Mai mốt con Quyên lớn lên chắc cũng giống như mẹ nó.

Con Quyên sau khi tắt bếp đã chạy lại phụ mẹ nó xếp đồ vào thùng. Nó dùng tay nhấn mạnh xuống nhưng vụng về nên cái thùng đổ ngang, đồ đạc rơi ra ngoài.

Mẹ con Quyên nhìn lên:

— Thôi để đấy cho tao, mày chẳng được cái tích sự gì cả!

Con Quyên buông tay đứng lên nhìn một lúc rồi đi ra khỏi phòng, nó vẫy thằng Đính:

— Ra ngoài kia chơi sướng hơn.

Vừa ra đến ngoài con Quyên lại vấp bậc cửa ngã xuống.

Thằng Đính vội chạy lại đỡ Quyên đứng dậy. Thấy con Quyên nhăn mặt có vẻ muốn khóc, nó dỗ:

— Thôi đừng khóc, không đau đâu!

— Sao mày biết tao không đau?

Thằng Đính cụt hứng không biết nói thế nào nữa, quả thật làm sao nó biết con Quyên đau hay không. Nó nghiệm ra mỗi khi nói chuyện hay cãi nhau với con Quyên, nó đều thua.

Dạo này mẹ thằng Đính có một ông bồ cũng trạc tuổi bố nó. Một hôm bà gọi nó lại, bảo bà muốn “bước thêm bước nữa”. Lúc đầu nó không hiểu, bà phải giải thích là bà muốn đi lấy chồng lần nữa. Nó buồn lắm nhưng không biết nói sao, vả lại cũng tội nghiệp bà, người ta ai cũng có chồng cả, mẹ nó thì không, việc gì cũng phải lo lấy một mình. Nhưng nhìn người đàn ông lạ hoắc mà sau này nó phải gọi bằng

“bố” nó thấy khổ sở làm sao!

Đính bỗng nhớ đến bố, bố ruột của nó, nó cũng thấy xa lạ không kém. Từ khi có trí nhớ, nó chỉ gặp bố nó trong những lần thăm nuôi ở trại cải tạo. Ông gầy gò, nước da xanh mét. Nó không thể tưởng tượng nổi đó là người trong tấm hình bông nó khi nó còn nhỏ vì bố nó trong hình đẹp lắm chứ không tiêu tụy như vậy. Chỉ có một điểm rất giống là con mắt, còn ngoài ra đều khác.

Nó còn nhớ khi nghe tin ông chết, mẹ nó khóc, không kêu gào ầm ĩ như những người đi đưa đám ma, nhưng cả ngày hôm đó lúc nào mắt mẹ nó cũng đỏ hoe, thỉnh thoảng bà lại hỉ mũi. Còn nó, nó không khóc được, thậm chí cũng không cảm thấy buồn, có chăng là một chút hoang mang trong lòng. Hôm trước ngày vượt biên, mẹ con nó đi thăm mộ bố. Bà thắp hương lâm râm khấn vái và khóc lóc nhưng chỉ một lúc sau bà trở lại bình thường.

Thằng Đính đang ngồi chơi trước cửa thì ông bồ của mẹ nó đến. Ông cúi xuống xoa đầu, nó không biết nói gì chỉ cười.

Hồi này mẹ nó ăn mặc đẹp hẳn ra, mấy cái quần áo cũ khi trước mẹ nó vẫn mặc bây giờ đã bỏ đi. Trước đây mẹ nó chỉ thoa son đánh phấn mỗi khi ra ngoài, bây giờ bà trang điểm cả lúc ở nhà. Nó không ngờ người đàn ông ấy lại có thể làm mẹ nó thay đổi đến thế.

Thằng Đính liếc mắt vào trong nhà, thấy mẹ nó đang ngồi nói chuyện với ông ấy. Nó đứng lên đi về phía nhà con Quyên. Mỗi khi ông đến là nó bỏ đi. Chẳng biết nó trốn ông ta được đến bao giờ vì nghe nói ít lâu nữa hai mẹ con nó sẽ về ở chung với ông ấy còn cái nhà nó đang ở sẽ trả lại hoặc để cho chị Ngát ở.

Vừa đến nhà con Quyên nó đã thấy một chiếc xe *truck* thật lớn đậu trước cửa, mấy người đàn ông lực lưỡng đang khuân đồ đạc nhà con Quyên chất lên xe, mẹ nó đang đứng trước cửa nói chuyện với một

người đàn ông nữa. Nó không hề biết ông này nhưng không hiểu sao nó nghĩ ngay đó là “bố” của mẹ con Quyên vì chắc bà cũng có bồ như mẹ nó.

Con Quyên thấy thằng Đính đến, chạy ra đón bằng một nụ cười:

— Nhà tao dọn đi chỗ khác!

Thằng Đính hơi bức mình vì con Quyên có vẻ vui khi thông báo tin này. Nó nhăn mặt nhưng con Quyên không để ý, vẫn bô bô:

— Mẹ tao nói đi xuống khu Flemington, nhà dưới đó rẻ hơn. Rồi mai mốt mày lại nhà tao chơi nữa nhé!

Thằng Đính trợn mắt:

— Mày có biết từ đây xuống Flemington xa lắm không?

— Không.

— Tao đi Flemington với mẹ tao rồi, xa lắm. Làm sao tao có thể đến chơi với mày được. Sao mày không nói mẹ mày ở lại đây?

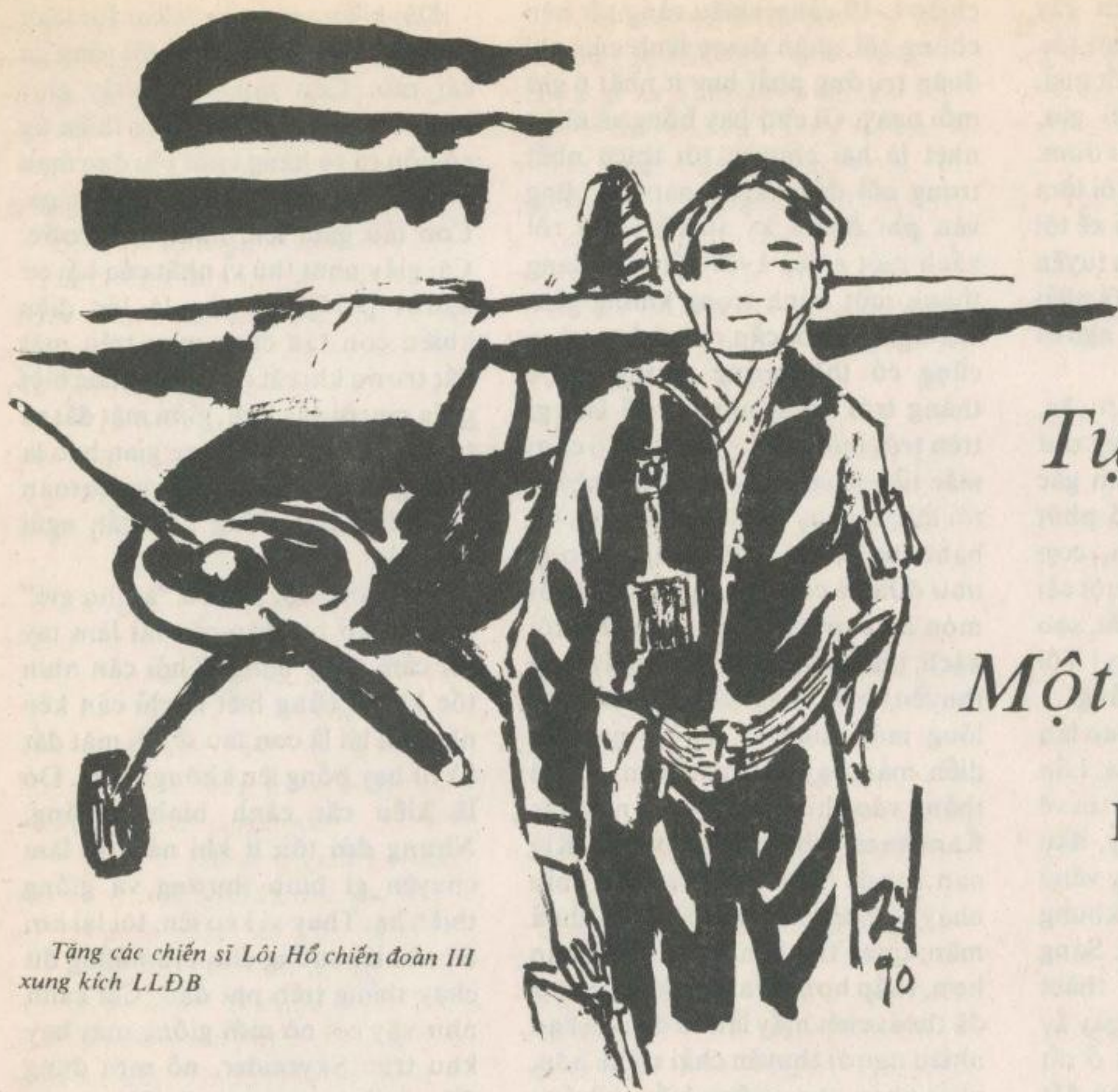
— Mẹ tao không chịu. Hay mày về nói với mẹ mày dọn xuống Flemington như mẹ tao đi!

Thằng Đính đứng lặng người. Nó lớn hơn con Quyên nên nó hiểu nó và con Quyên bắt đầu xa nhau thật sự. Nó cũng sẽ đi khỏi khu vực này vì nhà nó cũng sẽ dọn, nhưng nghe đâu về dưới Bankstown chứ không phải Flemington. Vả lại dù có về cùng khu Flemington chẳng nữa cũng dễ gì gặp lại con Quyên như con Quyên nghĩ.

Khi mẹ con con Quyên đã lên xe, thằng Đính còn đứng tần ngần trước cửa nhà con Quyên một lúc rồi mới trở về. Nó đã mất con Quyên thật sự!

Nặng chiều đổ xuống chói chang. Thằng Đính cầm đầu chạy nhưng được một quãng, nó dừng lại dưới một tán cây bên đường nhìn về ngôi nhà con Quyên.

Dưới ánh nắng, ngôi nhà không có gì khác so với những ngày trước, bụi hoa giấy trước nhà vẫn nở rộ một màu đỏ thắm rung rinh trước gió, nhưng thằng Đính vẫn thấy có vẻ gì buồn, làm như ngôi nhà và cây cối cũng nhớ con Quyên như là nó vậy. ◇



Tặng các chiến sĩ Lôi Hồ chiến đoàn III
xung kích LLDB

Tự Truyện của Một Phi-Công

Lê Xuân Nhị

Sau mười mấy năm di tản, tôi đã được đọc hơn chục truyện viết về cuộc đời binh nghiệp của nhiều vị. Truyện nào cũng hay, cũng nhiều kỷ niệm hào hùng. Riêng tôi nhớ lại quãng đời binh nghiệp dang dở của mình, dù có chủ quan đến mấy, tôi cũng hơi mắc cỡ. Lý do đơn giản vì tôi là phi công L-19, loại máy bay dùng để thám thính và đánh trái khoả chỉ điểm mục tiêu, ẻo lả chậm chạp thường bị gọi là tàu bay bà già.

Đời lính ngắn ngủi của tôi, từ cuối năm 69 đến năm 75 tính ra gần được 6 năm, bị tù trước sau bốn lần kể ra cũng không có gì là nhiều. Bây giờ nghĩ lại, quả thật những lần ủ rũ đó chẳng oan ức chút nào. Tôi rất đáng bị nhốt để duy trì kỷ luật quân đội và tốp bớt cái tính du côn hung hãn của một thằng thiếu úy trẻ. Duy có lần cuối cùng leo lên xe quân cảnh đi tù mà lòng tôi sung sướng

hãnh diện đến độ có thể nói như Ghandi: “Đi vào tù mà vui tươi sung sướng như chú rể đi vào nơi động phòng ngày đám cưới”. Trước khi kể đến lần đi tù kỳ lạ này, tôi xin bắt đầu từ những lần tù đầu tiên.

Tôi được ném mùi tù đầu tiên chỉ sau khi khoác áo nhà binh có mấy tháng tại trường bộ binh Thủ Đức. Một tối nọ trung đội tôi có nhiệm vụ đi gác tuyến. Phiên gác của tôi là 3 giờ sáng. Đêm mừng mền chần gối theo trung đội ra tuyến, căng lều mắc võng xong mới có 9 giờ đêm. Không có chuyện gì làm, thay vì đắp chăn nằm ngủ lấy sức như những người anh em ngoan ngoãn khác, tôi và vài thằng bạn trời đánh rủ nhau phú lính ra khu gia binh ăn hội vịt lộn. Hột vịt lộn, muốn thưởng thức cho đúng điệu thì phải có ba thứ đi kèm: Thứ nhất muối tiêu, thứ nhì rau răm và chót hết

là... la-de. Cái món sau cùng này nó đã hại tôi bởi khi đứng dậy ra về, trời đã quá nửa đêm, bước chân tôi xiêu vẹo lạng quạng, nghiêng ngả như... một thằng say rượu. Mò mẫm mãi chúng tôi mới về đến nơi cắm trại. Vào tới lều thì tôi chẳng còn biết trời trăng gì nữa, nằm lăn quay ra đánh một giấc.

Hai giờ rưỡi sáng, tôi bị một khoá sinh đánh thức dậy để đổi gác. Gác gỗ gì nữa vì lúc ấy tôi là một khúc gỗ, đem thả vào lửa tôi cũng cóc biết, làm sao tôi dậy được! Anh khóa sinh này sau mười phút không kêu tôi dậy được, lại lúi húi thế nào lãnh phải nguyên một cái bột đờ sô của tôi té lăn cù, bèn tức mình đi báo cho trung đội trưởng biết. Trung đội trưởng khôn hơn, biết tính tôi nên không thêm gọi nữa, đi thông báo cho sĩ quan cán bộ trực. Trung úy Ba, sĩ quan cán bộ, bị mất giấc ngủ vì một chuyện

không đâu, hăm hăm xách cây carbine M-2 chạy ra lều kiểm tôi. Sau hai tiếng kêu không có kết quả, ông ta không thèm phí thì giờ, nhờ... báng súng carbine kêu dùm. Bị giộng mấy cái đầu đinh, tôi lồm cồm bò dậy. Trung úy Ba xài xể tôi một hồi rồi bắt tôi ôm súng ra tuyến gác. Để trừng phạt, ông bắt tôi phải gác thế cho tất cả những người khác đến sáng.

Tôi ôm cây M-16 ra phòng tuyến, quên cả hỏi mật khẩu và mấy thứ lăm cẩm khác của người lính gác gác. Đứng được khoảng 15 phút thì tôi chịu không nổi nữa, cơn buồn ngủ kéo đến, tôi “rớt” một cái rầm xuống cỏ. Ôi, đất ơi là đất, sao mà êm ái và dịu dàng thế này! Tôi nhắm mắt nằm ngủ thẳng cánh.

Không biết tôi ngủ được bao lâu thì trung úy Ba lại đi thanh tra. Lần này ông cho người dắt thẳng tôi về đồn quân cảnh. Lúc tỉnh dậy, đầu óc choáng váng, tôi nhìn thấy vầng thái dương đã ló dạng qua khung cửa sổ có song sắt của nhà tù. Sáng hôm đó là chủ nhật, ngày thăm nuôi. Ngàn năm một thuở, ngày ấy tôi được thăm nuôi. Nhà tôi ở rất xa, mãi trên vùng cao nguyên đất đỏ, xuân thu nhị kỳ mới có người đến kiểm, nay thẳng em kế của tôi lên thăm ông anh quý thì hoá ra ông ấy đang ủ tử. Thật là chán mớ đời. Hai anh em gặp nhau trong một tiếng đồng hồ ngắn ngủi. Tôi dặn nó về đừng có nói lên thăm gặp tôi đang ở tù, sợ ông bà cụ phiền. Nó cười cười, dạy khôn tôi: “Anh là cùi mà cứ sợ hủi. Đi lính mà không ở tù lính thì làm sao đáng gọi là lính?” Tôi âm ừ và cũng đành dùng câu nói của thằng em để tự an ủi.

Chiều hôm ấy tôi được thả ra nhưng đã tiêu hết ngày chủ nhật quý giá của quân trường.

Lần thứ hai, khoảng hai năm sau, lúc ấy tôi đã đeo lon thiếu úy tàu bay, vừa mới tốt nghiệp khoá phi công và đang được huấn luyện hành quân ở phi đoàn. Đó là những ngày nhàn nhã. Mục đích của thời gian huấn luyện này là tập cho các phi công trẻ có dịp làm quen với

chiếc L-19 càng nhiều càng tốt nên chúng tôi nhận được lệnh của phi đoàn trưởng phải bay ít nhất 6 giờ mỗi ngày. Gì chớ bay bổng và nhậu nhẹt là hai chuyện tôi thích nhất trong cõi đời. Ngày nào tôi cũng vào phi đoàn, ký sổ phi lệnh rồi xách một chiếc L-19 cất cánh lang thang một mình trong không gian bát ngát. Khởi cần nói chắc quý vị cũng có thể tưởng tượng được thẳng trời đánh như tôi sẽ làm gì trên trời một mình với món đồ chơi mắc tiền là chiếc phi cơ? Tôi nhào, tôi lộn, tôi bay nghiêng bay ngả, tôi hành hạ chiếc L-19 đáng thương như đứa bé con tinh nghịch đùa với món đồ chơi cũ. Đùa chán chê, tôi xách tàu ra biển đi phá mấy ông thuyền chài. Thấy chiếc ghe nào lạc lõng một mình là tôi cất ga biểu diễn màn bay sát mặt biển, nhắm thẳng vào chiếc ghe lao tới như các Kamikaze Nhật trong xi-nê. Khi nào người ngồi trên ghe chưa chịu nhảy xuống biển là tôi chưa thoả mãn, quay tàu làm vòng khác thấp hơn, thấp hơn nữa. Tôi không nhớ đã thoát chết mấy lần và đã làm bao nhiêu người thuyền chài sợ hú hồn, phải nhảy tùm xuống biển. Những hôm khác, tôi xách tàu đi xa hơn. Có khi còn lên Khánh Dương, bay dọc theo mấy dòng suối để dòm con gái Thượng tám. Tôi ở Ban Mê Thuật nên biết đàn bà thiếu số thường tám trường. Tôi chả bao giờ được thấy ai tám nhưng cũng xem chết mấy lần vì tàu gần đụng núi.

Đấy, tôi gian ác như vậy nhưng vẫn chưa bị vào tù vì không ai biết chuyện tôi làm cả. Nhưng thiên bất dung gian, một ngày nọ, vào khoảng giữa trưa, tôi xách nón ra quay máy một chiếc L-19 để bay tập. Tôi nhớ rõ hôm ấy là ngày thứ sáu và lại vào giấc trưa nên phi trường vắng vẻ vô cùng. Phi đoàn cũng vắng tanh. Tuy ở phi đoàn chưa lâu lắm nhưng tôi biết chiều thứ sáu “vắng chủ nhà gà vọc niêu tôm” được. Thử máy xong, tôi đem tàu ra so hàng ở taxiway rồi xin phép cất cánh.

Đài kiểm soát vừa “clear for take off” là chiếc L-19 đã bị tôi tống ga cái rào. Con tàu như nhảy giựt mình lên, lóc cóc chở ông thiếu úy cô hồn ra so hàng cuối phi đạo mau như bị ma đuổi. Tôi tống hết ga. Con tàu gầm lên, nhào tới trước. Cái giây phút thú vị nhất của bất cứ người phi công nào là lúc điều khiển con tàu chạy mau trên mặt đất trước khi cất cánh. Sự khác biệt giữa người và chim, giữa mặt đất tù túng giới hạn và không gian bao la bát ngát, giữa nguy hiểm và an toàn là những giây đồng hồ ngắn ngủi này đây.

Tàu tăng độ, phi cơ “ăn no gió” chuyển áp lực vào cần lái làm tay tôi cảm thấy nặng. Khởi cần nhìn tốc kế tôi cũng biết là chỉ cần kéo nhẹ cần lái là con tàu sẽ rời mặt đất từ từ bay bổng lên không trung. Đó là kiểu cất cánh bình thường. Nhưng đời tôi, ít khi nào tôi làm chuyện gì bình thường và giống thiên hạ. Thay vì kéo lên, tôi lại hơi đè cần lái xuống cho tàu nhong dít chạy thẳng trên phi đạo. Cất cánh như vậy coi nó mới giống máy bay khu trục Skyraider, nó mới đúng điệu “pilote de guerre”. Tôi cứ rán giữ như vậy cho đến lúc không thể nào đè phi cơ trên mặt đất nữa, mới hơi nới cần lái cho tàu bay lên.

Lúc đó, tàu vừa hồng mặt đất là tôi có một ý tưởng mới lạ. Bay bổng ngon lành như tôi, tại sao không làm cái Chandelle ở cuối phi đạo? Xin dành vài hàng để cắt nghĩa cái Chandelle (đọc là Xăng-đen) cho quý vị không phải là dân bay hiểu. Làm Chandelle tức là làm một cái quẹo ngược 180 độ lên cao về phía sau. Tác diễn này giúp cho các phi công khi gặp phải chướng ngại vật phía trước có thể quẹo ngược ra sau một cách chính xác để khỏi mất hướng và vừa lấy thêm được cao độ. Muốn làm Chandelle, người ta mới đầu chúm mũi phi cơ xuống để lấy thêm tốc độ rồi vừa nghiêng vừa quẹo vừa kéo tàu lên một lượt. Tay và chân phải hoà hợp ăn khớp với nhau như biểu diễn một điệu nhảy đầm. Cái Chandelle tuyệt hảo đặt

con tàu queo đúng 180 độ ở cuối đường, không hơn không kém. Điểm quan trọng cần nói thêm, chandelle là một tác diễn chỉ được làm ở độ cao tương đối, làm ở sát mặt đất lúc vừa cất cánh là một điều tối kỵ vì rất nguy hiểm và vi phạm luật an phi nặng nề.

Lúc ấy nào tôi có biết gì là nguy hiểm, cứ cho đó là một ý kiến hay. Nhưng trước khi liều mạng như vậy, vốn gian ác nên tôi tính toán cẩn thận. Tôi phải chắc chắn là không có ai ở phi đoàn giờ này thì mới an toàn. Thế là tôi tà tà cho tàu bay lên, queo phải hơi ngắn một chút và để ý nhìn xuống phi đoàn. Good! Bãi đậu xe của phi đoàn vắng tanh. Phi đoàn tôi lúc ấy có ba người tôi ngán nhất là phi đoàn trưởng, phi đoàn phó và trưởng phòng hành quân, ông nào cũng có một chiếc xe. Tôi mừng thầm, thế này chắc là các đàn anh đã về nhà ngủ trưa rồi hay không chừng đang chở vợ con đi tắm biển cũng nên. Riêng thiếu tá Bững trưởng phòng hành quân thì chắc đang đứng trận phé lớn ở chỗ nào đó. Tôi ngán nhất là ông thần này, phi công gì mà mặt mày hung dữ chi lạ, còn ngầu hơn cả tôi, dòm như là phi công Nhật. Cho chắc ăn hơn, tôi nhìn xuống bãi đậu xe Không Đoàn. Chiếc xe díp xanh của Đại tá Lạc, Không đoàn trưởng, cũng thấy mất tiêu. Tôi mỉm cười khoái chí. Vậy là nhô con có thể múa rối được rồi.

Tôi làm vòng phi đạo và xin tập đáp "chạm bánh cất cánh" (touch and go). Trưa thứ sáu, phi trưởng Nha Trang vắng khách nên các ông đài kiểm soát cũng có vẻ dễ dãi, chả bù với những lúc bận rộn, các ông cứ hồi nhặng lên. Vừa đáp xong là tôi tổng hết ga để cất cánh lại. Phi cơ hổng khỏi mặt đất, tôi vào cánh cản, giữ hết ga và cho phi cơ bay sát trên mặt phi đạo. Đến cuối đường bay, tốc độ lên rất cao, có thể đến 140 knots (quá giới hạn của L-19) là tôi trở tài. Tôi nghiêng cánh, vừa queo vừa kéo cần lên. Con tàu bốc cao như hoả tiễn,

trúc điệp thanh

*Ta với tình yêu cùng cạn chén
Rượu đau cơn tỉnh cũng say mềm
Thả trôi sinh mệnh trong lòng biển
Sao chẳng cùng ta say hỡi em*

*Rót cả thiên thu vào chén đắng
Trăm năm còn lại có ra gì
Ừ ta thảm bại, ừ em thắng
Một lỡ hai lầm có đáng chi.*

*Ném qua song cửa chùm sao lạnh
Xóa nét hoa văn chạm xuống đời
Đầu số cột cười trên số mệnh
Mất em vinh nhục cũng là thôi.*

*Ta đợi cây rừng tấu nhạc mưa
Cho giòng suối cạn sỏi nô đùa
Đợi em từ những mùa lưu xứ
Rừng đã thành sông rộn sóng đưa*

*Ta chôn vò rượu bên hiên trúc
Khiến trúc buồn lây khóc nỉ non
Rượu trúc men đời thanh với tục
Trúc xanh từ đó mọc xanh vườn.*

hà huyền chi

người tôi bị lực G đè xuống. G càng lớn tôi càng cảm thấy đề mê khoái tử, tưởng tượng như mình đang kéo một chiếc Skyraider lên. Thật không thể có cái Chandelle nào đẹp hơn cái Chandelle vừa rồi của tôi trên thế giới này. Chao ơi sao mà nó sướng, sao mà nó đã, sao mà nó thú, không bút mực nào tả hết được! Bay như thế mới gọi là bay, mới là hào hùng, mới xứng đáng là... "ôi phi công danh tiếng muôn đời"...

Queo xong tôi theo mừng cũ soạn lại, tiếp tục vào đáp và làm thêm mấy cái Chandelle nữa. Tôi cảm thấy lúc ấy tôi không còn là một thằng phi công mới ra trường với số giờ bay chưa tới ba trăm, mà là một anh hùng của không quân Việt Nam. Giá có thằng Việt Cộng nào ngu dốt... đi lạc vào phi trưởng Nha Trang lúc ấy là tôi sẽ ửi cho nó xịt khói ra quần để nó biết tay ông

phi công trẻ này. Tôi cảm thấy tôi phục tôi quá chừng...

Ở vòng thứ bảy, đang biểu diễn ngon lành thì tự nhiên có tiếng gọi của đài kiểm soát trong nón bay:

— Mustang Alpha đây Nha Trang đài.

— Nha Trang, Mustang Alpha nghe năm.

— Có điện thoại từ phi đoàn gọi bạn về gấp vào trình diện phi đoàn trưởng. Mustang Alpha nghe rõ?

Tôi như muốn té xỉu trong tàu bay. Thế này là tàn một đời phi công gian ác. Phi đoàn trưởng tôi, tôi còn lạ gì! Ông ta là một hung thần xuất thân khoá 17 Đà Lạt. Bình thường gặp ông ta không có tội lỗi gì mà đã thấy ngán, bây giờ giữa trưa vắng vẻ như thế này không lý ông ấy gọi tôi về trình diện để kể chuyện đời xưa. Liếc mắt thật nhanh về phía phi đoàn, tôi mới biết là cuộc đời tôi sắp sửa bề mạc



thật. Rõ ràng là chiếc xe díp đen của ông ấy đang đậu chính ỉnh ngay trước cửa phi đoàn. Đang còn chơi với thì đài kiểm soát phang tiếp một chương:

— Mustang Alpha nhận rõ không bạn?

Tôi mếu máp đáp:

— Mustang Alpha nhận rõ bạn.

Con đường từ phi đạo về đến bãi đậu phi cơ sao mà ngắn quá, tôi cứ mong cho nó dài ra, đừng bao giờ đến để tôi khỏi gặp phi đoàn trưởng tôi. Nhưng rồi cái giây phút kinh khủng ấy cũng phải đến. Tôi cặp nón bay lúi thủi bước vào văn phòng phi đoàn ủ rũ như con chuột ướt, như đứa con hoang trở về nhà để nhận lãnh hình phạt sau khi đã phung phí hết tiền của. Tôi ngạc nhiên khi thấy phi đoàn lúc ấy đã đầy đủ bá quan văn võ, ai cũng nhìn tôi bằng cặp mắt thương hại. Chắc họ đã đoán được cơn thịnh nộ sắp sửa giáng xuống đầu tôi. Thiếu tá phi đoàn trưởng đang chờ tôi trong văn phòng phía sau.

Sĩ quan trực phi đoàn ngày đó là thằng bạn tôi, thiếu úy Hầu Văn Thùy Dương. Nó là một thằng tôi vẫn luôn luôn cho là cù lần nhưng hôm nay tôi thấy thềm được cù lần như nó quá. Nó nhìn tôi rồi bấm máy interphone báo cáo:

— Kính thiếu tá, thiếu úy Nhị vừa vào (Ông Tám lúc ấy còn là thiếu tá).

— Anh gọi nó vô đây.

Tôi sửa sang quân phục, vuốt lại tóc tai. Thằng Dương bùm miệng kề tai tôi nói nhỏ:

— Số mày xui quá, thường thường giờ này ông đâu có vô phi đoàn làm gì. Ông để quên cái gì đó rồi chạy vào lấy là gặp ngay. Làm sao mà dẫu được, tụi tao cũng chạy ra xem. Mày làm náo động cả phi trường Nha Trang. Ai bảo ngu rần chịu! ĐM, mày chuẩn bị hai lỗ tai để nghe “mô-ran” đi. Nhiều lắm là hai tiếng mà ít nhất là một tiếng. Xong “mô-ran” là đi tù.

Nói xong nó lắc đầu nhìn tôi cười mím nửa như thương hại nửa như

thán phục. Tôi không nói gì. Tôi ngu thật, đúng như lời thằng Dương nói. Trong trạng huống này, tôi cảm thấy tôi ngu hơn cả con kiến.

Bước ngang qua chỗ thiếu tá Lý Bưng, ông trưởng phòng hành quân cô hồn chơi nhẹ một câu:

— Bộ hết chỗ biểu diễn rồi hay sao mà về Nha Trang biểu diễn mày, làm như đây không có tàu bay chác? Người thì nhỏ một chút xíu mà sao bay bổng dữ dằn quá chừng...

Trung tá Tám là một người cẩn thận. Mặc dầu tội lỗi tôi đã rành rành như vậy nhưng ông còn muốn xác nhận lại xem thử tôi vô tình hay cố ý mà “bay bổng kiểu gì kỳ quặc vậy”. Tôi thú nhận là tôi làm Chandelle cuối đầu phi đạo.

Thế là cơn thịnh nộ của ông trung tá giáng xuống. Suốt gần tiếng đồng hồ, ông phi đoàn trưởng khi la hét, khi nhỏ nhẹ, lúc khác đập tay thỉnh thỉnh xuống mặt bàn để cắt nghĩa cho tôi hiểu về bốn phận và trách nhiệm của một phi công trong thời chiến. Tôi không hiểu cái cú Chandelle của tôi vừa rồi có liên hệ gì đến quốc hội Hoa kỳ và tiền viện trợ như thế nào mà đôi khi tôi cũng được nghe hai tiếng này. Thỉnh thoảng tôi lại còn được nghe danh từ “phản quốc” và “phá hoại” mới chết chứ! Vì đã chuẩn bị hai lỗ tai nên không lấy gì làm khó chịu lắm. Thằng nào đi lính một thời gian rồi cũng học được cái tính tỉnh khẩu này. Cứ để đàn anh chửi rửa cho hả cơn tức, tới một lúc nào đó đàn anh sẽ mỗi miệng rồi tốp lại. Sau đó mình sẽ đứng lên chào cái cốp rồi bước ra...

Nhưng tôi bỗng tỉnh hẳn người và cảm thấy quận đau trong lòng như ai đâm vào đó một con dao khi ông phi đoàn trưởng chê cái Chandelle của tôi:

— Anh nói anh làm Chandelle hả? Chandelle cái con khỉ gì! Tôi chưa thấy cái Chandelle nào sai nguyên tắc, vụng về xấu xí và... quê mùa như những cái Chandelle của anh. Đó là “xăng-đan” ba tàu Chợ



lớn chứ “xăng-đen” gì!

Ôi, nếu biết mình bay dở vậy thì tôi đâu thêm biểu diễn làm gì để ra nông nổi này. Tôi không buồn bao nhiêu vì sắp bị đi ử tử nhưng tôi đau đớn vì khả năng bay bổng của mình bị đánh giá tẻ quá. Trong giây phút buồn phiền thất vọng, tôi chợt bị quan nghi rằng hay trời sinh mình ra chỉ để lái tới xe GMC là hết cỡ, sao lại đua đòi lái tàu bay để chuốc lấy hoạ?

Tôi không nhớ mình ngồi đó thêm bao lâu nữa nhưng khi leo lên xe quân cảnh đến cái hồi thất thì trời đã bớt nắng. Tối đó, thay vì đi ăn chơi nhậu nhẹt với bạn bè, tôi phải nằm trong tù nhìn mấy con muỗi làm... Chandelle trong mùng. Xem chừng bọn muỗi đói này làm Chandelle còn hay hơn thiếu úy Nhị trưa nay nhiều vì đã mấy lần tôi định đưa tay ra vỗ thì chúng đã lượn một vòng tuyệt đẹp, bay ngược ra sau rồi biến mất. Vỗ hụt muỗi mấy lần, tôi phát cáu chửi thề: “Tiên sư chúng mày, học ở đâu mà kéo Chandelle đẹp quá thế! Ông mà bắt được chúng mày thì ông nghiền nát ra cho tàn một đời muỗi... gian ác”. Có thể nói mỗi con muỗi là một *fighter pilot* chính hiệu.

Tôi đốt thuốc lá liên miên và tuy nằm trong chỗ gọi là cái hồi thất, tôi chẳng thấy muốn hỏi cái chút nào hết. Chẳng những thế, tôi còn tự rút ưu khuyết điểm để lần sau, nếu tôi có hành động gian ác nữa thì không ai có thể bắt được. Tôi lại nghĩ đến cái Chandelle... quê mùa và bức tức về sự ngu dốt của mình. Đúng là có mắt như mù...

Trung tá Tám chỉ cho tôi nằm xả hơi đến sáng thứ hai thì gọi sĩ quan trực xách xe đến đón tôi về. Ở tù ra tôi đâm khờ, làm gì cũng ngó trước tính sau, nhất định không để sơ xẩy như lần đầu nữa.

Rồi tôi cũng được cho đi bay hành quân. Trước khi đi biệt phái lần đầu tiên, tôi được phi đoàn trưởng gọi vào trình diện. Một lần nữa, tôi chuẩn bị hai lỗ tai để đón nhận bài “mo-ran” xưa như trái đất, nhưng tôi ngạc nhiên khi thấy

thầy Tám tỏ ra rất thân mật với tôi. Tôi còn được mời hút thuốc lá ba con 5 mới là ly kỳ. Ông phi đoàn trưởng tâm sự với tôi một câu mà tôi không thể nào quên được:

— Tôi biết anh ba gai nhưng anh có tâm hồn và tài năng. Tôi sẽ huấn luyện để anh trở thành một cán bộ nòng cốt của phi đoàn. Phần anh, anh phải cố gắng, đừng cậy mình có tài mà bê bối. Anh phải luôn luôn ghi nhớ mình là một sĩ quan của quân lực VNCH, phải giữ tư cách và tác phong.

Kể từ ngày đi đình đến giờ là hơn hai năm, tôi luôn luôn bị nghe chửi, đây là lần đầu tiên tôi được khen là “có tâm hồn và tài năng” nên rất lấy làm sung sướng, mặt vênh lên y hệt một thằng “tiểu nhân đắc chí” trong truyện Tàu. Sẵn trớn, tôi tính hỏi xem cái Chandelle tôi làm ngày nào có quả thực là xấu xí và quê mùa không nhưng tôi tốp lại kịp thời. Không nên nham nhở với phi đoàn trưởng quá, để vài năm sau hỏi cũng được.

Rồi tôi nhận phi vụ lệnh xách tàu đi biệt phái ở một chiến trường hung hãn nhất vùng II chiến thuật lúc đó: chiến trường Pleiku. Giặc vừa mở một loạt tấn công khắp các nơi để mở màn cho mùa hè tang tóc và kinh hoàng nhất của lịch sử chiến tranh Việt Nam mà Phan Nhật Nam gọi là “mùa hè đỏ lửa”. Tôi còn nhớ trong chuyến bay từ Nha Trang đến Pleiku lần đầu tiên ấy, ở độ cao 8500 bộ, trên tôi là mây, dưới chân là núi đồi trùng điệp. Phong cảnh hùng vĩ và tươi đẹp của quê hương lúc rạng động làm lòng tôi dâng lên một cảm xúc bồi hồi. Trong một thoáng, tôi không còn là một thằng gian ác nữa mà trở nên trầm lặng như nhà hiền triết. Sau bao nhiêu tháng ngày học tập, đây là lúc tôi có thể thi thố tài năng để đền ơn tổ quốc. Tôi cảm thấy tôi mang nợ với thế giới này nhiều quá. Lúc nhỏ, tôi nợ ơn sinh thành của cha mẹ. Lớn lên tôi nợ công ơn giáo dục của thầy. Vào lính suốt hai năm qua, tôi chỉ cắp sách và nón đi học để trở thành phi công.

Trong lúc những người cùng tuổi tôi phải nằm gai nếm mật, đem máu đào ra gìn giữ từng tấc đất quê hương thì tôi suốt ngày hết bay lên rồi bay xuống. Tôi tự nguyện sẽ sử dụng hết khả năng mình để làm việc, đền ơn tổ quốc.

Bạn có bao giờ đưa cho đứa con nít một cây súng thật rồi bảo nó đi săn với bạn chưa? Khổ sở lắm, vì đứa con nít đó luôn luôn hăng tiết vọt, gặp cái gì cũng muốn bắn, rồi hết chòng ghẹo người này lại đến phá phách người khác. Thằng con nít đó tuy vậy còn đỡ hơn tôi, một phi công oắt con với món đồ chơi là chiếc phi cơ.

Chỉ vài ngày thôi là điện thoại từ biệt đội Pleiku gọi tới tập về phi đoàn để báo cáo và than phiền về những hành vi vô kỷ luật của tôi trên trời. Lúc ở chiến trường, tôi nào biết sợ là gì. Vùng phòng không đạn kín trời ai cũng né thì tôi lại lù lù dẫn xác vô bằng một cao độ mà súng AK bắn chắc cũng rớt. Tôi nghĩ mấy thằng xạ thủ cộng sản bắn chắc dở lắm vì tôi chả có lần nào bị hề hấn gì cả. Chẳng phải là tôi gan dạ hay liều lĩnh gì, chỉ vì chưa biết nên chưa sợ đó thôi. Đâu đã hết, nhiều lúc tôi còn đi lạc vào vùng có tác xạ pháo binh đang TOT (pháo bắn tập trung từ nhiều nơi đến một lần) của hàng trăm khẩu vừa Tây vừa ta. Tôi nào có biết. Đến khi nhìn thấy hàng trăm đóa hoa đất nở lên tung toé dưới cánh mình thì mới giật nảy mình lên, hốt hoảng rời vùng. Ai đi bay với tôi cũng đều than phiền.

Một buổi sáng, đích thân trung tá Tám xách chiếc U-17 lên Pleiku điều tra tình hình. Khi chiếc tàu của ông vừa đáp thì một cơn mưa pháo của giặc cũng ào tới làm trung tá Tám càng giận thêm, chỉ vì thằng thiếu úy mất dạy mà ông phải khổ sở như vậy. Gặp tôi, ông phùng mang trợn mắt xài xể và hăm dọa một lúc rồi đi một vòng thăm nơi ẩn chôn ở của anh em, hỏi thăm tình hình trước khi ra về.

Nhờ vậy tôi có bớt đi chút ít nhưng sau đó vẫn chứng nào tật ấy.

Ngày nọ, tôi chở một đại úy bộ binh của phòng 2 tiểu khu Pleiku đi thám sát. Vừa quay máy xong, đang tà tà di chuyển phi cơ thì phi trường bị pháo kích. Tôi nghe đài kiểm soát la um trong tần số, thông báo đóng cửa phi trường và yêu cầu các phi cơ đang di chuyển trở về bến đậu. Dĩ nhiên tất cả các phi cơ khác đều quay lui về ụ, chỉ còn mình tôi lang thang trên đường di chuyển, coi pháo giặc không ra gì. Cũng không phải vì tôi ngon lành gì nhưng nghe thông báo mà dòm quanh chẳng thấy trái đạn nào nổ cả nên cứ làm bộ như mình chưa biết. Quả đúng là chưa thằng nào ngu hơn thằng này. Tôi không muốn trở về bến đậu vì trời Pleiku vào khoảng 2 giờ trưa giữa hè nóng bức vô cùng. Hơi nóng từ trên cao ụp xuống, từ mặt đường tráng nhựa phi trường bốc lên làm cả hai người ngồi trong phi cơ mà như ngồi trong lò bánh mì. Nghĩ đến cảnh phải trở về bến đậu rồi cả kê với mớ đồ nghề lĩnh kỉnh, tôi đâm ra làm biếng. Tôi chỉ muốn cất cánh mau rồi leo lên chừng 5, 6 ngàn bộ cho được mát mẻ một chút. Ông sĩ quan bộ binh phòng nhì thì tuyệt nhiên không có ý kiến.

Đến cuối đường bay, tôi gọi máy xin ra phi đạo cất cánh. Máy ông đài kiểm soát này giờ tưởng tôi bị hư vô tuyến, lúc này mới bật ngữ. Máy ông la hoảng lên:

— Mustang 12, tôi gọi bạn này giờ mà không được. Phi trường đóng cửa, tôi yêu cầu bạn trở về bến đậu gấp.

— Bạn cho tôi ra cất cánh... đại cái đi bạn, may ra tôi còn kiểm thấy súng tui nó để phản pháo...

— *Negative!* Đài kiểm soát thông báo lần nữa là phi trường đóng cửa, yêu cầu bạn trở về bến đậu gấp.

Ngay lúc ấy, hình như tôi thấy được một cụm hoa khói đen nổ lên ở đâu đó, dấu hiệu một trái pháo vừa rớt. Nguy cấp rồi, khói thềm cãi vã với mấy “thằng cà chớn” này làm gì, tôi bèn tự ý nhào ra phi đạo, nghiêng rãnh tống hết ga. Chỉ vài trăm thước là tàu tôi hồng mặt đất. Tôi kéo tàu lên, máy ông đài kiểm soát vẫn còn lải nhải trong máy...

Hành động điên rồ của tôi, nếu ở một hoàn cảnh khác, thì có thể đã bị treo cánh vĩnh viễn, nhưng ở vùng địa đầu giới tuyến, giữa lúc cường độ chiến trường như vậy, tội của tôi được coi là nhẹ. Tuy nhẹ nhưng

điện thoại cũng gọi tới tấp về biệt đội và phi đoàn. Hết ông an sư phi đoàn rồi đến an phi không đoàn thay phiên nhau mắng vốn về tôi. Tôi nghĩ đến cảnh trung tá Tám lại một phen nữa phải vênh tai nghe thiên hạ xài xể vì có thằng thiếu úy du côn mà không biết dạy. Tối đó về nhà, đại úy Huy trưởng biệt đội gọi tôi ra một góc:

— ĐM sao mà tôi chán ông quan con này quá, lại có chuyện rồi. Ông Tám mới gọi ra.

— Em biết rồi, chuyện hồi chiều chứ gì?

— Tụi phi an nó bảo ông cất cánh trái lệnh đài kiểm soát, là làm bộ hư vô tuyến để cãi lệnh đài kiểm soát, là... là... đủ thứ...

Tôi đáp tỉnh queo:

— Cái gì, máy em hư thiệt! Đến chừng nghe được thì pháo nó rớt gần sát bên, em hoảng quá cất cánh luôn.

Nói xong tôi còn dậm chân dậm cẳng ra cái điều oan ức lắm. Đại úy Huy không biết nói gì, đành than thở:

— Cái phi đoàn này lúc ông chưa về thì nó yên thế mà bây giờ ngày nào cũng có chuyện. Thôi, chuẩn bị mồm mép đi để lúc đối biệt đội về trình diện ông Tám. Mấy ngày còn lại, ông bay với tôi. Cấm không được lạng quạng, nghe rõ chưa ông thần?

Tôi gật đầu sốt sắng. Lúc quay trở vào, tôi còn nghe đại úy Huy lẩm bẩm đằng sau lưng: “ĐM sao mà tôi chán ông quan con này quá, lúc nào cũng có chuyện!”

Đến ngày đối biệt đội, tôi vừa đáp xuống Nha Trang là đã thấy chiếc xe díp của phi đoàn trưởng đậu sẵn. Tài xế mời tôi lên xe rồi chở thẳng vào phi đoàn trình diện ông Tám.

Tôi có thể lừa được rất nhiều người nhưng ít khi nào lừa được phi đoàn trưởng tôi. Làm cánh chim đầu đàn mà không biết mấy cái mưu vặt của đàn em thì làm sao trị được những thằng phi công gian ác cỡ như tôi? Chỉ vài câu hỏi hóc búa thôi là cái tội nói láo của tôi bị

bên lầu

Nhà em có bụi hoa vàng
 Có bầy bướm bướm ngổ ngàng hôn nhau
 Em thường mặc áo hoa đào
 Mùa xuân xoã tóc bên lầu nắng vương
 Em hong một suối yêu thương
 Vô tình để rớt làn hương dịu dàng
 Hôm nay vẫn bụi hoa vàng
 Nhưng bầy bướm bướm lang thang muôn trùng
 Em thôi không mặc áo hồng
 Tóc xưa em cắt cho lòng ai đau
 Tìm em tìm những muôn sau
 Tìm em tìm những phương nào lạ quen
 Không dung sao nắng lên men
 Cho tình thơ bỗng vùi quên tay sầu
 Không dung sao cỏ úa màu
 Cho em đứng khóc bên lầu rung rung.

duyên như duyên



lòi ra ngay. Thế là một lần nữa tội gian ác bị trừng trị. Chiều hôm đó, sau 15 ngày biệt phái, thay vì được về nhà ăn nhậu như người khác thì tôi lại lóc cóc leo lên xe quân cảnh trực chỉ cái hồi thất. Sao mà tôi ghét những chiếc xe díp nhà binh này thế! Người ta thường ngồi lên đó lái đi phom phom coi rất oai phong lắm liệc còn tôi thì chỉ ngồi lên để đi trình diện xếp lớn và đi tù. Trên xe, tức quá chẳng biết làm gì, tôi đánh lòi tên mấy thằng đài kiểm soát ở Pleiku ra mà nguyên rủa. Tôi còn vái trời sao cho một trái pháo rớt trúng đài cho chúng nó chết nhăn răng ra. Tiên sư chúng nó, chuyện bé xé ra to làm gì để tôi ra nông nổi này...

Có lẽ chỉ muốn dần mặt thẳng thiếu úy du côn một chút thôi nên sáng sớm hôm sau tôi được thả ra. Lần này ông Tám cho một đại úy lái xe díp đi đón tôi và tặng tôi một tờ giấy phép 5 ngày với nhiều lời nhắn gởi...

Sau đó, bằng đi thời gian đến mấy năm, tôi không còn nhớ cái hình dáng của cái hồi thất nó tròn hay méo nữa. Chẳng phải vì tôi trở nên tốt lành gì nhưng càng lớn thì tôi càng khôn ra, làm gì cũng cẩn thận, dòm trước ngó sau chứ không ào ào như ngày xưa. Đáp Cung Sơn để chở hành khách kiểm tí tiền cơm ăn nhậu hả? Không ai khéo léo và gan dạ bằng tôi. Hễ người thấy mùi tiền là tôi dù có buồn ngủ và mệt cách mấy cũng cảm thấy tỉnh táo và khoẻ khoắn vô cùng. Có hôm bay thám sát ở phi trường Nha Trang mà tôi dám xách tàu đi gần trăm dặm tới Tuy Hoà để làm một phà chở hành khách lậu. Tôi còn nhớ, hôm đó gặp gió ngược, đi thì mau và về thì mới thật là hải hùng. Tổng ga lên đến 2350, máy rung lên gần như sắp văng ra ngoài mà phi cơ cứ ì ạch một mỗi như mấy chiếc xe đồ leo dốc. Tôi về đáp trễ hơn giờ dự trù khoảng gần một tiếng. Hôm đó tôi may phước gặp thiếu tá Minh là sĩ quan trực tham mưu nên ông chỉ hỏi han qua loa. Tôi liền tưởng tượng ra một cảnh

lâm ly bi đát:

— Dạ, tụi em đi theo một con đường mòn đất đỏ. Mãi lo việc nước tụi em quên mất giờ về, thiếu tá thông cảm!

Cho đến bây giờ, tôi còn kinh ngạc về tài nói láo của mình. Nếu quả thật tôi lo việc nước kỹ đến như vậy thì giờ này đâu có ngồi đây. Thiếu tá Minh chắc biết tổng là bay thám sát vớ vẩn thì “việc nước” quái gì nhưng cũng thông cảm, không hạch sách gì thêm. Trong phi đoàn tôi chịu nhất ông này, người gì mà hiền hậu dễ thương, chả bù với ông phi đoàn trưởng hắc ám và ông trưởng phòng hành quân hung dữ của tôi, lúc nào cũng chỉ chực giăng mo-ran và quở trách.

Những phi vụ hành quân sau, tôi còn xông xáo nhưng bớt đi nhiều, và cao độ quan sát của tôi cứ càng ngày càng tăng dần theo cái tuổi linh thâm niên. Thật tình mà nói, nhiệm vụ không đòi hỏi chúng tôi phải bay thấp trừ vài trường hợp đặc biệt. Tôi từng nói đùa với bạn bè rằng có con gái mà gả cho pi-lốt L-19 thì còn chắc ăn hơn gả cho mấy ông công chức. Công chức đi làm có khi còn bị tai nạn xe cộ hay ho lao mà chết chứ phi công L-19 đến già cũng không làm sao chết được.

Thời gian đưa đẩy, tôi sống và lớn dần theo cuộc chiến cho đến lần xảy ra vụ ở tù lần thứ tư.

Khoảng đầu năm 1974, giặc tấn công và tràn ngập đồn Bu Prăng. Cái đồn địa phương quân này có một vị thế chiến lược quan trọng vì nằm giữa con lộ duy nhất nối liền Quảng Đức và Ban Mê Thuột.

Quận ly Quảng Đức, vốn đã từ lâu sống âm thầm cô độc giữa những khu rừng già trùng trùng điệp điệp nên chịu số phận hẩm hiu: là miền đất lạnh lẽo dành cho những kẻ bị lưu đày. Bộ binh đóng ở đây có những kẻ ngang tàng và hào sảng như thiếu tá Trương Minh Dũng, tham mưu trưởng tiểu khu Quảng Đức. Thiếu tá Dũng, “người anh em” của phi đoàn 114, xuất thân khoá 1 hay 2 Thủ Đức,

vừa ra trường là gia nhập binh chủng Nhảy Dù đánh hàng trăm trận lớn nhỏ trước khi được tổng thống Diệm đưa qua Địa Phương Quân để vừa làm cán bộ vừa nâng cao khả năng chiến đấu cho những đơn vị này. Gần mấy chục năm máu lửa và sương gió trên khắp nẻo quê hương cũng chỉ được nhà nước nhớ ơn bằng cấp lon thiếu tá khiêm nhường trên cổ áo. Phi đoàn tôi từ nhỏ đến lớn ai mà không biết hoặc không quen thiếu tá Dũng với cái điều cày thuốc lều luôn luôn có trên tay. Cái điều cày bằng nhôm màu bạc này là vật bất ly thân của thiếu tá dù trên chiến trận, trong tàu bay L-19, nơi phòng họp hành quân với tư lệnh quân đoàn, hoặc ở các phòng trà nhảy đầm danh tiếng của thủ đô Sài Gòn những lần về phép. Con người ngang tàng lạ lùng này của quân lực còn là một nhà thơ nổi tiếng với những bài như *Nỗi Buồn của Hạ, Xuân Cao Nguyên...* Về phía Không Quân, thì đi biệt phái Quảng Đức cũng coi như khăn gói đi tu mười lăm ngày. Cả thành phố chỉ có được một khu chợ chính mà khách bộ hành, cho dù vừa đi vừa nghỉ, cũng chỉ chừng năm phút trở về chỗ cũ.

Nhỏ vậy, nghèo vậy, hiền lành vậy nhưng Quảng Đức với tôi có rất nhiều kỷ niệm. Ai cũng sợ đi Quảng Đức, chỉ có mình tôi, đại úy Nhơn, đại úy Hưởng là cóc cần vì chúng tôi đã có “bùa”. Chiều chiều, chúng tôi hay rủ rê anh em xách tàu bay qua Lâm Đồng nhậu nhẹt với đại úy Dũng hay lên Đà Lạt hoặc Ban Mê Thuột chơi. Quảng Đức vốn là một quận ly hiền lành, dường như giặc cũng chê cho đến ngày hôm ấy.

Lấy xong Bu Prăng, con cháu giặc Hồ còn chơi bạo, tính kéo luôn quân về vây hãm Quảng Đức. Thế là chúng tôi có nhiều việc làm.

Chiến dịch tái chiếm Bu Prăng vào lúc căng thẳng nhất, đã có 6 phi hành đoàn L-19 túc trực ngày đêm để làm việc với một liên đoàn Biệt Động Quân, chiến đoàn III xung kích và một trung đoàn của Sư

đoàn 23 bộ binh. Rất từ từ nhưng quân ta đã chặt đứt khúc đuôi của giặc, giải toả áp lực cho Quảng Đức đồng thời tiến gần trở lại Bu Prăng.

Một buổi trưa, vừa về đáp sau một phi vụ, tôi đang nằm ngủ trong căn nhà của biệt đội. Sáng đó, tôi cất cánh từ sáng sớm nên mệt nhoài. Tôi cũng không nhớ rõ là lúc ấy tất cả các phi hành đoàn khác vừa về đáp đã bỏ đi đâu, chắc có lẽ đi ăn cơm.

Đang nằm thiu thiu thì bỗng một chiếc xe díp bộ binh chạy như bay rồi thắng kít ngay trước cửa biệt đội. Bụi đỏ bay mịt trời phủ mờ chiếc xe và hình dáng mấy ông mặc áo rằn ri không rõ lon lá đang phóng xuống chạy như bay vào. Biệt đội Quảng Đức chúng tôi trú ngụ trong một căn nhà xi-măng. Từ đầu tới cuối căn nhà, chúng tôi kê 12 cái giường bố sắp thẳng băng như một cái bệnh viện. Giữa nhà, một chiếc bàn con và cái điện thoại để liên lạc với trung tâm hành quân tiểu khu. Chiếc bàn con này vậy mà được việc. Nó vừa là nơi họp hành quân, nơi đánh bài và là bàn nhậu bàn ăn khi rảnh rỗi. Giường tôi nằm trong cùng.

“Đù mẹ lại có chuyện rồi! Vậy là mất cha nó giặc ngủ trưa!”, tôi vừa cầu nhàu vừa trở mình nhìn ra, chỉ hy vọng mấy ông rằn ri này đổi hướng trước khi vào.

Nhưng họ cứ xăm xăm đi vào. Chẳng biết mấy ông muốn gì đây mà bộ tịch coi ghê quá. Tôi liền dựng người trở dậy, thọc vội cái áo bay vào, kéo xong phéc-ma-tuya thì mấy ông rằn ri cũng vừa tới trước mặt. Thì ra toàn là những sĩ quan liên lạc Nha Kỹ Thuật, phù hiệu đồ chóis của Tổng Tham Mưu bên tay trái và huy hiệu chiếc dù có con cọp hay con beo gì đó trước ngực. Theo trí nhớ của tôi thì có một trung úy và hai đại úy, mặt mày ai nấy coi có vẻ nghiêm trọng vô cùng.

Tôi chưa kịp đưa tay chào, cũng chưa kịp nói gì thì một ông đại úy hỏi:

— Em là phi hành đoàn duy nhất ở đây?

Theo thói quen từ những ngày còn ở trường bộ binh Thủ Đức, tôi giờ tay chào đúng lễ nghi quân cách:

— Dạ, không hiểu mấy anh em đi đâu hết rồi. Thưa đại úy cần gặp ai?

Khuôn mặt những người sĩ quan Nha Kỹ Thuật chợt thoáng vẻ thất vọng. Tôi kéo mấy cái ghế:

— Mời đại úy và quý vị ngồi chơi, tôi xin phép phải xỏ đôi giày.

Họ cảm ơn rồi cùng nhau thì thầm to nhỏ gì đó. Tôi bình thần ngồi xuống giường mang giày vớ. Đã sống quá lâu giữa những bất ngờ, những bất trắc của cuộc chiến nên tôi tập được cho mình tính phớt tỉnh Äng-lê. Chuyện gì xảy ra, tin tức gì cũng chẳng làm tôi bận tâm. Hơn nữa, ngày đó tôi đang trở chứng muốn tìm hiểu và đang đọc các sách nói về kinh Dịch, về luật âm dương của tạo hoá nên trở nên là đà, mặt mày lúc nào cũng đắm chiêu tư lự chán đời như ông Trang Tử.

Tôi kéo ghế ngồi giữa các sĩ quan Nha Kỹ Thuật, châm lửa một điếu thuốc.

— Nếu đại úy muốn kiểm ông trưởng biệt đội, đại úy có thể dùng điện thoại ở đây để gọi về trung tâm liên lạc hành quân. Mấy ông “ALO” chắc biết họ ở đâu.

Một người lên tiếng sau vài giây ngần ngừ:

— Tôi có một việc cần anh giúp đỡ. Nếu anh giúp được chúng tôi cảm ơn anh vô cùng.

Lời nói khẩn thiết và chậm rãi của vị sĩ quan Nha Kỹ Thuật làm tôi ngạc nhiên. Một thằng thiếu úy Không quân hạng bét như tôi thì giúp được mấy ông rằn ri thứ dữ này cái gì? Nhưng cứ dòm điệu bộ và cách ăn nói thì mấy ông này giữa trưa xách xe đến đây không phải để đùa dai với tôi. Trong một thoáng, tôi cảm thấy khoái chí vì mình tự nhiên được trở nên một nhân vật quan trọng. Than ôi, con người tôi sao có nhiều cái khoái chí vô duyên. Đúng là cái khoái vật của kẻ tiểu nhân đắc chí mà sách vở hay nói.

Tôi nhíu mày:

— Đại úy cần gì... xin lỗi, xin đại úy cho biết!

Người sĩ quan Nha Kỹ Thuật nhìn thật sâu vào mắt tôi, nói chậm rãi, thống thiết:

— Một toán Lôi Hồ của tôi thả xuống lần trước đã bị giặc phát hiện, bị bao vây tấn công mấy ngày nay. Tụi nó đã vượt thoát được nhưng đang bị phân tán và lạc trong rừng. Tôi muốn nhờ... thiếu úy... nhờ em lên để tôi gom nó lại và dẫn tụi nó về một “LZ” (bãi đáp trực thăng) an toàn.

Tôi đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Tưởng gì chớ đi bay kiểm Lôi Hồ bị lạc và chọn bãi đáp thì quá thường đối với tôi. Tôi chịu nhất là cái tài chiều kiếng của mấy ông này. Nhiều khi tôi bay rất cao, giữa rừng già mênh mông mà mấy ống chiếu đâu là thấy đó. Chả bù với mấy ông bộ binh, nhiều khi chiếu cả ngày không thấy đâu. Nhưng một phi vụ đơn giản như vậy thì tại sao họ phải khổ sở vào đây để kiểm tôi?

— Có gì đâu đại úy, đại úy cứ việc gọi về trung tâm hành quân, *request* một phi vụ là tôi cất cánh liền.

Viên đại úy lắc đầu:

— Nếu xin được thì tôi đâu có đến đây kiểm anh.

Thì ra vậy. Số là Không quân chúng tôi khi được biệt phái bay đi yểm trợ cho các đơn vị bạn, mỗi ngày trung tâm liên lạc hành quân đều thông báo cho bộ tư lệnh chiến trường biết chúng tôi có bao nhiêu tàu khả dụng, bao nhiêu phi vụ có thể cất cánh được. Số phi vụ này được tư lệnh chiến trường, tùy theo mức độ cần thiết, chia đều cho các đơn vị tham chiến. Khi một đơn vị cần phi cơ yểm trợ, họ chỉ việc gọi cho trung tâm liên lạc hành quân. Nơi này sẽ cấp cho chúng tôi phi vụ lệnh với chỉ thị và chi tiết để cất cánh. Tôi không tò mò hỏi thêm nhưng biết chắc rằng đơn vị Lôi Hồ này, có thể vì đã “xài” hết số phi vụ được cấp, hoặc vì tình trạng thiếu thốn phi cơ nên đành đau xót nhìn những đứa con mình bị rượt đuổi giữa rừng già.

Đối với chúng tôi, ngoài những phi vụ huấn luyện hay thử phi cơ, cất cánh không có phi vụ lệnh đảng hoàng là sẽ bị ở tù hoặc đưa ra toà án quân sự. Thân bại danh liệt là cái chắc. Thật ra, trong suốt cuộc đời bay bổng, chúng tôi đã nhiều lần cất cánh lậu để đi ăn nhậu hay để chở bạn bè đi chơi nhưng chúng tôi đều có phép ngầm của trung tâm liên lạc hành quân. Nhiều khi, những hành khách mà tôi chở lậu lại chẳng ai khác hơn là ông sĩ quan trưởng phòng liên lạc hành quân dù đi chơi hoặc bạn bè của ông ta. Nhưng đó là chuyện thời bình, khi không có việc gì làm. Điểm quan trọng là trong bất kỳ hoàn cảnh nào, chúng tôi không bao giờ cất cánh lậu mà trung tâm liên lạc hành quân không biết. Hôm nay, giữa lúc khói lửa ngút trời như thế này, không ai dám nghĩ đến việc xách tàu đi đâu.

Tôi đã tính lách đầu. Chuyện của thiên hạ thì mặc mớ gì tới mình là bày đặt. Hơn nữa, cái tiếng tăm của tôi ở phi đoàn nó đã quá nổi. Nổi không phải là bởi những cái hay mà toàn là chuyện bê bối và "gian ác". Tết vừa rồi, mừng ba, bay mấy trăm dặm về để chúc Tết và nói chuyện đầu năm với thân phụ, ông bảo tôi

bằng một giọng buồn buồn mệt mỏi rằng: "Con đã lớn tuổi, phải sửa lại tính tình để lo cho tương lai. Không thể sống mãi như một người vô trách nhiệm". Cái chết của thằng em ruột tôi, trung sĩ Lê Xuân Bích tại trận Tân Cảnh năm 1972 đã đem tang tóc vào nhà tôi và làm ông buồn bã vô cùng. Tôi nhớ, khi em tôi vừa ra trường Đồng Đế, về sư đoàn 23 Bộ binh, nhiều người đã bảo sao ông không chạy chọt cho nó. Thân phụ tôi đã nghiêm mặt trả lời: "Nếu ai cũng chạy chọt thì chính phủ lấy người đâu mà đánh giặc? Hơn nữa, nhà nghèo quá, tiền ăn không có thì làm gì có tiền mà chạy chọt?" Cái chết của nó sau đó đã ám ảnh ông. Nghĩ đến thân phụ tuổi đã cao, lại khổ cực suốt đời vì con cái nên tôi có thành tâm hối cải, tính tu thân để trở thành một "cán bộ nòng cốt của phi đoàn" như lời dạy dỗ của phi đoàn trưởng. Nhưng hình như tôi không có căn tu nên lâu lâu lại bị dây dưa vào những chuyện không đâu.

Tôi suy nghĩ mãi. Nhìn những sĩ quan của Nha Kỹ Thuật ngồi trước mặt, lòng tôi bỗng dâng lên niềm kính phục. Giữa lúc có nhiều sĩ quan cao cấp đem bán cả gạo, cả

súng đạn cho giặc thì những quân nhân này, mặt mày âu lo, mắt ai nấy ngầu đỏ vì thiếu ngủ ngồi chờ quyết định của tôi. Nếu tôi đồng ý, các vị sẽ cứu được những người lính của mình, những người tuy không phải là bà con ruột thịt mà tình chiến hữu còn khắng khít hơn máu mủ. Nếu tôi từ chối, chẳng ai làm gì được tôi cả và tôi sẽ không bị lỗi thời rắc rối với phi đoàn hay pháp luật. Nhưng nếu làm vậy, tôi biết chắc những người lính Lôi Hồ kia sẽ bị giặc bắt hay tàn sát, và lương tâm tôi, cái lương tâm của một sĩ quan quân lực VNCH, dù mang cấp bậc rất nhỏ, sẽ dẫn vật xâu xé tôi suốt đời.

Tôi lại nghĩ đến những lần cất cánh trái phép để đi chơi bời, ăn nhậu. Xăng chính phủ, tàu bay chính phủ, tôi sử dụng trái phép như vậy có khác gì tôi đã phạm tội tham nhũng, ăn cắp của công? Tôi chửi bới những người khác tham nhũng, còn tôi, ai sẽ chửi tôi? Lớn ăn theo lớn, nhỏ ăn theo nhỏ, còn gì là gia tài của quốc gia?

Viên đại úy mời tôi điếu thuốc. Ông cười... cầu tài, nụ cười vừa buồn vừa oai dũng, vừa chịu đựng lại vừa quyết liệt. Ông nói, giọng như người anh khuyên bảo đưa em trai:

— Thiếu úy cứ tính đi. Anh em chúng tôi không muốn làm thiếu úy kẹt. Nhưng nếu giúp được, chúng tôi sẽ cảm ơn vô cùng.

Vì trách nhiệm, vì tình chiến hữu sắt son, vì muốn cứu mấy người lính của ông ta, vị đại úy oai hùng của Nha Kỹ Thuật đã mời thuốc lá và cười cầu tài với một chú thiếu úy nhóc con như tôi. Tôi thấy tim mình thất lại, lòng xót xa bồi hồi. Tự nhiên tôi thấy thương quân đội tôi, dân tộc tôi vô cùng. Ngày nào quân đội tôi còn có những sĩ quan như thế, ngày ấy chúng tôi và những người đàn em của ông ta còn có lý do để hãnh diện chiến đấu. Quân đội tôi, cái quân đội nghèo nàn bắt đầu không phải từ con số không mà từ một con số trừ to tướng vì là thối thân của quân đội



thuộc địa. Những người cán binh Cộng sản hơn được chúng tôi trên lý thuyết vì họ loè được thiên hạ để mang cái vỏ “nhân dân”. Chúng tôi, những chiến sĩ thật sự của nhân dân thì lại mang tiếng là lính hậu thân của quân đội thuộc địa. Hàng bao nhiêu năm qua, bạn cũng như thù đã đem quân đội tôi ra nhục mạ, bêu xấu, hành hạ đủ điều.

Tôi không phủ nhận quân đội tôi đã có những tướng hèn, tướng hiếp dân, tướng bán gạo cho giặc. Nhưng trên cõi đời này, có cái gì là tuyệt đối? Những bê bối, xấu xa quân đội đất nước nào chả có, đâu phải chỉ riêng mình dân tôi?

Chính những sĩ quan của một binh chủng hung hãn nhất quân lực ngồi trước mặt tôi hôm nay làm tôi ghen ngào mà hãnh diện, vui mà buồn. Tôi nhớ đến cái chết của em tôi tại chiến trường Tân Cảnh ngập máu năm nào. Mỗi lần nghĩ về em, lòng tôi như bị dao đâm lút cán. Tôi nhớ đến lời thân phụ: “Không thể sống mãi như một người vô trách nhiệm”. Trách nhiệm của tôi, một sĩ quan xuất thân trường bộ binh Thủ Đức, một phi công của Không quân Việt Nam trong hoàn cảnh này là gì? Là bằng mọi cách, phải cứu cho bằng được những chiến sĩ Lôi Hồ can trường kia. Vốn “gian ác”, tôi cũng đã suy nghĩ đến những hậu

quả có thể sẽ xảy ra cho tôi. Đi tù, “cát-xê ga-lông”, ra toà án quân sự.v.v.. Và cũng có thể sẽ chẳng có gì xảy ra cả. “Không thể sống mãi như một người vô trách nhiệm”, câu nói ấy lại trở về trong trí.

Tôi gật đầu, mặt đanh lại, quyết định:

— Đại úy đừng lo, tôi sẽ cắt cánh khỏi cần phi vụ lệnh. Đại úy cho người đi bay với tôi.

Ba khuôn mặt đang buồn thảm bỗng trở nên sáng ngời, rạng rỡ. Vì đại úy đứng dậy, đưa hai tay nắm chặt lấy vai tôi, giọng hờn hờ như đứa con nít được quà:

— Em... em bay cho tụi tôi thật à? Quý hoá quá, hay quá! Thế mới là huynh đệ chi binh chứ! Mà cắt cánh... bất ngờ như vậy có sao không? Có kẹt gì không?

Đã lỡ giúp, tôi đành giúp cho trọn:

— Không sao đâu đại úy, cùng lắm thì bị phi đoàn trưởng xài xể chút xíu thôi.

Tôi đứng dậy ra đầu giường để chuẩn bị dụng cụ phi hành. Khi nhìn thấy tôi lôi cây AK-47 từ trong góc phòng ra, một người hỏi:

— Anh thích xài AK à?

Tôi hãnh diện khoe:

— Dạ, quà của đại tá Xuân Tham Mưu trưởng Sư đoàn 23 bộ binh đó.

Tôi vốn là một thằng ngược đời. Thằng Hiệp, bạn thân nhất có lần bảo tôi: “Đù mẹ con người mày nó kỳ lạ làm sao ấy. Mày luôn luôn phải có tí gì khác người thì ăn cơm mới thấy ngon. Thiên hạ đeo súng ở thắt lưng thì mày lại đeo ở nách, đeo lon ở vai thì mày lại đeo ở cổ, xài M-16 thì mày lại thủ AK nom cứ như thằng du kích Việt cộng bỏ rừng về phố. Anh em khoái đánh bài thì mày lại cứ tối ngày ôm cuốn sách mà đọc, thích nói chuyện ăn chơi đàn đúm thì mày lại giảng Kinh Dịch, bàn chuyện tử vi tướng số... hoang đường và triết lý lắm lắm. Không hiểu bao giờ mày mới khá được như... chúng tao”.

Tôi phóng lên xe díp của Nha Kỹ Thuật. Viên đại úy lái xe, tôi leo ra ngồi ghế sau, nhưng ông ta nhất định không chịu, bắt tôi phải ngồi trước với ông. Từ chối không được, tôi đành ngồi ở ghế trước. Hai viên đại úy và trung úy ngồi băng sau.

Trên đường lên phi trường, tôi chẳng gặp ai. Quay máy xong, cắt cánh cũng chẳng gặp ai. Chỉ nửa tiếng, chúng tôi liên lạc được với các toán Lôi Hồ đi lạc dưới đất...

Gần hai giờ sau tôi đem tàu về đáp. Cả tôi và viên sĩ quan Nha Kỹ Thuật đều hả hê sung sướng vì phi vụ coi như thành công mỹ mãn. Ông ta đã kiếm được mấy đứa con đi lạc và chỉ đường cho họ tới một LZ an toàn. Ngày mai sẽ có một hợp đoàn lên bốc họ về.

Di chuyển tàu về gần tới bến đậu, tôi loáng thoáng trông thấy mấy cái áo bay nhấp nhô đằng xa. “Đù mẹ lại có chuyện rồi”, tôi lẩm bẩm. Nhưng đây không phải là lúc “hối hận”. Muốn ra sao thì ra, tôi cóc cần nữa.

Tắt máy xong, tôi leo xuống tàu, bình thần, tự tin. Chiếc xe díp của Nha Kỹ Thuật ào tới như một cơn lốc, vị đại úy nọ bước xuống thân mật cầm lấy nón bay của tôi:

— Để tôi đưa em về, mình ghé qua tiệm cơm kiếm chút gì bổ bụng. Cám ơn em rất nhiều. Tối nay tôi ngủ ngon giấc được rồi.

xuân muộn

*Đò xưa không chở khách sang ngang
Son phấn từ nay cũng muộn màng
Em về hong tóc bên cầu gió
E ấp cành mai trở nụ vàng*

*Én lượn đầu xuân, cánh lẻ loi
Mộng ôm đỉnh núi, mộng xa vời
Xứ mây có ủ hương thề cũ?
Sao vẫn bạc màu gương nước trôi?*

*Nắng trải lên đèn những ngọn hồng
Nghe đời rẽ nhánh chảy về không
Ngày mai gió trở miền hoang mộ
Tình đã ngủ vùi trong tiếng thông.*

b.h.t



Khuôn mặt ông ta rạng rỡ dưới ánh nắng vàng của chiều cao nguyên Quảng Đức. Tôi đứng yên, hất đầu về phía có nhóm người mặc áo bay:

— Cảm ơn đại úy, chắc em phải cất cánh phi vụ kế, hình như anh em đang chờ em.

Chiến trường đang ở hồi khốc liệt, không có thì giờ cả kê lăm cãm, chúng tôi chia tay nhau. Mỗi người trong bọn họ xiết chặt tay tôi, nói những câu chân tình. Vừa đáp xuống từ một cao độ nên tai tôi còn hơi ù, nghe câu được câu mất, nhưng nhìn thấy trong ánh mắt họ vẻ triu mến, biết ơn và cảm phục. Trước khi leo lên xe díp, vị đại úy nọ bảo tôi:

— Tôi hy vọng không có gì rắc rối cho em. Tôi có nói chuyện với ông đại úy biệt đội trưởng của em, ông bảo đối với ông không có gì trở ngại. Nhưng nếu có gì, cứ gọi cho tôi, tôi sẽ nhờ chiến đoàn can thiệp. Cảm ơn nhé. Rán giữ thân mình, nó có đem hoả tiễn tầm nhiệt về đây từ hồi đầu chiến dịch đó.

Chiếc xe lăn bánh, rồi bỗng dừng lại, de lui đến trước mặt tôi. Ông đại úy hớn hở:

— Vội quá nên quên, tôi có mấy cây AK còn mới tinh, ngày mai tôi ghé qua tặng em một cây làm kỷ niệm.

Tôi mỉm cười cảm ơn. Lúc ấy tôi đã chán AK rồi, đang tính bán cây AK tôi cầm để mua chai rượu. Tôi nghĩ giá ông mang cho tôi chai rượu thì tốt hơn nhưng không dám nói ra. Chiếc xe díp lại lăn bánh. Lần này mắt hút giữa đám bụi mù.

Tôi tà tà lê từng bước một đến chỗ bãi đậu phi cơ của biệt đội. Đại úy Nhơn đã “ghia ghiếc” (danh từ Không quân dùng để chỉ sự trang bị phi hành) đầy đủ đang đứng chờ tôi.

Biết thân phận, tôi biểu diễn một nụ cười cầu tài để “do thám tình hình”. Đại úy Nhơn cười theo, rất thông cảm, rất chân thật. Tốt, “xếp địa phương” mà biết thông cảm vậy thì đỡ được một gánh nặng. Cả hai chẳng nói gì nhiều với nhau. Đại úy

Nhơn chỉ bảo lên mau để kịp bàn giao với người khác trên trời.

Suốt phi vụ, anh chẳng nói gì về chuyển cất cánh vừa rồi. Tôi cũng không hỏi. Trước khi về đáp, đại úy Nhơn chỉ đề cập vấn đề với tôi rất vắn tắt:

— Chuyện đi bay của chú anh coi như không biết. Anh đồng ý chuyện chú làm. Chỉ sợ kẹt là kẹt phi đoàn thôi. Chú biết tính ông Tám, ông biết được thì thế nào cũng có chuyện.

Và phi đoàn trưởng đã biết chuyện này ngay từ trước khi tôi về đáp. Biết bằng cách nào tôi không hiểu và cũng chẳng cần tìm hiểu. Xã hội nào, thời nào, tập thể nào cũng luôn luôn có những con trùn thối tha sống bám vào máu mủ đồng loại bằng cách báo cáo vật để kiếm tí điểm. Cách hay nhất để sống là đừng thèm để ý hay biết đến bọn này. Biết chỉ thêm buồn.

Sáng hôm sau, lệnh từ Nha Trang gửi về: “Không cho thằng Nhị đi đâu hết, bảo nó sắp xếp hành lý chờ phi cơ lên đón về”. Đại úy Nhơn đích thân nhận lệnh này sau khi bị xài xể thậm tệ trong điện thoại. Lúc ấy trời còn tối mịt, tôi đang nằm trên giường hút điều Capstan đầu tiên trong ngày. Tôi chỉ nghe đại úy Nhơn trả lời vắn tắt, đại loại: “Tôi không biết trung tá” và “Tôi làm sao biết được trung tá!”.

Chừng đó thôi cũng giúp tôi hiểu được số phận mình. Gác điện thoại cái cụp, đại úy Nhơn nổi máu giang hồ, đứng giữa phòng chửi đổng cho tất cả nghe:

— ĐM! Thằng c... hèn hạ khốn nạn nào báo cáo về phi đoàn thì phải báo cho đúng. Chuyện thằng Nhị nó làm thì tao biết c... gì, sao lại lôi cả tao vào! ĐM tao biết được thằng c... chó má đó thì tao vắn cổ.

Đã biết tính cao bồi của đại úy Nhơn nên chẳng có thằng c... nào dám mở miệng. Tiếng quát tháo của viên đại úy phi công lúc trời chưa sáng như vang dội khắp núi rừng Quảng Đức. Tôi hút xong điều thuốc, nằm im nhìn lên khoảng

tối âm u trên trần nhà. Âm u như đất nước tôi, như dân tộc tôi. Một lần nữa, tôi lại phiền đại úy Nhơn. Ông đại úy này và tôi có nhiều kỷ niệm lạ lùng tôi sẽ đề cập trong một lúc khác.

Đại úy Nhơn đến bên giường, kêu tôi ra ngoài nói chuyện.

Mặt trời vùng cao nguyên dậy trễ, gần 6 giờ rồi mà vẫn chưa chịu lộ đầu ra. Tôi và đại úy Nhơn đứng hút thuốc ngoài biệt đội, trong bóng tối gần tàn của rạng đông, trên một ngọn đồi, nhìn xéo xéo xuống thung lũng mờ mờ phía trước. Gió cao nguyên thổi lồng lộng, lạnh se sắt làm tăng thêm giá trị của hơi thuốc lá buổi sớm. Giòng sông Đăk La dưới chân đồi, tuy không nhìn thấy nhưng tiếng nước chảy xiết bao trùm cả không gian. Trong một thoáng, tôi cảm thấy yêu cuộc đời “tang bồng hồ thủy” của người phi công nay đây mai đó trên khắp nẻo quê hương, tôi thấy mình ngày càng gần bó hơn với cái mà người ta gọi là tổ quốc...

Mắt đại úy Nhơn có dấu buồn phiền mệt mỏi khi đầu điều thuốc được rít lên:

— Ông Tám kêu em về. U-17 cất cánh rồi, sắp sửa đáp bây giờ.

Tôi tỉnh bơ:

— Từ là cùng chớ gì!

— Còn phải nói! Từ là cái chắc rồi em trai! Em còn lạ gì tính tình ông Tám, nhưng từ cái không đáng từ mới là phiền!

Tôi chẳng thấy buồn phiền gì cả, lính mà:

— Em quen rồi. Đại úy Tới coi tướng em thường nói là số mảy không đeo nổi cái lon trung úy. Thiếu úy là “danh phận tốt đỉnh” rồi.

Đại úy Nhơn cười:

— Mày chưa bị xuống chuẩn úy là may. Nhiều khi tao tự hỏi tại sao quân đội lại để cho những thằng ba gai như mày đeo lon thiếu úy, những thằng ngỗ nghịch như tao đeo lon đại úy?

Cả hai chúng tôi cùng cười. Tiếng cười như che lấp cả núi rừng chung quanh. Khi chúng tôi quay

vào, văng thái dương vừa từ từ lộ dạng, bùng lên một sức sống mãnh liệt. Rạng đông ở cao nguyên quê mình đẹp đẽ và hùng tráng làm sao!

Sáng hôm ấy, tôi về lại Nha Trang. Trước khi đi, tôi cũng không gọi điện thoại cho mấy ông Lôi Hồ để từ giã. Tôi biết họ rất tốt nhưng sẽ chẳng giúp gì được tôi. Mỗi quân chủng đều có lối làm việc riêng. Hơn nữa, trước khi cất cánh, tôi đã suy nghĩ kỹ và chấp nhận tất cả những gì xảy đến. Khi leo lên tàu giã từ Quảng Đức, vẫy tay chào đại úy Nhơn, tôi đã chẳng cảm thấy hối hận chút nào mà còn hãnh diện nữa. Tôi đã sống như một người có trách nhiệm đúng lời thân phụ tôi dạy.

Vào trình diện ông Tám, tôi cất tay chào ông mà không thấy một chút mặc cảm hay sợ sệt gì cả. Ông mời tôi ngồi, nói chuyện với tôi bằng một giọng nhỏ nhẹ làm tôi ngạc nhiên. Tôi trình bày đầu đuôi sự việc rồi nhấn mạnh:

— Thưa thầy (tục lệ của phi đoàn quan sát gọi người dạy bay mình là thầy), chính tôi đề nghị bay giúp họ. Họ không có năn nỉ hay ép buộc gì tôi hết. Tôi chấp nhận mọi hình phạt của thầy.

Tôi nhìn thẳng vào mắt ông Tám. Lần đầu tiên, tôi thấy đôi mắt người sĩ quan khoá 17 trường Võ Bị Quốc Gia có vẻ bối rối. Nhưng ông nắm thế thượng phong trở lại ngay:

— Chuyện của anh làm... có thể đúng. Nhưng anh nghĩ coi quân đội sẽ như thế nào nếu ai muốn làm gì thì làm. Phi công muốn cất cánh là tự ý xách tàu cất cánh, lính thiết giáp muốn đi đâu là tự ý lái xe tăng đi chơi, hải quân muốn đem tàu đi đâu thì đem, chở gì thì chở... Nếu ai cũng làm theo ý mình, không có lệnh lạc phân minh, làm sao tổ chức và điều hành một tập thể to lớn như quân đội được...?

Lại bài mo-ran cũ rích của đàn anh mà phi đoàn tôi từ nhỏ đến lớn ai nấy đều thuộc lòng. Về lý thuyết: đúng. Nhưng thực tế nhiều khi lại trái ngược. Tôi biết vậy nhưng mục

đích của tôi bây giờ không phải là ngồi đây cãi lý với ông ta. Trước sau gì cũng đáp cái hỏi thất, tôi muốn cất cánh sớm chừng nào tốt chừng nấy. Tôi cảm thấy mệt mỏi. Sau hàng trăm phi vụ hành quân ở Quảng Đức gần tháng qua, tôi muốn nghỉ ngơi, muốn ngủ một giấc thật dài trong cái hỏi thất. Ít nhất ở đây, tôi không sợ bị ăn đạn pháo kích. Tự nhiên tôi đâm liều:

— Trước sau gì cũng đi tù. Thầy cho tôi đi sớm chừng nào tốt chừng nấy. Tôi mệt quá rồi, không có thì giờ ngồi nghe giảng...

Trung tá Tám như khựng lại sau câu nói liều lĩnh của tôi. Phi đoàn tôi chưa có ai dám ăn nói với xếp lớn kiểu này. Nhưng con người có sức chịu đựng giới hạn của nó.

Suy nghĩ một lát, ông nói:

— Được, tôi sẽ cho anh... đi tù. Tôi đã từng nói anh là người có tâm hồn. Tôi đã không lầm.

Câu nói tiếp theo của ông ta làm tôi ngạc nhiên, giật mình.

— Nói thật với anh, nếu tôi là anh ngày hôm qua, tôi cũng sẽ xử sự đúng như anh. Anh xứng đáng là một phi công tài giỏi của quân lực. Nhưng, với cương vị của một phi đoàn trưởng, tôi bắt buộc phải

phạt anh. Tôi phạt anh nhưng phục anh, rất phục.

Ông nhìn tôi. Lúc ấy tôi mới để ý ra rằng kể từ khi tôi bước vào văn phòng ông, ông luôn luôn nhìn tôi bằng cặp mắt có cảm tình, khác với những lần trước. Tôi biết ông nói câu ấy rất chân thành, nhưng lại nghĩ trong lòng: "Ông này sinh để giờ nào mà rắc rối quá! Phục người ta thì phải dắt người ta đi ăn nhậu mới đúng, đằng này lại cho đi nhốt thì phục cái mẹ gì!"

Ra đến cửa phòng, tôi quay lại chào ông. Ông hỏi:

— Mà phi vụ hôm qua có thành công không?

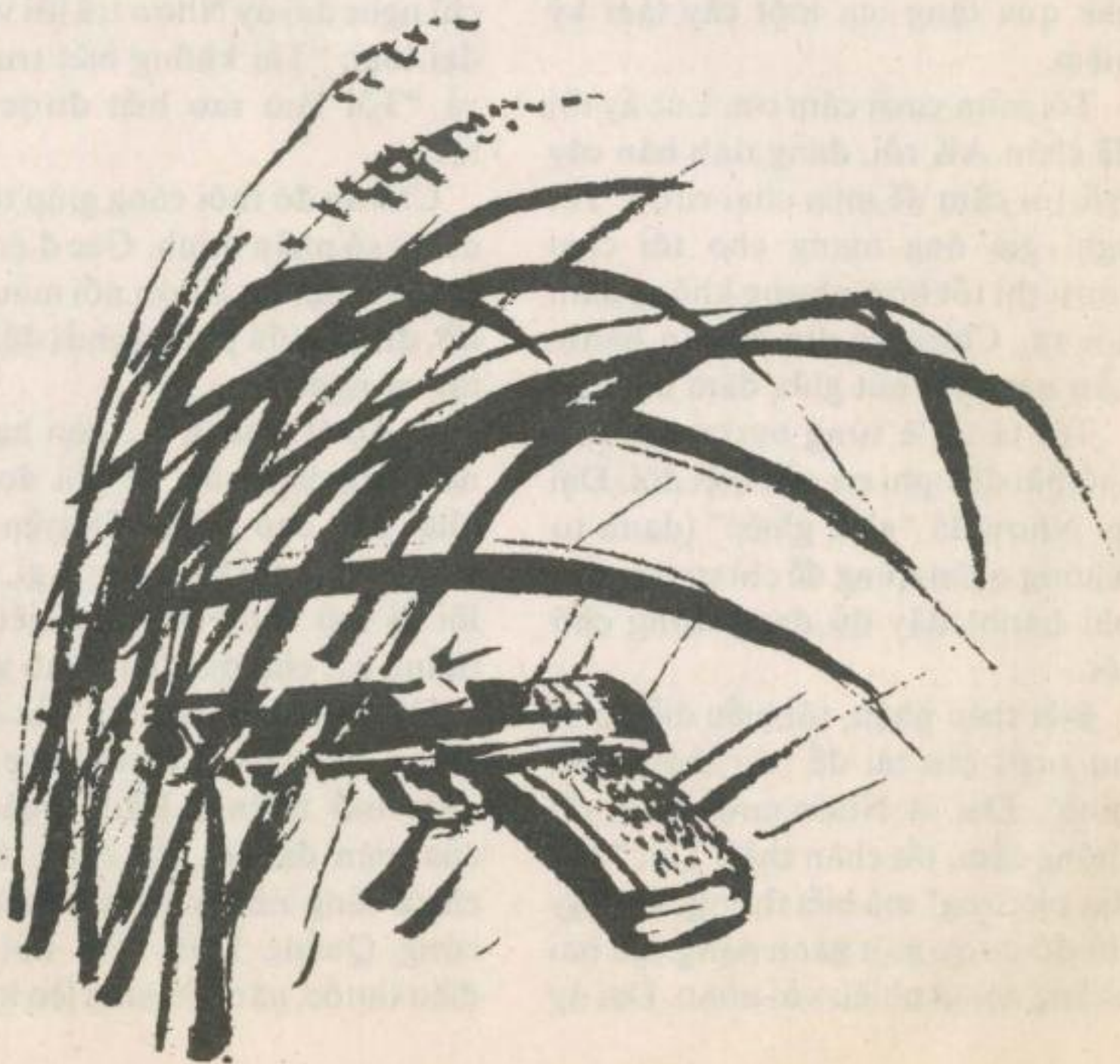
Tôi cười, đưa ngón tay trở lên trời hơn hờ đáp:

— Thành công mỹ mãn. Tụi tôi gom được hết, không thiếu ai.

Ông Tám cười rạng rỡ, đưa tay chào đáp lễ. Tôi bước ra khỏi phòng, leo lên xe díp của quân cảnh trực chỉ cái hỏi thất Sư đoàn II Không quân.

Đúng như tôi đoán, ông Tám chỉ muốn phạt tôi để dẫn mặt phi đoàn chút thôi nên sáng hôm sau tôi được cho ra kèm theo một sự vụ lệnh đi phép năm ngày.

Đó là lần ở tù thứ tư và là lần cuối cùng của tôi. Quý vị có đồng ý



lần này dù hoàn cảnh có hơi éo le, tôi cũng chẳng bị oan. Tôi đã cất cánh không có phi vụ lệnh. Nhưng lần đi tù đó, như đã nói ở phần mở đầu, tôi lừng lững bước vào cái hồi thất, đầu ngưỡng cao, lòng sung sướng, không chút hối hận, buồn phiền.

Đó là một trong những lần rất ít trong cuộc đời binh nghiệp khiêm nhường ngẩn ngui, tôi cảm thấy đã làm một việc gì thật sự cho quê hương đất nước. Nếu phải bắt đầu lại, tôi cũng sẽ không ngần ngại làm y như cũ.

Ngày hôm sau, tôi quên không gọi lên biệt đội xem có ai tặng tôi cây AK không. Và tôi cũng chẳng bao giờ có dịp gặp lại viên đại úy Nha Kỹ Thuật tận tâm nọ...

Mười mấy năm sau trên đất khách, tôi hy vọng viên đại úy ngày nọ của Nha Kỹ Thuật, nếu trời còn thương để đại úy không tự sát ngày 30 tháng 4 hay đã không bị kẻ thù giết chết trong các trại cải tạo, và vượt biên được sang thế giới tự do này, nếu có dịp đọc bài này, không biết đại úy còn nhớ buổi trưa ngút ngàn khói lửa ngày nào tại quận lỵ Quảng Đức quê mình? Tôi chẳng dám đòi cây AK đại úy đã hứa đâu, chỉ muốn nói lên chút lòng ngưỡng mộ với đại úy. Nếu đại úy đọc những hàng chữ này, thì dù có cách trở xa xôi, dù tâm hồn đã héo úa tàn tạ sau mười mấy năm đau thương tủi nhục, xin hãy cùng tôi cất tiếng cười cho một chút quá khứ đáng hãnh diện. Chúng ta là những người trai sinh nhằm thời loạn, phải mặc áo nhà binh để bảo vệ non sông tổ quốc. Tôi biết đại úy cũng như tôi, chúng ta nào có thích gì trò chơi lửa đạn, mê gì cái bông mai vàng trên cổ áo mà số lương tháng không bằng một ngày làm việc của anh tài xế taxi. Ngày xưa, trong cơn khói lửa, chúng ta là những kẻ bị thiệt thòi nhiều nhất. Ngày hôm nay, tàn cuộc binh đao, chúng ta lại là những kẻ bị trả thù tàn nhẫn nhất, bị hành hạ và lăng nhục nặng nề nhất. Hàng trăm thứ tội đổ vào đầu chúng ta. Nếu có thể

khóc được sau tiếng cười vừa rồi, thưa đại úy, xin hãy khóc lên đi, khóc không phải cho chúng ta mà để tiếc thương cho một triệu anh em đồng đội của chúng ta đã anh dũng gục ngã dưới cờ. Chính những hy sinh cao cả này mà chúng ta không bao giờ được để mất niềm tin. Chúng ta không được để những cái chết cao cả đó trở thành vô nghĩa. Chúng ta không được sao lãng cái sứ mạng mà tổ quốc và nhân dân Việt Nam đã long trọng giao phó: ngày xưa là giữ gìn và bảo vệ non sông; bây giờ là quang phục quê hương. Theo kinh Dịch, trong đại họa có mầm đại phúc, trong tận cùng thống khổ là bắt đầu thời đại an vui sung sướng. Xin hãy vững niềm tin. Chúng ta đều đã thật sự trưởng thành trong nước mắt, đau thương và tủi nhục.

Kính thưa quý vị,

Tôi vừa kể lại cuộc đời binh nghiệp khiêm nhường của mình, rất chân thành, không dấu diếm những hèn mọn, không khoe khoang những cái hay. Tôi đủ can đảm của một người lính để chấp nhận mình là kẻ thua trận, xứng đáng bị lăng nhục, bị chê trách, bị chửi bới. Tôi không có gì để biện minh cả. Bây giờ, mỗi lần nhìn thấy chim bay trên trời, lòng tôi cảm thấy đau xót và tiếc nuối vô cùng. Không phải tôi tiếc nuối những giây phút lồng lộng giữa trời xanh bát ngát vì bên Mỹ này, chỉ cần bỏ ra 25 đồng một giờ là tôi sẽ mượn được chiếc phi cơ còn đẹp hơn chiếc L-19 cà tàng của tôi ngày xưa nhiều, tha hồ mà vung vít, nhào lộn. Cũng không phải tôi tiếc nuối vì đã mất đi cái mác "thiếu úy phi công" trong bộ đồ bay màu xanh da trời với khăn quàng màu trắng nơi cổ và khẩu Colt lủng lẳng bên hông. Tôi đau xót và tiếc nuối thật tình, lòng tôi héo hon phiền muộn vì biết mình đã phần nào chịu trách nhiệm trong việc làm mất đi vòm trời vô giá của tổ quốc mến yêu. Cho cái thuở xa xưa, dù đã được giáo dục đầy đủ, được quân đội cung chiều ưu đãi, tôi đã ít khi nào hết lòng tận

trung báo quốc. Cho cái tuổi trẻ yêu dấu đã âm thầm vĩnh biệt tôi ra đi mãi mãi. Và, thật sâu trong đáy trái tim rướm máu của một người phi công lưu lạc, tôi đau đớn tiếc thương cho những chiến sĩ của một quân đội kiêu hùng đã nằm xuống, chấp nhận chết thay cho cả dân tộc, trong đó có tôi.

Mỗi năm, vào độ xuân về, khi cầm nén hương đứng trước bàn thờ tổ quốc, nhìn lá cờ vàng ba sọc đỏ uy nghiêm giữa hương khói ngút ngàn, hai hàng lệ của tôi cứ tuôn tràn không sao ngăn được. Tôi thấy hình bóng của một triệu người anh em đồng đội tôi, trong đó có em ruột tôi, có vợ chồng chú Bốn tôi chập chờn ẩn hiện sau lá cờ đó. Và năm nào cũng vậy, tôi đều thề với trời đất rằng sẽ dùng quãng đời còn lại của mình để phụng sự tổ quốc. Tôi biết bây giờ mình đã già đi nhiều, lại thêm nợ thê nhi chồng chất, chẳng có ai cho những người như tôi cảm sung. Nhưng tôi còn ngòi bút, còn lá phiếu để đi bầu, còn nhiều... tài vật, và quan trọng hơn hết, tôi còn một ý chí sắt đá.

Để kết luận, tôi xin chép lại một đoạn trong bài diễn văn của Thủ tướng Winston Churchill đọc trước quốc hội Anh ngày 4.6.1940, sau cuộc rút lui thảm bại ở Dunkirk. Trong những ngày tối tăm đó, thật tối tăm và tràn đầy tủi nhục như chúng ta bây giờ, con sư tử lừng danh của Anh quốc đã đứng lên thề thiết với hai hàng nước mắt chảy dài như sau:

"We shall go on to the end. We shall fight on the seas and oceans... We shall defend our country, whatever the cost may be. We shall fight on the beaches, we shall fight on the landing ground, we shall fight in the fields and in the streets, we shall fight in the hills; we shall not surrender. We shall never surrender..."

Hôm nay, trong những ngày tối tăm u buồn của quê hương, hồi những người Việt Nam lưu lạc, xin hãy cùng nhau nói với lòng mình như vậy và giữ vững niềm tin. ◆



Vốn Liếng

Vĩnh Hảo

“**N**ó tưởng mình ngu nên mỗi lần kẹt tiền là cứ hỏi mượn mà chẳng bao giờ thấy trả”. Xê thầm nghĩ. Nhét lá thư của Tân vào túi áo, chàng nói lớn dù trong phòng chẳng có ai ngoài chàng:

— Ta chỉ đại thôi. Hề hề...

Mỗi lần cười “hề hề” như thế Xê

lại thấy sáng khoái y như vừa lau một vết bẩn trên mặt vậy. Sau tiếng cười là sự chấp nhận, cứ gửi tiền cho thằng bạn dù nó xạo nhiều lần rồi. Xê mở ví ra xem, thấy còn ba trăm ba chục đô-la. “Gởi nó hai trăm mình vẫn còn dư để mời Lê đi nhà hàng trưa nay. Tuần tới lãnh lương rồi. Không sao. Kệ mẹ nó,

đừng tính toán kỹ quá làm bẩn cái tâm hồn dễ thương của mình đi!”.

Xê đề máy xe, chạy đến bưu điện. Chàng tính chỉ gởi *money order* thôi, khỏi thư từ gì vì Tân chỉ cần tiền chứ đâu cần thứ chi chi khác, nhưng ngẫm lại, chàng thấy cũng nên viết vài dòng. Nhận tiền mà không thấy chữ nào thì xài cũng không thoải mái. Xê mua bì thư rồi trở ra xe lấy giấy hí hoáy viết cho Tân vài dòng:

Thằng quý,

Tao mới nhận thư mày hồi nãy, gởi liền đây. Mày hiểu tính tao mà, đừng bận tâm. Tao còn tiền. Vui nhé. Chúc mau có việc làm.

Bạn thân

Xê

Đọc lại, vẫn còn sợ thằng bạn ái ngại, Xê ghi thêm:

Cho mày xài đó chứ không cho mượn đâu. Đừng tính chuyện trả lại.

Dán bì lại, Xê trở vào bưu điện, vừa đi vừa ngẫm nghĩ: “Thà cho luôn chứ không cho mượn vì cho thì chỉ mất tiền, còn cho mượn thì mất cả tiền lẫn bạn. Thằng cha nào nói câu này cũng chí lý lắm!”

Trở ra xe, Xê lái thẳng về hướng Springfield. Nhà Lê ở đó, trên một con đường vắng vẻ, yên tĩnh.

Hôm qua tuyết bắt đầu rơi, nay vẫn chưa tan, ngập trắng trên những cồn đất, xa xa trông như những ụ muối mà Xê từng thấy ở quê nhà. Trời mù mù như muốn mưa, lạnh buốt xương thịt.

Lê đang học đại học, còn một năm nữa mới ra trường. Kể ra thì ở tuổi Lê không thể gọi là “bé” được nữa, nhưng đôi lúc Xê thấy nàng thật là trẻ nít. Cái lối nhõng nhẽo của nàng có khi làm cho Xê phải rợn da gà, vậy mà Xê vẫn không bỏ nàng được. Chàng chạy theo Lê mê mết, yêu đến điên cuồng, như một kẻ ghiền thuốc lá: biết là bỏ thì tốt mà không bỏ được. Nhưng Lê đẹp chỗ nào nhỉ? Xê tự hỏi. Đôi mắt ư? Không. Mắt bình thường thôi, chẳng có gì đặc biệt. Cái mũi ư? Ừm, coi nào. Xét cho đúng thì mũi nàng cũng tẹt lét chánh hiệu Việt

Nam chứ có dọc dừa, cao ráo gì đâu! Cái miệng? Ừ, đúng rồi. Chỉ có cái miệng nhỏ với đôi môi tươi hồng khỏi cần tô son, điểm một nốt ruồi đen bên khoé trái đó thôi. Hình như Xê thích ngồi đối diện Lệ chỉ để ngắm đôi môi nàng mấp máy, mím lại, trề ra hay nhoẻn cười vậy mà. Thương thay, đất trời nghiêng lệch cũng chỉ vì đôi môi quyến rũ đó. Có khi bực mình, giận Lệ đến run người, nhưng chỉ cần đôi môi đó nũng nịu một chút là chàng đã có thể bỏ qua tất cả.

Gần đây, Lệ có vẻ thay đổi nhiều lắm, chẳng rõ vì lý do gì. Đêm qua thứ sáu, Xê *phone* cho Lệ, nói rằng sáng nay sẽ đến đưa nàng đi Washington D.C. chơi. Lệ nói:

— Để coi nào.

— Để coi? Không phải thứ bảy nào mình cũng đi với nhau sao? Em bận gì vậy?

— Đâu biết trước được. Thôi, anh cứ đến, có gì trực trực em báo trước.

Xê nhíu mày. Có gì trực trực? Sao lại có gì trực trực chứ? Suốt tuần Lệ vào trường, Xê vào sở, cuối tuần đi với nhau, thời khoá biểu đã rõ ràng như thế rồi, có tuần nào thay đổi đâu!

Xê bấm chuông. Thủy, đưa em gái mười hai tuổi của Lệ ra mở cửa.

— Anh Xê! Sao đến trễ vậy?

— Trễ? Sớm hơn mọi khi đó chứ! Bộ chị Lệ đi đâu rồi à?

— Ừ, chỉ đi rồi. Vô đi anh, kéo lạnh.

Xê thần thờ thả phịch cái thân lùn thướt rướt của mình xuống sa-lông. Thủy tỉnh bơ không hiểu được nỗi choáng váng của chàng, cô bé chạy vào phòng mang ra mảnh giấy nhỏ:

— Chị Lệ viết cho anh đó.

Xê chụp tờ giấy đọc ngay:

Anh à,

Em có chút việc phải đi với mấy người bạn. Khoảng 6 giờ chiều em sẽ đến nhà anh rồi mình đi chơi. Đừng giận nghe. Gặp quá em không báo cho anh được. Bye.

Lệ

Vò tấm giấy trong tay, Xê quay

qua Thủy tỉnh hỏi nhưng thấy cô bé đang mê coi truyền hình, chàng đành thôi. Một chập không dần nổi, Xê mở miệng:

— Hồi nãy mấy chị đến chơi đông lắm hả?

Thủy vừa xem ti-vi vừa trả lời:

— Đâu có, có một người thôi.

— Chị Loan phải không?

— Không.

— Chị Thuý chứ gì?

— Không.

— Chị Bích?

Thủy quay lại, hơi khó chịu vì bị quấy rầy trong lúc xem phim:

— Có chị nào đâu. Anh Huy mà!

— Anh Huy? Ảnh là ai vậy?

— Bạn chị Lệ đó.

Xê ngả người ra sau, cố trấn tĩnh, lấy thuốc ra hút. Thủy vẫn chăm chú xem phim, miệng nhai kẹo *chewing gum*. Bộ phim kung-fu gì đó, đánh đấm lung tung chẳng dính dấp gì đến ruột gan eo xèo của Xê cả. Xê mở mảnh giấy đã vò nát ra xem lại. Đọc đến chữ “mấy người bạn”, chàng tức điên lên. “Đúng là có trực trực rồi. Cô ta biết trước điều đó. Hừm, mà thằng Huy nào vậy cả? Chắc là mới quen. Huy, hừ, tên hay nhỉ! Huy hoàng, huy quang, tà huy, Huy Lệ. Huy là sáng, Lệ là đẹp. Cũng hợp đó chứ. Xê. Trời ơi, ba má hết chữ rồi sao đặt tên mình dở tệ vậy! Xê ra, xê vô, xê dịch, xê xích, xu xê, xàng xê... chẳng có nghĩa gì hay ho cả!” Xê nhắm đọc tên mình như mới được nghe lần đầu.

— Thủy à, sao bé không đi chơi với chị Lệ, anh Huy?

— Anh Huy đâu có kêu em đi mà đi.

Xê thăm rủa: “Đúng là sợ vương vịu, bắt con nhỏ ở nhà. Mình đi lúc nào cũng kéo bé Thủy đi chơi chung.”

— Phải anh Huy thấp thấp người như anh đó không?

— Đâu phải, anh Huy này to cao như Mỹ vậy.

— Thế à!

Huy rầu rầu than trong lòng. “Lại hơn mình một điểm nữa”, rồi hỏi tiếp:

— Cao mà cái mặt thấy ghê như anh Tân bạn anh phải không?

Thủy ngoẻo đầu sang một bên, nhìn Xê như để so sánh với Huy:

— Đâu có, anh Huy đẹp trai như tài tử xi-nê vậy.

Xê thất vọng. Kể về điển trai thì chàng cũng chẳng hơn Tân là bao. “Khéo bày chi cái mũi huếch, cái miệng hô, đôi mắt hí của mình vậy trời!”

— À, vậy anh biết rồi, phải anh Huy mà ăn bận lôi thôi, quê mùa, xập xệ như thằng Phô ở nhà kể bên không?

Thủy lắc đầu nguầy nguậy, mắt nhìn ti-vi, miệng trả lời:

— Anh Huy điệu hết chỗ nói. *Modern* lắm.

Xê vò đầu bứt tai, cảm thấy mình như bị chìm vào một vũng lầy, ngộ nguậy như con trùn đứt đôi: một nửa vũng vầy ngoi tìm lối thoát, một nửa còn lại thì quần quại với nỗi đau mất mát, ê chề với thất bại không ngờ của mình. “Sao mình chẳng hơn người ta cái gì hết vậy kia? À, còn bằng cấp, tiền bạc? Những thứ ấy ở Mỹ này chán khối gì người có”. Xê thở dài, không tin vốn liếng cấp bằng cũng như nghề nghiệp với lương bổng khiếm tốn của mình. Nỗi lòng đôi lúc cũng xiu đi như cái lớp bị lũng. “Không còn gì để nói nữa”, Xê nghĩ vậy, đứng lên, xoa đầu Thủy một cái, nói bằng giọng hụt hơi:

— Thôi anh về nghe.

— Anh nhấc gì không?

— Ừ... nói chị Lệ anh gửi lời thăm anh Huy.

— Vậy thôi à?

— Ừ, chỉ vậy thôi.

Ra tới cửa, Xê đứng lại, ngập ngừng một lúc rồi trở vào:

— Không, đừng nói vậy.

— Chứ nói sao?

— Nói anh mời chị Lệ và anh Huy đến nhà anh chơi chiều nay, 6 giờ, nhé.

— Dạ.

Xê đi nhanh ra ngoài, nhưng nghĩ sao lại trở vào lần nữa. Thủy ngạc nhiên nhìn chàng:

— Anh quên cái gì hả?

— Không. À, Thủy đừng nói gì hết nghe. Chỉ nói có anh đến là được rồi. Bây giờ mình nói chuyện gì Thủy cũng đừng kể lại, hứa đi.

— Dạ, em không nói gì đâu. Chỉ nói là anh có đến, đọc thư, rồi anh giận, vò cái thư. Vậy thôi, phải không?

— Ừ, giỏi. Ơ... không được. Đừng nói giận hay vò thư gì hết.

— Được rồi. Có đến, có đọc thư, hết?

— Hết. Giỏi. Cho cùng cái này nè.

Xê dúm cho Thủy mấy chục đồng rồi đi.

Trên xe, Xê mở sổ mà vẫn thấy lạnh cóng. Chàng moi hết vốn liếng bao dung của mình ra để tha thứ cho Lệ mà vẫn không sao xoa lấp được nỗi đau cắt trong lòng. “Quên đi Xê ơi, đừng hèn yếu như thế. Cứ cánh đời sống này, vào thời buổi điêu linh của đất nước, đâu phải chỉ quần quanh nơi khoé miệng của một thiếu nữ. Cái chí đời non lấp biển của mày để ở đâu rồi? Mắc chi phải buồn khổ những chuyện lẻ tẻ, nhỏ nhen này! Dũng cảm lên! Hừ. Hề hề... Gượng gạo quá! Ôi trời. Dù sao... dù sao nếu có một ngày... Không. Dù sao, mày đã không phụ người”.

Xe chạy vun vút. Đường về nhà mà Xê thấy như mình đang tìm một lối thoát nào đó. Chàng đang trốn chạy, không phải đi về.

Đến một quãng đường vắng, Xê nhác thấy xa xa một người bộ hành đưa tay xin quá giang. Thường khi gặp người lỡ đường như thế, Xê đều tấp xe vào lề cho họ lên. Bây giờ thì, Xê nghĩ: “Mệt. Hơi đâu. Không phải chính ta cũng là kẻ lỡ đường lỡ bước đó sao! Ai thương ta đây!” Nghĩ vậy nên Xê cứ giữ nguyên tốc độ. Nhưng xe vừa lướt qua khỏi người bộ hành là Xê lập tức thấy xốn xang. Trời lạnh đếnứa thịt, đứng ngoài trời năm phút là sổ mũi, thở không nổi. Người khách lạ sẽ đứng ngoài trời đến bao lâu? Hắn ta đang run cầm cập và có thể đang nguyên rửa nhân loại này không có trái tim, y như Xê đã

nguyên rửa những chiếc tàu vô lương tâm làm ngơ khi chiếc ghe vượt biên của chàng bị nạn trên biển đông tước đây.

Xe bật đèn báo, tấp nhanh vào lề phải rồi de lại. Người khách lạ mừng rỡ chạy đến. Xê mở cửa cho anh ta leo lên. Đó là một thanh niên Mỹ đen.

— Cảm ơn. Tôi đón xe một giờ rồi mà không ai cho quá giang.

— Anh muốn đi đâu đây?

— Tôi đi xa lắm, anh có thể cho tôi xuống nơi nào thuận đường anh đi.

— Tôi về Braddock Road, vùng Centreville.

— A, vậy cũng tiện lắm. Tôi về Stone Road. Anh cho tôi xuống chỗ ngã tư Stone Road cũng gần nhà tôi rồi.

— Không lo. Hôm nay rảnh, tôi đưa anh đến tận nhà được mà.

— Cảm ơn anh nhiều.

Vừa nói khách vừa xoa hai bàn tay tê cóng của mình. Xê móc thuốc mời khách. Sau vài lời trao đổi, chàng trở lại với thực tế là đôi môi nũng nịu tươi hồng thuở nào đã trở thành đôi bờ vực thẳm nuốt chửng chàng vào bề trong gian dối phụ bạc. “Thực tế là vậy sao? Nàng phụ ta? Có lẽ nào!” Càng nghĩ Xê càng ghen đấng trong lòng. Xê không võ đoán. Xê không hiểu lắm. Chàng tin vậy và thấy không cần phải tìm hiểu cặn kẽ hơn. Biết như vậy đủ rồi và như vậy cũng rõ ràng lắm rồi. Cất một lần cho xong vì lâu nay không phải có lúc chàng đã muốn cất bỏ đi mà không cất nổi đó sao! Đây là lúc chàng có thể dứt khoát cuộc tình nhì nhằng mê muội của mình. Tuy vậy, đó là bởi người phụ mình chứ không phải mình phụ người. Đau khổ lắm, nhưng chàng cũng đã cười “hề hề”.

*

* *

Khi tỉnh dậy, Xê thấy mình nằm trong một lùm cây. Trời lạnh buốt. Tuyết vẫn chưa tan hết trên vùng lá mục ẩm. Lồm cồm đứng dậy, Xê thấy đầu nhức như búa bổ. Chàng cố nhớ lại việc đã xảy ra.

“A, té ra cái thằng Mỹ đen chó chết kia nó nện mình một báng súng trên đầu khi mình ngừng xe cho nó xuống. Nó cướp xe mình rồi. Mà sao nó không giết mình để phi tang luôn nhỉ? Nó không sợ mình báo cảnh sát sao chứ? Hay nó tin rằng mình vẫn có lòng? Có lòng cho nó quá giang thì cũng có lòng cho nó mượn đỡ chiếc xe, không thừa cảnh sát! Hề hề. Nó tưởng ta ngu. Thực ra ta chỉ đại thôi!”

Xê đứng phúi áo quần, thọc tay vào túi măng-tô thấy tiền bạc mất hết nhưng may là còn đầy đủ giấy tờ và tấm hình Xê chụp chung với Lệ. Cái may thứ hai là trong túi quần Xê còn sót lại một đồng các 25 xu mà gã bắt lương đã chề không lấy hoặc cố tình bỏ lại để Xê có thể phone về nhà. Chàng mò mẫm tìm ra đường nhựa, chẳng biết mình đang ở đâu. Trời đã về chiều. Xê loạng choạng đi dọc theo con đường vắng ngắt. Nhà cửa thưa thớt xa xa, lẫn sau những hàng thông xanh tốt còn điểm phát phơ những mảng tuyết. Thỉnh thoảng có xe chạy xuôi theo hướng Xê đi nhưng chàng không xin quá giang. “Người ta bận bịu, sẽ không ai chịu ngừng cho ta quá giang đâu. Nếu ta xin quá giang, chẳng khác gì ta buộc họ phải phụ ta”.

Đi bộ khoảng nửa giờ, Xê gặp một điện thoại công cộng. “Tốt quá. Ta còn hai mươi lăm xu để điện thoại đây mà. Chừ mình gọi ai đây? Lệ chẳng? Chắc chắn nghe tiếng ta nàng sẽ đến ngay. Ta thề thắm như vậy nàng sẽ... thương tình, sẽ động lòng. Không, không được! Tại sao phải van xin sự thương hại đó! Không bao giờ ta gọi nàng nữa!”

Ngoài Lệ ra, Xê chẳng biết nhờ ai. May ra có thể nhờ cảnh sát đưa về nhà. Nhưng chàng không muốn họ tìm hiểu lời thôi rồi lời ra cái chuyện chàng bị cướp xe...

Xê tiếp tục đi mãi. Đèn đường đã thấp. Chàng run lập cập. Hai tay thọc vào túi áo măng-tô, thỉnh thoảng chàng xóc xóc đồng bạc các lên cho nó múa nhảy chơi một chút. ◆

xóm cũ

LTS.— Để gợi lại, chia-sẻ và giữ-gìn những kỷ-niệm của đời người bên cạnh nét đẹp quê-hương, tòa-soạn xin mở

mục “Xóm Cũ” để chào-đón các bài viết về phong-thổ, con người, phong-tục tập-quán, đất nước quê-hương. Hãy ghi-chép lại, trước khi kỷ-niệm chìm sâu. Hãy phơi trải, trước khi lớp bụi thời-gian phủ mờ kỷ-ức. Viết về Một lượm lúa, một cánh vạc, một câu hò, một ngôi miếu, một cảnh chùa, một

dòng sông, một trái núi, một bờ kênh nơi bạn đã ra đời, lớn lên hay đã thất chặt một mối tình đầm-thắm. Hãy sót chia, để được gìn-giữ. Các bài viết trong mục này sẽ được chọn-lọc và lần-lượt in thành sách, lưu lại đời sau.

Xin mời bạn lên đường, đưa ngòi bút trở về Xóm Cũ...

Về Giòng Văn-Học Cổ-Đô Huế

Kiên Thêm

*Je me souviens
Des jours anciens
Et je pleure
Verlaine*

TÂM VÓC CỦA GIÒNG VĂN HỌC XỨ HUẾ

Không phải vì những tự ái sâu sắc địa phương, vì những mặc cảm thiên đường đổ vỡ của một thời vàng son ở vùng đất Thần kinh ngày xưa, để rồi, tạo dựng thành một nền văn học đặc thù, đặc trưng cho xứ Huế.

Cũng không phải vì những cảnh trí huyền hoặc, đầy chất Đường thi của sông Hương núi Ngự, của đền đài, miếu vũ “Văn Thánh trồng thông, Vũ Thánh trồng bàng, ngó vô Xã tắc...” để rồi tìm ở tận đáy chiều sâu, những gì thường gọi là thần trí và hồn tinh về thực chất của nền văn học xứ Huế.

Lại cũng không phải vì những lối tập hợp văn chương, bằng bạc trong những Mạc Vân thi xã của Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương; những Quan Hải Tùng Thư của Vệ Thạch Đào Duy Anh; những hội Quảng Trị của Bửu Kế, Bửu Cầm; những *Bulletin des Amis du Vieux Huế*... để rồi làm chuyện

đãi cát chọn vàng, để tạo dựng nên một nền văn học nổi bật của chốn đế đô.

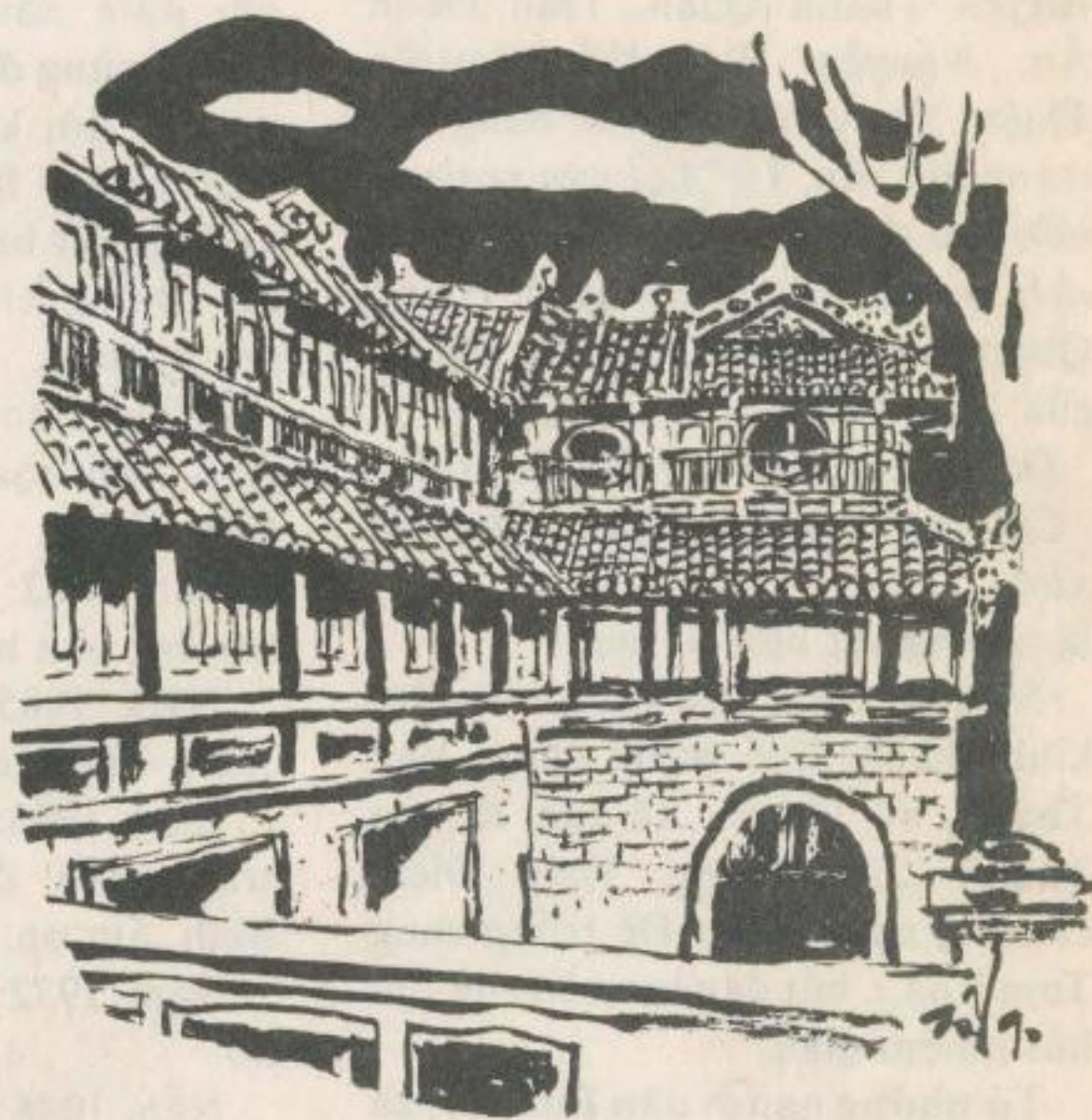
Huế, tự nó, đã phát sinh, phát triển thành một giá trị tinh thần và văn học thật độc đáo, thật phong phú mà không một vùng trời nào trên đất nước quê hương mền thương có được. Các nhà phê bình văn học Việt Nam thường gọi đó là “nền văn học Nam Hà”, “văn học Đàng Trong”, cũng như người ta thường nói đến Hồng Sơn Văn Phái của La sơn Phu tử Nguyễn Thiếp; đến nhóm Bạch Mai Thi Xã của Tôn Thọ Tường, Phan văn Trị; đến nhóm Ngũ Phụng Tề Phi của đất Quảng Đà... và mỗi khi, tìm hiểu chiều sâu của nền văn học này, những người dân Huế đành đoạn bỏ xứ ra đi, cũng thường tưởng nhớ đến một Provence của Guy de Maupassant, một Saint Germain Des Pres của Jean Paul Sartre, một Saint Petresbourg của Leon Tolstoi...

Những chuyện đó đã ăn sâu vào tâm hồn sâu thẳm của người dân xứ Huế, đã một lần quay mặt bỏ Huế mà đi, để rồi đêm đêm khắc khoải dày vò mình.

Chỉ trong vòng hai thế kỷ lại đây, những người làm công tác văn học nghệ thuật ở cổ đô, bằng những chất liệu khép kín và sâu sắc của tâm hồn mình, những kỷ niệm tuyệt vời của xứ Huế, đã tạo một bản sắc riêng biệt, bản sắc của đau thương nhớ tiếc, bản sắc của một thời để yêu và để chết, mà sau này thường được gọi là nền văn học của đất Thần kinh. Tâm vóc và góc cạnh của nền văn học đó, dĩ nhiên đã trở thành một hiện hữu, đúng hơn, là một thực thể trong quá trình phát sinh, phát triển của nó.

TÌM VỀ BẢN LAI DIỆN MỤC

Chúng ta hãy lấy năm 1802 làm thời điểm, năm kinh thành Huế được tạo dựng. Câu chuyện nhà vua dời đô, từ kinh thành Thăng



Long nơi đất Bắc, vào đất Thuận Hoá thật ra chỉ là chuyện nhỏ đối với người làm công tác văn học. Nhưng đánh mất đi hình ảnh, huyền thoại của đất Bắc ngàn năm văn vật đối với một số văn tài, đã là chuyện đau thương, dằn vặt khôn khuây.

Tâm trạng hoài cổ của những Bà Huyện Thanh Quan, Trần Danh Ấn, Nguyễn Huy Hổ, Nguyễn Thiện, Nguyễn Du... vẫn bàng bạc trong thơ văn. Từ "*Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo, thêm cũ lâu đài bóng tịch dương*" của Bà Huyện Thanh Quan đến *Long Thành Cầm Giả Ca* của Nguyễn Du:

*Thăng Long cơ nghiệp đâu rồi,
Chỉ còn sót lại một người hát xưa...*
là những vết hằn rõ nét.

Những, cũng vào thời điểm đó, kinh thành Huế bùng sống. Văn Thánh, Võ Thánh, Xã Tắc, Hoàng Thành, Tam Cung, Thập Điện, chuông ngân Diệu Đế trống rung Tam Toà... bắt đầu tạn nên sức thu hút nhiệm mầu.

Từ những người dân Bình Trị xa xăm "thương em anh cũng muốn vô, sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang"; người học trò "trong Quảng ra thi, thấy cô gái Huế chân đi không đành"; đến người sống trong hoàng thành khép kín, vẫn khắc khoải mong tìm "mấy ả mỹ miều, trăm thương trăm nhớ trăm liều trăm đi". Hơn thế, hấp lực nơi Huế còn diệu kỳ đến nỗi tạo nên những tâm hồn "ở Ngự Viên mà nhớ Ngự Viên" để rồi những người con xa Huế năm năm khi xuân tới, mưa phùn bay bay lại nôn nóng trở về. "không về thì mạ mi chờ, tội chết!".

Với sắc thái đặc dị như thế, nền văn học nghệ thuật chốn cố đô đã sản sinh không biết bao nhiêu là khuynh hướng, bao nhiêu là nhân vật điển hình, đầy cá tính, dằn trái cả chiều rộng lẫn chiều sâu xuyên suốt không gian và thời gian. Một nhà văn, nhà thơ đã từng sinh ra và lớn lên ở Huế mà không tạo nên được một tác phẩm nào về vùng đất

ấy thì phải xem như mình đã mắc một món nợ, một tội ác với Huế rồi! Thậm chí cả đến những tác giả dù chỉ đến với Huế một lần, ngủ một đêm, thăm lăng tẩm, đền đài một lúc, mà cũng xem Huế như quê hương thứ hai của đời mình.

Ma lực của xứ Huế không những chỉ thể hiện trong văn thơ mà còn ghi đậm dấu trên tâm hồn con người vùng đất ấy. Thế nên, từ đời nọ đến đời kia, những thế hệ kế tiếp nhau, lưu lại cho xứ Huế không biết bao nhiêu là thiên tình ca, những chuyện éo le một trời mộng ảo...

Đứng trên biến dịch của thời gian, văn học Huế có những thời điểm chính:

Năm 1802: Gia Long thống nhất sơn hà, văn học xứ Huế khai sinh.

Năm 1885: Huế thất thủ, nỗi niềm của người dân mất nước.

Năm 1905: Văn học đượm màu tranh đấu, đòi hỏi độc lập, hoà bình, ấm no, hạnh phúc.

Năm 1932: Văn học Huế bùng nổ.

Năm 1946: Huế muôn màu, Huế đẹp và thơ, Huế bắt đầu thể hiện khí thế vững chắc, màu sắc riêng biệt của mình.

VĂN HỌC XỨ HUẾ THỜI KỲ KHAI SINH

Năm 1802, vua Gia Long thống nhất sơn hà, lập Huế làm kinh đô để Thăng Long chỉ còn là niềm hoài cổ. Nhiều người đã bỏ Bắc vào Trung theo Nguyễn triều, mặc miệng đời mai mỉa:

*Nhất đội Di, Tề hạ Thú Dương
Công ngôn: Vi khổ bất kham
thường.*

dịch nghĩa: Một toán Bá Di Thúc Tề đã xuống núi Thú Dương, cùng bảo nhau rằng: rau vì quá đắng, không chịu nổi.

Thế là hơn nửa thế kỷ, từ Gia Long đến Tự Đức, nền văn học xứ Huế bắt đầu khởi sắc, người ta thường nói đến Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương "*Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường*"; đến Mai Am, Lại Đức, những nàng

công chúa đoan trang, giỏi văn thơ của đất Thần kinh. Và cứ mỗi triều vua lại ấn hành không biết bao nhiêu bản ngự chế, kinh văn, cương mục để khuyến khích dân chúng làm tỏ rạng nền văn học đặc thù xứ Huế.

Những khuôn phép, luật lệ thành văn hay bất thành văn đã tạo nên nếp sống tinh thần của người dân Huế, trở thành truyền thống vững chắc không thể thay đổi. Người dân Huế sống giản dị, thanh bạch, chuộng màu nhã, dịu như vàng mơ, hồng phấn, tím phớt, xanh nhạt... đặc biệt là màu tím ngả sắc đỏ còn được gọi là màu tím huế. Phù hợp với phong cách ấy, ta ít thấy một nhà văn nhà thơ nào trào phúng kiểu Hồ Xuân Hương hay khắc khoải thể lương như Bà Huyện Thanh Quan trên đất Huế.

Một vị vua mất người yêu, bị đau khổ nhớ thương dằn vặt, nếu ở xứ khác, như Ấn Độ, hẳn sẽ dệt thành một khúc tình lụy ca như Taj Mahal ngàn năm bất hủ, thế nhưng nơi xứ Huế, với đặc tính trầm lặng, điềm đạm, tự chủ của dân miền sông Hương núi Ngự, niềm bi thiết chỉ còn là tiếng nấc dài trong khoảng vắng đêm trường:

*Ớ Thị Bàng ơi, đã mất rồi
Ớ tình, ớ nghĩa, ớ duyên ơi
Trưa hè, nắng cháy, oanh ăn nói
Sớm ngõ, trưa sân liễu đứng ngồi.*

Không hiểu cái thời mà Huyền Trân công chúa vâng lệnh vua cha, kết hôn với Chế Mân của Chiêm Thành, một lần ra đi không mong ngày trở lại "Hơn thiệt, thôi đừng ai oán nữa; Chờ ngày áo gấm lại hoàn hương" đã phổ những vần điệu ai oán đến độ nào, nhưng mà từ đó trở đi, những khúc ca lãng mạn và trữ tình của xứ Huế thì đã vô cùng phong phú. Nhạc Huế là sự tập hợp nhuần nhuyễn của hai dòng nhạc: dòng nhạc phương Bắc và dòng nhạc phương Nam.

Theo bản thống kê mới nhất của cơ quan giáo dục, văn học và khoa học của Liên Hiệp Quốc thì, dòng nhạc phương Bắc đến với Huế gồm có: Lưu thủy Cổ bản, Lộng Diệp,

Phẩm Tuyết, Nguyên Tiêu, Hồ Quảng, Liên Hoàn, Bình Bán, Tây Mai, Kim Tiền, Long Hồ, Tẩu Mã, Chân Tráp, Long Đăng, Long Ngâm cùng các biến thể phong phú và đa dạng của chúng. Về những thể điệu chính của dòng nhạc phương Nam (Chiêm Thành và Chân Lạp) thì gồm có: Nam Xuân, Nam Ai, Năm Bàng, Quả Phủ, Hành Vân, Tứ Đại Cảnh... (theo cuốn *Pour la Connaissance de Hue* tr. 48 & 49).

Trong khung cảnh sinh hoạt nghệ thuật và âm thanh dồi dào đến mức đó, thôi thì tha hồ cho người dân Huế thể hiện những khía cạnh tình cảm sâu thẳm của lòng mình.

VĂN HỌC XỨ HUẾ THỜI KỲ VONG QUỐC

Năm 1885, hoà ước mất nước Patenotre ký kết, Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp. Huế trải qua những ngày đau buồn trong cảnh thất thủ kinh đô mà hàng năm người dân Huế không thể nào quên làm lễ tưởng niệm vì những cảnh thê lương hãi hùng đã không thể nào phai nhạt trong tâm trí họ.

Quang cảnh vua Hàm Nghi cùng triều thần, tam cung, lục viện rời bỏ hoàng thành, theo cửa chánh tây, đi về phía An Hoà, La Chử, Phố Trạch để ra Tân Sở trốn tránh, xuống chiếu Cần Vương chống Pháp, bất chấp sự sai biệt lực lượng quá lớn giữa ta và quân đội Pháp, âm vang ấy như còn vang dội mãi trong tâm can con dân Huế.

Trong khung cảnh loạn tương loạn quân "Một nhà sinh được ba vua, vua còn vua mất, vua thua chạy dài", người dân Huế bắt đầu chứng kiến sự thay đổi, sụp đổ của một thiên đường đã mất. Khắp nơi trong kinh thành, đâu đâu cũng cảnh chiến chinh, không biết ngõ ngách nào mà thoát:

*Thôi thôi nghĩ lại thêm rầu,
Ở giữa Đồng Khánh hai đầu Hàm Nghi.*

Rồi chuyện phân chia, hỗn độn:
Nhất giang, lưỡng quốc, nan phân 'Thuyết'

Tứ nguyệt, tam vương, triệu bất 'Tuồng'.

Hưởng ứng phong trào Cần Vương, khắp nơi trong nước ai ai cũng hướng về Huế, coi Huế là biểu tượng cuối cùng của đất nước. Thanh Hoá có Đinh Công Tráng; Nghệ An có Nguyễn Khảm, Nguyễn Xuân Ôn; Hà Tĩnh có Phan Đình Phùng, Cao Thắng, Cao Đạt; Quảng Bình có Nguyễn Phạm Tuân; Quảng Trị có Tôn Thất Thuyết; Quảng Nam có Nguyễn Hàm; Quảng Ngãi có Nguyễn Hiệu; Bình Định có Mai Xuân Thưởng; Bãi Sậy có Nguyễn Thiện Thuật; Yên Thế có Hoàng Hoa Thám...

Ngày Huế rơi vào tay giặc, bài về *thất thủ kinh đô* và *văn tế cô hồn* xuất hiện, nói lên quan điểm của người dân Huế: bằng mọi giá, vượt qua chông gai, trở lực, họ sẽ dành lại để đô.

Cảnh thê lương, ảm đạm của đất Thần kinh thời Pháp thuộc còn ghi rõ nét trong *Sào Nam Thi Tập* của Phan Bội Châu:

Núi Ngự, sông Hương khéo hững hờ

*Trải qua dâu bể, đến bây giờ
Uy nghi sáu bộ, sồn oai sấm;
Xe ngựa ba cầu, ngại gió mưa.
Cỏ mọc vách tường, thành quách cổ*

*Đã trơ văn vũ, miếu lăng xưa
Thành rơi giọt lệ, kia ai đó?
Ta sẽ lên thành, hỏi cột cờ!*

Tâm trạng nao nùng, buồn thảm "khô héo lá gan canh đỉnh Ngự; Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương" ấy đã un đúc, nung nấu ý chí kiên cường của người dân Huế, chờ thời cơ bùng nổ.

VĂN HỌC XỨ HUẾ TRONG KHÍ THỂ ĐẤU TRANH

Năm 1905, các phong trào tranh đấu hết lớp nọ đến lớp kia, bột phát: Đông Du của Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền; Đông Kinh Nghĩa Thục của Lương văn Can, Nguyễn Quyền; Duy Tân của Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng; kháng thuế của Trần Quý Cáp; bạo động của Trần Cao Vân, Thái

Phiên, Phan Thành Tài...

Trong thời gian này, Huế mang nhiều mâu thuẫn. Nếu trong kinh thành Huế, triều đình bày ra các chương trình cải cách, canh tân như kiểu Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trạc, Nguyễn Tiến Lãng... thì trong quần chúng, các cuộc phát động đấu tranh tích cực, mất còn đã được phát động. Những bài kêu gọi, kích thích tinh thần ái quốc như *Á Tế Á*, *Lưu Cầu Huyết Lê Tân Thư*, *Bài Ca Cất Tóc*, *Việt Nam Vong Quốc Sử*... của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Tăng Bạt Hổ, Đặng Tử Kính được chuyền tay nhau ở khắp nơi. Ngày mà vua Duy Tân cùng Trần Cao Vân, Thái Phiên, Phan Thành Tài cùng nhóm thợ xây cất Vạn Niên Lầu mưu khởi nghĩa nhưng thất bại vì nội phản, đưa đến hậu quả vua bị đày, tướng bị yêu trảm tại làng An Hoà, dân Huế thêm một phen uất ức, giận hờn "...ở bến Vân lâu ai ngồi ai câu ai sầu ai thảm ai thương ai cảm ai nhớ ai mong...".

Cũng trong thời gian này, khi những cuộc tranh đấu có tính cách bạo động khó bề thực hiện thì sanh khí văn hoá, năng lực tinh thần nghiêm nhiên trở thành vũ khí bén nhọn và hữu hiệu. Khởi đầu là cuộc bút chiến giữa nhóm Nam Phong tạp chí và Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế về việc nên hay không nên đưa truyện Kiều vào chương trình giáo khoa. Tiếp theo là những bài nghị luận trên báo *Tiếng Dân* của Huỳnh Thúc Kháng, báo *Hữu Thanh* của Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Phan Khôi. Đây chính là môi trường đặc dụng, khiến Huế trở thành một trung tâm văn hoá chiến đấu, canh tân, chấn hưng, làm đà cho những cuộc vận động chính trị về sau này.

CANH TÂN VĂN HỌC TẠI KINH THÀNH HUẾ

Sau khi Phan Chu Trinh qua đời, Phan Bội Châu bị an trí, Việt Nam Quốc Dân Đảng khởi nghĩa bất thành, thì văn hoá đã trở thành lợi khí hữu hiệu nhất.

Thời của Nam Phong đã dứt, từ khi Phạm Quỳnh từ chức chủ nhiệm để lên ngôi ghế thượng thư bộ Lại tại Huế; thay vào đó, những khuynh hướng văn học mới bắt đầu. Thoạt đầu, vào năm 1942, là khối Phật giáo và những công trình chấn hưng được khởi động khắp nơi. Nhóm Phật học Đức Dục của cụ Tâm Minh Lê Đình Thám, Đặng văn Vinh, Đinh văn Nam, Phan Hữu Bình, Lê Bối, Võ Đình Cường, Phạm Đăng Trí, Tráng Thông, Nguyễn Hữu Ba thường được nhắc đến và thành công về vang. Thứ đến là nhóm Quan Hải Tùng Thư của Vệ Thạch Đào Duy Anh. Nhóm này đi sâu vào việc khai thác những tiềm năng văn học Việt Nam, những tiến bộ về khoa học, kỹ thuật của các nước Tây phương.

Huế lúc ấy như một vườn hoa đua nở. Một Lưu Trọng Lư lãng mạn, một Thanh Tịnh trong sáng, một Phan văn Dật chững chạc, mực thước, một Ưng Bình Thúc Giạ Thị với các bài Đường thi đường bệ.

Nhưng Huế chưa phải là Huế nếu không nói đến hai ngôi trường: Đồng Khánh và Khải Định, nơi đã sản sinh không biết bao nhiêu nhân tài thuộc đủ mọi khuynh hướng, chẳng những cung cấp sinh khí cho riêng đất Thần Kinh mà còn cho cả nước. Những người đã góp công xây dựng cho hai ngôi trường thân yêu này, phải kể đến các vị giáo sư khả kính: Phạm Đình Ái, Phan văn Dật, Nguyễn Hữu Thứ, Nguyễn văn Hai, Lê Nguyên Diệm, Huỳnh Hoà, Bùi Tấn, Hà Như Chi, Lê Hữu Mục... những cô giáo: Đặng Tống Tinh Nhơn, Phạm thị Thanh, Nguyễn Khoa Diệu Liễu, Nguyễn thị Tiết, Thân thị Hảo, Tôn Nữ Trung Thu, Nguyễn thị Hoàng Oanh, Thân thị Nhân Đức... Và cũng xuất thân từ các ngôi trường này, nhiều người đã đóng góp vào văn hoá, cùng nhau làm rạng rỡ vùng trời cố đô: Viết văn như Kiêm Minh, Nguyễn thị Hoàng, Trần Thy Nhã Ca, Tuý Hồng, Linh Bảo... Nghiên cứu văn học như

Bửu Kế, Bửu Cầm, Kiêm Đạt, Đào Đăng Vỹ, Ngô văn Chương, Vũ Hân, Phạm văn Diêu, Nguyễn Khoa Huân... Làm thơ như Trụ Vũ, Vi Khuê, Quách Thoại, Kiêm Thêm, Phạm Thiên Thư, Diên Nghị, Thanh Thuyền, Tạ Ký, Trúc Chi, Châu Liêm, Tôn Nữ Hỷ Khương, Vũ Ngọc Trác... Thậm chí đến những bậc tu hành, Phật giáo hay Thiên Chúa giáo, trong lớp áo dòng cũng như dưới thiên môn, đã cống hiến, điểm xuyết thêm cho nền văn học xứ Huế, trong số phải kể đến các thượng toạ Thiên Ân, Trúc Thiên, Mật Khế, Mật Hiên, Trí Quang, Nhất Hạnh, Mãn Giác, Trúc Diệp, Thiên Minh, Chánh Lạc... những vị linh mục như Bửu Dũng, Nguyễn văn Thích, Cao văn Luận...

Trên một phương diện khác đã có nhiều nhạc sĩ tài danh sinh trưởng tại Huế, làm rạng rỡ cho nền nhạc Việt Nam như Ngô Ganh, Nguyễn Hữu Ba, Văn Giảng, Lê Cao Phan, Trịnh Công Sơn, Đỗ Kim Bảng, Phạm Mạnh Cương, Bửu Bát, Ung Lang, Châu Kỳ, Hoàng Nguyên....

Cho đến sau 1963 thì không khí xã hội, chính trị và ngay cả đến văn học xứ Huế cũng đã khoác lên một màu sắc riêng biệt.

Những cuộc biểu tình tuyệt thực, xuống đường, biểu dương lực lượng để chống lại chế độ tham nhũng, bất công, kỳ thị tôn giáo, độc tài... xảy ra liên tiếp, cuốn người dân Huế quay cuồng trong khí thế tranh đấu tưởng chừng bất tận.

Rồi đến Tết Mậu Thân, đến mùa hè đỏ lửa, đến cuộc di tản hải hùng... Huế càng chịu nhiều thua thiệt, tang thương, điêu linh gấp bội. Người dân Huế lúc này chẳng còn hơi sức đâu mà nói đến văn chương, nghệ thuật được nữa; một cách khác, đời sống họ đã là nguồn tài liệu phong phú cho văn chương rồi.

VĂN CHƯƠNG VÀ THÂN PHẬN LƯU ĐÀY

Trong những ngày lưu vong trên

đất nước xứ người, những người còn đam mê ít nhiều về văn học, nghệ thuật nước nhà, hay còn hướng về mảnh đất quê hương, đã cố gắng viết về những miền đất vừa mất. Huế chính là một trong những thể tài của nguồn sáng tác phong phú dường như bất tận đó.

Cho đến nay, ít ra, cũng đã có đến năm, sáu tuyển tập sáng tác hay công trình nghiên cứu về cố đô Huế, chứng tỏ lòng thương mến, thủy chung của người xứ dân gầy hương về miền đất thơ mộng nhưng đầy tai ương, khốn khổ.

Có người viết về Huế như món nợ tình thần phải trả, một lời hứa phải giữ khi bỏ nước ra đi.

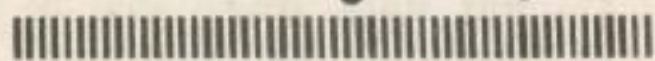
Có người viết để nhớ lại chuỗi ngày thơ ấu vàng son nhưng lụi, một thiên đường vừa mất. Bất luận người dân Huế nào, trong thời thơ ấu, mà lại không bước qua những nhịp cầu thương yêu, giận hờn, hối tiếc, bạc bẽo, phụ tình. Người dân Huế thì quá kín đáo, mà tâm hồn thì đầy sôi nổi, đam mê; khổ sở vì phải chịu sự xét nét của xã hội Huế như một bà mẹ chồng khắc nghiệt.

Lại có người viết về Huế để nhớ những hình ảnh thân thương: một bến đò nghèo nàn, một hàng phượng vĩ đỏ rực, những buổi chiều dịu người tình lên dốc Nam Giao, bên bờ Tịnh Tâm, xuống bến Thuận An... mà mỗi kỷ niệm đều chôn dấu những tâm tình thăm thẳm.

Có người bình thân hơn, nhớ về Huế qua các nét ngộ nghĩnh, tưng tửu, cổ quái nhưng rất dễ thương của nó.

Thật ra, khó mà kể hết những đặc tính của nền văn học Huế. Mỗi người dân Huế là một tiểu vũ trụ, có khả năng và chiều hướng sáng tác đặc thù. Mỗi tâm hồn Huế đã là một bài thơ thì làm sao bút mực có thể cân đo cho cùng được! Không biết rồi đây, trong nền văn chương Việt hải ngoại vốn đã hạn hẹp, thiếu thốn, có còn ai lưu tâm đến việc khởi sắc lại một khí thế văn học như vậy không? ■

thơ tị nạn



tiệc quê hương

Em có thể sẽ dễ dàng chán nản
Như đọc cuốn truyện dài thiếu hấp dẫn mê ly
Anh sẵn sàng xin làm kẻ ra đi
Hơn chinh phục một búp bê hình nộm

Không tìm ấm, không có dòng tư tưởng
Chẳng linh hồn từ thuở mới khai sinh
Thích phù hoa và cạm bẫy văn minh
Sống xa lạ trước niềm đau dân Việt

Hãy thức tỉnh cùng anh vào dự tiệc
Bữa tiệc quê hương có đau khổ nghèo nàn
Có vị đắng cay từ những nỗi lầm than
Và tiếng khóc vọng lên từ ngục tù khốn khó

Anh muốn nói, dù một lần ghen thơ
Hơn nhìn em với ánh mắt quay đi
Dù tàn phai hay rồi sẽ biệt ly
Anh không giữ trong hồn một hình ảnh chết.

phạm xuân thành

còn lại

Ta tìm đến mái tường hoa thuở trước
Lá nhỏ thu vàng nắng cháy bên hiên
Áo biếc băng khuâng nàng thơ xoắn tóc
Lòng con trai từng phong vũ đảo điên
Ta lặng ngắm tường hoa rơi cửa nát
Tóc bặt bên trời, hồn đứng tuổi giữa nghiêng
Trường Võ Tánh khi ta còn tuổi nhỏ
Làm học trò chiều đếm lá thu vương
Qua cửa lớp tay mơ vành nón Huế
Chỉ còn đây phảng phất một dư hương
Và bờ biển con đường lam ngõ trúc
Và lối chùa Phúc Hải sớm nhớ chiều thương
Ta từng rải thơ yêu tay nghiêng mời dạo bước
Đã vui chôn vùi kỷ niệm trong sương.

Chỉ còn lại một vì sao ẩn uất
Nghìn thu sau xin mở lối thiên đường.

cao hoàng nhân

bài điểm hương

Giai nhân nào xoắn tóc
Ca ngất khúc Tầm Dương
Dòng xanh nhuộm đóa hải đường
Mây tan rũ rượi vô thường biệt ly.

hồ bất sâu

thôi em đừng buồn nữa

tặng V.T.

Sao mắt em buồn thế?
Như cơn mưa anh gặp giữa đường
Như giọt nước đọng trên cây cỏ
Buổi sáng nào mờ sương.

Mặt trời tan vào không gian
Cho đời những ngày đẹp đẽ
Nước mắt em vương đầy trong khoé
Đã mấy lần thấm vào hồn anh.

Ta chẳng có gì trao cho nhau
Chỉ đôi mắt nói lời muốn nói
Đã bao lần trong đêm anh gọi
Tên em trong mơ.

Anh biết em lòng đầy nhung nhớ
Mùa hè, hoa phượng nay đã nở?
Bữa cơm cha mẹ vẫn nhắc tên
Và cổng trường xưa còn để ngõ

Bạn bè thân thuộc dăm ba đứa
Giờ tới trường vẫn đợi chờ em
Quê hương, hai tiếng đêm ly biệt
Có lẽ suốt đời em chẳng quên.

Anh biết em tâm hồn trinh nữ
Thân một mình làm cuộc viễn du
Cuộc đời coi tựa con thuyền nhỏ
Giữa mênh mông tìm đến bến bờ.

Thôi, em đừng buồn nữa
Một lần chia ly
Ta biết mình chết đi một nửa
Nước mắt em đã chảy trong anh
Sẽ hoá thành hạt ngọc long lanh.

vũ thắng

(Chimawan, Hongkong)

CHÂN QUANG

Tự Tĩnh
(phóng-tác)



(tiếp theo)

CHƠI VỚI LỬA

Không giống như những quan lộ khác, đường từ Koshu đến Edo trơn trượt, vắng bóng cổ thụ. Thưa nữa, nó lại hiểm cả quán trọ. Lữ khách vì thế khó tìm được nơi ăn uống vừa ý. Ở một vài quán nghèo nàn dựng bên lề đường, chỉ thấy có bánh nếp gói lá tre hoặc cơm nắm bọc lá sồi khô, vậy mà cũng gặt ra không hết khách. Con đường Koshi tuy mới

đắp nhưng là đường thuận tiện nhất trong vùng. Gần như suốt cả miền đông này, ai muốn đến Edo đều phải đi qua một vài đoạn trên con đường ấy.

— Đây! Lại toán nữa mới đến kia!

Gã tiểu phu cười trở đoàn phụ nữ phục sức diêm dúa dất nhau nổi gót lên đồi. Quần áo và khăn choàng đầu của họ bám đầy bụi cát. Đoàn phụ nữ đi có lẽ đã từ sớm lắm, bây giờ sắp trưa rồi mới đến

lưng chừng đồi. Họ vào khoảng đôi ba chục kỹ nữ, già có trẻ có, di chuyển từ Kyoto đến Edo như đoàn hát đạo. Theo sau là một số gia nhân gồng gánh vật dụng linh tinh và mấy con ngựa thồ những sọt tre nặng trĩu. Một lão trảng tuổi chừng năm mươi đi tới đi lui đốc thúc. Nhìn cách ăn mặc và dáng điệu rõ ra phong cách chủ nhân có tiền bạc và quyền thế. Mặt trời lên cao, không khí oi ả, lão trảng ra lệnh mọi người dừng lại nghỉ.

— Nàng nào đau chân thì thay tất dây và buộc quai dép cho chặt vào. Dừng than. Trông người ta đi chân đất kia kia, ai kêu la gì đâu!

Có tiếng phản đối:

— Nhưng chúng em chưa quen!

— Chưa quen rồi sẽ quen!

Nghे giọng bản gât, hiển nhiên lão đương gặp khó khăn trong việc đốc thúc toán kỹ nữ đàn em. Lão tên Thôi Nãi Phu, trước là kiếm khách, sau không biết vì lý do gì lại bỏ nghề kiếm, quay sang mở kỹ viện. Khôn ngoan và thủ đoạn, Thôi Nãi Phu được lòng các nhà quyền quý. Đánh hơi thấy Edo là đất có tương lai, lão chạy chọt xin mở một kỹ viện và quyết định di chuyển tất cả số đàn em đến đấy.

Quay sang Ô Kiều, một mục tào kê sống lâu trong nghề, lão bảo:

— Mục đem cơm ra chia thôi. Đến giờ ăn rồi.

Cơm mang đến, được chia thành từng nắm, gói lá sồi cùng với đậu ngọt phân phát cho mọi người. Không có nước trà, các nàng vươn cổ ra nuốt, mắt trợn trừng, mồm đánh chêm chép.

— Chà! Bữa cơm này sao mà ngon thế!

Giọng chế giễu đượm chút hờn tủi của một nàng khiến bữa cơm đột nhiên trở nên buồn tẻ, nhưng cũng không lâu. Lát sau tiếng đùa giỡn lại đã nổi lên ở một vài chỗ.

— Khách đa tình nào đến viếng ta tối nay?

Lời nói cửa miệng thường nghe thấy trong viện, lúc này lạc lõng như một cung đàn sai điệu. Bọn kỹ nữ cười ồ. Một nàng chỉ đám thanh

niên đi qua, lời lả đáp:

— Chàng ấy đấy, tối nay sẽ đến thăm em!

— Á à! Ai vậy? Những ba người, sao bạn ta tham thế?

— Ta nói chàng kia, anh chàng cao lớn, lưng đeo kiếm dài đó!

Không nghe những lời đùa cợt mà cũng không ngờ mình là cái mồi cho những lời đùa cợt ấy, anh chàng cao lớn nghênh ngang cứ phăng phăng đi, chẳng để ý đến ai. Một kỹ nữ ghé tai bạn nói nhỏ:

— Ai như Cát Xuyên ấy nhỉ?

— Ờ phải. Cát Xuyên Mộc đấy! Đúng rồi. Anh chàng này cùng với bọn Hoa Sơn đến viện mấy lần, lắm sao được!

Bèn cất cao tiếng gọi:

— Cát Xuyên! Cát Xuyên!

Nhưng họ Cát Xuyên là một họ phổ thông, nhiều người có. Anh chàng cao lớn không quay lại. Hắn không rõ có phải ả gọi mình không, và ở chỗ này chẳng muốn tỏ ra quen biết với những ả kỹ nữ.

— Ê, chàng đeo kiếm tóe rú trước trán kia, phải Cát Xuyên Mộc không?

Cát Xuyên Mộc cau mày, quay xem ả nào vừa gọi. Thôi Nãi Phu mắng át:

— Nàng nào vô lễ thế?

Vừa toan xin lỗi thì nhận ngay ra Cát Xuyên Mộc:

— Kia, đại hiệp! Đi du ngoạn đâu mà qua đây thế này?

Cát Xuyên Mộc cũng nhận ra Thôi Nãi Phu, chủ nhân Phong Nguyệt Lâu tại cổ thành Kyoto. Bèn đáp lễ:

— Tại hạ đi Edo. Còn lão huynh? Định dẫn các người đẹp làm một chuyến thiên đô tập thể chắc?

Thôi Nãi Phu cười ha hả:

— Đúng thế! Đại hiệp đoán không sai!

Rồi ghé tai chàng thanh niên, lão nói khẽ:

— Đi đất mới lập nghiệp. Chỗ nước tù hãm, cây cỏ khó mọc!

Cát Xuyên Mộc gật đầu đồng ý:

— Edo bây giờ chắc không thiếu gì thợ giỏi và lao công tốt, nhưng khách làng chơi sang trọng biết

cách thưởng thức như vẫn thường thấy lui tới lầu Phong Nguyệt thì e rằng... e rằng...

Thôi Nãi Phu khoát tay:

— Đại hiệp lầm rồi! Bến Hoàn Tân là hải cảng do bọn kỹ nữ lập nên đấy chứ. Lão phu phải đến trước, đặt nền móng cái đã. Thương gia và các nhà chính trị sẽ tới sau.

Cát Xuyên Mộc mỉm cười:

— Có thể, có thể lắm! Nhưng Edo mới đương xây cất, làm sao tìm được chỗ thuận tiện?

— Đại hiệp đừng lo. Lão phu đã tính cả rồi và đã cho dựng tạm một căn nhà gỗ trên thửa đất mới được cấp gần lộ.

— Chà! Được cấp đất mở kỹ viện cơ đấy! Ai mà hào phóng thế?

— À, bí mật! Nếu lão phu không quen với các vị có quyền hành thì làm sao được đặc ân ấy?

— Quả nhiên lão huynh khôn ngoan, trông rộng.

— Thế còn đại hiệp? Đã tìm được nơi nào phục thị chưa?

— Chưa. Tại hạ chưa có chủ ý. Tuy nhiên nếu được mời giữ chức chưởng doanh hay thống binh thì tại hạ cũng sẽ xét.

Thôi Nãi Phu không biết sở học và tài năng của Cát Xuyên Mộc đến mức nào, nhưng nghe cái giọng hóm hỉnh ấy thì cười hề hề, đưa đẩy vài câu rồi làm bộ quát bảo mã phu sửa soạn thắng ngựa.

Cát Xuyên Mộc cũng cáo từ để tiếp tục cuộc hành trình. Hắn không muốn liên quan mật thiết đến giới ca kỹ, một giới mà hắn cho là không xứng đáng giao thiệp ngoài những lúc mua vui.

— Nào, nghỉ ngơi rồi, bây giờ ta lên đường. Nhớ buộc lại quai dép cho chặt!

Thôi Nãi Phu nhắc bọn phụ nữ.

Mụ Ô Kiều đếm đầu người rồi lẩm bẩm:

— Quái! Thiếu một ả.

Mụ thầm nghĩ hai nàng ư trốn đi chơi nhất là Mỹ Dung và Liên Hà thì có mặt ở đây cả rồi. Mà sao đếm đi đếm lại vẫn thiếu. Lạ thật! Bèn đem chuyện ấy trình với Thôi

Nãi Phu. Thôi Nãi Phu nhớ ra:

— Chắc là A Kế Mỹ rồi!

— Á à, phải rồi, A Kế Mỹ! Nàng mới nhập đoàn ở Kiso!

Bèn sai mấy ả đi tìm quanh các quán xá nhưng không thấy. Đồ chừng A Kế Mỹ đã trốn khỏi đoàn, Thôi Nãi Phu nói:

— Thấy nó tứ cố vô thân, ta vì lòng trắc ẩn mà thu nạp, sao nó không biết ơn lại bỏ trốn. May chưa kịp đưa đồng nào, chỉ tốn mấy bữa cơm, không đáng kể. Thôi kệ nó! Đi!

Đoạn hô cả đoàn lên đường.

— Cứ thế này thì tối mới đến Hà Châu. Đêm nay chắc phải nghỉ ở đó mất, mai mới tiếp tục được.

Đi một quãng, bỗng gặp A Kế Mỹ ngồi chờ bên lộ. Mụ tào kè ngạc nhiên nhưng sa sầm ngay nét mặt:

— Đi đâu vậy? Tưởng bỏ trốn rồi. Người làm cả đoàn vất vả.

A Kế Mỹ lúng túng giải thích:

— Tiểu nữ thấy người quen, không tiện gặp nên tránh mặt. Không ngờ ở lùm cây có chỗ dốc trượt chân ngã xuống khu dưới kia. Quanh quẩn mãi không tìm được lối lên, rách cả quần áo.

Nói đoạn vạch những chỗ áo rách và cánh tay sây sát cho mụ coi. Thôi Nãi Phu bước tới trừng mắt:

— A Kế Mỹ! Người định trốn phải không?

— Không.

— Nếu người thực tâm muốn làm nghề này thì phải vâng lời, theo kỷ luật của đoàn như các nàng kia. Rồi đổi tên đi, tên A Kế Mỹ không hay mà khó nhớ. Người có quyết tâm làm nghề này hay không?

A Kế Mỹ cay đắng:

— Quyết tâm làm gái giang hồ ư?

— Ừ! Nếu muốn khá thì phải biết vâng lời, biết chiều khách. Đây là ta bảo trước. Tùy người.

A Kế Mỹ bậm môi giữ cho khỏi khóc. Rồi lẩm bẩm:

— Thì cũng liều. Cuộc đời tiểu nữ đã bị đàn ông làm cho hỏng rồi, còn gì đâu mà chọn lựa!

Thôi Nãi Phu nhìn cô bé. Lão cũng bùi ngùi thương xót, nhưng

óc thực tế của lão mạnh hơn:

— Thái độ ấy không phải là một thái độ đứng đắn. Nghĩ kỹ đi. Nếu người đối ý trước khi đoàn đến Edo thì cũng chẳng can gì, ta không đòi tiền cơm của người đâu!

*

* *

Ở Tako, cũng ngày hôm ấy, một lão ông quắc thước và một thiếu niên tuổi chừng mười lăm lững thững đi về phía Hà Châu. Theo sau là một gia nhân quấy cái rương lớn đựng đồ nhặt dưng.

Qua một ngôi chùa, cả ba rẽ vào nghỉ chân. Lão ông ngoạn cảnh vườn, tò mò đọc từng tấm bia, ngắm từng gốc cổ thụ và chiêm ngưỡng lối kiến trúc vững vàng cũng như những đường cong cân đối của mái chùa đã phủ rêu lốm đốm.

Đoạn vào tiền đình dùng trà, ông xin cúng một số tiền. Vị tăng già mang sổ đến. Thấy dưới sổ tiền khá lớn, có ghi tên họ và địa chỉ thí chủ: “Đại Cổ, nhà bào chế dược thảo, Narai”, vị tăng kinh ngạc gọi chú tiểu mời trú trì ra nghênh tiếp. Vì suốt trong vùng, không ai lại gì danh tính Đại Cổ, một thương gia giàu có, rất sùng đạo và hào phóng. Trong những dịp hành hương, không đền chùa nào ông đến viếng mà không được ông cúng hiến tiền bạc, thường là vàng, có khi hàng chục lạng. Chỉ có Trời Phật và chính ông mới biết ông cúng như vậy là vì lòng kính ngưỡng thật sự hay chỉ vì háo danh và húng của.

Thấy chẳng mấy khi may mắn được tiếp đãi một ân nhân như thế, vị trụ trì lưu ông lại, định đích thân mở cửa kho bảo vật để ông xem những cổ khí và Phật tích hiếm có, nhưng Đại Cổ một mực từ chối, xin cáo biệt chờ dịp khác thuận tiện hơn.

Đến Hà Châu, trời còn sáng. Đường chính trong trấn thưa người đi lại, nhưng nhiều quán xá đã lục tục lên đèn. Ở Hà Châu, đường này có lẽ có nhiều lữ điểm và buôn bán sầm uất nhất.

Đại Cổ quay hỏi thiếu niên đi

cạnh:

— Giang! Người muốn đến lữ điểm nào?

— Lữ điểm nào cũng được, miễn đừng ở chùa thôi!

Đại Cổ cười ngất:

— Thằng này thế mà thật thà!

Bèn tìm đến một quán lớn, sang trọng bước vào.

Nhìn dáng dấp bề vệ và nhất là cái rương lớn sơn then của khách do gia nhân gánh tới, viên thủ bạ cúi rạp đầu nghênh tiếp:

— Quý khách muốn phòng trông ra phố hay ra vườn?

— Phòng nào cũng được, cốt yên tĩnh.

Người chiêu đãi dẫn Đại Cổ lên một phòng lớn trần thiết lịch sự trên lầu rồi đưa Giang và tên gia nhân sang phòng xếp cạnh cầu thang.

Thông thường quán xá ven lộ hay phải đón tiếp một số thực khách bất ngờ, nhất là vào những giờ trước bữa ăn tối. Nhưng chưa khi nào lữ điểm này lại gặp một số khách đông đảo và hỗn tạp như bữa nay.

Có đến ba chục nữ lang, không kể gia nhân khác, phần lớn còn trẻ, mặt thoa phấn trắng, môi son đỏ chót chạy rậm rịch khắp nơi, gọi nhau í ới.

Chủ lữ điểm phải đích thân cáo lỗi cùng quan khách. Ông ta nói với Đại Cổ:

— Có một số thực khách mới đến bất ngờ gây huyên náo, xin lượng thứ. Nếu ngài không được vừa ý, xin mời lên lầu hai, cũng có phòng tốt mà lại yên tĩnh.

— Không sao! Chủ nhân đông khách lão cũng mừng cho. Để gọi gia nhân dọn đồ lên.

Hành trang vừa dọn ra, Đại Cổ đã bị một toán bốn năm nữ lang chen lấn. Mùi phấn son nức mũi, tay áo như bướm bay, tiếng chuyện trò cười nói riu ra rít rít. Không còn là cảnh hoạt động nữa mà là hỗn loạn. Con hầu, đầy tớ, nhà bếp đều bỏ việc ra ngóng xem các nữ lưu thanh lịch ở Kyoto ra thế nào.

Khi được biết đầy toàn là kỹ nữ

đất kinh đô thì ôi thôi, lời bàn ra tán vào không sao kể xiết. Nhà bếp nấu ăn thì trễ, tuần rượu xong, thiếu người dọn dẹp. Khách tò mò đứng đầy cửa ngó nghiêng xem các nàng mặt ngang mũi dọc ra sao mà nổi tiếng mỹ miều, xử sự khéo léo khiến đàn ông phải mê mết.

Nằm nghỉ không yên, Đại Cổ bỗng nảy ra một ý. Ông gọi gia nhân. Chẳng thấy trả lời, bèn xuống lầu mở cửa phòng xếp tìm. Phòng trống không. Cả Giang cũng không có đấy.

Ông xuống nhà dưới. Lẩn trong đám đông há hốc mồm ngắm các nàng kỹ nữ, Giang đang đứng xớ rớ. Ông lôi nó lên phòng, nghiêm nghị hỏi:

— Người nhìn cái gì thế?

Giang lúng túng gãi đầu. Thanh kiếm gỗ dài đeo sau lưng làm nó vướng víu càng như tăng sự lúng túng của nó hơn.

— Dạ, thì tiểu điệt cũng nhìn như người ta.

— Nhưng nhìn cái gì mới được chứ?

— Dạ, nhìn các nàng ấy.

— Có thể thôi à?

— Dạ, chỉ có thể.

Sự có mặt của các kỹ nữ trong lữ điểm không làm phiền Đại Cổ, nhưng chẳng biết vì lý do gì, lão rất ghét những kẻ hay nhòm ngó công việc của người khác. Lão gay gắt:

— Các nàng ấy có gì lạ?

— Tiểu điệt cũng không biết. Giang ngáy thơ đáp.

— Ta có việc phải ra phố bây giờ. Trong lúc ta đi vắng, người ở nhà không được đi đâu, nghe không?

— Lão bá không cho tiểu điệt theo à?

— Không!

— Tại sao thế?

— Tại vì không phải ta đi chơi mà đi có việc!

— Việc gì?

— Việc tôn nghiêm. Thằng này hay hỏi lời thôi quá!

— Lão bá ở đền chùa cả ngày chưa đủ hay sao. Tối rồi. Đến sự cũng phải có lúc nghỉ ngơi chứ!

— Việc tôn nghiêm không phải

chỉ làm ở chùa, đèn mà đủ. Xuống gọi Bảo Đồng, tên bộc của ta, mang chìa khoá rương lên đây!

Giang xuống lầu tìm gia nhân của Đại Cổ. Nó biết phải tìm gã ở đâu. Chen lấn một lúc, quả nhiên thấy Bảo Đồng đang đứng dưới hành lang trở mặt nhìn lên đây phòng các kỹ nữ ở trọ, đợi các nàng bước ra. Giang đến nắm áo gã:

— Bảo Đồng! Lão nhân gia gọi người kia!

— Thật không?

— Lại chả thật! Lão nhân gia bảo mang chìa khoá rương lên để lão nhân gia lấy quần áo đi phố. Sao ông ấy hay đi thế, tối rồi mà còn đi!

Bảo Đồng tiếc rẻ, bước đi mà còn ngoái cổ lại một lần nữa. Giang thông thả bước theo.

Bỗng có tiếng gọi khẽ:

— Giang! Phải Giang đấy không?

Giang dè dặt không dám đến gần, chỉ cất tiếng hỏi:

— Ai đấy?

Thiếu nữ bước ra chỗ ánh đèn. Nhìn rõ mặt, Giang mừng rỡ reo:

— A Kế Mỹ thư thư!

— Ủ, ta đây! Lâu lắm không gặp... Quý, người làm gì ở đây thế?

— Thế còn thư thư? Thư thư làm gì ở đây?

— Ta... ta... Thôi, người chẳng hiểu đâu!

— Thư thư đi cùng với những người kia đấy hả?

— Ủ, ta đi cùng với họ. Nhưng ta chưa nhất định...

— Nhất định cái gì?

— Nhất định làm một nghề như họ.

A Kế Mỹ thở dài. Giang nhìn nàng không chớp. Nó thấy A Kế Mỹ gầy và già hơn lúc gặp nàng giặt quần áo ở ven suối ba năm trước.

— Sư phụ của người đâu?

Giang biết đây là câu hỏi chính và đây mới là mục đích A Kế Mỹ muốn gặp nó. Nó lựa lời đáp:

— Sư phụ tiểu đệ, Oa Tử cô nương và tiểu đệ lạc nhau giữa đường. Chẳng biết bây giờ đâu.

— Oa Tử? Oa Tử là ai?

Hỏi xong, A Kế Mỹ như sực

nhớ:

— À, ta biết rồi.

Đã từ lâu, A Kế Mỹ vẫn cho rằng Thạch Đạt Lang là kẻ lang bạt, thích đi đâu thì đi, thích ở đâu thì ở, sống trong rừng, ngủ trên đá, không gì kìm giữ, chẳng bao giờ muốn đời mình bị ràng buộc nên A Kế Mỹ không hy vọng gì mối tình của mình được đáp ứng và nhẫn nhục chịu. Nhưng nếu nghe có người đàn bà nào khác chia sẻ cuộc đời của Thạch Đạt Lang thì nàng thấy ghen hòng. Tên Oa Tử đã đánh thức mối ghen tuông trong lòng nàng và khơi đỏ những cục than tưởng như tàn lụi của một mối tình vô vọng.

— Giang! Ở đây đông người quá, ta muốn nói chuyện với người, Minh ra chỗ khác đi!

Giang gật đầu theo A Kế Mỹ ra khỏi khuôn viên lữ quán. Phố xá lên đèn sáng rực. Khách đi chơi tối đã bắt đầu tấp nập. Kể từ khi rời Kyoto đến nay, bây giờ Giang mới thấy một thị trấn náo nhiệt như thế này.

Về phía chân trời xa, bóng núi Chichibu đen sẫm, yên lặng, nhưng

ở đây sắc mùi rượu sakê, tiếng rao hàng lạnh lạnh, tiếng xe ngựa ồn ào và cả những tiếng nghệ công hát dạo, giọng nghen ngào thốn thức kéo dài, u uất như chính cuộc đời của họ.

— Mãn Hà Chí có kể ta nghe nhiều chuyện về Oa Tử — A Kế Mỹ đưa đẩy, dù biết rằng đây chỉ là những lời nói dối — Oa Tử là người thế nào hả Giang?

— Oa Tử cô nương tốt lắm, dịu dàng và dễ thương. Lại đẹp nữa. Tiểu đệ thích cô ấy lắm.

A Kế Mỹ cảm thấy chỗ đứng của nàng trong lòng Thạch Đạt Lang mờ đi. Nàng mỉm cười cố dấu nỗi buồn tủi:

— Oa Tử tốt thế kia à?

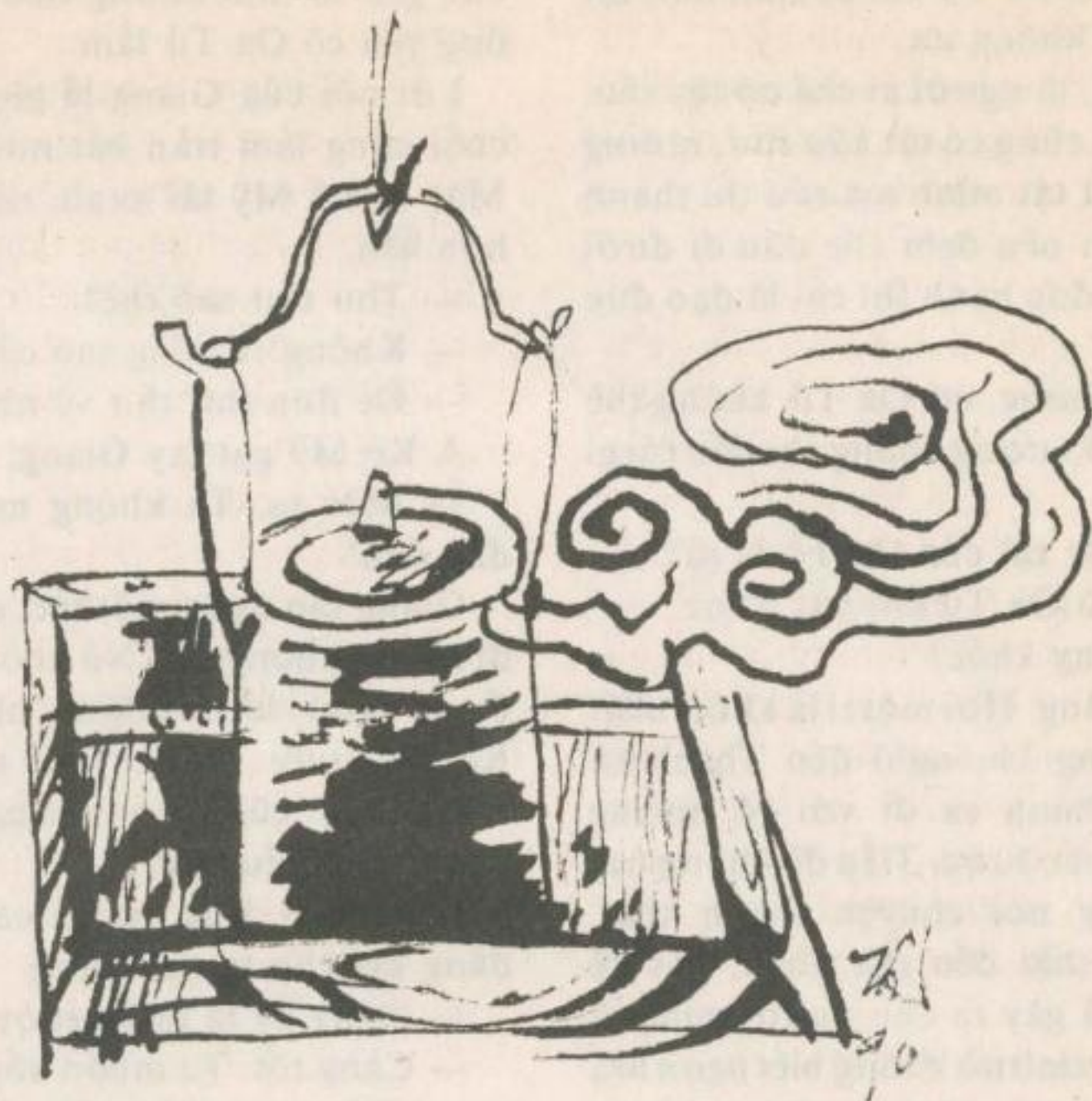
— Vâng, lại khéo nữa. Hát hay, viết chữ đẹp, biết thổi sáo. Thổi sáo rất giỏi.

Như con mèo xù lông trước khi giương móng, A Kế Mỹ cười gằn:

— Đàn bà biết thổi sáo thì được tích sự gì?

Giang ngạc nhiên:

— Thư thư không thích thổi sáo à? Không thích thì thôi, nhưng nhiều người thích tiếng sáo của cô



Oa Tử lắm, kể cả Trúc Mộ lão tiên sinh. Cô Oa Tử chỉ có mỗi một tật tiểu đệ không ưa.

— Ừ, là người ai chả có tật xấu. Như ta cũng có tật xấu chứ, nhưng nếu biết tật mình mà sửa thì thành tốt, còn nếu đem che dấu đi dưới lớp vỏ đức hạnh thì chỉ là đạo đức giả...

— Không, cô Oa Tử không thể đâu. Cô nương chẳng che dấu cái gì cả.

— Vật tật của Oa Tử là gì?

— Cô Oa Tử chỉ hay khóc.

— Hay khóc?

— Vâng. Hơi một tí là khóc, nhất là những khi nghĩ đến Thạch sư phụ. Thành ra đi với cô nương buồn chết được. Tiểu đệ không ưa.

Giang nói chuyện thành thật. Thành thật đến tàn nhẫn, bất kể hậu quả gây ra cho người nghe ra sao. Vô tình nó không biết ngọn lửa ghen đương phừng phừng trong lòng A Kế Mỹ, thiêu đốt tâm can và thể xác nàng.

Mặt A Kế Mỹ nhợt nhạt, mới có một lúc mà trông nàng già hẳn đi mấy tuổi. Nhưng cũng phải khen A Kế Mỹ can đảm. Mặc dầu tức đến nghẹn cổ, nàng vẫn còn tỉnh táo hỏi Giang:

— Oa Tử bao nhiêu tuổi?

— Cũng bằng tuổi.

— Người muốn nói bằng tuổi ta hả?

— Vâng, nhưng trông có vẻ trẻ hơn thư thư.

A Kế Mỹ muốn nghe một lời kể xấu Oa Tử hoặc một chuyện gì Oa Tử đã làm Thạch Đạt Lang không vừa lòng. Để nàng còn bám víu vào đấy mà hy vọng. Để nàng còn có cơ mà xua đuổi nỗi đau khổ tốt cùng nó đương dày vò tim óc nàng. Bèn hỏi Giang mà như mớm lời cho nó:

— Sư phụ của người là người tính tình dững mẫn, chắc phải khó chịu khi thấy Oa Tử hay khóc. Oa Tử dùng nước mắt để làm cho người khác thương chứ gì, cũng như những ả kỹ nữ ở Kyoto vậy. Thật đáng ghét!

Giang phản đối:

— Không phải. Thạch sư phụ

yêu Oa Tử cô nương. Ông không bao giờ tỏ tình nhưng tiểu đệ biết ông yêu cô Oa Tử lắm.

Lời nói của Giang là giọt nước cuối cùng làm tràn bát nước đầy. Mặt A Kế Mỹ tái xanh, nàng thở hổn hển.

— Thư thư sao thế?

— Không! Không sao cả!

— Đệ đưa thư thư về nhé?

A Kế Mỹ gạt tay Giang:

— Mặc ta. Ta không muốn về đây đâu!

Giang tần ngần một lúc, định bỏ đi rồi lại không nỡ. Nó không hiểu được người lớn đã đành, nhưng A Kế Mỹ tuổi chẳng hơn nó bao nhiêu sao cũng có những hành động khó hiểu vậy!

— Giang! Dẫn ta lại cái quán đằng kia cho ta nghỉ chút.

— Đằng ấy là quán rượu mà!

— Càng tốt. Ta muốn uống chút rượu. Còn người thích ăn gì cứ gọi.

Giang dẫn A Kế Mỹ vào quán. Nàng gọi một bình rượu lớn và vài cái bánh cho Giang. Rượu mang ra, A Kế Mỹ rót uống hết chén này đến chén khác, mặt lăm lị tái ngắt.

Thấy A Kế Mỹ uống rượu không ngừng, Giang hoảng sợ:

— Thư thư uống nhiều quá!

— Kệ ta! Không việc gì đến người. Người là bạn Oa Tử phải không? Ta ghét người, ta ghét con Oa Tử, ta ghét Thạch Đạt Lang.

— Thư thư say rồi, trả tiền đi rồi về.

— Chưa say. Ta muốn uống nữa. Chủ quán đâu? Cho thêm bình rượu!

Giang đưa mắt nhìn chủ quán ra hiệu đừng mang rượu đến.

— Cô nương có tiền trả không?

— Tiền hả? Sao ta lại không có! Ta đã bán thân cho Thôi Nãi Phu rồi mà! Đến lữ điểm mà đòi, ha..ha...

Chủ quán có lẽ đã quen với những cảnh như thế này nhiều lần, lạnh lùng nhìn nàng, sau thương hại bảo Giang:

— Say quá rồi, dẫn về đi. Mai đến trả tiền cũng được!

Giang dìu A Kế Mỹ ra khỏi quán.

Bóng tối ngõ hẻm đổ lên đầu hai người. Cơn gió lạnh thổi qua, Giang rung mình, tưởng nghe tiếng than khóc của những linh hồn đau khổ nào. Nó không để ý tới một bóng đen từ trong hẻm bước ra theo chân nó và A Kế Mỹ.

— Giang! Đừng dẫn ta về đây làm gì. Dẫn ta đến chỗ thầy người.

— Đệ biết Thạch sư phụ ở chỗ nào đâu!

— Vậy đưa ta ra bờ sông. Gió mát làm ta đỡ bức bối.

Ra đến bờ sông, A Kế Mỹ cầm tay thẳng bệ:

— Thôi đệ đệ về đi, để ta ngồi đây.

Một ý nghĩ thoáng hiện, Giang hoảng hốt kêu lớn:

— Đừng! Đừng! Thư thư đừng làm thế!

Thình lình có một vật gì đập mạnh vào đầu khiến Giang ngã lăn ra bất tỉnh.

Bóng đen theo dõi nó và A Kế Mỹ nhảy tới vừa kịp đỡ thân người thiếu nữ không để nàng gieo mình xuống nước. Gã vác A Kế Mỹ lên vai, chạy mất hút vào trong đêm tối.

*
* *

Giang mở mắt, nhiều người đứng lơ nhố xung quanh. Kẽ cằm đèn lồng, người mang gậy gộc.

Họ vui mừng thấy nó đã tỉnh. Hỏi thăm về thiếu nữ cùng đi với nó, nó cũng chẳng biết bị ai bắt và bắt dẫn đi hướng nào. Lại thấy nó không bà con thân thích gì với nàng, mọi người đều lấy làm lạ.

Một mình lủi thủi trở về phòng trọ, Giang bỗng nhớ đến câu đồng dao bạn bè nó vẫn vỗ tay hát khi còn nhỏ:

Này ông phỗng đá,

Đứng giữa đồng không,

Thấy cô gái nhỏ,

Mái tóc rối bồng,

Dòng đời lơ bước,

Lạc tới đây chăng?

Hỏi phỗng, phỗng chẳng nói năng

Đánh phỗng, phỗng chỉ nhân răng phỗng cười.

(còn tiếp)



ĐƯỜNG MÂY QUA XỨ TUYẾT

Nguyễn Phong

dịch từ "The Way of the White Clouds"

Lama Anagarika Govinda

(tiếp theo)

Mặc dù thời tiết đã chuyển qua mùa lạnh, tuyết bắt đầu rơi trên những đèo cao nhưng tôi vẫn quyết

định du hành vào Tây Tạng. Tôi linh cảm rằng nếu không tiếp tục việc sưu tầm và sắp đặt các tài liệu thành hệ thống để nghiên cứu thì

cái kho tàng văn hoá phong phú này có thể bị thất lạc hoặc hủy hoại bởi thời gian. Không bao giờ tôi ngờ rằng thời gian chưa hành động thì chính con người đã làm nhiệm vụ đó. Dựa trên những mỹ từ tốt đẹp như "giải phóng", "san bằng bất công giai cấp", Trung cộng đã đem quân xâm lăng Tây Tạng, thiết lập một nền cai trị hà khắc, áp bức người dân xứ này phải tuân theo những luật lệ man rợ, trái ngược với truyền thống hiền hoà nơi đây. Dưới chiêu bài cách mạng văn hoá, chính quyền Trung cộng ra lệnh đốt các kinh điển, phá hủy chùa chiền, tượng Phật và tất cả những di sản văn hoá được gìn giữ trong suốt mấy chục thế kỷ nay. Họ hy vọng nếu xóa sạch những thứ này, Tây Tạng sẽ trở thành một quốc gia không còn truyền thống, không còn quá khứ và sẽ dễ dàng bị đồng hoá vào nền văn hoá của họ. Có thể Trung cộng đã thành công phần nào trong việc tiêu diệt những cơ cấu tổ chức hành chánh của Tây Tạng như tu viện, chùa chiền và hội đồng tôn giáo. Tuy nhiên họ đã thất bại trong việc tiêu diệt tinh thần tôn giáo của người dân xứ này vì tinh tuý Mật Tông vốn dựa trên việc truyền khẩu quyết giữa thầy và trò, giữa những người ẩn tu nơi hang sâu núi thẳm, lánh mình chốn cô tịch hoang vu. Đối với những người đã làm chủ được chính mình này thì không một sức mạnh bên ngoài nào có thể khuất phục được họ nữa. Họ là những người lãnh nhiệm vụ duy trì truyền thống Mật Tông cho đến thời gian khi Tây Tạng khôi phục được chủ quyền nhưng đó là chuyện về sau.

Mùa đông năm đó, chúng tôi đến viếng tu viện Kumbum ở Gyantse. Đây là một tu viện lớn và nổi tiếng với hơn một trăm ngàn pho tượng Phật, có pho đúc bằng vàng khối, có pho tạc bằng đá và có pho đắp bằng đất nung. Tu viện Kumbum còn có hàng ngàn bức hoạ vẽ trên vách và rất nhiều tác phẩm nghệ thuật khác từ những lư hương, chân nến đến những cái đỉnh đúc

bằng đồng với hình chạm nổi hết sức công phu. Chúng tôi có cảm tưởng như hầu hết kho tàng nghệ thuật Tây Tạng đều tập trung ở đây. Lúc đầu chúng tôi chỉ định ghé đây vài hôm rồi lên đường đi Sera nhưng rồi chúng tôi say mê nghiên cứu quên cả ngày tháng. Ít lâu sau tôi nghe đồn rằng Hoà thượng Tomo sẽ rời Sera trở về Dungkar và lộ trình phải đi ngang Gyantse. Tôi không biết tin này có đúng không vì phương tiện giao thông khó khăn, tin đồn rất khó kiểm chứng.

Hôm đó thời tiết hết sức lạnh, mặc dù đã quấn lên mình mấy tấm áo nỉ dày nhưng tôi vẫn còn thấy rét. Chúng tôi đang đi ngang một khu phố đông người thì thấy hai vị

tăng cầm cúi bước tới, một vị cống trên lưng một đĩa nhỏ khoảng năm, sáu tuổi gì đó. Cả hai đều thu mình trong tấm áo choàng dày như để tránh làn gió bắc rét căm căm.

Khi đi ngang chúng tôi, đứa bé bỗng ngồi thẳng người lên chăm chú nhìn tôi một cách ngạc nhiên như vừa nhận ra một người quen nào đó. Vì đi ngược chiều, cặp kính đeo trên mắt lại phủ đầy tuyết nên tôi không nhận ra đứa nhỏ mà chỉ loáng thoáng thấy nó cứ chăm chú nhìn tôi cho đến khi đi khuất. Một rung động lạ lùng nổi lên trong tâm trí tôi như một tia chớp, tôi có cảm tưởng rằng đứa nhỏ đó không phải ai khác hơn là hoá thân của Hoà thượng Tomo. Tôi đứng lại không biết phải làm thế nào. Chạy đuổi theo hai vị tăng ư? Nhưng khi

tôi quay lại thì họ đã đi khuất rồi. Tôi ngập ngừng suy nghĩ rồi nhủ thầm rằng nếu quả đó là Hoà thượng Tomo thì chắc ngài sẽ ghé vào ngôi chùa nào gần đó để tạm trú chứ không ai lại đi chuyển giữa trời tuyết như thế này. Tuy rất muốn gặp lại ngài, dù hiện nay ngài chỉ là một đứa bé lên tám, nhưng tôi muốn gặp ngài trong một căn phòng yên tĩnh để tôi có thể thực hành các nghi thức tịnh trọng ra mắt ngài.

Khi trở về Kumbum, tôi được biết chính Hoà thượng Tomo vừa ghé đây lễ Phật và đã tiếp tục lên đường trở về Dungkar bất chấp thời tiết lạnh giá. Tôi tự nhủ nếu ngài lưu lại Dungkar thì sớm muộn gì tôi cũng có dịp gặp lại ngài vì Dungkar không xa Kumbum là

đi thuyền trên sông hồng

Đời mất nước tâm hồn hay lãng đãng
Ngắm mây cao buồn suốt kiếp phiêu linh
Thương dòng nước chảy hoài theo năm tháng
Tôi hàng cây cô quạnh giữa trời xanh

Bao nhạc khúc ru đời xa thoát tục
Bao vòng tay âu yếm lả lơi tình
Ta thực khách thềm gạo quê, cá nội
Thềm đêm trăng đàn hát dưới lều tranh

Đâu những tối bơi thuyền qua bãi vắng
Hương trầm thơm chôn kín kiếp lao tù
Những hoa lát tung buồn bay tám hướng
Thoảng nồng đưa mùi đất ẩm sông xưa

Dăm bạn hữu đêm sâu chôn dưới mộ
Chiều căm thù sao đủ ấm thân đơn
Mai trở lại biết đã quên hay nhớ
Hỡi ta ơi, tên bại trận qui hàng

Thuyền đi chậm giữa hồn ta lơ lửng
Một trời xa giống bão biển gầm vang
Em nhắm mắt giữ nguyên hàng lệ ứa
Gởi về ta làm kỷ vật chia tan

Ta bật khóc cuối sàn thuyền ngây ngất
Trôi về đâu đời lữ thú thương đau...

lâm hảo dũng



bao; nhưng ít lâu sau, khi chúng tôi trở lại Dungkar thì Hoà thượng Tomo đã trở lại Sera tiếp tục việc học. Tôi thất vọng và tự trách đã không đuổi theo ngài, nhưng hôm đó trong cơn thiền định, một tư tưởng đã nảy sinh trong đầu óc tôi. Tôi ý thức rằng giữa ngài với tôi không hề có sự xa cách và vấn đề không phải là gặp ngài để tỏ lòng kính ngưỡng mà nếu biết ơn ngài thì lại càng phải tinh tấn thực hành những lời chỉ dẫn của ngài.

Trong thời gian lưu trú tại Kumbum, tôi có dịp thưởng thức những vở kịch Tây Tạng mà tôi thấy cần phải ghi chép lại đây:

Đối với người Tây phương, kịch chỉ là một nghệ thuật trình diễn để giúp người coi giải trí, nhưng với người Tây Tạng nó còn mang một ẩn nghĩa với những năng lực bí mật được khai phóng qua các vai trò, âm thanh, màu sắc và những nghi thức đặc biệt.

Cũng như hầu hết các nghệ thuật Tây Tạng, kịch nghệ chịu ảnh hưởng tôn giáo rất nhiều. Đa số các vở kịch đều được trình diễn trong khuôn viên chùa chiền vào những ngày hội, ngày lễ lớn. Cũng như kịch nghệ Ai Cập và Hy Lạp, kịch nghệ Tây Tạng chú trọng nhiều về những vũ điệu, sự phối hợp giữa âm thanh và động tác của diễn viên. Một điều quan trọng nổi bật là việc sử dụng các ấn quyết (Mudra) và thần chú (Mantra) để diễn tả một ẩn nghĩa hay kêu gọi những năng lực vô hình nào đó.

Hầu như vở kịch nào cũng đề cập đến những năng lực siêu nhiên, huyền bí với nhân vật tượng trưng cho hai phái chính tà, thiện ác. Đa số những nhân vật phe ác đều hoá trang thành ác quỷ có hình thù hết sức ghê gớm, đeo mặt nạ hung dữ và nhân vật phe thiện trang phục quần áo đẹp để với các vũ khí như cung tên, gươm giáo. Cũng giống như kịch nghệ Hy Lạp thời cổ, đa số các vở kịch Tây Tạng được trình diễn ngay giữa công chúng, nghĩa là không có sân khấu. Các diễn viên trình diễn giữa đám đông và khán

giả phải chen chúc nhau, nhiều khi phải đi theo diễn viên để theo dõi những vai trò. Đối với tôi thì thật khó mà phân biệt ai là diễn viên và ai là khán giả vì ngoài những vai trò đặc biệt đeo mặt nạ, hoá trang thành các hình thù ghê gớm, phần lớn các diễn viên khác đều ăn mặc như người thường và sau khi diễn xong vai trò, họ chen chúc lẫn lộn vào khán giả như một khách bàng quan. Sự cởi mở giữa người diễn xuất và người thưởng thức này có một ý nghĩa rất quan trọng và được nhấn mạnh như không hề có một biên giới ngăn cách giữa thực và ảo, thiện và ác, thiên nhiên và siêu nhiên, linh thiêng và những gì tầm thường.

Mở đầu vở kịch, những nhân vật phe ác bắt đầu xuất hiện. Từ khắp nơi những diễn viên mang mặt nạ, hoá trang như những quái vật hung ác ở đâu nhảy ra múa may theo những điệu nhạc lạ lùng.

Hàng ngàn khán giả im lặng nín thở theo dõi những hình ảnh ma quái lớn vờn trước mặt. Một pho tượng đầu trâu mặt ngựa to lớn được dựng lên giữa sân, trên ngực pho tượng đeo một chiếc đầu lâu đầy máu. Các hung thần lôi kéo những dân lành đến trước pho tượng tế thần rồi uống máu, ăn thịt, xẻ thịt, phanh thây... Rất ít ai dám nhìn kỹ những cảnh tượng ghê gớm trông như thật này. Phải công nhận rằng người Tây Tạng đã biết phối hợp ánh sáng và âm thanh vô cùng khéo léo. Đèn đuốc đều tắt ngúm, chỉ còn những ngọn nến lơ mờ và qua làn khói hương mờ ảo, những hình ảnh ghê rợn diễn ra cùng với tiếng rên la, kêu khóc của nạn nhân đã tạo ngay một không khí ma quái đáng sợ. Âm nhạc chợt thay đổi và đèn đuốc được thắp lên sáng trưng, những nhân vật phe thiện ở đâu xuất hiện với cung tên, gươm giáo xua đuổi những hung thần. Cuộc chiến giữa hai phe chính tà bắt đầu qua những điệu nhạc lúc dồn dập khi hùng hồn.

Phần lớn các vở kịch dựng theo thần thoại Hy Lạp, Ai Cập cũng có

nội dung tương tự như vậy và kết thúc khi phe chính thắng phe tà, nhưng các vở kịch Tây Tạng lại không chấm dứt một cách giản dị như vậy. Sau khi chiến thắng phe tà, các nhân vật phe chính đã ca múa, uống rượu say sưa và trở nên kiêu căng tự phụ và họ bắt đầu thay đổi... Qua làn khói hương mờ ảo, những bộ quần áo đẹp để dần dần biến thành xấu xí, những thân thể cường tráng bắt đầu trở thành những hình thù ghê gớm không khác những nhân vật phe ác khi xưa. Sau một hồi nhạc dồn dập, họ đã hoàn toàn lột xác trở thành các hung thần, ác quỷ khi đeo những mặt nạ lấy được của phe này lên mặt và rồi họ lại tái diễn những gì mà phe ác đã làm: hành hạ dân chúng, giết người tế thần, reo rắc kinh hoàng khắp nơi...; và lại có những nhân vật thiện khác xuất hiện để chiến đấu với họ. Cứ thế chính biến thành tà và tà đổi thành chính xoay vần qua hàng khói hương nghi ngút và những âm thanh dồn dập lạ lùng.

Tôi nghĩ rằng người Tây Tạng đã thấu hiểu rất rõ ràng về quan niệm chính tà, thiện ác. Họ biết rằng bất cứ một giá trị nào cũng thay đổi theo thời gian vì tất cả đều chỉ là những ước lệ tương đối, những ảo ảnh. Thiện cũng như ác, tốt cũng như xấu và chính cũng như tà đều là hai bề mặt của một sự kiện tuy mâu thuẫn nhưng không hề rời nhau. Trong cái thế giới tương đối của vòng nhân quả này, chẳng có sự kiện gì hoàn toàn rõ rệt, muốn hiểu thấu nó thì phải vượt lên trên những tranh chấp nhị nguyên, thiện ác thì mới đạt đến tuyệt đối giải thoát được.

Vở kịch tiếp diễn với chính đổi thành tà, thần thánh biến thành quái vật cho đến khi có sự xuất hiện của Padmasambhava, vị tổ đã truyền Mật Tông vào Tây Tạng...

Một hồi tù và trầm hùng vang lên, những đèn đuốc đồng loạt thắp sáng và nhân vật thủ vai Padmasambhava xuất hiện. Qua ánh sáng, người ta thấy rõ các diễn

viên thủ vai ác cũng có những y phục đẹp đẽ như phe thiện và những nhân vật thủ vai thiện cũng có những dấu vết xấu xa như phe ác. Những nhân vật nửa thiện nửa ác này nhảy múa ca hát lẫn lộn trong khán giả cho đến khi người ta không còn phân biệt ai là diễn viên, ai là khán giả nữa.

Padmasambhava dạy cho người Tây Tạng biết rằng, ngày nào người ta còn bị ràng buộc trong cái tướng giả hữu của hiện tượng giới, bị lôi kéo vào vòng thị phi, thiện ác, với các quy luật cứng nhắc của nó thì họ không thể thoát ra khỏi vòng vô minh được vì tất cả mọi sự trên thế gian đều chằng chịt, liên đới với nhau. Trong thiện có ác, trong ác có thiện và người ta không thể tiêu diệt một thứ mà không đụng chạm đến phần kia vì tất cả đều là một. Vì bị màn vô minh che phủ, người ta thấy có thiện, có ác, có thiên thần và ác quỷ, có lợi, có hại, có xấu, có tốt và vì sự phân biệt tranh chấp này mà con người đã thù hận, hằn học, chém giết lẫn nhau, cứ thế tạo ra những xoay vần không bao giờ chấm dứt. Muốn giải thoát ra khỏi những sai lầm này, người ta phải biết vượt lên trên qua sự phát triển lòng từ bi, thương xót tất cả, gạt bỏ cái tâm phân biệt để đạt đến cái tâm vô phân biệt, không thấy có mình với người mà chỉ thấy tất cả đều là một.

Với những quyền năng diễn tả bằng thần chú và ấn quyết, diễn viên thủ vai Padmasambhava đi đến đâu thì những diễn viên thủ vai thiện, ác tự nhiên hoà nhập vào làm một và quay cuồng trong những vũ điệu để rồi người ta không còn phân biệt đó là hai người nữa. Sự hoà hợp này thường được diễn tả bằng tranh ảnh như sự hoà hợp giữa nam và nữ và điều này đã tạo ra rất nhiều hiểu lầm đối với những học giả người Âu. Vì chịu ảnh hưởng của một nền văn minh vật chất, đa số đã vội vã kết luận ngay rằng Mật Tông chú trọng đến sự giao hợp nam nữ rồi đặt ra nhiều giả thuyết để giải thích Mật Tông

theo quan niệm bệnh hoạn riêng của họ. Đây là một điều vô cùng đáng tiếc. Nếu họ chịu khó nghiên cứu kỹ phong tục tập quán xứ này thì họ sẽ thấy người Tây Tạng sống rất gần với thiên nhiên vốn không hề có những ẩn ức và dồn nén tình dục như người Âu Mỹ. Các hình ảnh chỉ là biểu tượng đề cập đến một ẩn nghĩa nào đó, người ta phải hiểu rõ phong hoá cũng như tôn giáo xứ này trước khi kết luận. Các hình ảnh nam nữ giao hợp phải được hiểu như một biểu tượng của sự hợp nhất được diễn tả qua tinh thần chất phác của người dân xứ này. Đa số người Tây Tạng sống trong các làng mạc cô lập, những bình nguyên rộng lớn, ít giao thiệp với các quốc gia khác nên họ nghĩ sao nói vậy. Tuy nhiên đằng sau sự chất phác hồn nhiên đó vẫn ẩn một triết lý sâu sắc truyền dạy bởi các vị đạo sư tu luyện trong dãy Tuyết Sơn, những người đã ít nhiều chứng đắc trên đường giải thoát.

Sau khi các diễn viên thủ vai thiện ác đã làm tròn vai tròn thì chỉ còn bức tượng hung thần tượng trưng cho sự chết, sự hủy hoại ghê gớm đứng trơ trơ giữa sân. Đền được được tắt dần để tạo một không khí huyền hoặc giữa nhân vật Padmasambhava và vị thần này. Vì thiện ác, tốt xấu, thiên thần hay ác quỷ đều chỉ là những hiện tượng của tâm và kẻ nào muốn chinh phục sự chết thì phải đối đầu với nó ngay giữa sự sống. Chỉ khi đó thần chết và tất cả những động lực ghê gớm nhất sẽ vén lên cái màn huyền bí tối thượng để kẻ chinh phục được nó nhìn thấy thực tướng của mọi sự. Nhân vật thủ vai Padmasambhava thông thả bước đến trước pho tượng hung thần và bắt đầu nghi thức hiến mình (self-sacrifice). Đây là nghi thức hiến mình duy nhất được đức Phật chấp nhận. Nó là sự hy sinh lớn lao để hủy bỏ cái bản ngã ích kỷ, diệt trừ tham sân si và chỉ khi đã từ bỏ được bản ngã người ta mới có thể phá tan bức màn vô minh bao phủ quanh mình.

Trong một bầu không khí căng thẳng cực độ, nhân vật thủ vai Padmasambhava giơ tay kéo mạnh cái mặt nạ đầu trâu mặt ngựa đeo trên mặt vị hung thần ra. Trong làn khói hương mờ ảo, giữa những âm thanh trầm hùng, vị hung thần không phải ai xa lạ mà chính là Bồ Tát Quán Thế Âm, vị bồ tát được kính ngưỡng và tôn thờ nhiều nhất tại Tây Tạng.

Padmasambhava đã phương tiện thay thế tục lệ tế thần của các pháp sư Bon bằng sự tự hiến mình. Thay vì giết chết một sinh vật khác để hiến cho thần thì ông ta tự hy sinh chính mình, trút bỏ cái bản ngã ích kỷ tầm thường vẫn trôi nổi trong sinh tử luân hồi để tự giải thoát.

Vở kịch chấm dứt khi tất cả các diễn viên cùng nhau nhảy múa rồi xếp thành hình những bông hoa sen, những biểu tượng Mandala, đa số khán giả cũng đều tham gia vào điệu vũ cuối cùng này. Dĩ nhiên các vở kịch có thể khác nhau ít nhiều về âm thanh, y phục hoặc vũ điệu nhưng phần lớn nội dung không khác nhau bao nhiêu. Hầu hết đều xoay vần quanh những thái cực và kết luận khi một nhân vật có khi là đạo sư Padmasambhava, có khi là đức Phật Thích Ca hoặc đức Quán Thế Âm Bồ Tát xuất hiện chỉ dẫn, soi rõ cho mọi người thấy rõ thực tánh của mọi vật.

Trong cuốn *Tử Thư* (Bardo Thodol — Tibetan book of the dead), Padmasambhava đã viết rất rõ ràng vấn đề thiện, ác, thị phi, các động lực siêu nhiên lành cũng như dữ đều ở trong tâm chúng ta vì tất cả đều do tâm tạo. Muốn vượt qua nó, người ta phải biết cách vượt lên trên và Padmasambhava đã gọi là phải biết cách “chết”. Sự chết ở đây có nghĩa là diệt bỏ bản ngã vì khi còn bản ngã là còn thấy ta, mà còn thấy ta nghĩa là còn có sự phân biệt và rồi mọi tư tưởng, lời nói và hành động đều được làm vì cái bản ngã này. Biết cách “chết” là một hành động của bậc Bồ Tát vì người tu hạnh Bồ Tát biết diệt bỏ bản ngã của mình, không còn phân biệt kẻ

lành, người dữ mà thương xót và cứu độ tất cả.

Đây là một điểm vô cùng quan trọng để phân biệt Mật Tông Tây Tạng với những môn phái Mật Tông khác của Ấn Độ giáo hay Bon Pa. Theo cuốn *Tử Thư* thì tất cả những phương pháp tu tập như niệm thần chú, tu quán định, luyện huyền thuật để đạt các quyền năng thiêng liêng huyền bí, để được mọi người coi mình như bậc thần thánh, hay để đạt đến những cảnh giới khác để hưởng phước chỉ là những lối tu của kẻ ngoại đạo; lối tu để phát triển, gia tăng cái bản ngã của chính mình. Theo Padmasambhava thì tu định phải vô niệm, tu thiền phải vô cầu, tu mật phải vô ngã thì mới đạt được tinh hoa của Phật giáo. Tất cả những lối tu tương tự nhưng không vô niệm, vô cầu, vô ngã chỉ là lối tu ngoại đạo không thể giải thoát cho ai và nếu không phải là con đường giải thoát thì nó không thể coi là Phật giáo được. Người tu cần phải biết phân biệt thật rõ ràng các căn bản này để khỏi bị sa ngã vào những nẻo tà đạo hoặc gặp những nguy hiểm mà Padmasambhava đã nói rất rõ trong cuốn *Tử Thư*.

Sự chết từ trước đến nay vẫn là một ám ảnh lớn đối với loài người. Rất nhiều tôn giáo đã khổ công giải thích về nó nhưng không ở đâu người ta đề cập đến sự chết rõ rệt như tại Tây Tạng. Người dân xứ này nói đến sự chết như một điều hiển nhiên, cần thiết vì nhờ có sự chết người ta mới ý thức được sự sống. Do đó họ có vẻ như đứng dưng trước cái chết và khi có ai chết họ mang xác chết lên núi, mổ xẻ thành nhiều mảnh nhỏ và vút cho chim ăn. Dĩ nhiên một người Âu sẽ không thể chịu được phong tục kỳ lạ dường như “man rợ” này, nhưng người Tây Tạng thần nhiên cho rằng xác chết chỉ là một “vật dụng” và khi không dùng được nữa, nó chẳng có một giá trị gì và chỉ đáng vút cho chim kên kên rỉa.

Nhà vạn vật học nổi tiếng Lecompte de Noui đã viết: “Chết là

chim én mùa xuân

Này em, chim én nhỏ
Đậu trên cành thanh tân
Vừa qua vùng biển lạ
Báo tin tôi: mùa xuân

Lâu rồi, tôi không nhớ
Đời còn có tin xuân
Lâu rồi, tôi không biết
Đời còn chim én xinh

Này em, con chim nhỏ
Một ngày cuối mùa đông
Đi qua vùng biển lạ
Thấy xác người lênh đênh

Em còn tim háo hức?
Đi tìm báo tin xuân
Em còn lòng rạo rức?
Lướt qua vùng biển xanh.

Này em, chim én nhỏ
Tôi không còn mùa xuân
Lâu rồi, tự thuở đó
Đời phiêu bồng lênh đênh
Đừng báo tin tôi nữa
Lâu rồi, tôi đã quên.

trịnh gia mỹ

một phát minh tân kỳ nhất của thiên nhiên”. Theo ông, chết không phải một cái gì ngược lại sự sống nhưng là một cách đưa sự sống lên một bình diện cao hơn. Ông đã viết: “Đối với những sinh vật hạ đẳng, sự chết gần như không hề có vì chúng có thể sinh sôi nảy nở qua sự trực phân: thân thể tự động tách ra thành hai và cứ thế sinh sôi mãi, nhưng cũng vì thế mà trải qua hàng triệu năm chúng vẫn như thế, không tiến thêm bước nào trên con đường tiến hoá. Đối với những sinh vật phát triển hơn, chết là một điều hiển nhiên vì cái thân thể hư hỏng hao mòn cần phải được thay thế bằng một thân thể khác mới mẻ, tốt đẹp hơn. Nhưng không phải chỉ có thay đổi thân thể, hình hài mà cái thân thể mới còn cần phản ánh các kinh nghiệm đã học hỏi được để

giúp sinh vật phát triển thêm nữa, do đó mới có sự tiến hoá từ loài này qua loài khác...”.

Nấc thang tiến hoá không ngừng ở vật chất mà còn phát triển trên địa hạt tinh thần một cách tương tự. Từ các hành động phản xạ một cách vô thức, các sinh vật hành động qua bản năng rồi phát triển qua sự học hỏi, thích ứng với môi trường chung quanh. Sự học hỏi sắp đặt các kinh nghiệm cấu tạo nên trí thông minh. Nhưng thông minh không phải là nấc tiến cuối cùng trên mức tiến hoá như nhiều người lầm tưởng. Từ đây sinh vật còn phải vượt lên nữa, từ vô thức đến ý thức và từ ý thức đến tình trạng ý thức tuyệt đối tất cả mọi hành động, lời nói đến tư tưởng của mình.

Khi ý thức và kiểm soát được



thân, khẩu, ý người ta sẽ ý thức được sự sống bao la mầu nhiệm và khi hiểu được sự sống thì sự chết chỉ là một hiện tượng tự nhiên, một trạng thái cần thiết không còn đáng sợ nữa.

Sự sợ hãi về cái chết bắt nguồn từ ý thức về bản ngã. Con người thường đồng hoá ý thức với thể xác, sự suy tưởng với sự hiện hữu nên họ đã coi cái chết như một biên giới, một lần mức ngăn đôi giữa cái biết và cái không thể biết được, và vì không biết họ đâm ra sợ hãi. Đối với đa số, cái thế giới bí mật bên kia cửa tử là một khoảng trống lớn, một cái gì mơ hồ, u uẩn mà người ta chỉ có thể cảm nhận nhưng không thể diễn tả. Dĩ nhiên muốn tìm hiểu thêm họ cần phải biết quán tưởng, biết ý thức nó qua sự phản quang tự kỷ, đi sâu vào các tri giác nội tại và điều này đã được giải thích rõ ràng trong cuốn *Tử Thư*.

Theo cuốn sách này thì thế giới bên kia có rất nhiều cảnh giới mà đa số con người chỉ có thể đến được sau khi chết hoặc khi họ “tạm thời chết”. Tình trạng chết tạm thời này có thể định nghĩa như một sự chết giả được tạo ra bởi những phương thuật đặc biệt như thôi miên, xuất vía, quán định hay việc sử dụng các nghi thức đặc biệt đưa người ta vào một trạng thái hôn mê (trance). Phương pháp sau cùng này có thể giải thích một cách khoa học như sự thức động các giác quan tiềm ẩn sâu xa trong tâm thức con người bởi các kích thích ngoại giới như âm thanh, màu sắc, hoặc được chất.

Nền tôn giáo cổ của Tây Tạng gọi là Bon Pa đã nghiên cứu và thực hành những phương thuật này đến mức rất cao. Các pháp sư của họ đã biết cách sử dụng những động lực vô hình từ thế giới bên kia. Lịch sử Tây Tạng đã đề cập nhiều về những trận so tài giữa đại sư Padmasambhava và các pháp sư đạo Bon. Khi biết Padmasambhava qua Tây Tạng truyền bá Phật pháp, các pháp sư Bon Pa đã kêu gọi rất nhiều động lực vô hình để ám hại

ông. Thay vì chống lại, tiêu diệt hay chinh phục chúng, Padmasambhava đã phương tiện cảm hoá và biến chúng thành những vị hộ pháp.

Theo sự hiểu biết của tôi thì đây là một hành động hết sức khôn ngoan. Nếu chinh phục được những động lực này thì Padmasambhava cũng chẳng khác gì những pháp sư đạo Bon, trở nên một người có thể sai khiến, sử dụng các động lực vô hình. Dĩ nhiên đây là một điều trái với thiên nhiên và bất cứ một hành động nào trái với luật thiên nhiên cũng đều tạo hậu quả vì nó chịu sự chi phối của luật nhân quả. Ngược lại, ông đã cảm hoá những động lực này, giúp chúng một lối thoát. Ông đã phương tiện chỉ bảo cho các động lực này trở thành những vị hộ pháp giữ chùa, suốt ngày quanh quẩn nghe lời kinh tiếng kệ và rồi đến một thời gian nào đó tâm thức chúng sẽ sáng suốt biết ăn năn, sám hối và được giải thoát.

Padmasambhava đã đi khắp Tây Tạng, cảm hoá rất nhiều động lực vô hình nên về sau chùa chiền Tây Tạng nào cũng có những bức tượng các hung thần mặt mày vô cùng ghê gớm canh giữ. Đôi khi các động lực này được triệu về để hỏi một vấn đề gì đó và tục lệ *Vấn Linh* (Oracle) trở nên thông dụng sau này.

Theo sự nghiên cứu của tôi thì việc vấn linh có lẽ đã có từ xưa bởi các pháp sư Bon Pa và đã ăn sâu vào phong tục, tập quán Tây Tạng trước khi Phật giáo du nhập vào đây. Dĩ nhiên khi trước người ta vấn linh để làm gì còn là một nghi vấn nhưng về sau việc vấn linh chỉ để kiểm chứng những sự kiện quan trọng mà các vị trưởng lão không thể giải quyết được.

Theo các tài liệu cổ tìm được thì Padmasambhava đã cảm hoá được một động lực hết sức mạnh mẽ và động lực này hiện trú ngụ tại tu viện Nachung như một vị hộ pháp vô hình. Đời đức Đạt Lai Lạt Ma thứ năm có những việc không thể giải quyết được nên ngài đã phải đến

Nachung triệu vị hộ pháp này về để hỏi. Sau khi giải quyết được mọi việc, ngài sắc phong cho vị hộ pháp vô hình tại Nachung chức Quốc Sư nên về sau mỗi khi có việc gì quan trọng, các vị trưởng lão lại phải nhờ đến vị quốc sư vô hình này.

Thật khó mà giải thích cho các độc giả Tây phương về những sự kiện mà họ không thể tin được nhưng chỉ khi nào người ta đến Tây Tạng, bước vào các tu viện, đứng trước các pho tượng hộ pháp thì họ mới ý thức cái quyền năng ghê gớm của các năng lực vô hình này. Theo sự hiểu biết của tôi thì những năng lực vô hình hiện diện trên một cõi giới khác và có đường tiến hoá riêng nhưng chúng có thể bước vào cõi trần nếu được kêu gọi hoặc trong những hoàn cảnh địa dư đặc biệt nào đó. Các nền văn minh cổ đều ít nhiều đề cập về những năng lực này nhưng không tại đâu nó được nói đến một cách hết sức rõ ràng như tại Tây Tạng vì các tu sĩ xứ này đã biết cách thu phục và cảm hoá chúng.

Trước khi đi xa hơn, tôi thấy cần phải nhấn mạnh rằng vấn đề sử dụng quyền năng không hề được đề cập đến trong Phật giáo. Đối với tôn giáo này, quyền năng chỉ là một điều đến một cách tự nhiên khi người tu đã đạt đến một mức độ nào đó nhưng nó không bao giờ là mục đích của nếp sống tu hành. Phần lớn các tu sĩ Phật giáo cho rằng quyền năng chỉ là những chương ngại trên đường giải thoát mà người tu cần phải thận trọng, nhưng nói thế không có nghĩa rằng họ không có thần thông. Mặc dù huyền thuật và các quyền năng không dính dáng gì đến Phật giáo nhưng các tu sĩ Phật giáo cũng không thể gạt bỏ những phong tục, tập quán và truyền thống sẵn có nơi đây. Thay vì phủ nhận hay tránh né nó thì các tu sĩ đã trực tiếp giáp mặt với nó; thay vì chống đối hay sử dụng các năng lực vô hình thì họ đã cảm hoá nó trong tinh thần từ bi, khoan dung của Phật giáo.

(còn tiếp)

CÔI ĐÊM

Nguyễn Ngọc Ngạn



(Tiếp theo)

CHƯƠNG 6

Phượng rón rén đứng dậy, tiến lại sát tường, nghiêng đầu hồi hộp ngó qua cửa sổ. Nàng thấy Mạc vừa xuống xe, dựng Honda dưới gốc cây me già, chờ Trục ra nói chuyện. Đã đến nước này thì chắc Phượng đành phải nói thật. Giá như lát nữa, Mạc vào đây, bắt gặp quả tang Phượng lén lút hẹn hò với Trục trong khách sạn, nàng sẽ dứt khoát bảo thẳng Mạc một lời để chính

lòng nàng từ nay đỡ áy náy hơn.

Bên ngoài, trời đã mờ tối. Chẳng những Phượng, từ cửa hàng giải khát trông ra, không thấy được những nét mệt mỏi trong đôi mắt Mạc, mà ngay cả Trục, đứng đối diện bên kia chiếc Honda cũng chẳng nhận rõ được sắc diện xanh xao trên khuôn mặt vốn rám nắng của chàng. Trục lên tiếng hỏi trước, giọng cố làm ra vẻ bình thản:

— Mạc tìm anh có việc gì đấy? Anh Hưởng khỏe không, em? Có

nhấn gì anh không? Em có nói là anh gửi lời thăm không?

Mạc không trả lời những câu hỏi thừa thãi của Trục. Chàng run run nhập đề:

— Phượng có trong đó không anh?

Trục cười gương, làm bộ ngạc nhiên:

— Phượng đến đây làm gì? Sao em lại hỏi vậy? Làm sao cô ấy biết anh ở đây mà tới!

Rồi gã thân mật đề nghị:

— Mạc có bận đi đâu bây giờ không? Anh em mình kiếm chỗ nào uống cà phê. Từ hôm về đến giờ, chưa có hôm nào rảnh đi chơi đêm với Mạc một chuyến. Đi không? Tắm hơi, nhảy đầm, nhất dạ để vương một đêm nhé?

Trục muốn chứng minh với Mạc rằng gã chẳng vương bận gì tối nay. Gã hồi hộp nhìn Mạc, chỉ sợ Mạc nhận lời. Nhưng đúng như Trục dự đoán, Mạc chẳng còn tâm trí nào để nghĩ đến chuyện ăn chơi nữa. Chàng buồn rầu:

— Cảm ơn anh.

Và chàng chỉ vào cửa hàng giải khát trong khách sạn, dè dặt hỏi:

— Trong ấy có cà phê không anh? Em ngồi nói chuyện với anh một lát rồi em phải về.

Trục giật mình lắc đầu:

— Người ngoài ăn uống trong đó không được đâu!

Mạc yếu ớt:

— Được chứ anh! Miễn là có người quen dẫn vô, công an đâu có hỏi.

Trục phân bua thêm:

— Nhưng theo anh thì Mạc cũng chẳng nên vào. Toàn là Việt kiều với... gái điếm thôi! Đi chỗ khác tốt hơn.

Mạc tần ngần vài giây rồi từ giả:

— Thôi, em về.

Chàng leo lên Honda, đạp máy và bỏ đi, lòng hết sức hối hận. Buổi chiều, lúc nồm nóng chờ gặp Trục, Mạc đã định tâm sẽ xông thẳng vào khách sạn hy vọng bắt quả tang Trục và Phượng trong đó. Nhưng đến nơi, tự dưng chàng chùn bước, thập thò ngoài cổng nhờ viên quản

lý gọi Trục ra. Rồi lúc đối diện Trục, chàng tưởng mình cũng sẽ gay gắt cất vấn cho ra lẽ, đặt thẳng câu hỏi về mối quan hệ giữa Trục và Phượng mà chàng đã biết chắc mười phần có thực, bởi chính ông giáo Đường thông báo. Thế mà cuối cùng vẫn chẳng đi đến đâu. Gặp Trục, Mạc chỉ ú ớ vài câu rồi lủi thủi bỏ đi, chấp nhận thua cuộc một cách quá đơn giản! Chàng toan quay đầu xe trở lại để giải quyết cho dứt câu chuyện, nhưng lại tự hỏi để làm gì và chiếc Honda cứ từ từ lăn bánh về đến nhà. Bà mẹ đang quét sân, dừng tay ngẩng lên hỏi:

— Ăn uống gì chưa con?

Mạc không đáp, đi thẳng vào nhà. Bà mẹ nhìn theo, hơi ngạc nhiên về nét mặt bơ phờ của con. Bà nói vọng theo:

— Tối hôm qua, bà Quý sai thằng Tý mang sang cho hai cái bánh rọm, bảo đem vào cho thằng Hưởng. Sáng nay bố con mày vội đi quá, lại bỏ quên. Đem mà ăn đi kẻo để lâu nó cứng mất!

Mạc vẫn chẳng nói gì. Chàng đứng ngồi không yên, bước tới bước lui trong nhà một lúc rồi lại ra hè, lấy Honda phóng đi. Chàng hối hận lúc này đã không xông thẳng vào cửa hàng giải khát trong khách sạn để bây giờ vẫn cứ ôm mãi cái thắc mắc là không biết Phượng có mặt trong phòng ngủ của Trục hay chẳng? Nhưng rồi chàng lại tự an ủi: có hay không thì cũng chẳng quan trọng gì! Câu hỏi chính Mạc cần biết là Phượng đã thực sự bỏ chàng hay chưa thôi!

Đến trước cổng nhà Phượng, Mạc tắt máy, xuống xe, dắt bộ vào sân. Bà Đường đang ngồi trên chiếc ghế mây cũ bên cạnh hai đứa con, em của Phượng, dán mắt vào màn ảnh ti-vi, trầm trồ khen ngợi Trục khéo chọn chiếc truyền hình rất sắc nét để biếu gia đình bà. Ông Đường vì còn bất hoà với vợ, đồng thời khinh bỉ cái ti-vi màu mà ông cho là quà tặng bất chính của Trục, nên đã rút lên nằm trên gác xép sau bữa ăn tối tẻ nhạt. Đường dừng xe, bước lên thềm và ho nhẹ một tiếng. Bà

Đường giật mình quay ra, nhìn Mạc biến sắc. Thằng phải gió này đến đây làm gì nữa! Bà tự nghĩ và bảo hai đứa con đi chơi để bà tiếp khách. Lũ trẻ chần chừ không muốn đứng dậy, bà phải nạt hai ba lần chúng mới miễn cưỡng kéo nhau ra sân. Bà cố nở nụ cười xã giao để đón Mạc:

— Cháu lại chơi!

Mạc gật đầu lễ phép:

— Thưa mẹ!

Nói xong, chàng tự hỏi tiếng “mẹ” mà chàng vẫn dùng có còn đúng nghĩa nữa không? Chàng hỏi trống không:

— Phượng có nhà không ạ?

Bà Đường vẫn chưa đủ can đảm nói thật. Bà giả vờ ngơ ngác:

— Ô hay! Bác tưởng nó ra ngoài hiệu sửa xe với cháu!

Mạc chợt nghĩ ngay đến Phượng giờ này đang nằm gọn trong cánh tay xương xẩu của Trục, lòng chàng quặn lên một nỗi đau vô bờ. Chàng cúi đầu, mắt chớp mau, không biết nói gì thêm. Bà Đường đứng yên giữa khung cửa, không ngỏ lời mời Mạc vào nhà như thường lệ. Chàng lóng ngóng đan hai bàn tay vào nhau, rồi ngẩng lên buồn bã chào:

— Thưa bác, con về!

Giọng bà Đường như reo vui:

— Ừ, cháu về!

Từ trên gác xép, ông Đường chạy nhanh xuống. Ông quàng chiếc quạt giấy lên bàn ăn, bước ra cửa gọi Mạc:

— Anh Mạc đấy ư? Vào đây đã!

Bà Đường đưa mắt nhìn chồng căm tức nhưng không dám lên tiếng phản đối. Bà bỏ vào nhà trong, để mặc chồng và thằng rể hục hặc nhau vô phòng khách. Ông Đường bảo Mạc ngồi rồi với tay tắt ti-vi. Ông ngồi xuống chiếc ghế đối diện Mạc và quay vô bếp, cất tiếng gọi:

— Bà ra đây một lát đã!

Không có tiếng trả lời. Ông Đường nhắc lại hai lần nữa, bà Đường vẫn chẳng thèm đáp lại. Ông thở mạnh, bước vào bếp, thấy vợ đang vục hai tay vào thùng đậu đen nhạt sạn và những hạt đậu dón

bỏ vào cái bát sành bên cạnh. Ông chưa kịp nói gì thì bà vợ đã rít hai hàm răng và trợn mắt mắng ông:

— Tôi đã tống cổ nó đi cho khuất mắt, ông còn giữ lại làm gì? Chỉ mua việc!

Ông Đường cố nhin để khỏi lớn tiếng:

— Nói với nó một tiếng cho rõ ràng! Dù thế nào đi nữa, nó cũng là hàng con cháu.

Bà Đường cãi ngang:

— Không việc gì phải nói. Vài hôm nữa nó khác biết!

— Không làm như thế được! Mình là người lớn, đừng để người ta khinh!

— Đứa nào khinh, tôi vả vào mặt chứ lại!... Ông ra bảo nó đi về đi! Có gì thì con Phượng sẽ nói với nó!

Ông Đường cương quyết:

đảo mùa trăng

*Đã mấy trăng rồi lưu lạc
Quê hương xa cách nghìn trùng
Nhớ quá vầng trăng thuở trước
Êm đêm như những nụ hôn.*

*Đảo mùa trăng đảo mùa trăng
Đêm nhiệt đới trăng màu huyết
Nhớ trăng xưa nhớ tình nhân
Đêm nào dưới trăng em khóc.*

*Không còn vườn khuya đầy trăng
Ngồi bên nhau và em hát
Đằm trong gió hương dạ lan
Anh biết tình yêu có thật.*

*Không còn đường nhỏ đầy trăng
Anh đưa em về phố cuối
Hàng cây lặng đứng băng khuâng
Mắt em đầy trăng đắm đuối.*

*Bỏ lại em bỏ lại trăng
Anh vượt trùng khơi vượt chết
Thanh bình chưa mà trăng tang
Mà trăng vẫn đầy nước mắt.*

*Đảo mùa trăng đảo mùa trăng
Anh lạ xa anh cô đơn
Cả hồn anh trăng tưởng tiếc
Ơi nhớ em nhớ cố hương.*

nguyễn văn ngọc

— Tôi muốn bà và tôi bảo nó một tiếng. Con Phượng đời nào còn gặp thằng Mạc nữa mà nói với chả nói!

Bà Đường quay hẳn lại nạt chồng:

— Ngu vừa vừa chứ! Tôi với ông nói với nó thì nó lại cho rằng mình xúi con Phượng bỏ nó! Thà cứ để hai đứa chúng nó bàn với nhau!

Ông Đường nhấn mạnh:

— Thì bà xúi thật chứ còn gì nữa!

Bà Đường quát lên:

— Vẫn biết là thế, nhưng tôi không muốn nó biết! Ông hiểu chưa! To đầu mà đại! Cái gì cũng thẳng tuồn tuột, có nước mà đi ăn mày!

Giọng bà Đường lớn quá khiến Mạc thấy ngượng. Chàng đứng dậy nói vọng vào:

— Hai bác bận thì con xin phép về, để lúc khác ạ!

Ông Đường cản lại bằng giọng rất lớn để cả vợ và Mạc cùng nghe:

— Anh cứ ngồi đây tí đã, nhà tôi và tôi có câu chuyện muốn bàn với anh!

Bà Đường bịu môi nhìn chồng bằng cặp mắt toé lửa. Bà gằn từng tiếng:

— Người đâu mà lại cứ hay mua việc. Tự khắc rồi nó sẽ biết là con Phượng bỏ nó. Việc gì phải khai ra!

Ông Đường thẳng thắn tiết lộ:

— Sáng nay tôi đã nói qua với nó

rồi! Nếu mẹ con bà nhất định thay lòng đổi dạ, thì thà cứ nói, còn hơn là giấu nó. Bởi muốn giấu cũng chẳng được!

Bà vợ tròn mắt hỏi lại:

— Ông nói rồi? Ai bảo ông nói? Chỉ được cái tạt nhanh nhẩu đoảng!

Tuy trách chồng như thế, nhưng bà thấy nhẹ hẳn phần nào nỗi áy náy trong lòng. Mạc biết tin rồi thì càng tốt cho bà, bởi từ hôm qua đến giờ bà cứ bận tâm suy nghĩ mãi xem nên mở đầu câu chuyện với thằng rể hệt như thế nào.

Bà phủ hai bàn tay vào nhau rồi miễn cưỡng theo chồng ra gặp Mạc. Vốn đã mất cảm tình với Mạc từ khi nghe Trục ngỏ lời xin cưới Phượng, giờ này nhìn Mạc ngồi khép nép trên chiếc ghế mây cũ, bà càng nhận ra vẻ khờ khạo trên khuôn mặt sạm nắng của Mạc và tự hỏi tại sao bà đã đại dốt nhận lời gả con cho một thằng đàn ông tầm thường như vậy! Thoáng trong chốc lát bà nảy ra ý nghĩ so sánh giữa chồng bà với Mạc để rồi nhận ra rằng cả hai cùng ngờ nghệch như nhau!

Ông bà Đường cùng ngồi xuống, đưa mắt nhìn nhau. Cả hai cùng không biết nên nhập đề như thế nào. Khá lâu ông Đường mới cất giọng cảm động:

— Việc hôn nhân của anh với con Phượng nhà tôi không khéo hỏng mất! Sáng nay tôi đã nói qua với anh, mong anh hiểu cho rằng điều ấy thật là ngoài ý muốn của chúng tôi. Dù sao đi nữa thì con đại cái mang! Chuyện trăm năm là việc lớn, nhưng con gái tôi trẻ người non dạ, để phiền đến anh và ông bà bên nhà, chúng tôi áy náy trong lòng lắm...

Bà Đường hài lòng đưa mắt nhìn chồng. Bà cứ yên trí rằng thế nào chồng bà cũng nhân dịp này tố cáo âm mưu toa rập của bà. Không ngờ ông vẫn tế nhị, tránh nhắc tới vai trò của vợ ông trong vụ lật lọng này. Bà vội chép miệng ngắt lời để tỏ nỗi phân ưu cùng Mạc:

— Chả nói cháu cũng hiểu, hai



bác khuyên can mãi mà nó chẳng nghe!

Rồi sợ rằng Mạc còn hy vọng hàn gắn, bà nhắc khéo:

— Đấy! Nó đi từ tờ mờ sáng đến bây giờ, chẳng thèm biết giờ giấc gì nữa cả. Mới mở mắt ra là ông Trục đánh xe lại đón. Ngày nào cũng thế! Chẳng biết đem nhau đi những đâu!

Ông Đường chặn ngay những lời quanh co của vợ. Ông cắt ngang:

— Thật ra thì thằng Trục mới đến nói chuyện với chúng tôi hôm qua thôi! Nghĩa là hai đứa chúng nó

chưa quen nhau lâu. Mà lâu thế nào được! Thằng Trục mới về có một tuần lễ! Hay là tôi đề nghị thế này: anh cố thu xếp gặp con Phượng nhà tôi một lần nữa xem thế nào. Trò đời vẫn thế. Cái gì hào nhoáng bên ngoài chẳng dễ làm người ta xiêu lòng, nhất là những người cặn nghị và ham lợi! Anh chịu khó cất nghĩa cho nó nghe. Cứ coi như chuyện hồng rồi, nhưng nói với nó một lần, về sau khỏi bận tâm. Còn nước còn tát, anh thấy có được không?

Bà Đường nhăn mặt nhìn chồng, nhưng chẳng lẽ lại ngăn cản thì lộ liễu

quá. Bà giả vờ u sầu than:

— Khổ nỗi là nó đi cả ngày. Biết lúc nào nó có nhà mà gặp!

Ông Đường nhấn mạnh:

— Đi đâu thì cũng phải về ngủ, chứ chẳng nhẽ bỏ nhà cả đêm! Sáng mai anh chịu khó lại đây sớm một tí. Độ bảy giờ thì vừa. Nó có muốn đi đâu thì cũng phải tám, chín giờ!

Bà vợ mới lúc này thoáng có cảm tình với chồng, nhưng càng nghe càng bức. Đối với bà, cái khó khăn nhất chỉ là mở miệng báo tin cho Mạc biết con mình đổi ý. Việc đó đã làm được rồi thì mọi chuyện kể như giải quyết xong, tại sao thằng chồng ngu đần của bà cứ níu kéo để mua thêm rắc rối! Bà lên tiếng:

— Chuyện của cháu với con Phượng nếu chẳng thành thì cũng là duyên phận trời định! Thôi, cháu cũng chẳng nên buồn! Hai bác không như người ta đâu. Cái gì đã nhận của nhà cháu, hai bác sẽ trả lại, không để cháu thiệt thòi!

Mạc im lặng từ nãy đến giờ để nghe hai vợ chồng ông Đường thay phiên nhau giải thích, bây giờ mới chua chát cười gằn:

— Thừa bác, chuyện hôn nhân đâu phải là mua bán! Hai bác đừng bận tâm đến điều đó. Cháu chỉ muốn biết chắc một điều là Phượng đã đổi ý thật chưa, thế thôi! Nếu Phượng nhất định bỏ cháu thì cháu không gặp nữa để Phượng khỏi ngượng ngùng.

Bà Đường mừng thầm là Mạc không bận tâm đến tiền, có thể bà sẽ lời luôn khỏi trả lại. Nhưng ngay sau đó bà đổi ý và cho rằng lúc này Mạc còn quá xúc động vì bị phụ bạc nên chưa rảnh trí để trở về với thực tế. Chỉ mai mốt Mạc sẽ thấy món nợ hai lượng vàng của mẹ con bà không phải là nhỏ! Bà nói:

— Vẫn biết tiền bạc cháu chẳng cần, nhưng tính bác thì cháu biết rồi, cái gì phải ra cái ấy, có trước có sau, không mập mờ được!

Câu nói rành rẽ của bà Đường như một ngọn đèn pha rọi sáng tâm trí Mạc: Như vậy là đã thập phần chắc chắn, chẳng còn ngờ vực gì nữa. Phượng đã dứt khoát bỏ Mạc.

xin gửi cho em vài hạt mưa để nghe thánh thót suốt ngày xưa

gửi chị Lê thị Kim Anh, Đà Nẵng



1.

mưa suốt ngày đêm suốt mùa đông
chị đang đúc bánh xèo phải không?
chảo đen bột trắng bàn tay nhỏ
đổ hết lòng trên ngọn lửa hồng.

nhớ gửi kèm theo một chén tương
ớt xiêm chanh lựa ẩm hương vườn
gửi thêm bắp chuối chị đang xắt
lỡ đứt tay đừng bị vết thương!

em vẫn đang nhai lại tuổi xưa
bút cùn hành hạ tả tơi thơ
ngại rằng nước mắt chao hình ảnh
em vẫn van em đừng bao giờ...

2.

mưa suốt ngày đêm suốt mùa đông
nhà mình có dột chỗ nào không?
hừng lưng gáo nước phun lên giấy
cho loăng bốt mùi lệ nhớ mong.

ôi thấy rõ ràng những ngón tay
chị từng kỳ rửa cặp chân này
giữ mềm trái chiếu ru em ngủ
thơ dậy ca dao mớm mỗi ngày

nghe thoảng qua hồn tiếng thở ra
mỗi lần chị nói bị em la
đã quen ăn hiếp chị từ bé
có hiểu em thương chị nhất nhà?

3.

mưa suốt ngày đêm suốt mùa đông
mưa xuyên đầu núi thủng mặt sông
mưa từ Đà Nẵng qua Bắc Mỹ
mưa phát phơ bay mưa lưu vong

chị buồn còn hơn những hạt mưa
sầu hơn cổ nhạc từ ngàn xưa
nhớ thương em trốn vào thi khúc
sao chút lòng em vẫn cứ thừa.

chị khóc hay là em khóc đây
mây râu nam tử hèn vậy thay
mưa phùn mưa bụi mưa tầm tã
chẳng mưa nào hơn lệ chia tay.

luân hoán

(cảm ơn đất đã trở thơ
lòng ta hạt bụi vu vơ bám hoài)

Bởi vì hiểu con không ai bằng mẹ! Chẳng vớt vát hỏi thêm một câu thừa thãi cốt để bà Đường xác nhận:

— Thưa bác, cứ theo bác nói thì kể từ hôm nay con không còn là... rể của hai bác nữa?

Ông Đường đau xót nhìn Mạc. Bà vợ thì ngoẻo đầu phân trần:

— Thì cháu cũng biết, cháu thì chả có điều gì để hai bác với con Phượng phải phân nân, nhưng Việt kiều từ nước ngoài về... mà con Phượng nhà bác thì, như bác trai nói lúc nãy, hơn hai mươi tuổi đầu rồi nhưng còn bông bột lắm!...

Bà bỏ dở câu nói, làm bộ cúi xuống rót nước vào ly, đẩy lại phía Mạc:

— Cháu uống cốc nước đi!

Mạc không đáp. Chẳng bỗng thấy ghét cay ghét đắng những thằng Việt kiều no cơm ấm cật, về nước rong chơi chỉ để phá hoại cuộc sống vốn đã rách nát ở quê nhà. Chúng không hề có một chút xót thương nào đối với mấy chục triệu đồng bào đói khổ. Không kể những trường hợp cá biệt diễn ra thường xuyên như Trục, ngay cả bọn thân Cộng từ bao nhiêu năm nay, vẫn lợi dụng lòng tin và kiến thức nông cạn của người trong nước để lường gạt. Công ty Vinahuco, Kovican, Laviat, Imexco.v.v.. gồm toàn những đứa một đời phục vụ Đảng như Quách Tịnh Văn ở Canada, bây giờ cũng dờ mòi bịp bợm làm cho nhiều xí nghiệp và cơ quan nhà nước lâm vào tình trạng chết dờ! Báo Nhân Dân, Công An, Tuổi Trẻ, Thanh Niên, Lao Động, Tiền Phong... liên tiếp đăng tải hàng loạt bài cảnh cáo, coi Việt kiều như bệnh dịch cần phải đề phòng! Mạc thấy tủi thân muốn trào nước mắt. Kể may mắn vượt biên thành công như Trục, hôm nay trở về để làm tan nát cuộc tình bình lặng của Mạc. Cuộc đời có thể bất công đến thế sao? Chẳng ngược mắt nhìn ông Đường, cảm thông tình trạng khó xử của ông, rồi lại cúi xuống mân mê mảnh vải sòn ở đầu gối.

Bỗng có tiếng xe hơi dừng trước nhà và hai vệt đèn sáng rực rọi thẳng vô cửa. Cả ba hồi hộp nhìn ra. Ông Đường mong Trục và con gái xuất hiện để thẳng thắn xỉ vả trước mặt Mạc. Bà Đường trái lại, lo ngay ngáy chỉ sợ con về, lâm vào cảnh bế bång khó nói. Riêng Mạc, chẳng biết tính sao cho phải. Gặp Phượng cũng không giải quyết được gì mà càng làm ông Đường khổ tâm hơn.

Bà Đường đứng dậy đi nhanh ra cửa. Chiếc xe vừa tắt máy. Bà nhướng mắt nhìn và nhận ra cái taxi của Trục, cái xe thuê mà dù chỉ mới thấy hai lần, bà đã có cảm tưởng như thân quen lâu lắm rồi! Bà hoảng hốt chạy lao ra để bảo Trục và Phượng đừng vô nhà. Nhưng bà mừng rỡ vì cả Phượng và Trục đều không có trong xe. Người tài xế mở cửa bước xuống, lễ phép chào rồi trao cho bà tấm danh thiếp của Trục:

— Thưa bà, cô nói tôi đưa giấy này cho bà.

Bà Đường vừa nhận tấm các vi-sít có hàng chữ "Bob Bui" màu đen in nổi, vừa tò mò hỏi:

— Nó đang ở đâu mà phải nhờ ông mang giấy về cho tôi?

— Dạ, xin bà cứ coi trong đó thì biết.

Bà Đường đi nhanh lại cửa, nghiêng tấm danh thiếp ra phía có ánh sáng, cúi đầu xuống đọc: "Mẹ, tối nay con không về. Mẹ đừng chờ cửa! Tụi con có nhiều việc phải bàn. Anh Trục lo không đủ thì giờ!".

Bà lặng người một lúc rồi nhét vội mảnh giấy vào túi áo. Đánh rằng bà hoàn toàn tán thành việc hôn nhân của Trục và Phượng, nhưng việc Phượng dám ngang nhiên đi ngủ với Trục làm bà buốt nhói vì có cảm tưởng đứa con gái mình đang đi quá đà, vượt cả sự kiểm soát của bà. Bà lại càng lo lắng hơn bởi vì chợt nghĩ ra một giả thuyết khủng khiếp là, rồi sau khi chiếm đoạt được con gái bà một cách quá dễ dàng, thằng Việt kiều hào phóng kia sẽ trở mặt không làm đám cưới nữa thì sao! Tự dưng

bà thấy giận sôi trong bụng vì có đứa con quá khờ khạo. Ngày mai nó về, bà sẽ cho nó một trận!

Người tài xế tiến lại hỏi:

— Bà có cần nói gì với cô không? Không thì tôi về!

Bà giật mình đáp gọn:

— Không.

Từ trong nhà, ông Đường hỏi vọng ra:

— Ai đấy? Con Phượng nó về chưa?

Bà Đường bước vào, nét mặt vẫn chưa tan hết vẻ ngẩn ngơ vì nghĩ đến Phượng. Ông chồng nhắc lại:

— Con Phượng đâu? Về chưa?

— Chưa.

— Thế ai ngoài ấy?

— Tài xế của cậu Trục.

Ông Đường đứng bật dậy:

— Có thằng Trục ngoài ấy không? Sao bà không bảo nó vào trong này nói chuyện?

— Không. Làm gì có cậu Trục!

— Thế ông tài xế đến đây làm gì?

Bà Đường ấp úng:

— Ông ấy tưởng cậu Trục ở đây nên đến tìm.

Dứt câu nói, bà bước lại, ngồi xuống chiếc ghế cũ.

Bên ngoài, đèn xe loé sáng lên theo tiếng máy vừa bật. Chiếc taxi trở đầu ra lộ chính. Bà Đường càng hối hận vì lúc nãy đáng lẽ phải viết giấy gọi con về, trao cho tài xế đưa cho Phượng. Bây giờ thì muộn rồi, vì chẳng biết Phượng đang ở đâu. Bà bút rút khó chịu, đứng dậy bỏ vào bếp và lau bầu chửi Phượng.

Mạc ngồi thêm một lúc, nhỏ to vài lời với ông Đường rồi cáo từ. Ông Đường tiến ra cửa, ân cần dặn:

— Sáng mai anh chịu khó sang sớm một tí. Tôi sẽ bảo nó chờ anh.

Mạc tuyệt vọng:

— Thưa bác, chắc con chẳng sang nữa đâu. Con thấy gặp cũng vô ích!

Câu nói nào nuốt làm ông Đường muốn chảy nước mắt. Ông đưa tay, bắt tay Mạc và có cảm tưởng từ nay Mạc sẽ chẳng bao giờ trở lại căn nhà này nữa. Ông run run bảo:

— Thôi thì tùy anh! Lúc nào tôi

cũng vẫn xem anh như người trong nhà.

Mạc đẩy Honda ra cổng. Ông Đường đứng mãi trên hè trông theo cho đến khi bà vợ lên tiếng gọi, ông mới uể oải quay vào, uất ức than:

— Con mất nết nó đi đâu giờ này chưa về?

Bà Đường lo lắng nhìn chồng, móc túi lôi ra tấm danh thiếp của Trục:

— Vừa rồi có thằng Mạc ở đây nên tôi không dám nói. Nó sai tài xế về báo là tối nay nó không ngủ nhà!

Ông Đường tái mặt, đưa tay cầm tấm các vi-sít và mở ngăn kéo bàn lấy kính ra đọc. Ông lặng người một lúc, mắt mở trừng trừng, bàn tay run run buông mảnh giấy xuống bàn. Bà vợ vội lên tiếng chửi Phụng để xoa dịu cơn thịnh nộ của chồng:

— Con đi thổ tả ấy, làm gì mà nó

phải cuống quít lên như thế! Để người ta khinh cho!

Vừa nói bà vừa liếc mắt nhìn chồng dò phản ứng. Bà muốn ông chồng hiểu rằng bà không hề đồng ý việc Phụng bỏ nhà đi hoang cả đêm vì dù sao bà cũng có lỗi là hỗ trợ con gái từ phút đầu. Nếu không có sự tán đồng của bà, chắc chắn Phụng không dám liều lĩnh như vậy.

Nhưng trái với dự đoán của bà, ông Đường không nổi nóng. Ông nảo nuột thở dài rồi bảo vợ:

— Gọi mấy đứa bé về ngủ. Tôi đi nằm đây!

Ông vào giường và từ đó không nói lời nào nữa. Ông buông màn, nhắm mắt nằm ngửa, suy ngẫm về cuộc đời và buốt nhói từng cơn mỗi khi mơ tưởng ra hình ảnh thất thủ của Mạc từ đây. Nay mai ông sẽ còn phải sang nói chuyện với bố

mẹ Mạc, ngưng ngưng trả lễ và biết trước người ta sẽ mắng khéo ông là đồ trẻ con tráo trở! Từ thuở mới lớn đến giờ, ông Đường luôn luôn khổ tâm bởi ông có thói quen chỉ nhìn những khía cạnh bi quan của cuộc sống. Thiên hạ đa số suy nghĩ khác ông: Trong nỗi thất vọng, người ta có khuynh hướng tự an ủi bằng lý luận “tái ông thất mã” hoặc “của đi thay người” để lừa dối mình trong chốc lát. Nhân vật A Q của Lỗ Tấn thực ra là hình ảnh rất quen thuộc trong xã hội. Bị đánh gần chết vẫn tự trấn an là “cứ coi như nó đánh bố nó” và lập tức nguôi giận để rong chơi tiếp! Bà vợ ông cũng có lý luận tương tự. Trong vụ tranh cãi về Trục và Phụng, bà bảo chồng:

— Chuyện đời biết thế nào là may hay rủi! Cái đạo Mỹ mới sang, con gái ông Sâm đi bán bar rồi lấy Mỹ. Cả nhà từ con, không nhìn mặt nữa! Ấy thế rồi đến ngày 30 tháng 4, một mình nó đem được cả nhà 12 người đi. Lúc ấy sao không từ nữa đi? Không có đứa con gái lấy Mỹ thì cả nhà ông Sâm có nước ôm nhau ở lại mà đi ăn mày chứ làm thế nào mà sang Mỹ được! Con Phụng nhà mình cũng thế! Cho dù nó bỏ thằng Mạc, thiên hạ có nói ra nói vào thì cũng chẳng sao. Nói mãi mỗi mồm! Quí hồ nó đưa cả nhà mình sang Canada là tốt rồi! Một bước nên quan chả sướng hay sao mà

lửa việt hay là lửa tắt em

*Lửa việt hay là lửa tắt em?
chao ôi, tôi khóc đã cơn thèm
tưởng đâu gặp bến thuyền neo lại,
mình được lên bờ chơi với tiên.*

*Mười bốn năm trời tuôn máu lệ,
trông mây đoán gió tới quê người
xót xa không phải đời cơm áo,
le lói ân tình đám lửa tươi!*

*Người Việt?... Ông là? “no” với “no”
I am đủ thứ với tay hươ
ở đây nước Mỹ người Anh sống?
lạnh quá nên lòng cũng tỉnh bơ?*

*Lửa Việt đâu rồi? chẳng đốt lên?
hỡi người đi trước? hỡi tình em?
đất Mỹ tôi đi tìm đất mới
nhớ em hoài nhé! nhớ không quên!*

*Vẫn hay tôi giống Mùng ra tỉnh
áo cũ, râu sồn, quai dép tưa
mới có vài hôm đâu đã Mỹ
em nhìn tôi... tưởng kẻ đời xưa!*

*Thấy em tóc biếc, da vàng, hỏi:
cô bán món này bao nhiêu cô?
em lắc đầu, nhún, em hé miệng
I don't speak I don't know...*

*Người ta cho biết: đây toàn Việt
cứ tự nhiên vào, rất dễ thương
bài học đầu tiên sao đất thế?
nghe ngào, tôi giận cả quê hương.*

*Phải chi Cộng sản đừng xâm chiếm
đất nước mình đâu đến nỗi này,
ai bỏ nước đi lòng chẳng tiếc
ai ưa gì đến cõi trời Tây?*

*Ba chìm, bảy nổi nơi lòng biển,
trăm đắng, ngàn cay vượt núi rừng
chân võ gót rồi, tim cũng nát,
sao người đi trước hoá người dung?*

*Chao ôi! lửa Việt! trời im gió
biển đã thôi gào, núi hết than
đành tắt sao em? đành tắt ngún!
tuyết sương rồi lạnh đông tro tàn...*

*Lửa Việt hay là lửa tắt em?
chao ôi! tôi khóc đã cơn thèm
tới đây tưởng tỉnh mà không tỉnh
thương quá quê mình! khó nói quên!*

trần văn lệ



ông còn phải nghĩ ngợi!

Ông Đường thì lại nhìn vấn đề dưới góc cạnh khác. Việc đưa cả gia đình ra nước ngoài là chuyện có thể xảy ra trong tương lai. Nhưng nó chẳng dính dáng gì đến việc từ hôn của con gái ông với Mạc. Hiện tại ông chỉ biết đó là một hành vi bất chính. Còn kết quả tốt đẹp do một hành vi bất chính mang lại là điều vẫn không thể chấp nhận được! Ông giải thích với vợ:

— Một đứa bất lương chui vào

nhà người ta ăn trộm. Tình cờ nó khám phá ra một ổ buôn lậu trong căn nhà ấy. Dầu có phải việc nó khám phá ra ổ buôn lậu làm biến mất tội ăn trộm của nó, trước sau nó vẫn là thằng ăn trộm! Con Phượng và bà cũng thế. Mẹ con bà bất nghĩa với thằng Mạc, đó là một chuyện. Còn việc đưa cả nhà sang Canada là chuyện khác!

Hai người cứ tranh cãi mãi vẫn chẳng đi đến đâu bởi lẽ giản dị là hai lối suy nghĩ khác biệt không thể

gặp nhau được.

Đêm nay ông Đường buồn hơn không phải vì con gái ông đi hoang — chuyện đó ông coi như tất nhiên — mà vì ông chia sẻ nỗi đau của Mạc qua ánh mắt và sắc diện thê thảm lúc nãy ngồi bên ông. Ông thấy uống phí công lao một đời nhà giáo lúc nào cũng cẩn trọng giữ gìn phong cách rất minh bạch, lễ nghĩa rất trọn vẹn, để rồi lúc xế bóng lại mang tiếng tráo trở. Ông tự hện với lòng mình là ngày cưới của Trục và Phượng, ông sẽ lánh mặt để tỏ thái độ phản đối.

Hôm sau, gần 12 giờ trưa Phượng mới về nhà. Chiếc taxi dừng lại ở đầu ngõ, bỏ Phượng xuống rồi đưa Trục lại nhà bà chị. Đứng ra thì Trục rất rảnh rang, nhưng gã ngại, không dám vào để nhìn khuôn mặt căm phẫn của ông Đường. Gã hẹn Phượng sáng hôm sau sẽ lại đón ở xí nghiệp như thường lệ.

Vừa nhìn thấy mặt Phượng, bà Đường từ trong bếp lao ra, rít lên:

— Con đi voi đây kia! Mày đi đâu cả đêm?

Phượng không đáp, cúi đầu đi nhanh vào bếp, lăm lét ngó quanh. Nàng chỉ sợ ông bố. Còn bà mẹ thì tuy ồn ào ngoài miệng nhưng nàng biết mẹ mình vẫn tán đồng nên chẳng có gì phải bận tâm cả. Bà Đường quăng đôi đũa xuống bàn và xĩa xối tiếp:

— Đồ thổ tả! Mới quen nhau có một ngày đã vác xác đi ngủ với nó. Nó còn coi ra cái gì nữa! Ăn gì mà ngu như thế!

Phượng vào phòng tắm thay quần áo. Bà mẹ đứng ngoài cửa lải nhải chửi. Nàng trở ra, bực mình gất nhỏ:

— Bao nhiêu việc phải bàn mà anh ấy không có thì giờ! Ba tuần lễ nữa anh ấy về lại Canada rồi. Phải tranh thủ lo đăng ký kết hôn rồi in thiệp, làm đám cưới, trăm thứ việc chứ có phải ít đâu! Cả đêm con không ngủ được!

Bà Đường quát lớn hơn:

— Mày không ngủ được kệ xác mày! Nhưng mày phải biết đàn ông



con trai là cái lũ hay trở mặt. Chưa lấy được mày, mày đã cho không nó như thế, ngộ nhờ nó chán nó bỏ thì đâm đầu xuống sông à?

Phượng bướng bỉnh:

— Mẹ làm gì mà âm ỉ lên thế? Người ngoài người ta nghe được thì sao? Việc của con với anh Trục, mẹ cứ để con lo. Mẹ không phải can dự vào!

— Tiên sư bố mày! Trúng lại đòi khôn hơn rận! Nó trở mặt, nó bỏ thì trắng mắt ra! Tao không thèm nói nữa!

Phượng vùng vằng bỏ ra nhà sau, ngả lưng trên chiếc võng cói dưới tàn cây ổi thưa lá. Trong cơn bực bội, nàng vẫn nhận ra một điều rõ ràng là mẹ nàng không hề trách mắng vì nàng đi đêm, mà chỉ lo sợ nàng không khôn khéo thì có thể mất thằng rể quý! Thực sự thì chính Phượng cũng có thoáng nghĩ đến việc này. Tối hôm qua ở khách sạn, lúc Trục ra đường gặp Mạc, mình nàng ngồi lại trong câu lạc bộ, đã bị gã Việt kiều chuyên viên đổi tiền đến gạ gẫm và dở trò nham nhở, bởi gã cứ yên trí nàng là gái điếm. Nàng nhớ rất rõ cái cảm giác kinh hãi lúc nàng đang chăm chú nhìn qua cửa sổ theo dõi Mạc và Trục ngoài đường, bỗng có bàn tay đặt trên vai nàng. Nàng giật thót người toan hét lên. Quay lại thì gã Việt kiều nhăn răng cười tình:

— Em tên gì? Anh là Quang, Việt kiều ở Mỹ.

Phượng hoàn hồn, đặt tay lên ngực và thở mạnh:

— Tôi tên Phượng, ông hỏi làm gì?

— Qua bàn anh ngồi nói chuyện đời chơi.

Phượng lắc đầu:

— Cảm ơn ông. Tôi chờ anh Trục.

— Anh biết rồi! Nhưng trong lúc chờ đợi, qua đây một chút, anh nói chuyện làm ăn! Thằng Trục cũng như anh thôi, bạn bè cả!

Phượng đứng yên ngó ra cửa. Giá như không có Mạc ngoài đó, nàng đã chạy lao ra với Trục để khỏi phải nhìn khuôn mặt hờn

hình của gã đàn ông xa lạ đang cố tình gạ gẫm nàng. Im lặng một phút, gã hỏi thẳng:

— Thằng Trục trả em bao nhiêu một đêm?

Phượng mắt bình tĩnh, đỏ mặt, gắt:

— Ông nói gì kỳ cục vậy? Tôi là vợ sắp cưới của anh ấy!

Gã khựng lại, đổi bộ mặt nghiêm trang hơn:

— Vậy à! Anh xin lỗi!

Rồi gã nhìn lại Phượng từ đầu đến chân, ánh mắt toát ra vẻ tội nghiệp một đứa con gái ngây thơ đang bị lường gạt. Chính gã, mỗi lần về Việt Nam gặp cô nào cũng hứa hẹn. Tính ra đến nay ít lắm cũng gần mười người nuôi hy vọng gã sẽ làm đám cưới! Gã bảo Phượng bằng tiếng Anh:

— Chúc cô may mắn!

Lúc Trục trở vào, Phượng bực bội hỏi ngay:

— Cái ông gì bạn anh, ngồi kia kia, mất dạy quá! Ông ấy cứ tán tỉnh em hoài!

Trục liếc mắt nhìn và nói:

— À, thằng Quang. Nó về Việt Nam như đi chợ. Dân làm ăn mà! Để anh bảo nó một tiếng.

Trục bước lại, nắm tay Quang kéo ra hẳn ngoài hành lang và trợn mắt cảnh cáo:

— Ê. Vợ tôi đó nghe ông, đừng có tầm bậy!

Quang ré lên cười:

— Vợ con mẹ gì! Từ bữa về đây, mỗi ngày tôi lấy một con vợ. Ông cũng vậy, đêm nào ông không mang gái vô đây!

Rồi gã đưa mắt nhìn vào phía trong, chỗ Phượng ngồi, hất hàm hỏi:

— Ông vợ được con bò lạc này ở đâu khá quá! Xài chán thì sang qua cho tôi nghe!

Trục hơi bực mình nhưng không dám gắt lớn:

— Ông nói tầm bậy hoài! Vợ tôi thật mà!

Gã kia nghiêm mặt dạy đời:

— Tôi có lời khuyên ông. Nếu ông định cưới vợ mang qua Canada thì ông nên xét lại. Hồi đầu

tôi cũng tính như ông, nhưng rồi tôi biết như vậy là ngu! Ông cưới vợ mang qua Canada, chín mươi phần trăm là con vợ đó sẽ bỏ ông! Nói xin lỗi, ông cũng như tôi, những thằng về du lịch đa số là dân cả chón chứ có tài sản sự nghiệp gì đâu! Đã vậy, còn phải bảo lãnh vợ, bảo lãnh gia đình vợ, qua bên đó kéo cày trả nợ trào máu! Rồi lúc nó đủ lông đủ cánh, nó bỏ mình lấy thằng khác, chừng đó có nước thất cổ tự vận cho đỡ ức! Chi bằng cứ lâu lâu về chơi. Chơi đã rồi phải dứt ra đi, không sướng hơn sao!

Trục thấy xao xuyến trước đề nghị của Quang. Gã chống chế:

— Tôi đâu có muốn lấy! Định chơi qua đường thôi, nhưng mà con nhỏ bám kỹ quá, rồi lại thêm ông bà già năn nỉ. Thấy cũng tội nghiệp!

Dứt câu, Trục lảng ngay sang chuyện khác. Gã tò mò hỏi:

— Ông về lần này là lần thứ mấy rồi?

— Tôi đi như đi chợ, nhớ không nổi!

— Ông làm ăn gì mà đi tới đi lui hoài vậy?

Quang lắc đầu:

— Cũng chưa làm được gì ra hồn! Ba cái áp phe vật chuyển tiền, chuyển vàng, chỉ đủ tiền máy bay. Tính làm business lớn mà coi bộ khó ăn. Lúc này tụi nó cũng đề phòng kỹ lắm. Những đứa về đợt đầu hốt bộn bạc. Bây giờ thì hơi khó nhai... Để lúc nào rảnh, tôi bàn với ông, mình làm ăn chung. Tôi đã in cả đồng các vi-sít, bao thư, giấy tờ công ty... thứ gì cũng có mà chưa bắt được mối.

Trục nhìn gã cảm phục. Quang tiếp bằng giọng đàn anh:

— Có thằng về Việt Nam chỉ để chơi gái! Mấy thằng ngu! Chơi ở đâu chả được! Đã về là phải tính chuyện business. Giải trí là chuyện phụ!

Dứt lời, gã cười khẩy tỏ thái độ khinh bỉ khiến Trục có cảm tưởng gã chửi mình. Trục vội vỗ vai gã và cắt ngang:

— Để bữa nào rảnh, nói chuyện

thêm!

Rồi Trục vô với Phượng. Nàng gắt:

— Nói cái gì mà lâu thế? Anh cho em về. Sắp tối rồi!

Trục xin lỗi rồi phân trần:

— Đã bàn được chuyện gì đâu mà đòi về!

Bên ngoài trời đã tối hẳn. Khách trở lại khách sạn mỗi lúc một đông hơn khiến Phượng càng nôn nao muốn bỏ đi. Có những ông già phờ phạc đi bên cạnh người đẹp chỉ đáng tuổi con cháu. Có những gã đàn ông dập diu hai ba cô bên cạnh. Lại có những thằng Việt kiều ậm ọ nói toàn tiếng Anh với nhau để hù bá tánh! Phượng hầm hầm cúi mặt. Trục hiểu ý kéo nàng lên phòng nói chuyện. Gã tử mĩ thảo kế hoạch đám cưới thật linh đình tại khách sạn Continental với ban nhạc sống có ca sĩ Thanh Lan đến trình diễn. Thậm chí đến áo cưới của Phượng, Trục cũng cẩn thận chọn kiểu và hứa chỉ nay mai sẽ đưa nàng đi may. Phượng miên man sung sướng và coi như mọi chuyện đã xong, tự cho mình cái quyền được ở lại với Trục đêm nay để tính toán mọi chi tiết thật chu đáo. Vả lại, nàng nghĩ, việc ở lại với Trục coi như một biện pháp để đặt ba nàng trước sự đã rồi, không chấp thuận cũng không được!

Phượng nằm yên một lúc thì bà mẹ mon men lại gần, ngồi bệt trên nền xi-măng, vừa nhặt thùng đậu đen vừa hỏi chuyện:

— Thế đã bàn tính được những chuyện gì rồi?

Giọng nói bình thường trở lại. Phượng biết mẹ đã hết giận. Nàng ngồi lên và đáp:

— Anh ấy định làm đám cưới ở khách sạn Continental.

Bà mẹ tặc lưỡi ngắt lời:

— Cưới với xin, tính sau! Tao hỏi mày là nó đã đưa mày đi đăng ký kết hôn chưa? Phải nắm đăng chuôi! Không biết một cái gì cả! Đáng nhẽ tối hôm qua mày ở nhà thì tao sẽ cho mày biết là phải đòi nó những thứ gì. Cái gì làm trước, cái gì làm sau. Tự dưng dẫn xác đến

lối về rất lạ

*như nắng hạ về lòng em chợt ấm
mỗi bình minh có sương phủ đầu non
ngọn cỏ úa gie bên bờ vực thẳm
chim trên cành cất tiếng hót nỉ non*

*thằng người lơ bước chông chênh lối sỏi
mòn rêu xanh đá thẳm vết dấu giày
như chợt tỉnh nghe cơn đau buốt nhói
tự buông tim chênh choáng cơn say*

*không định hướng nên lối về rất lạ
có hay chưa chuyện cũ đã lâu rồi
bia dẩu lạnh tình nồng ta đâu sá
nắm đất bên đường cũng thế mà thôi.*

lưu nguyên

ở với nó, chẳng ra làm sao cả. Đây này, cần nhất là đi đăng ký kết hôn đã. Rồi bảo nó đưa ngay ba cây vàng để trả lại nhà thằng Mạc. Xong hai việc ấy rồi thì mới nói chuyện cưới xin. Chưa làm chuồng, mua trâu để làm gì!

Phượng đáp:

— Anh ấy hẹn con là sáng mai sẽ đi đăng ký.

— Từ hôm qua đến bây giờ, làm gì không đi mà phải đợi sáng mai?

— Đáng lẽ đi hôm qua, nhưng anh ấy bảo là không mang theo pát-po, phải về nhà lấy!

Im lặng một lúc, bà Đường trở lại toan tính cũ:

— Sáng mai gặp nó, nhớ nhắc khéo nó đưa ngay ba lạng vàng để trả cho người ta. Tối hôm qua, thằng Mạc ngồi ở đây mãi đến gần nửa đêm mới về. Bố mày bảo nó sáng nay trở lại, vì nó muốn gặp mày. Nhưng chắc là nó tự ái, không đến đây nữa đâu! Mà cũng may nó không đến. Giá sáng nay nó đến, mày không có nhà, tao biết nói thế nào! Việc mày định lấy thằng Trục, bố mày và tao đã nói thật cho nó biết cả rồi. Thành ra chắc ngày mai hay cùng lắm là ngày kia, bố mày với tao phải sang nói chuyện với nhà người ta để trả lại các thứ

người ta đã sắm cho mày. Nói thẳng với thằng Trục như thế, không thể chần chờ được nữa!

Phượng gật đầu quả quyết:

— Vâng, mai con sẽ bảo anh ấy.

Nói thế nhưng trong lòng nàng rất bứt rứt, vì không lẽ tự dưng mở miệng hỏi Trục về tiền bạc. Nàng đưa tay hất mái tóc dài ra phía sau rồi ngả người nằm xuống và hỏi nhỏ:

— Bố đâu rồi, mẹ?

— Chả biết đi đâu từ sáng đến giờ! Tao chạy ra chợ một tí, về chẳng thấy bố mày đâu nữa.

Ngưng một lát, bà thêm:

— Chắc lại chạy ra tử tế với thằng Mạc! Ông ấy thì lúc nào cũng gàn bết sách. Nói gì cũng chả nghe! Suốt đời chỉ sợ người ta chê cười! Tao hỏi mày chứ, thằng Trục nó đã nói với tao, ở bên Canada nó là người có chức quyền, quen toàn thứ trưởng với bộ trưởng, nó chỉ cần nói một tiếng là cả nhà mình sang đoàn tụ. Mình có ở lâu bên này đâu mà sợ người ta chê cười!

Phượng nói “vâng” rồi đứng bật dậy, chạy nhanh vào phòng khách, bung cái cassette ra, đặt dưới gốc cây ổi. Nàng vặn nhạc nho nhỏ rồi lại leo lên võng, nằm nhắm mắt lại. Sau một đêm thức khuya, Phượng



cổ ngủ một lúc cho lại sức. Bà Đường biết con mệt mỏi, cũng không hỏi thêm gì nữa. Bà lặng yên làm việc, đầu óc vẫn vương lo sợ. Ngày nào Trục chưa nạp cho bà ba lạng vàng và chưa chính thức ký giấy hôn thú với Phượng, ngày đó lòng bà vẫn không thể bình lặng được.

*

* *

Tối hôm ấy, Trục đổi mục. Kể từ hôm áo gấm về làng, hầu như chưa có đêm nào Trục được thanh thoi nằm nhà. Không tiếc từng nhậu

nhặt với bạn bè thì lại đắm mình trong quán rượu, bia ôm, vung tiền qua cửa sổ để mua lấy chút cảm giác của kẻ trọc phú giữa đám cùng đinh, để đón những ánh mắt thần phục của bá tánh vốn chỉ mơ một ngày xuất ngoại, và nhất là để nhận những vuốt ve nồng cháy của bọn chiêu đãi lúc nào cũng dành hết thiện cảm cho người lắm tiền. Trục phải tranh thủ ăn chơi, gấp rút hưởng thụ để mai kia trở về Canada, lao đầu vào nhà máy, có chút kỷ niệm trác táng làm hành

trang cho thực tế nhọc nhằn.

Do lời đề nghị của gã tài xế, đêm nay Trục tìm đến một vũ trường sang trọng trên đường Nguyễn Huệ. Mấy năm gần đây, những tụ điểm ca nhạc, múa đôi, mọc lên nhan nhản từ trung tâm thành phố lan ra cả ngoại ô. Thậm chí tận cầu Bình Triệu cũng có phòng trà nhạc sống. Những cô gái ngày bán mía ghim, vé số, đêm đêm lột xác múa may trên sàn nhảy. Những chàng trai chuyên nghiệp bốc đất thủy lợi, tối tối đổi thay trang phục xuất hiện dưới ánh đèn màu. Xã hội quái dị có một không hai trên trái đất. Dịch vụ ăn chơi phát triển bừa bãi, bên cạnh mấy chục triệu dân được nhà nước chính thức báo động là bị đói ở cấp trầm trọng, cần quốc tế viện trợ!

Lúc Trục tới, vũ trường đã khá đông. Nơi đây là chỗ dừng chân của những người nặng túi, gồm đa số là Việt kiều, du khách, dân buôn, cán bộ tham ô, chủ hội và huyện đề, nói chung là những thành phần không ngại tiêu tiền. Sự có mặt của họ kéo theo một đám con gái trẻ trung, diêm dúa, đứng phất phơ từ ngoài hành lang, rình chờ cơ hội kiếm chác, dù chỉ là một đêm ngắn ngủi như con thiêu thân không bao giờ nhìn thấy tương lai. Nhiều cô tự hào là rất sành sỏi mà lâu lâu cũng vớ phải Việt kiều giả, mất cả tình lẫn tiền! Nơi đây cũng là chỗ biểu diễn thường trực của những giọng ca ăn khách như Thanh Lan, Bảo Yến, Nhã Phương... luôn luôn đuổi theo những bài hát thời thượng.

Đêm nay, lần đầu tiên Trục đi chơi một mình. Người tài xế tháp tùng đưa Trục vào chiếc bàn bên trái sàn nhảy rồi lặng lẽ rút lui. Trục dúm vào tay ông ta một nắm tiền và ra lệnh:

— Khoảng 12 giờ, đón tôi!

Gã ngồi xuống ghế, đảo mắt tứ phía, nhưng chưa nhìn rõ ai bên cạnh vì ánh sáng mờ nhạt dày đặc khói thuốc. Trên sân khấu, cô ca sĩ đang say sưa uốn mình theo điệu Rumba. Trục phải lắng nghe một lúc khá lâu mới nhận ra cô đang hát

gởi người trở lại

gởi tác giả *Cõi Đêm*

Mười năm trước em âm thầm ra biển
Đêm khuya buồn, gạt nước mắt chia tay
Mười năm sau chưa tàn cơn binh biến
Em huy hoàng, trở lại với chuyến bay.

Với mảnh đất, với quê hương oan nghiệt
Với người thân năm tháng đã già hơn
Với phố phường trầm lặng những cô đơn
Em trở lại, mắt môi cười rạng rỡ.

Em hãnh diện giữa quê hương tan vỡ
Xoè bàn tay năm ngón rất kiêu sa
Mười năm qua mới trở lại thăm nhà
Và trở lại, phấn son đầy khuôn mặt.

Nhớ không em những chiều xưa nước mắt?
Bên bờ kinh, trên đồng ruộng bạt ngàn
Quên sao em, ngày lặn lội non xanh
Đêm về trại, hắt hiu từng ánh lửa

Còn không em, chuyện bạn bè dăm đứa
Đứa chết biển Đông, đứa quần quai lao tù!
Ai mang đến cho em hai chữ: hận thù
Sao vội quên thế
Trên sân bay giờ đây em tươi cười,
trở lại!

Anh viết những giòng chữ này hôm nay
với chút lòng ái ngại
Cảnh vẫn còn đây, người đổi khác tự bao giờ
Thăm tự nhủ trong tim:
Nào ai biết đến: chữ ngờ
Thôi chỉ mong em:
Thỏa mãn những gì em mơ ước!

kha huyền



tiếng Anh. Gã móc gói ba số 5 và chiếc bật lửa Dunhill sáng bóng, quảng lên mặt bàn với vẻ khệnh khạng của dân chơi thứ thiệt mà gã biết nhiều người chung quanh đang theo dõi. Gã rút một điếu, gắp lệch trên môi, neho mắt nhìn đời bằng nửa con người. Chưa kịp châm lửa thì một cô gái, không biết từ góc nào, tiến lại bên Trục, ngồi ghé xuống chiếc ghế bên cạnh và thân tình lên tiếng:

— Em coi anh quen quá! Nhưng không nhớ đã gặp anh ở đâu!

Trục khoan thai nhếch mép:

— Chắc không phải ở đây, vì anh chưa tới đây lần nào.

Cô gái đặt mấy ngón tay lên trán, dăm chiêu suy nghĩ, cố moi óc tìm xem hình ảnh Trục đã xâm nhập tiềm thức cô từ bao giờ. Cô ngẩng lên, mở to mắt nhìn Trục:

— Ủa, vậy sao? Hay anh là bạn của anh Tùng. Phải không? Em biết chắc là em có gặp anh.

Trục dăm dăm ngó cô gái. Gã vẫn biết mình có giá, con gái tìm đến làm quen là chuyện bình thường từ ngày Trục về nước. Thấy sang bắt quàng làm họ, thói đời có gì lạ! Nhưng trường hợp này có lẽ không đúng. Con nhỏ ngồi bên Trục, mặt hiền như nữ tu, trang phục rất nghiêm chỉnh và phần son chỉ phớt nhẹ, vừa đủ làm cặp mắt long lanh dưới ánh đèn màu. Trục trịnh trọng đáp:

— Chắc em lầm rồi. Anh là Việt kiều, vừa từ Canada về!

Câu nói hết sức nặng ký làm cô gái suýt kêu lên. Cô đổi thái độ, đan hai bàn tay vào nhau, khép nép bảo Trục:

— Em xin lỗi anh! Em rất hân hạnh được biết anh! Tại đèn tối quá nên em nhìn lầm. Anh đi một mình hay đi với ai? Anh cho phép em ngồi tiếp chuyện anh được không?

Trục cười tình:

— Chính vì thế anh mới đi một mình. Em cũng đi một mình sao?

Cô gái chỉ lên sân khấu, phân trần:

— Em là con gái, đi một mình sao được anh! Ông anh em đánh trống

trong ban nhạc. Ông ấy cứ rủ mãi, bắt phải coi ông ấy biểu diễn. Đó, cái ông tóc dài đó. Em không thích đám đông, nhưng mà nể quá, phải đến! Anh cho phép em ngồi đây, chờ anh em.

Và nàng hạ giọng nhỏ hân xuống:

— Ngồi một mình, lũ con trai cà chớn cứ đến làm quen, mệt lắm!

Tiếng vỗ tay chung quanh cắt ngang câu chuyện của hai người. Cô ca sĩ nói vài câu công thức, để đáp lại tấm thịnh tình và thể theo lời yêu cầu của quý vị — mặc dầu thực sự chẳng có ai yêu cầu cả — cô hát thêm một bài nữa. Tiếng nhạc Chachacha xập xình rộn rã. Bồi bàn tiến lại đứng bên cạnh. Trục hỏi:

— Em uống gì? Hay là ăn tối với anh luôn nhé?

Không chờ cô gái trả lời, Trục ngẩng lên hỏi nhân viên phục vụ:

— Có thứ gì đặc biệt không?

Bồi bàn cúi thấp xuống:

— Xin ông coi trong thực đơn.

Cô gái xua tay lia lịa:

— Em không ăn uống gì đâu. Mới được quen anh, em không dám làm phiền anh.

Trục bật quẹt gas, soi tờ *menu* rồi gọi hai đĩa gà rôti và chai rượu vang đỏ. Cô gái kêu lên:

— Anh uống một mình đấy nhé. Em không biết uống rượu.

Trục cười khinh bạc:

— Thứ đó đâu phải là rượu. Nhạt hơn nước lã! Nhưng anh ở ngoại quốc nó quen rồi, ăn gì cũng phải có wine!... Mà quên, chưa hỏi em tên gì?

— Dạ, em là Hằng.

— Anh là Trục.

— Em nghe nói ở bên Canada người ta uống rượu thay nước, phải không anh?

Trục gật đầu:

— Thì dĩ nhiên rồi! Xứ lạnh mà! Nhà nào cũng có quây rượu. Đâu có ai uống trà như bên này. Toàn là whisky thôi!

Hằng chớp mắt xa vắng:

— Tốn tiền chết! Hồi ba em còn sống, nhà đãi khách cũng hay uống

rượu Mỹ...

Trục ngắt lời:

— Ba em mất lâu chưa?

— Mới năm ngoái ở trong trại cải tạo.

Trục ngạc nhiên:

— Làm gì mà cải tạo lâu thế?

— Em cũng chả biết. Nghe mẹ em nói là hồi đó ba em làm tham vụ ngoại giao, là cái gì, em cũng không rành, nhưng đi nước ngoài nhiều. Mấy ông anh bà chị em đều học trường Tây hết. Hồi sắp giải phóng, ba em không chịu đi. Ba em bảo đã ở nước ngoài chán rồi, đi làm gì! Em thì lúc đó mới năm, sáu tuổi, đâu có biết gì! Thời gian đi nhanh quá anh nhỉ!

Giọng nói buồn vui của Hằng làm Trục chợt mất vui. Con nhỏ mới hai mươi tuổi đã biết than cuộc sống trôi nhanh. Còn Trục, ba mươi mấy tuổi rồi vẫn chẳng nên cơm cháo gì, phải mò về mua cảm giác huy hoàng giả tạo giữa một xã hội rách nát.

Bồi bàn bung thức ăn ra, khui chai rượu vang rót vào hai cái ly chân cao. Hằng nhìn Trục lắc đầu:

— Anh uống luôn cho em nhé! Em chịu thôi!

Trục nâng cốc và bảo Hằng:

— Ít ra em cũng phải cụng ly với anh chứ!

Hằng ngoan ngoãn làm theo, nhìn sâu vào đôi mắt Trục:

— Kỷ niệm ngày quen anh!

Quanh Trục, thỉnh thoảng ré lên một giọng cười đều, hoặc vang lên một tiếng chửi thề tục tĩu của những kẻ muốn được mọi người chú ý, nhưng dường như chẳng ai bận tâm. Người hát cứ hát, người nhảy cứ nhảy và những người làm ăn cứ rì rầm bàn tính, ghé đây chỉ làm bộ nghe nhạc để mưu toan những áp phe lớn lao bên ngoài. Trục nhìn Hằng, chợt nghĩ đến Phượng. Giữa những vẻ đẹp muôn mặt của thiếu nữ Sài gòn mà Trục chộp bắt quá dễ dàng, gã bỗng thấy lời thề bạn Việt kiều khuyên can là đúng. Tội gì phải cưới một người để vác lấy gánh nặng vào thân!

(còn tiếp)

Xóm Hạc



冬之天用刻地風吹
冰雪齊來冷氣襲
空閒幽暗雲凌日
景物蕭條雨添司
他方修舟交新識
遠地天涯通故知
朋友音時何處在
心懷故里要全收
京新

冬吟

đông ngâm

Đông thiên tái đảo bắc phong xuy
Băng tuyết tề lai lãnh khí phi!
Không gian u ám vân lãng nhật
Cảnh vật tiêu điều vũ mãn ty
Tha phương hải giác giao tân thức
Viễn địa thiên nhai ngộ cố tri
Bằng hữu tích thời hà xứ tại?
Tâm hoài cố lý mộng đồng qui!

tự dịch:

Mùa đông thổi đến gió heo may
Băng tuyết phủ đầy giá lạnh thay!
Mờ mịt mặt trời mây che khuất
Xác xơ cảnh vật lướt mưa bay
Góc biển tha phương quen bạn mới
Bên trời viễn địa gặp người xưa
Bè bạn thuở nào nay biệt xứ?
Lòng mong cố lý mấy cho vừa.

kính tân

hương quê

Nhìn trời nhớ đám mây xanh
Nhớ chiều nắng quái xuyên màn thềm xưa
Cùng em kim chỉ thêu thùa
Mùi hương cau thoảng gió đưa nhẹ nhàng

Nhớ cô con gái Việt Nam
Đắm hương bồ kết qua làn tóc hong
Cuối thu lúa ngậm đòng đòng
Nhắc cho cây bưởi cây bông trở hoa

Cốm non ủ lá sen tươi
Mâm hồng đỏ mọng thắm lời đính hôn
Bóng chàng vừa thoáng đầu thôn
Đã nghe chim hót bên cồn liú lo.

vân nương

hồn trong đảo ốc

Đỉnh sầu ta khẽ gọi ta
Mùa xuân về đỏ cỏ hoa tung bùng
Sao lòng mình lại đứng dừng
Hồn trong đảo ốc nghe từng cơn đau
Tuyết sương phủ trắng mái sầu
Nằm nghe thơ vá mảnh đau linh hồn
Ngậm ngùi đường chỉ thắm luôn
Ngàn con thác đổ nghe buồn dâng cao
Đỉnh sầu ngất ngất xanh xao
Tiếng thơ lạc vụn bay vào quăng không
Sóng quê đòi đoạn mấy dòng
Sầu quê từng mảnh tim hồng, máu đen
Sầu đời hát khúc lãng quên
Sầu quê một khối ưu phiền ngút mây
Đường chiều... bước mỗi chân gầy
Ai thơm hoa nhớ thả đầy sông thơ
Mùa xuân lữ thứ bơ vơ
Hồn trong đảo ốc ngu ngơ sóng dài.

tuệ nga

xuân trắng tròn

Tin xuân vừa đến thêm lan,
Chén lưu ly cũng lan tràn sóng thơ
Hồn xuân đưa bướm vào mơ,
Có con chim én lên bờ ngọc giao
Lấy tơ trắng dệt lụa đào
Muôn hồng ngàn tia thêu vào áo xuân
Giọt sao bùng sáng dòng ngân
Lòng hoa ai đã gieo vãi: phấn hương.

quỳ hương

đặt tên cho con mèo mới nhập gia. Cún 1 nhanh nhẩu giơ tay:

- Con đề nghị mình đặt cho nó tên Batman.

Ki-ki “xời” một tiếng dài thậm thọt:

- Nó là con gái chứ đâu phải con trai đâu mà “man”.

- Thì Batgirl.

- Mà nó là mèo chứ đâu phải con dơi đâu mà đặt tên gì kỳ cục vậy.

Cún 1 ngẩn tò te, chỉ vì cu cậu đang mê thích nhân vật Batman quá nên nói ẩu, bị Ki-ki sửa lưng. Cún 2 vội vã nuốt miếng cơm, rồi láu táu đề nghị:

- Hay mình đặt cho nó cái tên Pusycat đi!

Ki-ki lại chê:

- Mỹ quá, không nên, sợ nó mất gốc! Cả nhà đều cười. Mẹ nhỏ nhẹ nói:

- Mình có biết gốc nó ở đâu mà lo với sợ... Thôi, bây giờ như vậy nghe! Mẹ hỏi các con, giống mèo nó kêu như thế nào?

Ba đứa nhỏ tròn miệng ra bắt chước tiếng mèo kêu:

- Nheo... nheo... eo.. eo!

- Ngao... nga...o..ao!

- M...eo... meo!

Chỉ có bố là lạc giọng:

- Méo... éo... m... èo!

Mẹ bật cười lớn, văng vài hạt cơm ra bàn. Mẹ phải nuốt ngực vài cái, mới khỏi bị sặc. Giả tiếng mèo kêu xong, bốn cặp mắt cùng hướng về chỗ mẹ ngồi, chờ nghe lời phê bình. Mẹ cố làm ra vẻ nghiêm trang:

- Giống lắm, bốn bố con kêu giống hệt như... mèo vậy đó! Nói chuyện với mèo được rồi. Vậy tại sao mình không chọn cho nó một cái tên thật là đơn giản như “méo meo” chẳng hạn, lựa tên phức tạp làm chi, vừa mệt vừa vô nghĩa!

Bố gật đầu liên vì cái tên mẹ chọn giống ngôn ngữ mèo của bố nhất. Cún 1 và Cún 2 cũng đồng ý nốt. Chỉ có Ki-ki là còn tưng tức trong bụng vì chưa được đề nghị tên. Nhưng suy nghĩ lại, được mẹ cho phép nuôi con mèo trong nhà, đối với Ki-ki đã là điều hạnh phúc nhất rồi, không còn mơ ước nào đẹp hơn thế nữa.

Thấm thoát mà đã ba năm trôi qua. Con Méo-meo đã quen nước, quen cái trong gia đình bố mẹ, bắt đầu đòi hỏi

này nọ. Mỗi ngày phải cho nó ra đường chơi hai bận, sáng và chiều. Nó chỉ bò về nhà lúc đói bụng và để leo vào giỏ mây lót khăn lông ngủ khò. Méo-meo ngủ xấu lắm, ngáy o o như sáo thổi, đứng cách ba thước còn nghe. Méo-meo còn kén ăn nữa chứ! Nó chỉ ưa thức ăn khô có mùi cá, còn các loại có mùi gà, mùi bò, mùi heo thì nó chê. Bố nói đùa, con mèo này gốc Việt nam, vì thích mùi... nước mắm cá cơm.

Nhưng có một hôm, trời đã tối đen như mực, mẹ mở cửa hông, ló đầu ra ngoài thất thanh gọi “méo meo” bao nhiêu bận, vẫn không thấy bóng dáng con mèo đâu. Cả nhà xôn xao. Cún 1 giải thích lý do ra đi không hẹn ngày về của Méo-meo như sau:

- Nó lớn rồi, tới tuổi đi lấy chồng!

Ki-ki cảm thấy tự ái nữ nhi bị tổn thương, trợn mắt lên nhìn Cún 1, miệng cứng lại, không thốt nên lời. Cún 2 quay sang hỏi mẹ:

- Méo-meo hư quá, bỏ nhà đi theo trai hớ mẹ?

Bố và mẹ cười lớn. Ki-ki lại tìm cách bênh vực cho phái nữ:

- Không phải nó đi theo trai đâu, nó bị “người ta” dụ dỗ đó!

Cún 2 thắc mắc:

- Ai dụ dỗ Méo-meo? Ở đây là xứ Mỹ, chứ đâu phải Việt nam, không có bộ đội nào bắt mèo, bắt chó làm thịt mà nói bị “người ta” dụ dỗ.

Cún 1 hích vai em, nhắc khẽ:

- Ki-ki bày đặt... vẫn chương ấy, ý nói là Méo-meo bị mèo con trai rủ rê làm đám cưới đó!

Cún 2 vênh mặt lên:

- Thấy không, con nói có sai đâu. Mèo con gái nhí nhảnh, xí xọn, cà chua, cà chớn, cà khịa, me dốt lắm mà chẳng ai tin con cả.

Cún 1 thêm vào:

- Méo-meo ba mươi lăm con dê xồm, làm nhà mình mất mặt với bà con quá!

Ki-ki muốn cãi giùm cho Méo-meo, nhưng không biết phải nói như thế nào, đành “xí”, “xời, nói vậy mà nghe được” theo mỗi câu châm chích của Cún 1 và Cún 2.

Bố cất giọng đùa cợt:

- Méo-meo đi theo tiếng gọi của ái tình, các con ạ!

Sáu con mắt trẻ thơ mở lớn lên. Mẹ dịch ra tiếng Mỹ bồi:

- *She goes to the voice of love!*

Rồi cảm thấy tức cười quá, mẹ bùm miệng khúc khích, còn bố thì ngoác miệng cười ha hả. Ba đứa con chụm đầu lại, to nhỏ:

- *Wau, she falls in love with a catman!*

- Thì đã bảo là đi theo trai mà không chịu tin.

Cún 2 vẫn còn lải nhải:

- Đồ nhí nhảnh, xanh xệ, cà chua, cà-tô-mách, cà pháo, cà d... dề...

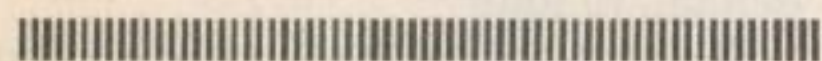
Chợt Cún 2 che miệng lại, lấm lét nhìn quanh vì vừa lỡ phát ngôn bậy bạ... Cũng may, không ai nghe cả! Trách mắng vậy chứ đêm hôm đó vào giường ngủ, Cún 2 nhớ Méo-meo thấu trời. Cún 2 ao ước được kề tai gần cái miệng nhỏ nhắn đỏ hồng của Méo-meo đang ngủ để nghe tiếng ngáy o o từng nhịp đều đặn. Cún 2 thèm được Méo-meo quăn quýt cạ vào chân đòi ve vuốt. Mỗi sáng, trước khi đi học, Cún 2 vẫn có thói quen đổ thức ăn vào đĩa cho Méo-meo, nhưng hôm đó, Cún 2 muốn rót nước mắt khi thấy đĩa vẫn còn đầy đồ ăn từ tối hôm qua. Chiều đi học về, Cún 2 lẩn thẩn lấy bốn cái đĩa con, đổ vào thức ăn có mùi cá mà Méo-meo rất ưa thích, rồi đặt chung quanh nhà, với niềm hy vọng mỏng manh sẽ lôi kéo được Méo-meo ra khỏi “vòng dây tình ái” lảm cẩm mà trở về. Cún 2 tự hứa, mình sẽ tha thứ cho Méo-meo, sẽ bỏ qua hết mọi lỗi lầm, không rầy la hỏi bao nhiêu rồi rồi ghi sổ gì ráo trọi. Mình sẽ không bao giờ kêu Méo-meo là “đồ con gái nhí nhảnh” nữa, vì biết đâu chừng, Méo-meo đâu có muốn bỏ nhà đi bụi đời như vậy, mà nó bị mèo Mỹ đen, mèo Mễ, mèo Ý-tà-lô bắt cóc đó thôi. Trời ơi, nghĩ tới đó, Cún 2 thấy thương cho số phận Méo-meo quá chừng, lọt vô đảng mèo Mafia thì làm sao sống nổi... Ấy vậy mà bốn tuần sau, một sáng sớm, mở cửa đi học, Cún 2 thấy Méo-meo nằm dưới thềm nhà từ bao giờ. Cún 2 buống cặp xuống, réo to:

- Bố ơi, mẹ ơi, anh Cún, chị Ki-ki ơi, Méo-meo về nhà!

Cả nhà ùa ra đón Méo-meo hồi cư. Cún 2 vừa ôm chặt Méo-meo vào lòng, thì mẹ dịu dàng bảo:

- Coi chừng, nhẹ nhẹ thôi con, Méo-meo đang mang bầu em bé trong bụng. ◇

NHẮN TIN TỊ-NẠN (miễn-phí)



Tìm em **CAO THỊ PHƯƠNG DUNG**, sinh năm 1972 tại Sài-gòn, trước ngụ số 124/14 đường Hòa-Hung, quận 10 Sài-gòn, vượt biên, bị cướp và mất-tích từ tháng 7.1989 trên biển Đông. Quý đồng-bào biết tin em Dung, dù sống hay chết, xin vui lòng báo cho tòa-soạn *Làng Văn*, P.O. Box 310, Station "W", Toronto, Ontario M6M 5B9, Canada—Điện thoại (collect-call) 416-249-4195, đa tạ.

Tìm con mất liên-lạc từ 1953, tên: **HUỲNH MỸ DUNG**, sinh năm 1944 tại Hớn-quản (sở cao-su Xacam), hiện là Bình-long, tỉnh Sông Bé; cha: Huỳnh Văn Lô, mẹ: Tống Thị Hiệp, ông ngoại: Tống Thái Hòa, bà ngoại: Nguyễn Thị Tư,

quê-hương gốc-gác tại Ngã Ba Trung-Lương (Mỹ-tho). Cha bị tù từ năm 1946, tới 1953 có gặp gia-đình bà ngoại của Mỹ Dung lần chót năm 1953 tại Sài-gòn. Cha hiện còn sống tại Củ Chi, muốn tìm gặp con. Mỹ Dung hãy liên-lạc với cô Bảy: Huỳnh Thị Kim Loan, 2 Christiansen Place, Bellambi, NSW 2518, Australia.

TRẦN GIA BỬU (ca nhạc sĩ Phụng Vũ), MC: 237.045, ID: 155.853, Camp Sungei-Besi, Kuala Lumpur, Malaysia, cần liên-lạc với các nhà xuất-bản và trung-tâm băng nhạc về 60 ca-khúc và 3 tập tình-khúc viết về nhiều đề-tài trong suốt 14 năm còn kẹt lại Việt-nam. Rất mong liên-lạc với các bạn Phúc (Dư-Âm), Oanh (Sóng Nhạc), Duy Khánh, Trường Hải, Nguyễn Đình Nghĩa, Giao Linh, Chế Linh, Ngọc Minh, Ngô Thụy Miên, Đỗ Viết Lập, Hà Thúc Sinh, Lâm Hảo Dũng. Xin theo địa-chỉ: Khúc Lan, 8520 Gloria Ave., #5, Garden

Grove, CA 92644, U.S.A.

TRẦN CÔNG THÀNH, Group #246 Elnido, PFAC Palawan 5300, Philippines, muốn liên-lạc với nhạc-sĩ Văn Phụng.

NGUYỄN VĂN LUYỆN, No 2951, Tuen Mun Closed Camp Centre, Kowloon, Hongkong, muốn liên-lạc BS Nguyễn Tôn Hoàn và GS Nguyễn Ngọc Huy.

Tìm chồng là **ĐÀO NGỌC TÂN** trước ở 2933 Peyton Randol, #202 Fallschurch, VA 22044, U.S.A. Vợ là **NGUYỄN THỊ MINH THÚY** và con là Đào Nguyễn Quốc-Bảo đã vượt biển tới Mã-lai. Tất cả thư-từ em gửi về địa-chỉ trên đều bị trả lại. Mình cố-gắng giúp em và con thoát cảnh tù ngục và nguy-cơ bị giải giao về VN. Xin liên-lạc: Nguyễn Thị Minh Thúy, MC 557 Pulau Bidong Camp, C/o MRCS & TMS, P.O. Box 12468-50778, Kuala Lumpur, Malaysia. Đồng-bào ai biết anh Tân, xin nhắn giùm, đa tạ.

BẠN ĐÃ ĐỌC CHƯA?

NGUYỄN NGỌC NGÂN

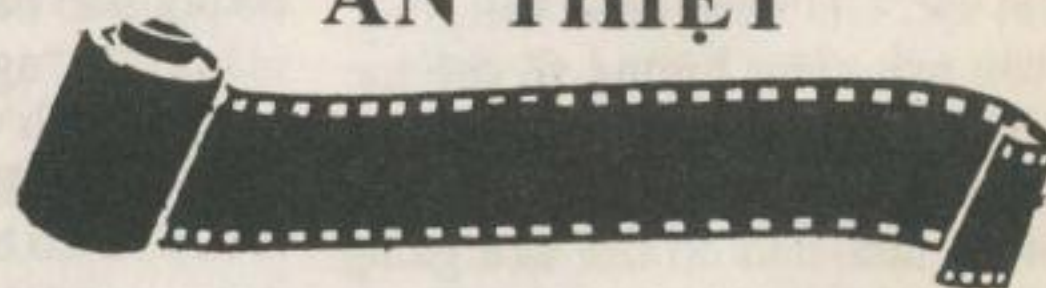
TRONG QUAN TÀI BUỒN



VĂN LANG

Giá 19MK
(22GK)

LÀM CHƠI ĂN THIỆT

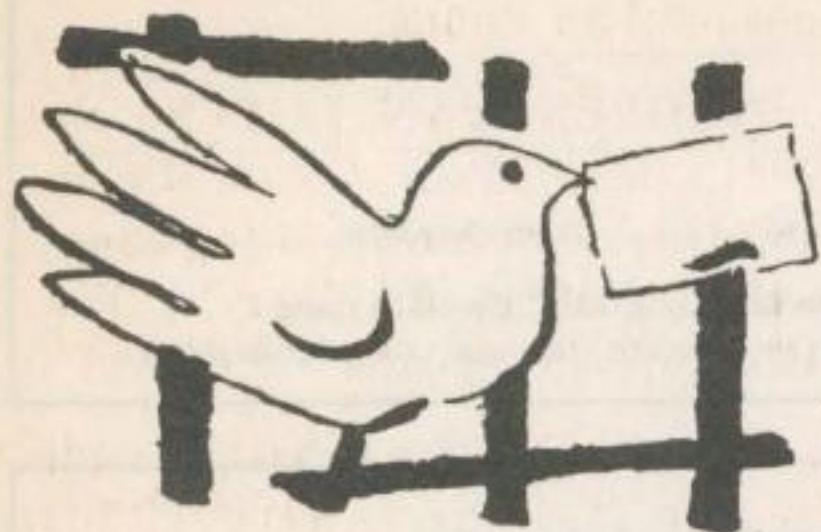


Các bạn chụp hình chơi, ngoài giá-trị tình-cảm, kỷ-niệm, nghệ-thuật,... còn có thể trở nên nguồn lợi thứ hai của bạn, với điều-kiện bạn biết được thị-trường nào mua và tiêu-thụ hình bạn chụp.

Để nhận được danh-sách hơn 200 địa-chỉ của những cơ-sở sẵn-sàng mua hình bạn chụp, các loại hình chụp, giá-biểu,... bạn hãy gửi 20 mỹ-kim về:

THU PHƯƠNG
1547 Shale Oak Mews N.
Mississauga, Ontario L4W 2M1
Canada

NHẬN ĐƯỢC, GIỚI-THIỆU



THƠ NGỌC

Thơ Phạm Quang Ngọc, Việt Luận xuất-bản, 80 trang, giá 7MK (8GK), đón xem thư-mục Làng Văn.

THƠ ĐỖ KH.

Thơ Đỗ Kh., Khánh Trường trình-bày, kỹ-thuật Cao Xuân Huy, Tân Thư xuất-bản, 96 trang giấy trắng, giá 7MK.

Liên-lạc: 13081 Hope St., Garden Grove, CA 92643, U.S.A.

MƯỜI TRUYỆN TÂN LIÊU TRAI

Truyện của Thăng Long Văn Sĩ, bìa Khánh Trường, Phan Đắc Khôi trình-bày, tựa Nghiêm Xuân Hồng, bìa Nguyễn Xuân Hoàng cùng lời bàn và phụ-bản của nhiều người.

Liên-lạc địa-chỉ trên.

CON ĐƯỜNG QUA MÙA ĐÔNG

Tập đoản-văn và bút-ký của Thế Uyên, Xuân Thu xuất-bản. *Con Đường Qua Mùa Đông* ghi lại nhận-định của tác-giả qua những đoạn đời và đoạn đường đã sống, đã đi qua. Sách dày 334 trang giá 11 mỹ-kim, liên-lạc: Xuân Thu.

TRĂNG VIÊN XỨ

Tuyển tập thơ, nhiều tác-giả, Tổng Hội Sinh-Viên VN Miền Nam Cali. (Không đề giá và địa-chỉ nhà xuất-bản, phát-hành).

NGHĨ VỀ THƠ

Tiểu luận của Nguyễn Hưng Quốc, Văn Nghệ xuất-bản. *Nghĩ Về Thơ* là một cái nhìn gần, rất gần về thơ: phân-biệt giữa thơ và văn, tính chất trữ-tình, chất thơ, cách thể-hiện, cảnh và màu sắc, cái mới, cái ngông, cái sáo, cái riêng và chung, tính vô-tâm và hữu-tâm,...

Sách dày 216 trang, giá 9 mỹ-kim (12 gia kim). Đón xem thư-mục Làng Văn phát-hành.

TÊN LÃNG-TỬ

Thơ Phạm Vũ Anh Nam, tranh bìa Tường Vũ Anh Thy, phụ-bản Đăng Lật, Tô Phan Thiệu, Võ Thanh Văn, Dan Jacob, Jimmy Ho và Tường Anh, tác-giả xuất-bản.

Sách dày 130 trang, giấy trắng, giá 8 mỹ-kim. Liên-lạc: Phạm Vũ Anh Nam, 321 Educational Parkway, San Jose, CA 95133, U.S.A.

ÔNG CHÁU

Truyện dài Võ Tri Thủy, con gái Võ Hồng từ trong nước gửi ra, Hoa Cau xuất-bản.

Sách dày 180 trang, giá 9 mỹ-kim. Đón xem thư-mục làng Văn.

KỶ-NIỆM VỀ MỘT BÀI HÁT

Tiểu-thuyết xã-hội miền Bắc của Hoàng Hoa, Hoa Cau xuất-bản. Tác-giả sinh trưởng tại miền Bắc dưới chế-độ CS, vượt biên sang Anh-quốc sau năm 1975.

Sách dày 250 trang, giá 12 mỹ-kim. Đón xem thư-mục Làng Văn.

THẾ-GIỚI ÂM-THANH VIỆT-NAM

Gồm 12 nhạc-luận về những vấn-đề hôm nay của Nguyễn Thuyết Phong, bìa Nguyễn Đồng & Nguyễn Thị Hợp, Hoa Cau xuất-bản.

Sách dày 200 trang, nhiều tài-liệu về nhạc-học Việt-nam. Hoa Cau xuất-bản, giá 12 mỹ-kim. Đón xem thư-mục Làng Văn.

KIẾN-TRÚC PHẬT-GIÁO (TẠI) VIỆT-NAM

Biên-khảo của Nguyễn Bá Lăng về kiến-trúc Phật-giáo tại Việt-nam. Tác-giả là bậc thầy trong ngành kiến-trúc và mỹ-thuật VN, đã hoàn-thành nhiều công-trình nghiên-cứu về các công-trình kiến-trúc Phật-giáo từ Bắc vào Nam. Một tài-liệu giá-trị cao về mỹ-học và kiến-trúc Phật-giáo ở Việt-nam.

Sách dày 162 trang khổ lớn, Hoa Cau xuất-bản, giá 14 mỹ-kim. Đón xem thư-mục Làng Văn.

MẸ, QUÊ-HƯƠNG VÀ NƯỚC MẮT

Tập truyện ngắn và hồi-ký của Vĩnh Hảo, một tu-sinh Phật-giáo tại San Jose, Hoa Cau xuất-bản.

Sách dày 160 trang, tranh bìa Võ Đình, giá 11 mỹ-kim. Liên-lạc: Làng Văn.

HOA NẮNG TRÊN CAO

Tập truyện của Nguyễn Tư, nhà xuất-bản Trầm Lặng (Úc). Sách dày 174 trang khổ nhỏ, giá 14 úc-kim. Liên-lạc: Nguyễn Tư, P.O. Box 36 Newtown, NSW 2042, Australia.

12 NĂM LÍNH ĐỜI PHÁO-THỦ

Ký-sự chiến-trường của Nguyên Vũ, Văn Hóa xuất-bản, 160 trang giá 8 mỹ-kim. Làng Văn phát-hành.

55 NGÀY VÀ 55 ĐÊM: CUỘC SỤP-ĐỔ CỦA VNCH

Biên-khảo của Chính Đạo, công-trình tổng-hợp và phân-tích tất cả tài-liệu của các phe, cùng hình-ảnh, phóng-đồ hành-quân. Sách dày 440 trang, Làng Văn phát-hành.

HOA PHƯỢNG ĐỪNG ĐỎ NỬA

Tác-phẩm đầu-tiên của Nhã Ca viết tại hải-ngoại, Thương Yêu xuất-bản, Làng Văn phát-hành. Giá 14 mỹ-kim (18 gia-kim).

MUA BÁO DÀI HẠN

nhANH. RẺ. NHIỀU QUYỀN-LỢI KHÁC

1.—Về việc mua báo dài hạn:

Độc-giả mua báo dài hạn sẽ có báo gửi đến tận nhà, được bớt 10 % khi mua sách do *Làng Văn* phát-hành.

Xin điền phiếu mua báo ở trang này, gửi kèm chi-phiếu về tòa-soạn hoặc các văn-phòng *Làng Văn* địa-phương. Tại Bắc Mỹ, xin gửi chi-phiếu về tòa-soạn, trả bằng mỹ-kim hoặc gia-kim. Ngoài Bắc Mỹ, xin gửi bưu-phiếu, ngân-phiếu trả bằng mỹ-kim. Muốn trả bằng tiền địa-phương, có hai cách: hoặc gửi tiền mặt về tòa-soạn bằng thư bảo-đảm; hoặc gửi chi-phiếu cho văn-phòng địa-phương.

GIÁ BÁO DÀI HẠN (một năm 12 số, kể cả số Xuân)

Báo gửi trong nội-địa Gia-nã-đại 35 gia-kim
Hoa-kỳ (đường bộ) và các nước khác (đường thủy) ... 40 mỹ-kim
Báo gửi bằng máy bay ra ngoài Gia-nã-đại và Hoa-kỳ 75 mỹ-kim

Quý vị sẽ nhận được số báo đầu-tiên trong khoảng từ 4 tới 6 tuần sau ngày đặt mua. Sau thời-hạn này nếu vẫn chưa nhận được báo, xin cho biết để tòa-soạn xem lại.

Mỗi độc-giả dài hạn sẽ có một mã-số, in ở góc phải, phía trên nhãn địa-chỉ ngoài phong-bì gửi báo. Mã-số này gồm hai nhóm số, nhóm thứ nhất là số thứ-tự của quý vị trong hồ-sơ, nhóm thứ hai là số báo hết hạn. Thí-dụ : 4125-66. Khi nhận được số báo đầu-tiên khi mới đặt mua, hoặc tái hạn, xin vui lòng kiểm-soát lại nhóm số thứ hai và thông-báo ngay, nếu con số này không đúng với bài toán của quý vị, để tòa-soạn kịp điều-chỉnh.

2.—Đổi địa-chỉ:

Mỗi khi đổi địa-chỉ, xin báo ngay cho tòa-soạn để tránh thất-lạc báo. Tòa-soạn không gửi bù các số báo bị trả về. Khi báo địa-chỉ mới, xin cho biết mã-số, hoặc ít nhất, địa-chỉ cũ. Danh-sách bạn đọc có báo bị trả về sẽ đăng ở mục Thư Đi Tin Lại.

3.—Mua báo cũ:

Giá báo cũ bằng giá báo hiện-hành.

Bạn đọc muốn mua dài hạn từ số 1 cho tới số mới nhất, và tiếp-tục, xin đặt mua 6 năm từ số 1. Tòa-soạn sẽ gửi từ số 1 cho tới số hiện hành và sau đó tiếp-tục gửi hàng tháng cho tới hết số 72.

4.—Bài đăng báo:

Bài gửi cho *Làng Văn* xin đừng gửi cho báo khác và ngược lại. Ngoại-trừ tin-tức, tòa-soạn không đăng bài trùng, dù là sáng-tác, biên-khảo, phóng-sự, hay bình-luận. Bài gửi đăng xin viết tay hoặc đánh máy rõ-ràng, trên một mặt giấy cang tốt. Bài không đăng không trả lại, dù có kèm tem. Quý vị có bài gửi đăng sẽ được tặng báo ngắn hạn, dài hạn, quà văn-ngệ hay nhuận-bút, tùy mức-độ đóng-góp.

5.—Quảng-cáo:

Quảng-cáo trên *Làng Văn* có hai loại: quảng-cáo trên phụ-trang Gia-nã-đại, và quảng-cáo trên ấn-bản quốc-tế. Quảng-cáo trên phụ-trang Gia-nã-đại chỉ lưu-hành trong nội-địa Gia-nã-đại. Xin xem giá biểu ở phụ-trang Gia-nã-đại.

Mẫu quảng-cáo, cáo-phố, chia buồn, chúc mừng đăng trên ấn-bản quốc-tế sẽ lưu-hành khắp thế-giới, kể cả Gia-nã-đại. Giá nguyên trang 200 mỹ-kim, nửa trang 110 mỹ-kim, 1/4 (nhỏ nhất) 60 mỹ-kim. Xin gửi mẫu và chi-phiếu về tòa-soạn theo địa-chỉ ở đầu trang 1.

6.—Bản quyền:

Tất cả bài vở, tin-tức, tranh-ảnh và quảng-cáo trên *Làng Văn* thuộc về tài-sản của tòa-soạn và tác-giả, đã được đăng bạ đương-nhiên với Hội Bảo-Vệ Tác-Quyền Quốc-Tế (ICPA). Muốn trích đăng, xin liên-lạc tòa-soạn để được thỏa-thuận bằng thư.

Khi tòa-soạn cần trích một số bài đã đăng báo để in sách, sẽ có thư riêng tới từng vị tác-giả để hội ý.

PHIẾU MUA BÁO DÀI HẠN

Họ, chữ lót, tên:

Địa-chỉ:

Mua.....năm, từ số.....kèm chi-phiếu.....

Chi-phiếu xin đề: "*Làng Văn*", địa-chỉ ở trang 1
(Dùng chi-phiếu: gửi thư thường. Tiền mặt: xin gửi bảo-đảm).

PHIẾU TẶNG BÁO

Tôi muốn mua.....năm báo, kể từ số:

để tặng cho:

Địa-chỉ:

Xin ghi: "Do.....tặng"

Kèm theo đây là chi-phiếu:.....\$, đề và gửi: "*Làng Văn*"

VĂN-PHÒNG LÀNG VĂN ĐỊA-PHƯƠNG:

VĂN-PHÒNG ÂU-CHÂU:

Association Culturelle Loi 1901

Làng Văn (Village Littéraire):

M. Bạch Thái Hà

7 B-1 rue de Rethondes

95100 Argenteuil, France

ĐT: 34-10-26-46

Đại-diện tại Pháp:

Bạch Thái Hảo

(địa-chỉ trên)

Đại-diện tại Tây Đức:

Ngô Việt Dũng

Postfach 104122

4600 Dortmund 1

W. Germany

ĐT: (231) 656-949

Đại-diện tại Hòa-Lan:

Hồ Thị Chiến

Lijster 77,

1628 Am-Hoorn-NH

Holland

ĐT: 02290-31666

Đại-diện tại Na-Uy:

D. Nguyễn

P.O.Box 8376

Hammersborg, 0129 Oslo 1

Norway

Đại-diện tại Anh-quốc:

Hoài Châu

19 Abdale Rd.

London W12 7ER

England

VP LÀNG VĂN ÚC-CHÂU:

Ngọc Hân

P.O.Box 231

Villawood, NSW.2163, Australia

ĐT: (02) 726-8269

VP LÀNG VĂN Á-CHÂU:

Đỗ Thông Minh

T 140 Tokyo-To

Shinagawa-Ku

Yashio 5-12-69-115, Japan

ĐT: (03) 799-1763

GIÁ BIỂU QUẢNG-CÁO

TRÊN ẤN-BẢN CANADA:

Bìa sau (hai màu):..... 500 gia-kim

Bìa trong (trước, hoặc sau): 300 gia-kim

Trang-trong:..... 160 gia-kim

Nửa trang:..... 90 gia-kim

1/3 trang:..... 70 gia-kim

1/4 trang:..... 60 gia-kim

1/8 trang:..... 30 gia-kim

ĐĂNG DÀI HẠN CÓ GIÁ ĐẶC-BIỆT

TRÊN ẤN BẢN QUỐC-TẾ (GỒM CẢ CANADA)

Nguyên trang trong:..... 200 mỹ-kim

Nửa trang:..... 110 mỹ-kim

1/4 trang (tối-thiểu):..... 60 mỹ-kim

Thư Đi Tin Lại

Nguyễn Hương phụ-trách

Canada 10



THIỆP XUÂN ĐẾN MUỘN

Trong tháng qua, tòa-soạn vẫn tiếp-tục nhận được thiệp xuân của quý văn-hữu và độc-giả kể sau, xin cảm tạ và kính chúc quý vị năm mới vạn an:

Tôn-nữ Cỏ Dại, Đan-mạch—Họa sĩ Nguyễn Khai, Nam Cali—Ông Bà Phạm Văn Liễu, Austin, TX—Ô Lê Ngọc Minh, Vancouver—Hội Đồng Đại Diện trại Palawan—Ông Trương Hồng Sơn, Mã-lai—Ký giả Trọng Kim và gia-đình, Houston, TX—Bà Nguyễn Thúy Ngọc Kim, Pháp—Ông Mộng Hoàng Hoa, Nam Cali—Anh Nguyễn Ngự Bình, San Jose—Họa sĩ Nguyễn Đồng, Nguyễn Thị Hợp, Cali—Bà Lê Thị Yến, Montréal—Anh chị Nguyễn Phong, Seattle—Ông Bà Triệu Đạt, Tây Bá-linh—Thi sĩ Hoàng Xuân Sơn, Montréal—Ông Lê Văn Thịnh, Na-uy—GS Phạm Hoàng Hộ, Paris—Ông Bà Đặng Văn Chiêu, Hòa-lan—Thi sĩ Tuệ Nga, Oakland—Ông Bà Lê Minh Thắng, Sydney—Anh Ngọc Khôi, Paris—Ông Bà Nguyễn Trọng Phu, Toronto—Bà Vân Nương, Dordogne, Pháp—Ông Bà Đỗ Văn Luật, Bỉ—Cụ Hoàng Bảo Đại, Paris—Ông bà Trần Văn Tồn, Houston—Học giả Thái Văn Kiểm, Paris..

NHẮN TIN CHUNG

quý độc giả dài hạn
ở Âu-châu

Quý độc-giả ở Âu-châu, và các quốc-gia khác ngoài Bắc Mỹ, xin vui lòng tái hạn khoảng 3 tháng trước khi nhận được số chót (số báo hết hạn ghi ở nhóm thứ hai của hàng mã-số độc-giả) để được nhận

báo liên tục, không bị gián đoạn. Nếu trả bằng tiền mặt (quan Pháp, hay mỹ-kim), xin gửi bằng thư bảo-đảm về tòa-soạn, kèm theo nhãn địa-chỉ (cắt trên phong bì nhận báo). Đa tạ.

Ông VÂN ĐÌNH, Kingston.—Cảm ơn ông đã viết rất hay về bệnh-vực ý-kiến chọn dấu tốc-ký của họa-sĩ VĐ (có gì bảo-đảm rằng ông Đình này không thiên-vị ông Đình kia?) Kính.

TRẦN SA, Toronto.—Câu thơ ấy, người xếp chữ vô lỗi tay cho hoa luôn chữ đầu ở dòng kế, nên ý của tác-giả bị gãy gập đi, người đọc khó nhận ra. Nên đọc liền từ-tì một hơi là: *Thôi nhé từ nay cấm làm thơ khóc than vờ-vặt nắng và mưa.* Cấm làm thơ-khóc-than-vờ-vặt, không phải “cấm làm thơ” và “cấm khóc than vờ-vặt.” Tác-giả làm thơ không ra, vờ-vặt tự cấm mình để chạy tội, chứ không có ý dọa-dẫm bạn-bè. Cảm ơn về các bài thơ. Thân.

Anh CAO XUÂN TỬ, Hòa-lan.—Cảm ơn về các bài thơ Huế, xin anh tiếp-tục viết và gửi. Thư cho ĐKH, xin cứ gửi tòa-soạn, NH sẽ chuyển ngay trong ngày. Kính.

Anh chị THẾ UYÊN, Lacey.—Đã nhận được hai bài thơ của KH, sẽ đăng. Chúc anh chị thành-công (vẫn tụng phim tập hằng đêm chứ?) Thân.

Ông ĐỖ VĂN LUẬT, Bỉ.—Đã gửi hoàn các dương phim và ảnh. Chúc quý cơ-sở ngày càng thêm phát-đạt. Kính.

NGUYỄN THU KHÔNG, Nam Cali.—Cảm ơn đã tốn nhiều thì giờ cho việc làng. Chưa thuận-tiện để

mở rộng thêm, thì cứ giữ nguyên như cũ, có sao đâu! Cảm ơn đã cho biết quỳnh Cali nở hàng tháng, và nở tới ba bốn năm giờ. Cuối tháng ba, có dịp ghé ngang nhà, sẽ xin giống mang về xứ tuyết trồng thử. Nhớ cho số phone để tiện liên lạc. Thân.

Ông TÙNG VĂN, Geneve.—Nguyễn Hương của Làng Văn cũng kính cận, nhưng không phải là Nguyễn Hương Trắng Đen thời Bokassa. Cảm ơn ông về hai gói sô-cô-la. Gói thứ nhất nhờ chuyển cho ông Phạm Thắng, NH đã gửi sang Calgary; riêng gói thứ hai phần của Nguyễn Hương tóc ngắn, chả lẽ Nguyễn Hương tóc dài này lại gửi trả về Thụy-sĩ? Thôi thì đành mượn hoa lễ Phật (đàng nào cũng đã lỡ cảm ơn rồi), NH xin tặng lại cho ông... Cung Vũ vậy. Ông hồi này thiếu chất sô-cô-la nên không chịu làm thơ tình nữa. Kính.

Cô X., Montreal.—Cô chọn quà tặng là MDL mà nhận được VX, là do sự nhầm-lẫn của người gói quà (sách của người này, gói nhầm cho người kia và ngược lại), không phải tòa-soạn... lờng gạt độc-giả. Đọc thư cô, với những lời nói mỉa, những chữ viết lớn (dẫn giọng) chen vào giữa hàng, NH có cảm-tưởng rằng mình đang co rúm lại trước một cơn thịnh-nộ phũ-phàng. Không có cách nào khác hơn là tạ lỗi, hoàn lại chi-phiếu và cảm ơn cô. Công việc còn kéo dài, có khi cả một đời, chuyện vui không có mấy, đành phải tìm cách lánh bớt chuyện bực mình để còn ...sống-sót.

Giải-quyết tạm như vậy thôi, chưa chắc đã yên. Bây giờ NH đang chờ-đợi cơn thịnh-nộ thứ hai. Cơn thịnh-nộ của vị độc-giả chọn cuốn VX I và bị trao nhầm MDL... Kiếp sau, nếu lại được đầu thai làm người, NH xin hứa sẽ đi bán ...cá trước khi bán báo.

Ông HOÀI CHÂU, Luân-đôn.—Số sách ấy xin bán cho thư-viện, trường học và trong các kỳ hội-hè sau. Khi nào tòa-soạn cần, sẽ

báo để ông gửi về, hiện nay thì chưa. Kính.

Anh LÝ KHÁNH HỒNG, Cali.—Hóa ra cùng là đảng quần cụt với nhau cả! Cảm ơn anh về bản tin và báo mới. Nghe ông bếp gõ đàn hát ư ử, đoán là đang viết bài hát cho trại (năm ngoái không viết kịp). Chúc anh và các bạn hợp vui (NH chưa đi trại, nhạc HĐ đã đầy tai, vui trước rồi!) Anh Phan Ni Tấn gửi lời hỏi thăm, hứa khi nào anh em *Nhân Văn* sang chơi, sẽ tặng nguyên một khạp tương Bò-đề, tha-hồ khiêng về mà chấm rau đậu. Kính.

Họa-sĩ NGUYỄN HỮA CẨM-PHƯƠNG, Tây Đức.—Với 50MK ấy, cô sẽ nhận được 15 số báo gửi bằng đường thủy (từ 67 tới 81), cùng sách nhạc đã chọn và được bớt 10% khi mua sách, theo lệ làng. Xin gửi tiếp các ảnh chụp các tác phẩm mới. Mong.

Thi-sĩ CAO TIÊU, Cam thành.—Cảm ơn về món “li-xi” đầu năm, vẫn gửi báo đều cho lão tiên-sinh, cả LV lẫn VX. Mong có dịp bài kiến. Kính.

LÊ THỊ THANH THỦY, Pulau Bidong.—Thủy cho biết tới Bidong sau ngày đảo đóng cửa, bị xếp vào thanh-phần “chờ thanh-lọc”, buồn, lo-sợ, lạc-lỡng, cô-đơn, “không ai gửi thư cho, mỗi lần thấy người khác nhận thư mà tủi thân.” Thủy muốn làm quen với các anh chị *Làng Văn* để được đọc thư như mọi người, nhưng các anh chị trong toà soạn chỉ đủ thì giờ để gửi báo, không viết thư riêng được. NH xin rao lên đây, quý thân-hữu và bạn đọc trẻ tuổi, độc thân, tử-tế (không cần đẹp trai lắm), muốn có thêm cô bạn nhỏ để “an-ủi trong lúc vui buồn” xin viết thư cho: Lê Thị Thanh Thủy, MC: 393.016, Camp Pulau Bidong, C/o M.R.C.S.—T.M.S., P.O. Box 12468, 50778 Kuala Lumpur, Malaysia.

ĐÀO THỊ KIM NGÀ, Pointe Claire.—Chọn sách nào, nói ra, chị mới biết mà gửi chứ. Mừng em học

xong. Viết tiếp đi chứ, có đam-mê mới có tiến, mấy ai thành-công ngay trong một vài bài đầu? Cho chị gửi lời thăm hai bác, mong bác gái sẽ có ngày bình-phục. Thăm Kim Hà. TN dọn nhà không báo đổi địa-chỉ. Kỳ này chị gặp ở Cali nhất-định sẽ phải véo tai. Thân.

NGÔ QUÂN, Tây Đức.—Bài *CYEK* không “bạo”, chỉ sa đoạ và lầy lụ. Sa đoạ không phải là mục đích của văn chương. NH thà chịu mắng là bà cụ non, đạo đức giả vậy. Cảm ơn về đoạn góp ý về phong lan, sau sẽ cẩn thận hơn. Sẽ gửi sách theo yêu cầu. Vụ hồ sơ di chuyển đang tiến hành. Thân.

Cụ LÃNG NHÂN, Luân-đôn.—Địa-chỉ ấy đúng chứ không sai, chỉ thiếu hàng chữ “South-east Asia Studies”. Nhân-viên bưu-điện Hoa-kỳ không nhanh trí bằng người mình. Lần sau có gửi thư cho ông HST, xin cụ nhớ thêm câu bùa chú ấy vào. Đã nhận được 27 bài ấy, sẽ đăng dần, cảm ơn cụ. Kính.

Họa-sĩ PHẠM THẮNG, Calgary.—Bìa *Xuôi Dòng Cửu Long* đã in xong, đẹp... lão như tác giả cái tranh bìa và cuốn sách. Sách sẽ xong trong tháng tới. Đã gửi báo cho PĐ. Địa-chỉ hai ông TVT, LVL đã gửi, có lẽ lạc, sẽ gửi lại lần nữa. Đã nhận được bài mới, sẽ đăng trên các số sau. Kính.

VĨNH-HẢO, SJ.—Đã gửi chi-phiếu cho Hoa Cau. VH quét lá ở chùa nào, có dịp ghé SJ, ông bếp và NH sẽ ghé thăm? Thân.

NGUYỄN NGÀ, Clearwater.—Để tránh cảnh hai vợ chồng cùng giành “quyền” đọc báo trước, chị đề-nghị nên bắt thăm. Ai bắt trúng thăm sẽ được đọc-quyền mang báo ra ...sofa nằm đọc suốt đêm. Bảo-đảm phe ta sẽ được nhường đẹp ngay! Về PHS, em cứ gửi thư cho ông PHH nhờ chuyển, gửi về tòa-soạn, chị sẽ chuyển ngay cho. Thân.

Anh BC, Cali.—Bài ấy, xin anh tùy nghi sử dụng. Bài sau sẽ đăng. Mong có dịp gặp lại. Thân.

BÍCH ĐÀO, Scarborough.—Cuốn sách cô có đúng là quyển 1 của bộ *Tự-Điển Thành-Ngữ Điển-Tích và Danh-Nhân VN*. Tiếc là không bán riêng cuốn 2 cho cô được (ai lại nỡ chia uyên rã thúy bao giờ!) Đề-nghị mua cả bộ hai cuốn (bìa cứng rất đẹp) và tặng cuốn cũ cho thư-viện thành-phố.

Anh VŨ THÁI HÒA, Troyes.—Đang chờ các tranh màu của anh. Thân.

Anh ĐẮC TRUNG, PA.—Đã gửi thư riêng về tập thơ. Có dịp ngang qua DC hay Nữ-uớc sẽ ghé, “để gặp nhau và dùng ít món quê-hương”. Trong các món quê-hương chắc phải có vài món cần tới lá mơ tam thể, không biết thi-sĩ bói đâu ra ở xứ người. Dù sao cũng sẽ ghé. Thân.

NGUYỄN THỊ KIM HẢO, Edmonton.—Đã nhận được cuốn sách dư, gửi trả lại, cảm ơn em về tiền tem, thì giờ, công-lao gói-ghem... Bao giờ có dịp ngang qua Toronto, nhớ ghé chơi. Thân.

Bà CHÂU MỸ HẠNH, BC.—Sẽ điều-chỉnh. Bà sẽ nhận báo tới số 85.

Anh NGUYỄN VĂN BA, Winnipeg.—Đã gửi báo cho Asian Market theo địa-chỉ anh cho, hi-vọng *Làng Văn* sẽ sa vào vựa lúa mì thêm một ít. Về tập thơ của NVT, sẽ giữ lại để bán dần. Thân.

PHAN NHƯ PHƯỚC, Phanat Nikhom.—Gắng học Anh-văn cho khá, “mồm miệng đỡ chân tay” trong bước đầu ở xứ người. Việc có viết kịp bài để dự Giải VHNT hay không, hãy xem là chuyện thứ yếu. Cô sẽ gửi báo cho Phước đọc. Thân.

Thi-sĩ TRẦN TRUNG TÁ, Cali.—Cảm ơn đã gửi cho bài thơ đăng trên một tờ báo ở Cali, đã làm ông nổi giận. Thực tình, xem kỹ thư ông mấy lần, đọc bài thơ qua mấy lượt, đọc luôn bài thơ “cảm khái” của ông, NH có cảm-tưởng như hai

tâm-hồn của hai người làm thơ đất Cali đã không gặp nhau. Xin đừng vì báo-chí, đài phát-thanh trong nước mang thơ văn của một người nào đó ra bóp méo, nhào nặn, xuyên tạc mà treo cổ người ta! Ông đã ra ngoài, đã bắt đầu đếm những dấu chân tha-hương của mình, hãy thử đặt mình vào tâm-cảm của những người ấy, lắng lòng suy-nghiệm lời thơ của họ, rồi đối-chứng với những điều tuyên-truyền của CS, chắc sẽ tìm ra những điểm khác lạ. NH trẻ hơn ông, trẻ hơn những người làm thơ ông nhắc tới trong thư; NH tới quê người khi cộng-đồng tị-nạn đã mạnh, đã đông, nên không có được tâm-trạng lạc-lỡng, sầu-não, chênh-vênh của một vài người xa nước từ tháng 5.1975. Nhưng đọc thơ họ, NH hiểu rằng họ không có ý chà-đạp giá-trị của tự-do, và của một lớp người ra đi tìm kiếm tự-do.

Người làm thơ ấy, đã một lần xin được gửi xác (và bây giờ ao-ước gửi hồn) về, là về với đất nước, với quê-hương, không phải với chế-độ, với chủ-nghĩa. Điểm chung ấy, không phải là điểm chung của mọi người Việt-nam lưu-vong sao? Có khác chăng, là khác ở chỗ tính-cách tích-cực hay tiêu-cực của thái-độ "trở về". Bao chiến-sĩ anh-hùng đã trở về, đã hi-sinh, lớp lớp khác vẫn tiếp-tục lên đường. Đó là thái-độ tích-cực, đáng khen, đáng kính-phục. Những người lao-nhọc không "bước lên rầm-rập" được, hãy để cho họ được nghỉ, được mơ trong tâm-cảm với giấc mơ được vui xương nơi quê cha khi không còn bóng giặc. Đó là thái-độ tiêu-cực. Nhưng cũng không nên vì thế mà thất-vọng, hay nổi giận với họ. Một cách nào đó, ước-mơ hoài-bão của họ cũng đẹp lắm chứ, so-sánh với những người không còn nói, không còn viết được cho tròn một câu tiếng mẹ, những tâm-hồn Bob, Jane trong lốt da vàng!

Mong có dịp gặp và nói chuyện nhiều. Thơ rất đều tay, sẽ đăng hết, đăng dần (nhân tiện xin nhắc: *Làng Văn* có lẽ không đăng trùng, bài gửi

về đây xin gửi riêng, xấp bài hôm trước người cho đọc, đã chép cho ai xin nhắc tên). NH sẽ gửi báo đến ông cho đến khi nào ông tìm được việc làm để tự-túc. Kính.

MINH TOÀN, Garfield & NGUYỄN TÀI NGỌC, Simi Valley.—Mỗi khi báo in xong, tòa-soạn cứ theo danh-sách do máy điện-toán "nhè" ra, gửi cùng một lượt. Nếu báo không tới, tức đã lạc mất, không phải tòa-soạn giữ lại. Quí độc-giả ngụ trong chung-cư, thỉnh thoảng vì hộp thư hết chỗ, báo bị bỏ ra ngoài và mất. Trong trường-hợp bị mất báo thường-xuyên, nên lưu-ý nhân-viên phát thư. NH đã gửi bù số bị mất. Kính.

BS TRẦN TRÚC QUANG, Fallschurh.—Cảm ơn anh về các liệu "thần dược". Cũng cảm ơn anh luôn về việc cho NH đứng "ké" bên này đĩa cân chữ nghĩa. Ông chủ bếp cũng bỏ phiếu cho bút hiệu TLH đấy. Nói nhỏ: bếp làng mà đứng vào đĩa cân nào là bên ấy thắng chắc. Bếp ta cứ than là "Mỹ nó chế cái gì cũng hay, mà sao cái cửa xe van, nó làm có... chút xíu hà). Thân.

VẠN GIẢ, Chomedey.—Chiều theo lời yêu-cầu của em, NH đã kéo cho cái dấu hỏi nằm xuống. Bây giờ, lại theo lời em, NH cho nó vùng lên. Đời này thiếu gì chuyện biết là vô-lý và vẫn cứ phải làm, cứ gì một cái dấu! Hôm nào viết một bài về Vạn Giả cho *Xóm Cũ* xem. Thân.

BS TRẦN VĂN TÍCH, Tây Đức.—Về 240ĐM ấy, đúng là tòa-soạn nhầm, xin cảm ơn đã báo cho biết, xin cứ để đó cho những bài sau. Kính.

HƯA ĐẠI NHẬN, Winnipeg.—NH đã theo địa-chỉ ông viết trong thư, gửi được ba kỳ báo rồi. Báo không bị trả về, địa-chỉ không sai, người nhận không có báo, vậy nó đi đâu? và biết phải giải-quyết làm sao! Nhờ bạn xem lại địa-chỉ lần nữa, có phải "13/86 Avenue de le

Croix Rouge, 4020 Liège, Belgium" không? Nếu vẫn đúng thì NH...đầu hàng. Kính.

Ông NGUYỄN BÁ TRIỆU, Ottawa.—Đã nhận được bản-thảo *Việt-Sử Yếu-Lược Diễn-Ca*, xin cảm ơn ông. Đây là một tài-liệu vừa có giá-trị văn-học, vừa có tính-cách giáo-dục, rất quý. Tiếc là đất làng quá nhỏ hẹp, không chuyên-chở được. Kính.

PHÙ-LƯU LÃO THÁI, Troyes.—Đã nhận được các bài viết cho số "*Mười Lăm Năm...*" Cảm ơn lão thái thái đã sốt-sắng việc làng xã. Thân.

Anh ĐOÀN NHẬT CƯỜNG, VA.—Đã nhận được các bài thơ, cảm ơn anh, xin tiếp-tục viết. Kính.

Anh HUỖNH MỸ THÚ, Sek Kong.—Đã nhận được đủ hai truyện, tiếc là chưa được, xin tiếp-tục. Gắng lên xem. Kính.

HẠ VŨ, Toronto.—Dùng được hai cái tranh và một bài thơ. Mong nhận thêm sáng-tác mới. Chúc anh mọi sự tốt đẹp ở vùng đất mới Toronto này. Thân.

Anh NGUYỄN KHÁNH HÒA, New Orleans.—Xin chuyển lời anh tới ĐTQP: "*Thơ ĐTQP càng giúp tôi yêu Ban-mê-thuật, yêu quê-hương mình hơn nữa.*" Xin anh tiếp-tục viết. Khi NH thấy có bài thơ nào giúp ĐTQP yêu lại Khánh-hòa, sẽ trình làng nước ngay. Kính.

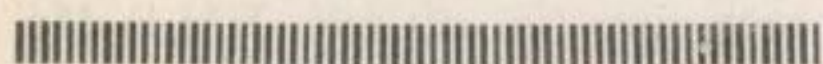
Em ĐINH QUỐC LÂN, Tây Đức.—Bài đầu như thế là được, viết tiếp đi. Để ý các chỗ điệp-vận. Mến.

Anh NGUYỄN XUÂN LONG, Chi Ma Wan.—Đọc thư anh càng thêm ngậm-ngùi cho số-phận của 40.000 đồng-bào tới Hương-cảng sau ngày "đóng cửa rút cầu." Xin tiếp-tục tranh-đấu cho đến khi nhìn thấy ánh-sáng. Tự-do không phải là thứ xin mà được, cầu mà có. Phải bền gan tranh-đấu. Đồng-bào ở hải-ngoại sẽ không bỏ rơi các anh. Kính.

BÁO BỊ TRẢ VỀ

Trong tháng qua, một số báo đã bị trả về, xin xác-nhận địa-chỉ đúng (hay mới) để kịp điều-chỉnh:

Đỗ Minh Kính (Vancouver); Nguyễn thị Kim Loan (Bois d'Arcy, Pháp); Trương Mai Ly (Montréal); Guyon Bich Doan (Torcy, Pháp).



BÀI NHẬN ĐƯỢC

Văn: Trần văn Tích (Tây Đức). Lê văn Lân (NJ). Bảo Chấn (Cali). Trần Diệu Hằng (Cali). Huỳnh Mỹ Thứ (HK). Phạm Thăng (Calgary, 2 bài), Linh Vang (WA). Hải Yến (Montreal). Nguyễn thị Thanh Bình (VA, 2 bài)

Thơ: Sử Mặc (Montreal, 2 bài). Khoa Hữu (WA, 2 bài). Hà Huyền Chi (WA, 5 bài). Trần Sa (Toronto 2 bài). Tuệ Nga (Cali). Lê thị Ý. Nguyễn văn Ngọc (CT). Cao Xuân Tứ (2 bài). Trương Ái Minh (3 bài). Thụy Ý (Cali, 3 bài). Trần Văn Lệ (Cali, 12 bài). Thân thị Ngọc Quế (5 bài). Người Hà Nội (HK). Vân Nương (Pháp). Hoàng Nga (Úc, 2 bài). Đoàn Nhật Cường (VA, 4 bài). Hạ Vũ (Toronto, 4 bài). Dao Hồng Loan (Quebec, 7 bài). Phạm Kim Thư (Toronto). Nguyệt Thư (3 bài). Nguyễn Khánh Hoà (LA, 5 bài). Đinh Quốc Lân (Tây Đức). Nguyễn thị Thanh Bình (VA). Nam Man (Úc, 3 bài). Lê Minh Khôi (MD). Kinh Tân (Kingston, 6 bài). Nguyễn Bá Triệu, (Aylmer). Cao Tiêu (CA, 2 bài).

BÀI SẼ ĐĂNG

Văn: Mùa cưới, Hình ảnh oai hùng trên tem thư VNCH (Phạm Thăng). Kỷ niệm khó quên (Nguyễn Tài Ngọc). Nhớ thầy xưa (Việt Chi). Âm ba (Trần Diệu Hằng). Dòng sông trước kia tôi về (Bảo Chấn). Một chuyến đi (Trần Long Hồ). Tên, tự, hiệu (Trần văn Tích). Cũng một đời (Cao Xuân Lý). Chuyện tiền bạc trong Kiều (Lê văn Lân). Hai người bạn (Phạm Vũ Lan Hương).

Thơ: Mộng du, Giọt nước (Sử Mặc). Chiều mưa trong bệnh viện Chợ Quán (Khoa Hữu). Quê người, Đồng thiếp, Lượng biển, Mưa đêm, Tạ từ (Hà Huyền Chi). Đôi bờ xuân vọng (Tuệ Nga). Vở kịch đen, Bài sử ký đầu tiên... (Trần Sa). Kinh cầu, Gửi về đâu những muồn phiền (Hoàng Chính). Viết cho người em..., Ước mơ của mẹ, Người xưa có biết.. (Lâm Nam Triều). Biển, Tím, Đà Lạt, Sài gòn, Đám cưới trộm quê tôi, Mưa trở về (Dương Li Hương). Giận, Đêm, Chiều, Điểm trang, Chút nghĩa cũ càng, Thuở nói yêu người, Bài thơ cho con (Dương Như Nguyễn). Chiều thu, Cô đơn, Mùa thu chết, Đợi chờ (Trương Ái Minh). Thế giới riêng (Lê thị Ý). Thơ (Nguyễn văn Ngọc). Ngược giòng Hương, Người chết Tết Mậu Thân (Cao

Xuân Tứ). Mưa Bidong, Biển ơi cho ta gởi (Trương Hồng Sơn). Không đề (Dương Hoài Ninh). Quê hương (Hà Nam Ninh). Nhớ Sài gòn, Cái khoái nộp xong... (Phạm Quang Ngọc). Chào em, Mùa mưa đến sớm (Ngũ An). Đêm nghe mưa, Độ lượng, Không còn ai (Thụy Ý). Vọng mây, Tiếng chuông, Soi bóng hoàng hôn, Gửi LN, Chén hè (Thân thị Ngọc Quế). Bài thơ tình (Người Hà Nội). Tiếng quê hương (Vân Nương). Xuân động, Hoá kiếp (Vạn Giã). Con sáo..., Hàng xóm (Hoàng Nga). Vọng khúc, Liêu trai (Nguyễn Quân). Vọng phu (Phan Thịnh). Nhiên lý, Đại nghĩa (Cao Tiêu). Bản quán, Tỉnh tâm, Xuân nhật ngẫu cảm, Suy luận cổ thi (Kinh Tân).

Làng Văn giới-thiệu:

Cuốn tiểu-thuyết "ướt" nhất của năm 1989



Giá 20MK
(24GK)

Thư từ, chi-phiếu gửi về:
LÀNG VĂN
P.O. Box 310,
Station "W",
Toronto, Ont.
M6M 5B9 Canada